"Tất cả chúng ta đều được mời gọi trở nên những thánh xanh: yêu thương thế giới mà Thiên Chúa đã dựng nên, trân quý vẻ đẹp của nó, và hành động vì sự sống của nó giữa bạo lực, tiêu thụ vô tâm, lòng tham vô độ và biến đổi khí hậu."
— Elizabeth A. Johnson, từ Lời Tựa cuốn sách

"Các vị thánh xanh mà chúng tôi giới thiệu trong sách này sống trong bối cảnh đức tin và thiên nhiên gắn bó mật thiết. Đời sống của các ngài nhắc nhở chúng ta rằng yêu thương Thiên Chúa luôn bao hàm việc chăm sóc thụ tạo của Người."

"Chúng ta không đơn độc. Chúng ta được bao quanh bởi đám mây các chứng nhân – những người đã yêu thương thế giới cách sâu sắc, đã nghe tiếng kêu của trái đất và của người nghèo, và đã hành động."

NHỮNG VỊ THÁNH XANH
CHO MỘT THẾ HỆ XANH

Libby Osgood, CND - Biên tập
Bản dịch của nhóm Tủ sách dịch Công giáo

Dịch từ nguyên tác tiếng Anh:
Green Saints for a Green Generation
Edited by Libby Osgood, CND

Nhà xuất bản:
Orbis Books
Maryknoll, New York, Hoa Kỳ
Năm xuất bản: 2024

NHỮNG VỊ THÁNH XANH CHO MỘT THẾ HỆ XANH Libby Osgood

NHỮNG VỊ THÁNH XANH CHO MỘT THẾ HỆ XANH

Libby Osgood, CND - Biên tập

Bản dịch của nhóm Tủ sách dịch Công giáo

Libby Osgood, CND – Biên tập
Bản dịch của nhóm Tủ Sách dịch Công Giáo

NHỮNG VỊ THÁNH XANH CHO MỘT THẾ HỆ XANH

LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2025

Được thành lập năm 1970, Orbis Books nỗ lực xuất bản những tác phẩm soi sáng trí tuệ, nuôi dưỡng tâm hồn và thách đố lương tâm. Là cánh tay xuất bản của Hội Thừa Sai Maryknoll (Maryknoll Fathers and Brothers), Orbis tìm cách khám phá chiều kích toàn cầu của đức tin và sứ mạng Kitô giáo, mở ra đối thoại với các nền văn hóa và truyền thống tôn giáo khác nhau, và phục vụ cho lý tưởng hòa giải và hòa bình.
Những cuốn sách được xuất bản phản ánh quan điểm của các tác giả và không đại diện cho lập trường chính thức của Hội Maryknoll.
Để biết thêm thông tin về Maryknoll và Orbis Books, vui lòng truy cập trang web: www.orbisbooks.com
Bản quyền © 2024 của Libby Osgood, CND
Xuất bản bởi Orbis Books, Hộp thư 302, Maryknoll, NY 10545-0302
"O Sweet Irrational Worship" của Thomas Merton, trích từ The Collected Poems of Thomas Merton, bản quyền ©1963 thuộc về The Abbey of Gethsemani.
Tái bản với sự cho phép của New Directions Publishing Corp.
Trích đoạn từ The Collected Works of St. John of the Cross, bản quyền ©1991 bởi ICS Publications.
Tái bản với sự cho phép của ICS Publications.
Mọi quyền được bảo lưu.
Không được phép sao chép hoặc truyền tải bất kỳ phần nào của ấn phẩm này dưới bất kỳ hình thức hay phương tiện nào, điện tử hay cơ học, bao gồm photocopy, ghi âm hoặc lưu trữ – truy xuất thông tin – mà không có sự cho phép bằng văn bản từ nhà xuất bản.
Mọi yêu cầu về bản quyền và sử dụng vui lòng gửi về:
Orbis Books, P.O. Box 302, Maryknoll, NY 10545-0302
In tại Hoa Kỳ
Biên tập và dàn trang: Joan Weber Laflamme
Dữ liệu Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (Library of Congress Cataloging-in-Publication Data)
Tên: Osgood, Libby, biên tập.
Nhan đề: Green Saints for a Green Generation / Libby Osgood, CND, biên tập.
Thông tin xuất bản: Maryknoll, NY: Orbis Books, [2024] | Bao gồm tài liệu tham khảo.
Tóm tắt: "Tuyển tập các bài viết về các vị thánh, tác giả và chứng nhân qua lăng kính sinh thái và việc chăm sóc công trình tạo dựng" — Theo thông tin từ nhà xuất bản.
Định danh:
LCCN 2024012867 (bản in) | LCCN 2024012868 (sách điện tử)
ISBN 9781626985902 (bìa mềm thương mại) | ISBN 9798888660461 (epub)
Chủ đề:
LCSH: Sinh thái học nhân văn – Khía cạnh tôn giáo – Giáo hội Công giáo. | Các vị thánh.
Phân loại:
LCC BX1795.H82 G75 2024 (bản in) | LCC BX1795.H82 (sách điện tử)
DDC 261.8/8—dc23/eng/20240617
Hồ sơ LCC có sẵn tại: https://lccn.loc.gov/2024012867

Hồ sơ ebook LCC có sẵn tại: https://lccn.loc.gov/2024012868

Những Vị Thánh Xanh
cho Một Thế Hệ Xanh
Libby Osgood, CND – Biên tập

NỘI DUNG

Lời Tựa• 9

Elizabeth A. Johnson

Dẫn Nhập• 17

Libby Osgood, CND

1.
Các Nữ Đan Sĩ ở Sa Mạc
và Các NGƯỜI Mẹ của Chúng Ta• 30
Linh đạo Sa Mạc
như một Thực hành Sinh thái
trong Đời Thường

Flora X. Tang

2.
Dệt Nên và Mặc Lấy Tạo Thành• 49
Thánh Clara thành Assisi
có thể dạy chúng ta điều gì về trang phục?

Céire Kealty

3.
Thánh I-nhã• 67

Nền tảng và định hướng
trong thời khủng hoảng sinh thái

Jessi Beck, PBVM

4.
Đức Mẹ Guadalupe và Juan Diego• 91
Một Mẫu Gương về Hoán Cải Sinh Thái
trong bản Nican Mopohua

Amirah Orozco

5.
Được Khoác Lên Vẻ Đẹp
của Thiên Chúa• 106
Thánh Gioan Thánh Giá
và Khả Năng Mặc Khải của Vũ Trụ

Cecilia Ashton, OCD

6.
Khiêm hạ triệt để như một nhân đức sinh thái
• 134
Chứng tá của thánh nữ Marguerite Bourgeoys

Libby Osgood, CND

7.
"Tôi là người da đen
và xinh đẹp"• 156
Tưởng tượng sinh thái của Toni Morrison
như một cuộc trở về với thân thể da đen

LaRyssa D. Herrington

8.
Thomas Merton• 181
Hiệp Nhất Nguyên Thủy
và Thần Học Sinh Thái Bản Địa

Kaitlyn Lightfoot

9.
Nữ tu Paula González, SC• 200
"Sống Giản Dị Để Người Khác
Được Đơn Giản Mà Sống"

Nữ tu Réjane Cytacki, SCL

10.
Rừng Hoa• 216
Cuộc Đời, Di Sản
và Chứng Từ của Ken Saro-Wiwa

Elizabeth Iwunwa

11.
Sơ Laura Vicua Pereira Manso và Các Vị Tử Đạo của Amazon• 235

Rhonda Miska

12.• 259
Đa Dạng Sinh Học Như Một Lời Mời Gọi Nên Thánh Xanh Trong Thời Đại Hôm Nay

Ronnie Noonan-Birch

Các Tác Giả Cộng Tác• 275

Với lòng tri ân dành cho những vị thánh xanh
đã đi trước chúng ta, và với niềm hy vọng hướng về
những vị thánh sinh thái mà tất cả chúng ta
đều được mời gọi trở thành.

LỜI TỰA

Elizabeth A. Johnson

Trong tiểu thuyết *The Bone People*, tác giả người New Zealand Keri Hulme đã mô tả một nhóm người với nét sinh động đặc biệt:

> *"Họ chỉ là những con người, khi đứng riêng lẻ. Dù có ghép thành đôi, bất kỳ cặp đôi nào, họ cũng vẫn chỉ là những con người đơn lẻ. Nhưng khi ở bên nhau, tất cả họ đã trở thành trái tim, gân cốt và khối óc của một điều gì đó đầy hiểm nguy và mới mẻ, một điều gì đó lạ lùng, đang lớn lên và hùng mạnh. Cùng nhau, tất cả cùng nhau, họ là những khí cụ của sự đổi thay."*

Cái nhìn sắc sảo ấy đã mô tả rất đúng tinh thần quý báu của dự án được thể hiện trong cuốn sách này. Trong truyền thống lâu đời của Giáo hội Công giáo, người ta vẫn thường nhìn vào đời sống của những con người thánh thiện để tìm nguồn cảm hứng cũng như những mẫu gương cụ thể cho một đời sống tốt lành. Trong tuyển tập các bài viết này, một thế hệ trẻ đang thực hiện điều đó với một điểm nhấn sáng tạo. Các tác giả – từ 25 đến 45 tuổi – lớn lên trong bối cảnh ý thức sinh thái ngày càng lan rộng. Là những người trưởng thành "còn khá trẻ" thuộc thế hệ xanh, họ mang nỗi thao

thức sâu sắc về tình trạng suy thoái nghiêm trọng của đất, nước, không khí và toàn thể cộng đồng sự sống mà Trái Đất nuôi dưỡng. Trong các bài viết, họ tìm cách nối kết với đời sống của những con người đã chăm sóc hoặc đang chăm sóc cho trái đất và các sinh vật trên đó. Được đánh động bởi tâm trí và trái tim của những "vị thánh xanh", họ tìm thấy sức sống mới cho chính cam kết sinh thái của mình. Công trình của họ cũng mời gọi độc giả chúng ta bước vào hành trình khám phá ấy. Trong tiến trình đó, họ đang xây dựng nên một điều gì đó "lạ lùng, đang lớn lên và hùng mạnh" – một cộng đoàn có thể trở thành khí cụ đổi thay cho hành tinh này, giữa thời điểm khẩn cấp về khí hậu, nạn tuyệt chủng hàng loạt và những tàn phá khốc liệt của đói nghèo nơi các cộng đồng nhân loại.

Một số nhân vật được nhắc đến trong đây là các vị thánh đã được phong hiển thánh, tức là Giáo hội đã chính thức tôn vinh và đề nghị cộng đoàn noi theo các ngài. Phần lớn còn lại thuộc về thân thể ân sủng vĩ đại của các vị thánh "vô danh" – những người sống đời thánh thiện và được tưởng nhớ trong ngày lễ Các Thánh (mùng 1 tháng 11 hằng năm). Từ "thánh" (saint) bắt nguồn từ tiếng Latinh *sanctus*, có nghĩa là "thánh thiện". Dù được phong thánh hay không, mọi người sống một đời tốt lành đều trở thành thánh nhân, bởi họ được ân sủng Thánh Thần tác động – Đấng, như Kinh Thánh nói, "từ đời nọ đến đời kia, ngự vào tâm hồn những người thánh thiện, và làm cho họ nên bạn hữu Thiên Chúa và nên ngôn sứ" (Kn 7,27). Tất cả cùng thuộc về một cộng đoàn vĩ đại, được gọi trong giáo huấn truyền thống Công giáo là "hiệp thông các thánh".

Công trình của cuốn sách này diễn tiến dưới ánh sáng của tín điều "hiệp thông các thánh". Tín điều tuyệt đẹp này dạy rằng những

ai hôm nay đang cố gắng sống một cuộc đời tốt lành đều thuộc về một cộng đoàn lịch sử vĩ đại – một đoàn ngũ bạn hữu của Thiên Chúa và các ngôn sứ trải dài qua nhiều thế hệ – gồm cả người sống lẫn người đã qua đời, tất cả được gắn kết trong tình yêu thương xót của Thiên Chúa, Đấng – giữa những cuộc vật lộn, bất định, tội lỗi và thất bại – vẫn không ngừng mở ra những con đường dẫn tới tương lai. Ở trung tâm của cộng đoàn đa diện này chính là Đức Giêsu Kitô, Đấng mà cuộc đời, cái chết và sự phục sinh của Người là nền tảng của ký ức và niềm hy vọng nơi cộng đoàn đức tin Kitô giáo. Gắn kết với câu chuyện của Người là những câu chuyện của vô số người nam và người nữ đã đáp lại tiếng gọi bước theo con đường môn đệ, yêu mến Thiên Chúa và tha nhân bằng những cách hết sức khác biệt. Ký ức về họ là nguồn cảm hứng cho những hành động đầy hy vọng của con người hôm nay. Trong thần học Chính Thống giáo Đông phương cũng như trong tư tưởng Tây phương thời Trung cổ – nơi nhiều tác giả như Tôma Aquinô – cộng đoàn những đấng thánh còn bao gồm cả thế giới tự nhiên: bánh và rượu của Thánh Thể, cùng với toàn thể công trình tạo dựng, đều được Thánh Thần Thiên Chúa ngự vào và thánh hóa.

Trong khuôn khổ thần học ấy, chúng ta kêu cầu đến đời sống của những người đi trước để tìm ánh sáng cho hành động của chính mình. Đời sống của họ đánh thức trí tưởng tượng của chúng ta, giúp ta làm trong bối cảnh và thời đại rất khác của mình điều mà họ đã làm cho thời đại của họ. Khi đúng nghĩa nhất, hiệp thông các thánh luôn vận hành như thế để giữ cho niềm hy vọng không bao giờ tắt. Điều mới mẻ ở đây là mối quan tâm sinh thái đang thúc bách và định hình cách ta diễn giải.

Cuốn sách này mang một đóng góp đặc biệt khi nêu bật một loạt các nhân vật được nhận diện là "các vị thánh" nhờ cam kết chăm sóc Trái Đất và những con người đang sống nhờ sự phát triển lành mạnh của trái đất. Qua lăng kính sinh thái, ta gặt hái được một mùa thánh nhân màu xanh.

Điều này không nên bị bỏ qua: *Những vị thánh xanh cho một thế hệ xanh* đã tiếp cận việc suy tư về các vị thánh theo một cách hoàn toàn đi ngược dòng, kể cả trong lòng Giáo hội. Nhiều thập niên gần đây, việc quan tâm đến các thánh đã giảm sút rõ rệt trong đời sống tín hữu ở các quốc gia hai bên bờ Đại Tây Dương. Sống trong một nền văn hóa thế tục hậu hiện đại, người tín hữu ngày nay rất khó đồng cảm với cách trình bày truyền thống thường lý tưởng hóa các vị thánh như những con người quá hoàn hảo, quá xa lạ với trần thế, quá nhiều phép lạ hay lập dị đến mức không còn gì để nói với thời đại hôm nay. Ngoài ra, trong bối cảnh văn hóa hiện đại, phụ nữ cũng lên tiếng phê bình cách mà các thánh nữ từng bị mô tả như những người quá cam chịu, phục tùng và ngoan ngoãn dưới quyền các nam nhân có quyền lực – điều ấy từng được trình bày như con đường lý tưởng để nên thánh đối với phụ nữ. Ngày nay, rất ít lễ kính các thánh còn được cử hành với lòng nhiệt thành. Có vẻ như người ta đã dễ dàng đóng cửa quá khứ và để mặc các vị thánh cho lịch sử.

Bằng cách trình bày những mẫu gương cụ thể về cách các vị thánh có thể truyền cảm hứng cho con người hôm nay – những người đang đau đáu về tương lai của Trái Đất – *Những vị thánh xanh cho một thế hệ xanh* đang thực hiện một nỗ lực chân chính nhằm phục hồi một tín điều và một thực hành đang bị lãng quên. Khi làm điều đó, cuốn sách đã đồng hành với nhiều nỗ lực tương

tự đang diễn ra từ các hướng khác nhau. Có thể kể đến hai trường hợp.

Các nữ học giả, các nhà lãnh đạo mục vụ, các nhà thơ và các nhóm cầu nguyện đang làm sống lại chứng tá của những người phụ nữ truyền cảm hứng cho những nỗ lực khó khăn nhằm bảo vệ phẩm giá con người cho tất cả phụ nữ ngày nay. Một lời nguyện do Ann Heidkamp sáng tác bắt đầu như sau:

> *Lạy Thần Khí Sự Sống, chúng con tưởng nhớ những người phụ nữ, đã được nêu tên hay vô danh, những người qua dòng thời gian đã sử dụng các hồng ân mà Ngài đã ban để thay đổi thế giới. Chúng con khẩn cầu những bậc tiền nhân này giúp chúng con khám phá trong chính mình quyền năng của Ngài—và cách sử dụng quyền năng ấy để xây dựng vương quốc công lý và bình an.*

Lời nguyện tiếp tục bằng việc tưởng nhớ đến Êtte và Đêbôra; Maria Mađalêna và những phụ nữ khác đã theo Chúa Giêsu; Phoebê, Priscilla và những nữ lãnh đạo khác của Giáo Hội sơ khai; các nữ viện mẫu thời Trung Cổ; các bà mẹ và bà ngoại, bà nội của chúng ta. Lời nguyện cũng tưởng nhớ đến những người phụ nữ là nạn nhân của bạo lực, định kiến và nghèo đói. Và kết thúc bằng lời nguyện như sau:

> *Chúng con đã tôn vinh quyền năng của biết bao phụ nữ trong quá khứ và hiện tại. Giờ đây là lúc tôn vinh chính mình. Trong mỗi người chúng con đều có cùng một sự sống, ánh*

sáng và tình yêu ấy. Trong mỗi người chúng con đều có những hạt mầm của quyền năng và vinh quang. Thân xác chúng con có thể chạm đến bằng yêu thương; trái tim chúng con có thể chữa lành; trí khôn chúng con có thể đi tìm đức tin, sự thật và công lý. Lạy Thần Khí Sự Sống, xin ở cùng chúng con trong hành trình tìm kiếm. Amen.

Tương tự như thế, những người đang dấn thân trong cuộc đấu tranh gian nan vì công lý và hòa bình cũng kêu gọi ký ức về những người đã cố gắng bẻ cong vòng cung lịch sử theo hướng ấy, bao gồm cả những người đã hy sinh mạng sống. Tại Châu Mỹ Latinh, dần hình thành một thói quen là đáp lại tên của các vị tử đạo bằng lời tuyên xưng: "Presente"—một từ đa nghĩa, vừa là lời khẩn cầu xin vị thánh hiện diện, vừa ngụ ý rằng vị thánh đang hiện diện, vừa khẳng định quyền năng phục sinh làm cho sự hiện diện ấy trở nên khả thể. Tại El Salvador, các cộng đoàn Kitô hữu cơ bản cầu nguyện như sau:

Oscar Romero? Presente!
Ignacio Ellacuría? Presente!
Elba và Celina Ramos? Presente!
Maura Clarke? Presente!
Tất cả các thầy giảng trẻ, công nhân, người phục vụ cộng đồng, các nhà lãnh đạo tôn giáo giữa lòng dân bị sát hại vì công lý của Đức Kitô?
Presente!

Ở đây, lòng sùng kính ký ức có một tác động phê phán rõ ràng.

Nó buộc cộng đoàn phải tôn vinh ký ức của các vị thánh này bằng cách sống theo gương các ngài, dù có phải trả giá.

Tương tự, các tác giả trong cuốn sách này cũng khai thác cùng một năng lực mạnh mẽ ẩn giấu nơi đời sống của các "thánh xanh" và hướng năng lực ấy vào việc chăm sóc ngôi nhà chung đang bị đe dọa của chúng ta. Ngay cả những vị thánh có vẻ quen thuộc cũng khơi lên một sức thúc đẩy mới để quan tâm tới Trái Đất khi được nhìn qua lăng kính sinh thái. Ai mà ngờ được Inhã Loyola lại là một vị thánh xanh? Một cách bất ngờ, ở đây có các người mẹ, vị tử đạo, tu sĩ, một tiểu thuyết gia đoạt giải Nobel, các nữ tu, một nhà hoạt động chính trị vì công lý sinh thái. Họ đến từ Châu Âu, Châu Phi, Châu Á, Bắc Mỹ và Nam Mỹ. Có người biết chữ, có người không; có người đã lập gia đình, có người sống độc thân; có người góp phần trong gia đình, có người hoạt động ngoài xã hội. Phẩm chất "xanh" trong đời sống của họ thể hiện theo nhiều cách khác nhau, nhưng dù khác biệt thế nào, mỗi người đều suy nghĩ và hành động theo một luân lý sâu xa của lòng trắc ẩn. Mỗi người đều tiến bước bất chấp nghịch cảnh: nghèo đói, chính trị quyền lực, bóc lột kinh tế, tập tục văn hóa hay sự thờ ơ.

Toàn bộ công trình này cho thấy rằng có nhiều thánh xanh hơn ta tưởng. Nó khơi lên nơi người đọc khát vọng đi tìm thêm những vị khác. Nhưng quan trọng hơn nữa—như bài tiểu luận kết thúc cuốn sách nhấn mạnh—chúng ta đều được mời gọi trở nên những thánh xanh: yêu thương thế giới mà Thiên Chúa đã dựng nên, trân quý vẻ đẹp của nó, và hành động vì sự sống của nó giữa bạo lực, tiêu thụ vô tâm, lòng tham vô độ và biến đổi khí hậu. Ai đọc xong cuốn sách này mà không cảm nhận được lời mời khẩn

thiết ấy, có lẽ là đang đọc mà không còn mạch đập nơi tim.

Tân Ước trình bày một hình ảnh tuyệt vời về một cuộc chạy đua trong sân vận động để nhấn mạnh sức mạnh luân lý của cuốn sách này. Trong Thư gửi tín hữu Do Thái, ta đọc thấy những câu chuyện ngắn gọn về một đám đông những người đã trung tín với Thiên Chúa qua bao gian khó. Rồi tác giả tuyên bố:

> *"Vì thế, được bao quanh bởi đám mây nhân chứng lớn lao như thế, ta hãy gạt bỏ mọi gánh nặng và tội lỗi vẫn bám chặt lấy ta, và kiên trì chạy trong cuộc đua dành cho ta, mắt luôn hướng về Đức Giêsu, Đấng khởi đầu và kiện toàn đức tin." (Dt 12,1–2)*

Đám đông trên khán đài là những người đã chạy đua xong. Họ đang bao quanh những người đang dưới đường đua, chật vật chạy về đích.Những người trong "đám mây nhân chứng" ấy đang cổ vũ cho những ai còn đang chạy. Một ngọn lửa làm bùng lên một ngọn lửa khác. Trong cộng đoàn các thánh, tất cả cùng nhau là bạn đồng hành trong ký ức và hy vọng. Cùng nhau, tất cả cùng nhau, họ đang trở thành một điều gì đó lạ lùng, đang lớn lên và trở nên vĩ đại—những khí cụ của sự đổi thay. *Những vị thánh xanh cho một thế hệ xanh* đã chạm tới sức mạnh thiêng liêng ấy một cách tuyệt vời—vì Trái Đất đang quằn quại của chúng ta, nơi đang kêu gào một tình yêu không kém phần lớn lao.

DẪN NHẬP

Libby Osgood, CND

Ở trung tâm sâu thẳm nơi bản thân mình, con người mang một tinh thần can đảm và hy vọng. Tại cốt lõi hiện hữu, trong tận cùng sâu thẳm và nguyên sơ nhất của mỗi người, là chính hữu thể của ta. Mỗi nhịp đập con tim, mỗi hơi thở ta hít vào đều kết nối cái tôi sâu kín nhất với mọi hữu thể quanh ta, như một khúc hợp xướng không lời. Mỗi lần ta hít vào, ta gắn bó cách bất khả phân với làn hơi xanh của cây cối và muôn loài thảo mộc. Từng cử động của ta vang vọng trong không gian, thấm vào đá tảng và công trình. Từng lời nói của ta lan tỏa như những ngọn hải đăng, có thể truyền cảm hứng, mang lại hiểu biết hoặc gây tổn thương. Ta chỉ là một chớp mắt của vũ trụ, đứng lặng người trước sự mênh mông của thời gian và không gian. Dù là khi ngước nhìn các vì sao hay phóng tầm mắt qua những dãy núi, dù trong tĩnh lặng của rừng sâu hay giữa tiếng sóng gào biển cả, ta nhận ra mình là một phần của một hệ thống lớn lao và huy hoàng—hệ thống của tất cả những gì đã có, đang có và sẽ có. Mọi cư dân trong vũ trụ này—thảo mộc, thú vật, nấm mốc; loài ăn thịt, loài ăn cỏ, loài ăn tạp; khoáng chất, núi non và tinh tú—tất cả đều gắn kết với nhau. Chúng ta—những thụ tạo—được ban sự sống và được yêu thương đi vào hiện hữu bởi Sự Hiện Diện của Thiên Chúa, một sự hiện diện mang tính tương quan: Đấng Tạo Hóa, Ngôi Lời Nhập Thể và Thánh Thần. Được trao quyền để chăm

sóc công trình sáng tạo, con người chúng ta có trách nhiệm nhận ra vị trí của mình trong vũ trụ và bảo vệ, gìn giữ ngôi nhà chung.

Thế nhưng, trong một thế giới đầy rối ren, nơi lòng tham và chủ nghĩa tiêu thụ thống trị, chúng ta lại để cho lợi nhuận được đặt lên trên con người, lên trên trái đất, và lên cả sự sống còn của mọi sinh linh trên hành tinh này. Những ai đang lắng nghe tiếng kêu than của trái đất và của người nghèo cũng thấy tâm hồn mình bật lên lời van nài—đòi hỏi một thế giới công bằng hơn và một tương lai bền vững. Chúng ta lên tiếng bảo vệ thảm thực vật, nguồn nước và môi trường sống của hành tinh, không chỉ vì tương lai của nhân loại, mà còn vì mọi hình thái sự sống trên địa cầu đều gắn kết và phụ thuộc lẫn nhau. Mô hình thời tiết rối loạn, mực nước biển dâng cao, nạn tàn phá rừng xảy ra khắp nơi. Giữa bao nhiêu bất định, thật dễ để chúng ta cảm thấy nản lòng. Vậy làm sao ta có thể giữ vững tinh thần hy vọng và trở nên những tác nhân đem lại thay đổi, hướng đến một tương lai tươi sáng hơn?

Trong truyền thống Công giáo Rôma, ta tìm đến các thánh để được thêm sức mạnh và cảm hứng. Các ngài trở thành những mẫu gương để ta noi theo, là chuẩn mực để ta hướng đến. Trong thời điểm khủng hoảng sinh thái hiện nay, ai là những vị thánh có thể đem lại cho ta niềm cảm hứng và hy vọng? Thánh Phanxicô Assisi từ lâu được tôn kính như là bổn mạng của sinh thái học, đặc biệt vì bài "Thánh thi muôn loài" và mối tương quan của ngài với các loài vật. Thánh nữ Kateri Tekakwitha, một phụ nữ bản địa sống tại vùng nay là phía bắc bang New York và gần Montréal, là bổn mạng của sinh thái truyền thống. Với các trước tác về thiên nhiên và y học, thánh nữ Hildegard thành Bingen cũng được xem

là bổn mạng của sinh thái học và là tiến sĩ Hội Thánh. Các thánh Celt—nổi tiếng về sự thân mật và tương thân với các loài vật—gồm thánh Brigid, Patrick, Brendan, Columba và nhiều vị thánh khác sống tại Ireland và Anh Quốc từ thế kỷ V đến X. Trong Tông huấn *Laudato Si'* năm 2015, Đức Giáo hoàng Phanxicô đã ca ngợi chứng tá sinh thái của các thánh Gioan Thánh Giá, Têrêsa Hài Đồng Giêsu và Bônaventura, cùng với nhiều vị thánh khác. Gương sống của các ngài có thể hướng dẫn hành động của chúng ta, giúp ta nhận định những thực hành có lợi cho môi trường và phát triển một linh đạo sinh thái gắn bó với vị trí của ta trong hệ sinh thái toàn cầu.

Tuy *Laudato Si'* đã được công bố gần tám năm, ý thức về môi sinh vẫn chưa bén rễ khắp nơi như một vấn đề thuộc công lý xã hội trong Giáo hội Công giáo. Trong Tông huấn đó, Đức Giáo hoàng Phanxicô khẳng định rằng có một mối liên hệ mật thiết giữa Thiên Chúa, toàn thể công trình sáng tạo, cộng đồng nhân loại và từng cá nhân. Ngài liên kết các vấn đề xã hội và môi sinh với nhau và kêu gọi chúng ta thực hiện một cuộc hoán cải toàn diện: thay đổi các cơ cấu xã hội và canh tân chính mình. Trong Tông huấn môi sinh *Laudate Deum* công bố năm 2023, Đức Giáo hoàng Phanxicô cho biết lý do ban hành một tông huấn thứ hai là vì nhiều người vẫn không đáp lại lời kêu gọi hành động vì hành tinh. Ngài viết: "Tôi cảm thấy cần phải làm sáng tỏ những điều có vẻ hiển nhiên này, vì tôi đã gặp không ít ý kiến xem nhẹ và thiếu lý trí, ngay cả trong lòng Giáo hội Công giáo" (*Laudate Deum*, số 14).

Dù giáo huấn của Đức Giáo hoàng mạnh mẽ gắn kết trách nhiệm môi sinh với đức tin, tôi vẫn chưa từng nghe ai công bố điều đó trên tòa giảng. Tôi vẫn kiên nhẫn chờ đợi một ngày, khi từ

giảng đài, chúng ta được mời gọi nhận lấy trách nhiệm sinh thái của mình và được nhắc nhớ rằng: một trong bảy chủ đề của giáo huấn xã hội Công giáo—theo Hội đồng Giám mục Công giáo Hoa Kỳ (USCCB)—chính là "chăm sóc công trình sáng tạo của Thiên Chúa". Các giám mục viết:

> *"Trong một thế giới đầy tranh cãi về các vấn đề môi sinh, truyền thống Công giáo đòi hỏi chúng ta phải thể hiện sự tôn trọng đối với Đấng Tạo Hóa qua việc quản lý công trình sáng tạo. Việc chăm sóc trái đất không chỉ là một khẩu hiệu cho Ngày Trái đất, mà là một đòi hỏi của đức tin. Chúng ta được mời gọi bảo vệ con người và hành tinh, sống đức tin của mình trong mối tương quan với toàn thể công trình sáng tạo của Thiên Chúa."*

Chăm sóc cho các cư dân trên trái đất là một đòi hỏi của đức tin. Thế nhưng, thông điệp ấy vẫn chưa được công bố đủ mạnh mẽ đến cộng đoàn tín hữu. Dù nhiều người Công giáo đã ý thức trách nhiệm chăm sóc người nghèo và bảo vệ sự sống, nhưng việc bảo vệ ấy dường như chỉ giới hạn cho loài người. Vậy, làm sao để chúng ta giúp USCCB và Đức Giáo hoàng Phanxicô chuyển tải sứ điệp chăm sóc môi trường đến toàn thể dân Chúa?

Những tiếng nói đơn độc về sinh thái trong hoang địa, gợi lại Isaiah 40,3, được ghi nhớ qua các công trình nền tảng của Rachel Carson và Lynn White, và được thể hiện sống động qua những quan sát về tinh tinh của Jane Goodall. Lấy cảm hứng từ các tác phẩm của Pierre Teilhard de Chardin—một linh mục Dòng Tên và nhà

cổ sinh vật học sống vào nửa đầu thế kỷ XX—cha Thomas Berry đã phát triển ý tưởng về "Đại Công Trình", khuyến khích con người bớt gây rối và biết tôn trọng trái đất hơn. Trong những thập niên gần đây, Brian Swimme, Elizabeth Johnson, Richard Rohr, Thiền sư Thích Nhất Hạnh cùng nhiều nhà sinh thái học, nhà thần học và hướng dẫn thiêng liêng đã góp phần phát triển hiểu biết của chúng ta về linh đạo hướng đến sinh thái.

Có lẽ đã đến lúc thế hệ kế tiếp cần vác lấy ách trách nhiệm sinh thái và tiếp tục loan truyền sứ điệp ấy. Tất cả các chương trong cuốn sách này đều được viết bởi những tác giả có thể gọi là thành phần của thế hệ xanh. Chúng tôi là thế hệ Gen Z, Millennial hoặc ở ranh giới của Gen X. Chúng tôi lớn lên trong thời đại mà hình ảnh "Blue Marble" (Viên ngọc lam)—bức ảnh chụp trái đất từ không gian—là một kiểu "ảnh selfie" phổ biến trong sách giáo khoa, và chưa từng biết đến thời kỳ trước khi bức ảnh ấy được chụp. Chúng tôi được dạy về tái chế và tiết kiệm nước ngay từ lớp mẫu giáo, qua cả những quảng cáo trên truyền hình. Chúng tôi luôn là công dân của địa cầu, và hình ảnh quả địa cầu nhìn từ không gian không ranh giới đã in sâu vào căn tính của mình.

Là một người thuộc thế hệ Millennial, tôi nhớ những bài học đầu tiên của mình là về hiểm họa của thuốc lá và sự cần thiết phải bảo vệ gấu trúc khỏi nguy cơ tuyệt chủng. Mỗi ngày, nỗi lo về tương lai chung của hành tinh luôn văng vẳng trong tâm trí tôi và chi phối hầu hết các quyết định của tôi. Những chiếc ống hút nhựa từng trôi trong ly trà đá của tôi đã được thay bằng ống hút kim loại hoặc giấy. Tôi mang theo chai nước/ly cà phê bằng kim loại tái sử dụng để giảm việc dùng chai nhựa một lần. Việc tiêu thụ thịt đại trà len lỏi

vào đời sống hằng ngày, và tôi luôn suy nghĩ quá mức về ảnh hưởng của từng lớp nhựa bọc trong siêu thị.

Thế hệ Millennials chưa từng sống trong một thời kỳ không lo lắng về hành tinh hay tiên lượng dài hạn cho trái đất và muôn loài cư ngụ nơi đây. Còn với Gen Z, tình hình càng nghiêm trọng hơn: họ đang lớn lên giữa những hậu quả đã hiển hiện, vượt khỏi giai đoạn lo lắng mà đang cất tiếng kêu gọi hành động. Có lẽ tiếng nói mạnh mẽ nhất từ Gen Z là nhà hoạt động môi trường Greta Thunberg, người tuyên bố: "1% người giàu nhất thế giới gây ra lượng khí thải carbon gấp hơn hai lần so với 50% người nghèo nhất nhân loại." Và cô nói đúng. Một trong bảy chủ đề của giáo huấn xã hội Công giáo là "ưu tiên chọn lựa cho người nghèo và người dễ tổn thương", và những người dễ tổn thương nhất trong thế giới hiện nay lại đang chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các quyết định của các tập đoàn tại các quốc gia phát triển, vốn bị điều khiển bởi lòng tham lợi nhuận. Sự tàn phá môi sinh—vốn bị thúc đẩy bởi lòng tham và chủ nghĩa tiêu thụ—đang ảnh hưởng trực tiếp đến người nghèo nhất trong nhân loại.

Trong *The Climate Book* (Sách Khí Hậu), nơi Greta Thunberg tập hợp các bài viết của những nhà khoa học hàng đầu thế giới, cô viết: "Ngay lúc này đây, nhiều người trong chúng ta đang cần đến hy vọng. Nhưng hy vọng là gì? Và hy vọng cho ai?" Câu trả lời của tôi dành cho cô là: hy vọng mang nhiều hình thức. Hy vọng là một sức mạnh lớn lao, cư ngụ nơi sâu thẳm con người ta, ngay tại cốt lõi hữu thể. Hy vọng cũng là một dòng chảy dai dẳng và bền bỉ. Khi ta ngồi giữa hiện tại, hướng về phía tương lai chưa tỏ, hy vọng là một lối đi, một cơ hội. Đó là một sự sẵn lòng bước tiếp, là tinh thần lạc

quan rằng ngày mai sẽ tốt đẹp hơn, và là khát vọng thấy điều đó thành sự thật. Hy vọng tô màu cho nhận thức của ta, ảnh hưởng đến kết quả, và định hình con người ta trong tương lai. Hy vọng nâng đỡ tâm hồn ta như một quả bóng bay, lững lờ giữa trời, vút lên qua tầng mây, chao qua lại giữa các hạt khí quyển, nhẹ nhàng, thản nhiên, không bị ngăn trở, tiếp tục bay lên mãi. Sau cùng, hy vọng là chiếc phao để ta bám víu khi đang trôi giữa đại dương hỗn loạn, giữa những đợt sóng gào và lòng nước sâu thẳm. Đó là sự chắc chắn rằng biển rồi sẽ lặng, bão rồi sẽ tan. Hy vọng là lời hứa cho một nền hòa bình tương lai.

Khi William Shatner—thủ vai thuyền trưởng Kirk trong phim *Star Trek*—bay vào vũ trụ ở tuổi chín mươi, ông chia sẻ rằng mình đã mong sẽ cảm nhận được sự ngỡ ngàng và thán phục, nhưng thay vào đó:

> *Sự tương phản giữa cái lạnh tàn nhẫn của không gian và sự ấm áp chở che của trái đất bên dưới khiến tôi trào dâng một nỗi buồn khó tả. Mỗi ngày, ta đều chứng kiến sự tàn phá trái đất do chính bàn tay con người: sự tuyệt chủng của các loài động thực vật... những điều đã mất hàng tỷ năm để hình thành, nay đột ngột biến mất vì sự can thiệp của loài người. Điều đó khiến tôi rùng mình sợ hãi. Chuyến du hành vào không gian của tôi đáng lẽ là một buổi lễ ăn mừng; nhưng cuối cùng, nó lại mang dáng dấp của một đám tang.*

Ông mô tả rằng với bất cứ ai được ngắm trái đất từ không gian, "sẽ có một cảm giác về sự mong manh của hành tinh trỗi dậy theo

cách thật khó gọi thành lời, nhưng lại đến như một phản xạ bản năng."

Vậy làm sao chúng ta có thể giữ vững hy vọng khi đang ở tận đáy sâu, như trải nghiệm của Shatner? Làm sao để ta có thể chạm đến suối nguồn hy vọng vĩnh cửu khi đang đối diện với nỗi chán nản, bất lực và vô vọng? Làm sao để ta khuếch đại luồng sáng bền bỉ vẫn rực lên từ cốt lõi bản thân—nguồn sáng liên kết ta với mọi điều tốt lành trên thế gian?

Chính trong những lúc như vậy, ta càng cần đến các thánh như những ngọn hải đăng hy vọng và là nguồn cảm hứng. Louis Savary, một nhà toán học kiêm thần học gia, nhận định: "Chúng ta có những vị thánh sống đời cầu nguyện, ăn chay và chịu đau khổ. Ta có các thánh tử đạo chết vì đức tin. Nhưng đâu là những vị thánh mong muốn biến đổi thế giới?" Cuốn sách này gồm những bài viết về các vị thánh đem lại niềm hy vọng giữa bất định sinh thái. Đây không phải là các vị thánh đã được nhắc đến trước đó—những vị thánh vốn đã được liên kết với môi trường—mà là những vị thánh khác, quen thuộc nhưng ít khi được xem như chứng nhân sinh thái, chẳng hạn thánh Inhaxiô thành Loyola. Chúng tôi cũng đề cập đến những chứng nhân sinh thái chưa được phong thánh, nhưng đang truyền cảm hứng và dẫn dắt chúng ta trong giai đoạn khủng hoảng sinh thái hiện nay, như sơ Laura Vicuña Pereira Manso, người đến tháng Bảy năm 2023 (thời điểm viết lời dẫn này) vẫn đang hoạt động tại vùng Amazon với các nhóm bản địa để bảo vệ cả con người lẫn đất đai.

Ý tưởng tập hợp một cuốn sách về các thánh "xanh" nảy sinh khi tôi đang viết một bài báo khoa học nhằm tìm hiểu xem thánh

Marguerite Bourgeoys—đấng sáng lập dòng của tôi—có thực hành lối sống sinh thái hay không. Sứ mạng của Hội Dòng Đức Bà (Congregation of Notre-Dame) có đoạn viết: "tôn kính, trân trọng và bảo vệ ngôi nhà chung của chúng ta bằng những hành động cụ thể, được thúc đẩy bởi một ý thức sinh thái toàn diện." Là một nhà học thuật, hành động cụ thể tôi có thể làm là nghiên cứu các yếu tố sinh thái trong đời sống và giáo huấn của Mẹ sáng lập. Tuy nhiên, khi rà soát các tài liệu học thuật, tôi nhận ra rất ít bài viết đề cập đến các thực hành sinh thái của các thánh. Vì vậy, tôi quay lại với đời sống và các văn bản của các vị thánh đã được xem là chứng nhân sinh thái như thánh Phanxicô Assisi, thánh nữ Kateri Tekakwitha, các thánh Celt, và những vị thánh được Đức Giáo hoàng Phanxicô đề cập trong *Laudato Si'*, để xây dựng sáu tiêu chí nhận diện một vị thánh sinh thái:

1. Có mối tương quan mật thiết và phụ thuộc với môi trường;
2. Thường xuyên hòa mình vào thiên nhiên;
3. Nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa trong tự nhiên;
4. Có tầm vóc huyền thoại vượt khỏi đời thường;
5. Gây cảm hứng mạnh mẽ và để lại di sản lâu dài;
6. Gắn bó với thiên nhiên cách ngược dòng văn hóa.

Nhờ những tiêu chí này, tôi có thể kiểm nghiệm xem liệu thánh Marguerite có thể được xem là một vị thánh sinh thái hay không. Và khi áp dụng cái nhìn "xanh", tôi nhận ra rằng quá trình này có thể lặp lại cho rất nhiều vị thánh thân quen khác. Nếu ai đó đã sẵn có lòng sùng kính với một vị thánh nào đó, thì có lẽ họ cũng có thể được khơi gợi bởi chứng tá sinh thái nơi vị thánh ấy để dấn thân bảo vệ công trình sáng tạo. Tuy nhiên, thay vì một mình viết

cả một cuốn sách gồm hàng chục áp dụng cái nhìn "xanh" cho các thánh khác nhau, tôi muốn mời gọi những phụ nữ cũng thuộc thế hệ "xanh" cùng góp tiếng. Sau khi được đồng biên tập Kathleen Deignan hướng dẫn công bố sách *Teilhard de Chardin: Book of Hours*, tôi rất mong được chia sẻ kinh nghiệm vừa học hỏi, và tạo cơ hội cho các học giả trẻ, các nhà khoa học và các nữ tu trình bày suy tư về chứng tá sinh thái nơi các vị thánh yêu mến của họ. Và các tác giả tài năng ấy đã vượt xa cả kỳ vọng lớn nhất của tôi dành cho dự án này.

Các chương sách được sắp xếp theo trình tự lịch sử, bắt đầu từ những vị thánh sống trong thời đại đầu tiên cho đến các chứng nhân sinh thái vẫn còn sống hôm nay. Trong chương đầu tiên, Flora X. Tang—nghiên cứu sinh tiến sĩ ngành nghiên cứu hòa bình và thần học tại Đại học Notre Dame—liên kết hình ảnh các bà mẹ sa mạc và chính người mẹ trong đời ta để khơi dậy các thực hành sinh thái thường nhật. Tiếp theo, Céire Kealty—nghiên cứu sinh tiến sĩ ngành đạo đức thần học và linh đạo Kitô giáo tại Đại học Villanova—trình bày cách thánh Clara thành Assisi gắn bó với vải vóc đã thôi thúc ta xem lại mối tương quan của mình với quần áo và chủ nghĩa tiêu dùng ám ảnh.

Tiếp tục theo dòng thời gian, sơ Jessi Beck, PBVM—một giáo viên kiêm người hướng dẫn thiêng liêng—trình bày cách các thực hành linh đạo quy hướng về công trình sáng tạo nơi thánh Inhaxiô thành Loyola có thể giúp ta phân định những hành động phù hợp với môi sinh và đem lại niềm hy vọng trong những lúc tuyệt vọng. Amirah Orozco, nghiên cứu sinh tiến sĩ ngành thần học hệ thống tại Đại học Notre Dame, khám phá cách các loài chim hót, cảnh sa

mạc lung linh, và hoa hồng trong một bản tường thuật sớm về Đức Mẹ Guadalupe đã gợi hứng cho việc hoán cải sinh thái theo ánh sáng của các trào lưu nữ quyền sinh thái Latina.

Sau đó, sơ Cecilia Ashton, OCD—một sinh viên cao học tại Đại học Villanova và từng là nha sĩ—trình bày một chương viết về khả năng mặc khải của vũ trụ qua giáo huấn của thánh Gioan Thánh Giá. Kế đến là chương của tôi, trình bày cách khiêm nhường là một nhân đức sinh thái, đặc biệt qua chứng tá của thánh Marguerite Bourgeoys—người phụ nữ đầu tiên được tuyên thánh tại Canada, là nhà giáo đầu tiên tại Montréal, và là đấng sáng lập dòng nữ không đan viện đầu tiên tại Bắc Mỹ.

Chuyển sang các chương viết về các chứng nhân sinh thái, LaRyssa D. Herrington—nghiên cứu sinh tiến sĩ thần học hệ thống tại Đại học Notre Dame—khám phá việc tái khẳng định thân thể da màu qua trí tưởng sinh thái của Toni Morrison, một nữ tiểu thuyết gia Hoa Kỳ đã trở lại Công giáo năm mười hai tuổi. Kế đến, Kaitlyn Lightfoot, sinh viên cao học tại Đại học Acadia, chia sẻ về các chủ đề bản địa trong những tác phẩm của Thomas Merton.

Sơ Réjane Cytacki, SCL—từng học nhân học và lĩnh vực hiểu biết về trái đất—viết về sơ Paula Gonzalez, SC, như một tiếng nói ngôn sứ về nhận thức sinh thái. Sau đó, Elizabeth Iwunwa—tốt nghiệp MBA và tâm lý học—viết về đời sống và chứng tá can trường của Ken Saro-Wiwa, một nhà văn, nhà hoạt động môi trường và vị tử đạo vì trái đất của Nigeria. Cô khai triển về dầu thô và mối liên hệ giữa nó với lịch sử, kinh tế và môi trường Nigeria; về cái giá mà người dân và các thế hệ mai sau phải trả; và về hậu quả của việc dám lên tiếng vì sự thật trước quyền lực.

Chương áp chót do Rhonda Miska—một nhà giảng thuyết và thừa tác viên giáo dân—biên soạn, trình bày thần học và hoạt động mục vụ hiện nay của sơ Laura Vicuña Pereira Manso, CF, cũng như chứng tá sinh thái của các vị tử đạo vùng Amazon. Sau cùng, Ronnie Noonan-Birch, một nhà hải dương học Công giáo, viết về đa dạng sinh học như một lời mời gọi hoán cải sinh thái đối với mọi tín hữu.

Qua các chương sách này, chúng tôi—những nhà thần học trẻ, các nhà khoa học môi trường, các nữ tu và những phụ nữ sống đức tin—mang đến những góc nhìn khác nhau về việc ai là các vị thánh "xanh" hôm nay. Chúng tôi viết cuốn sách này cho mẹ, dì, cháu gái và người bà của mình. Chúng tôi dâng tặng nó cho cha, chú, anh em, và để tôn vinh những thế hệ đã góp phần trước chúng tôi, với niềm tin rằng sẽ còn nhiều người tiếp bước sau chúng tôi. Chúng tôi viết với lòng biết ơn dành cho những bài học được truyền lại từ tổ tiên, thầy cô và các thánh, và viết cho các vị thánh sinh thái tương lai có thể sẽ được gợi hứng để hành động.

Pierre Teilhard de Chardin đã viết tác phẩm linh đạo *The Divine Milieu* (Môi trường thần linh) dành cho "những người còn do dự"—những ai mà "trình độ học vấn hoặc bản năng khiến họ chủ yếu lắng nghe tiếng gọi của trái đất", nhưng đồng thời cảm nhận rằng điều ấy không còn phù hợp với "lý tưởng tôn giáo Kitô giáo nữa." Dù *The Divine Milieu* được xuất bản từ năm 1960, sự không tương thích ấy vẫn còn phổ biến ngày nay, khi xã hội không ngừng thay đổi nhưng cái nhìn về đức tin lại thay đổi chậm hơn. Vì vậy, chúng tôi viết để đánh thức các tín hữu nơi hàng ghế nhà thờ và truyền cảm hứng để họ hành động. Chúng tôi cũng viết cho những ai đang bước đi giữa rừng cây, và cho những ai đang tìm bạn đồng

hành trên hành trình ấy. Là những nhà khoa học, nhà thần học và các nữ tu, chúng tôi viết vì chúng tôi cần hành động. Tâm hồn chúng tôi thúc giục rằng: hy vọng không thể bị giam giữ; hy vọng cần được chia sẻ, rộng khắp, không biên giới, và phải được chuyển tải cách khẩn thiết.

1.
CÁC NỮ ĐAN SĨ Ở SA MẠC VÀ CÁC NGƯỜI MẸ CỦA CHÚNG TA

Linh đạo Sa Mạc như một Thực hành Sinh thái trong Đời Thường

Flora X. Tang

Khi hình dung về lối sống của một người hoạt động vì môi trường, tôi thường liên tưởng đến một hình ảnh cụ thể: bàn chải đánh răng bằng tre và xà phòng bánh tự làm, túi vải bố đựng đầy rau củ từ chợ nông sản, ly tái sử dụng bóng loáng cùng ống hút kim loại, và một cuộn khăn vải giá ba mươi đô-la được quảng bá là "khăn giấy có thể tái sử dụng." Điều này có lẽ xuất phát từ thực tế là trong thập kỷ qua, cùng với sự gia tăng của các nhân vật có ảnh hưởng trên mạng xã hội và các công ty có ý thức về môi trường, nhiều người trong chúng ta—bao gồm cả tôi—đã đồng nhất một thẩm mỹ sống sạch, tối giản với tinh thần quản lý môi trường tốt.

Không có gì sai khi trang hoàng nhà cửa bằng những sản phẩm giúp giảm thiểu rác thải hằng ngày hay khi dấn thân vào các nỗ lực bảo vệ môi trường. Nhưng khi những người theo đuổi lối sống

"không rác thải" ghi lại các chuyến đi siêu thị không nhựa trải qua ba cửa hàng khác nhau và tốn hàng trăm đô-la, và khi những bảng gợi ý sản phẩm "xanh xinh xắn" trên Pinterest bắt đầu định hình thói quen tiêu dùng của ta, thì những gì ta gọi là "thực hành sinh thái" dần trở nên xa tầm với đối với người nghèo, người bận rộn, các bà mẹ công nhân, những người sống trong các "sa mạc thực phẩm" nơi đô thị, và những ai không có nhiều điều kiện. Khi khát vọng sống bền vững lại thúc đẩy chính hành vi tiêu dùng quá mức, ta biết rằng chính trí tưởng sinh thái của mình cần được biến đổi.

Dù tôi chưa từng gọi mẹ mình là người hoạt động vì môi trường, nhưng trong tủ bếp của mẹ tôi có những hộp nhựa Tupperware không đồng bộ đã ngả vàng vì được dùng đi dùng lại suốt mấy chục năm. Mẹ dùng nước vo gạo để tưới cây. Như nhiều gia đình nhập cư và các gia đình tại các nước phương Nam toàn cầu khác, dưới bồn rửa nhà tôi có một túi nilon đầy túi đã dùng, và một hộp thiếc đựng bánh quy sặc sỡ trở thành nơi cất bộ kim chỉ của cả nhà. Gia đình tôi chưa từng sống trong cảnh nghèo đói, nhưng chúng tôi luôn được nhắc nhở phải dùng và tái sử dụng những gì đã có, và phải ăn hết đồ trong tủ lạnh trước khi đi mua thêm thực phẩm. Đôi khi điều này đòi hỏi một chút sáng tạo trong những món ăn ghép từ phần thừa của từng loại rau khác nhau.

Chúng ta có thể học hỏi rất nhiều từ các thực hành bền vững nơi các bà mẹ, các bậc cha mẹ, và các bà mẹ khắp thế giới—những người xưa nay vẫn sáng tạo và tiết kiệm để nuôi dưỡng gia đình, con cái bằng cách gìn giữ những tài nguyên giới hạn. Thường thì những thực hành ấy chẳng có gì hào nhoáng hay phi thường, cũng không đủ lớn lao để làm thay đổi thế giới hay ngăn chặn đà hủy

diệt khí hậu. Và cũng không nên lý tưởng hóa những thực hành đó—vốn thường là điều bắt buộc phải làm—hoặc tách rời chúng khỏi hoàn cảnh nghèo đói cơ cấu. Thật vậy, đời sống của những người sống giữa nghèo đói toàn cầu không nên bị lãng mạn hóa hay bị biến thành khuôn mẫu để tất cả noi theo.

Thế hệ xanh ngày nay, được thúc đẩy bởi khát vọng sống bền vững, cùng với sự trỗi dậy của mạng xã hội và một thẩm mỹ sống "đẹp như Instagram", đã vô tình đồng nhất hoạt động vì môi trường với những gì xa xỉ và mới mẻ, với những gì hoàn hảo và đẹp đẽ. Nhưng nếu thay vì vậy, trí tưởng sinh thái của ta lại bắt đầu từ người nghèo và những ai bị gạt ra bên lề? Truyền thống giáo huấn xã hội Công giáo với trọng tâm lâu đời về "ưu tiên chọn lựa người nghèo" của Thiên Chúa cũng vang vọng sâu xa trong trí tưởng sinh thái hôm nay. Cụm từ này đã xuất hiện trong các văn kiện và thông điệp xã hội Công giáo từ thập niên 1970; nó bắt nguồn từ giáo huấn Kinh Thánh rằng tình yêu của Thiên Chúa tuy dành cho hết mọi người, nhưng ưu tiên trước hết cho người nghèo và những ai bị gạt ra bên lề hơn là những người đã dư dật của cải vật chất. Giáo huấn xã hội Công giáo nhắc ta rằng, cũng như Thiên Chúa dành sự công bằng ưu tiên cho người nghèo, chúng ta—là những người đi theo Người—cũng cần ưu tiên người nghèo trong lời cầu nguyện, trong các lựa chọn sống và trong từng quyết định mỗi ngày. Những năm gần đây, đặc biệt trong Thông điệp *Laudato Si'* của Đức Giáo hoàng Phanxicô (2015), các văn kiện của Giáo hội ngày càng nhấn mạnh mối gắn bó giữa ưu tiên chọn lựa người nghèo của Thiên Chúa và sứ mạng chăm sóc trái đất trong cái nhìn sinh thái toàn diện. Thông điệp nhấn mạnh rằng người nghèo và các cộng đồng

ở phương Nam toàn cầu đang phải gánh chịu hậu quả nặng nề hơn từ sự suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu (số 3, 16). Khi nghe thấy "tiếng kêu của trái đất và tiếng kêu của người nghèo" (số 49), chính chúng ta cũng cần đặt nền tảng cho các thực hành sinh thái của mình nơi những điều có thể tiếp cận và mang lại hiệu quả cho người nghèo. Một trí tưởng sinh thái mới sẽ trỗi dậy khi ánh nhìn của ta hướng về những người mà chính lối sống hằng ngày—dù do hoàn cảnh hay thói quen truyền đời—đã ghi đậm mối quan tâm đến trái đất và các nguồn tài nguyên giới hạn. Chính trí tưởng sinh thái mới ấy là điều mà chương này mong muốn khai mở.

Chương này không phải là lời kêu gọi lý tưởng hóa đời sống của các bà mẹ hay tổ tiên ta, mà đơn giản là lời mời nhớ lại đời sống và chứng tá của các ngài. Trong một xã hội tiêu dùng và tư bản, nơi việc vứt bỏ không chỉ được chấp nhận mà còn được khuyến khích, ta dễ dàng loại bỏ cả những món đồ không hoàn hảo thường nhật lẫn ký ức của bao thế hệ. Ta bắt đầu quên rằng chính gia đình mình cũng có một lịch sử truyền đời về nghèo đói, di cư, ly tán và chiến tranh—tất cả những điều ấy đã hình thành cách mà cha mẹ, ông bà ta cố giữ lại một cái lọ đã dùng hay may vá một chiếc quần cũ. Ta cũng dần xem những người sống chen chúc ở các thành phố châu Á, hay những người có nhà cửa bị nhấn chìm bởi nước biển dâng, như thể họ cũng có thể bị loại bỏ—bị gạt ra ngoài trí tưởng sinh thái của ta. Đồng thời, ta cũng quên mất lời mời triệt để của đức tin Kitô giáo về sự nghèo khó, đời sống đơn sơ và khổ hạnh vì yêu mến Thiên Chúa và tha nhân—một lời mời được thể hiện qua đời sống của các vị thánh, dù đã được tôn phong hay vẫn ẩn danh. Chương này là một lời mời gọi chúng ta nhớ lại những điều và những người

mà ta đã lãng quên. Ta nhớ đến các bà mẹ và các nữ đan sĩ trong đức tin như những chứng nhân đồng hành với ta trên hành trình hoán cải sinh thái.

Những Sa Mạc Của Thế Hệ Chúng Ta

Vào thế kỷ IV và V, ngày càng nhiều Kitô hữu bắt đầu một phong trào tiến về sa mạc, nơi họ hiến dâng đời mình cho đời sống đan tu, sống ẩn dật và thực hành tiếng gọi triệt để của đức tin Kitô giáo đối với sự nghèo khó và đơn sơ. Những vị khổ tu này, ngày nay được chúng ta biết đến là các đan sĩ nam nữ ở sa mạc, đã lên đường đến những miền sa mạc tại Ai Cập, Syria và Palestine, hình thành nên một linh đạo sa mạc riêng biệt, vốn đã ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống đan tu và linh đạo Kitô giáo về sau. Họ sống trong các hang đá hoặc đống hoang tàn của những công trình xưa, thường ở những vùng hẻo lánh nhất của sa mạc, chịu đựng điều kiện khắc nghiệt của nơi hoang vu. Các bậc trưởng thượng trong đời sống thiêng liêng, được những người đồng thời gọi là *abba* (cha) và *amma* (mẹ), đã trao ban sự khôn ngoan thiêng liêng cho cả những khách hành hương lẫn những ai muốn noi theo đời sống khổ tu của các ngài.

Trong khi nhiều lời giảng dạy của các đan sĩ nam đã được ghi chép và lưu truyền qua nhiều thế hệ, thì lời nói và cuộc đời của các nữ đan sĩ lại được ghi lại rất ít. Như nữ tu Laura Swan, OSB, đã ghi nhận khi tìm lại linh đạo của các nữ đan sĩ: "những vị amma được ghi nhận trong lịch sử chỉ đại diện cho một phần nhỏ trong số những người phụ nữ đã sống đời khổ tu." Dù phần lớn những

người sống khổ hạnh trong sa mạc là nông dân không được học hành, nhưng phần lớn các câu chuyện được ghi lại về các nữ đan sĩ lại là những phụ nữ giàu có đã tự nguyện từ bỏ tài sản để sống đời đơn sơ. Việc thiếu vắng các ghi chép lịch sử hay lời giảng dạy của các nữ đan sĩ phần nào là kết quả tự nhiên của chính linh đạo ẩn mình và thinh lặng mà các ngài chọn sống, và phần nào cũng là hệ quả chung mà nhiều phụ nữ và người mẹ khác phải gánh chịu trong những tường thuật lịch sử Kitô giáo vốn bị chi phối bởi nam giới.

Trong số nhiều nữ đan sĩ, chúng ta chỉ biết đến tên tuổi và lời dạy của bốn vị amma: Matrona, Sarah, Syncletica và Theodora. Dù phần lớn lịch sử và câu chuyện cá nhân của các nữ đan sĩ vẫn còn là điều bí ẩn đối với Kitô hữu ngày nay, nhưng những lời dạy ít ỏi còn lưu lại, cùng với nỗ lực của các sử gia và thần học gia trong việc khơi lại câu chuyện của các ngài, vẫn mang đến nhiều điều quý giá cho những ai đang khao khát đến gần hơn với Thiên Chúa, với tha nhân và với trái đất.

Cũng như các nữ đan sĩ, ngày nay chúng ta – những công dân của địa cầu – đang sống trong những sa mạc cả theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Nhiều người trong chúng ta đang trải qua những "sa mạc thiêng liêng", nơi ta lạc lối trong hành trình đi tìm sự hiện diện dường như vắng bóng của Thiên Chúa. Một số người thuộc thế hệ này – trong đó có đến 42% người thuộc thế hệ Z – đang sống với những vấn đề sức khỏe tâm thần như trầm cảm và lo âu, khiến họ có cảm giác như thể mình đang sống trong một sa mạc của cô lập và đau khổ. Nhiều người khác, bị choáng ngợp bởi nhịp sống ngày càng hỗn loạn và vội vã, đã tìm đến những vùng sa mạc tĩnh lặng như những nơi hành hương để hồi phục tâm hồn. Từ thời Kinh

Thánh cho đến hôm nay, sa mạc vẫn luôn là một hình ảnh mạnh mẽ cho sự cô đơn, lưu lạc thiêng liêng và cũng là không gian của bình an nội tâm, của sự thanh vắng mang tính thiêng liêng.

Chúng ta cũng không thể bỏ qua những "sa mạc" mang tính cơ cấu – những môi trường khắc nghiệt và sự thiếu thốn. Riêng tại Hoa Kỳ, có đến 23,5 triệu người đang sống trong các "sa mạc thực phẩm", nghĩa là nơi siêu thị gần nhất cách xa hơn một dặm (1,6 km) ở các khu đô thị hoặc hơn mười dặm ở các vùng nông thôn, khiến việc tiếp cận thực phẩm tươi sống trở nên tốn kém, nhất là đối với những người không có xe riêng hoặc không tiếp cận được phương tiện công cộng. Còn nhiều người khác ở Hoa Kỳ và trên toàn thế giới cũng đang đối mặt với nạn thiếu thực phẩm do lạm phát gia tăng và thu nhập hạn chế.

Tình trạng khan hiếm nước – vốn là vấn đề phổ biến ở các quốc gia đang phát triển có khí hậu khô hạn – nay cũng đang trở thành vấn đề tại các thành phố ở Hoa Kỳ, và ảnh hưởng đến hơn 1,42 tỷ người mỗi năm. Xung đột toàn cầu, ô nhiễm nguồn nước tự nhiên, cơ sở hạ tầng xuống cấp và biến đổi khí hậu đều góp phần làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu nước trên toàn thế giới. "Chủ nghĩa thực dân rác thải" – hiện tượng các quốc gia đang phát triển ở Nam Bán Cầu bị các quốc gia phát triển phương Tây và các ngành công nghiệp của họ biến thành nơi đổ rác – lại càng góp phần làm gia tăng tình trạng khan hiếm nước sạch và các tài nguyên thiên nhiên khác tại những nước này.

Khi phải đối diện với muôn vàn hình thức sa mạc – cả nghĩa bóng lẫn nghĩa đen, cả tự nguyện lẫn bất đắc dĩ – thì một linh đạo sinh thái khởi đi từ sa mạc là điều rất cấp thiết cho thời đại chúng

ta. Đối với những ai đang sống trong sự dư dật, việc quay về với đời sống đơn sơ và khổ hạnh của sa mạc – như các nữ đan sĩ từng sống – chính là bước đầu tiên để bước đi trong tinh thần liên đới với những người đang sống trong cảnh thiếu thốn vật chất do hậu quả của suy thoái môi trường hoặc sự phân phối tài nguyên bất công.

Khổ Hạnh và Sinh Thái

Amma Syncletica viết: "Đối với những ai có khả năng sống nghèo, thì sự nghèo khó là một điều hoàn toàn tốt lành." Amma Syncletica và các nữ đan sĩ ở sa mạc không cho rằng những người đang chịu cảnh nghèo khổ vật chất cùng cực là thánh thiện hơn người khác, và các ngài cũng không phản đối những nỗ lực nhằm cải thiện hoàn cảnh khó khăn cho người nghèo. Lời mời gọi sống nghèo khổ hãm mình của các nữ đan sĩ sa mạc, đúng hơn, là một lời tiên tri mạnh mẽ dành cho chính chúng ta hôm nay—những người đang sống trong điều kiện tương đối dư dật, nhưng lại bị xã hội thúc ép phải tiêu thụ nhiều hơn, sở hữu nhiều hơn, và đôi khi là đánh đổi bằng sự thiếu thốn của người khác. Nhưng đối với phần lớn chúng ta, đời sống khổ hạnh không phải là một sự đoạn tuyệt lớn lao với thế gian, cũng không phải là cố đạt đến một sự hoàn hảo trong hy sinh bản thân. Các nữ đan sĩ cũng từng cảnh báo về việc "đi đến cực đoan" trong khổ hạnh, đến mức gây tổn hại đến sức khỏe. Thay vào đó, một linh đạo khổ hạnh và sinh thái là một sự tỉnh thức mỗi ngày—một mối tương quan khác với môi trường và tài nguyên quanh ta. Đó là một lời thưa "xin vâng" với những hành động đơn sơ, bất toàn, thậm chí nhỏ bé tưởng chừng như vô nghĩa,

nhưng lại chất chứa tình yêu sâu xa dành cho trái đất, cho Thiên Chúa, cho con người và cho tài nguyên của thế giới này—và chính tình yêu ấy có thể chữa lành những sa mạc thiêng liêng nơi cô lập và chủ nghĩa cá nhân cực đoan đang bào mòn linh hồn chúng ta.

Linh đạo khổ hạnh – sinh thái ấy trông như thế nào? Chính những người mẹ và bà của chúng ta đã phần nào cho ta thấy. Nhiều thành viên trong gia đình người Hoa của tôi đã lớn lên trong những năm tháng nghèo khó và thiếu thốn thực phẩm, và ký ức về những ngày gian khổ ấy vẫn còn in đậm trong lòng họ, ngay cả khi giờ đây họ đã có cuộc sống sung túc hơn. Khi tôi còn nhỏ, tôi nhớ rõ cha mẹ đã biến khu vườn sau nhà từ một bãi cỏ thành những luống rau. Chính nơi ấy tôi đã học cách thu hoạch và dự trữ từng dãy cải thảo để ăn dần trong mùa đông. Cha mẹ tôi không hiểu nổi khái niệm "bãi cỏ" – việc trồng cỏ để rồi phải tưới nước và cắt tỉa – trong khi lẽ ra có thể trồng rau tươi để thu hoạch ngay trước mỗi bữa ăn. Chúng tôi chỉ hái những gì cần dùng trong ngày, phần còn lại thì chia sẻ với hàng xóm và bạn bè.

Đến giờ tôi vẫn không chắc việc cha mẹ tôi muốn trồng rau trên từng tấc đất trong sân nhà là vì kinh nghiệm thiếu thốn thuở nhỏ, vì họ không chấp nhận lý tưởng Mỹ về những bãi cỏ rộng không dùng đến, hay đơn thuần chỉ vì họ yêu thích rau quả tươi nhà trồng. Nhưng tôi biết chắc một điều: việc tự tay trồng lấy thực phẩm – dù là ở sân sau hay trong hũ thủy tinh tận dụng gốc rau – từ lâu đã là cách mà các bà mẹ và bà ngoại dùng để nuôi sống gia đình trong những lúc túng thiếu. Những gì mà thế hệ trẻ ngày nay xem là "mẹo Tiktok", như nấu nước dùng từ vỏ rau củ hay tái sinh hành lá trong cốc nước, thật ra là những phương thức đã được các người

mẹ khắp nơi trên thế giới sáng tạo nên từ bao đời nay để giữ gìn sự sống cho gia đình mình. Với các bà mẹ và bà ngoại của chúng ta, việc trồng thực phẩm trên từng mảnh đất nhỏ không chỉ là một hành vi xanh – tôn trọng sự phong phú của trái đất – mà còn là một hành vi bác ái, nuôi sống người nghèo và kẻ đói.

Khi chúng tôi chuyển đến Hoa Kỳ nhiều năm sau, bạn học người Mỹ thường ngạc nhiên khi biết rằng dù nhà tôi có sân sau, nhưng tôi chưa từng được tận hưởng những thú vui đơn sơ như đi chân trần trên thảm cỏ mới cắt hay tổ chức tiệc nướng ngoài sân vào mùa hè. Ngày đó, tôi thường cảm thấy xấu hổ vì cái sân đầy đất, bốc mùi phân ủ của gia đình. Nhưng nhìn lại hôm nay, khu vườn rau ấy là hình ảnh phản chiếu của một linh đạo khác—một mối tương quan khác với đất trời—một linh đạo được gợi hứng từ ký ức về sa mạc, về nghèo đói, về thiếu thốn, nhưng lại không bị giam hãm trong đó.

Cốt lõi của các câu chuyện về các thánh là việc nuôi dưỡng ký ức tập thể của chúng ta như một dân tộc sống bằng đức tin, nhờ đó chúng ta có thể gieo hy vọng vào một tương lai chung. Chính trong những sa mạc của cuộc đời mà nhiều người mẹ và tổ tiên thiêng liêng của chúng ta đã gặp được Thiên Chúa – Đấng hiện diện trong sa mạc và ban ơn cho dân Người. Từ việc ban nước và sự hiện diện cho Hagar giữa sa mạc, đến việc nuôi dân Israel lang thang bằng manna, đến việc dạy cho các bà mẹ và bà ngoại của chúng ta cách tận dụng tài nguyên thiên nhiên một cách sáng tạo để sống còn – sự hiện diện và quan phòng của Thiên Chúa đã biến những sa mạc khô cằn thành nơi nương tựa khiêm hạ vào trái đất và vào nhau. Hòa nhịp với những kinh nghiệm Kinh Thánh về sa mạc – nơi sự sống

chỉ có thể tồn tại nhờ hoàn toàn cậy dựa vào ân sủng Thiên Chúa – các nữ đan sĩ sa mạc đã viết về một linh đạo sống hòa hợp với nhịp điệu của thiên nhiên và sống sâu sắc với môi trường quanh mình. Một nữ đan sĩ không rõ tên từng viết: "Chúng tôi – những người không ước muốn điều gì – lại muốn có được tất cả nhờ vào lòng kính sợ Thiên Chúa." Ký ức linh thánh về những sa mạc mà các bà mẹ và tổ tiên đã đi qua nhắc chúng ta rằng: sự lệ thuộc vào Thiên Chúa và vào những gì thiên nhiên ban tặng không chỉ là một trạng thái thiêng liêng, mà là thực tại sống động của biết bao người nghèo trên thế giới hôm nay.

Lối sống khổ hạnh và cầu nguyện của các nữ đan sĩ sa mạc nhắc nhở chúng ta rằng: sự lệ thuộc sâu xa của con người vào trái đất và vào Thiên Chúa không phải là mối quan hệ thụ động, một chiều, mà là mối tương quan mang tính hỗ tương. Sự hỗ tương ấy càng trở nên cấp thiết trong thế giới hôm nay—nơi mà lòng tham vô độ của các tập đoàn và việc khai thác tài nguyên ồ ạt từ trái đất đã dẫn đến một hành tinh ô nhiễm và đang ấm dần lên. Khi chúng ta, trong những hoàn cảnh thiếu thốn, đón nhận từ trái đất những gì cần thiết để sống còn, thì chúng ta cũng được Thiên Chúa kêu gọi dâng lại cho muôn loài trên trái đất bằng chính những tài nguyên mà mình đang có.

Bài học về việc gìn giữ các tài nguyên giới hạn để chăm sóc trái đất là điều tôi học được từ nhiều người mẹ Palestine mà tôi đã kết thân trong thời gian du học. Ở Palestine, khí hậu sa mạc khô hạn của vùng Trung Đông càng trở nên khắc nghiệt hơn bởi tác động của cuộc xung đột Israel – Palestine đối với các nguồn nước trong khu vực. Khi quân đội Israel kiểm soát phần lớn nguồn nước của

Israel và Bờ Tây, người Palestine bị cấm khoan giếng mới hay tiếp cận các suối nước ngọt tự nhiên. Theo số liệu của Văn phòng Điều phối các vấn đề nhân đạo của Liên Hợp Quốc (OCHA), có hơn 180 cộng đồng tại Bờ Tây không có nước sinh hoạt. Ngay cả những thị trấn có nước máy cũng phải hạn chế lượng nước sử dụng, đề phòng các đợt cúp nước đột xuất, hoặc tệ hơn là bị phá hoại bồn chứa nước do bạo lực quân sự. Bạo lực trực tiếp và cơ cấu của chiến tranh làm trầm trọng thêm các cuộc khủng hoảng sinh thái vốn đã đè nặng trên đời sống của nhiều người nghèo và người bị gạt ra bên lề xã hội. Điều này như vang vọng lời nhắc của *Laudato Si'*: "Chiến tranh luôn gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường và đến các di sản văn hóa của các dân tộc" (số 57). Cũng như sự tàn phá môi trường thường gây ảnh hưởng nghiêm trọng hơn đến người nghèo so với người giàu, những ai sống trong hoàn cảnh chiến tranh lại càng bị tổn thương nhiều hơn bởi biến đổi khí hậu, tàn phá chiến tranh, và việc chính quyền chuyển hướng những nguồn tài nguyên vốn đã hạn chế.

Tôi từng dành một buổi chiều để cùng nhóm phụ nữ Palestine bản địa nấu món *malfouf*, một món bắp cải cuốn truyền thống của Trung Đông. Khi họ tách từng lớp lá bắp cải và rửa trong thau nước, họ cũng dành thời gian cắt nhỏ cả phần lõi, phần cuống và những lá úa thành từng mảnh nhỏ. "Đem đống rau vụn này ra ngoài cho gà ăn," họ bảo tôi khi đưa cho tôi một bát rau thừa đã cắt nhuyễn. Những thau nước lớn dùng để rửa lá bắp cải và nước vo gạo cũng được mang ra ngoài để tưới cho vườn rau. Đến lúc cuốn xong hết các cuốn bắp cải, không một giọt nước nào, không một mảnh rau nào bị bỏ phí.

Dù nhiều phụ nữ Palestine tiết kiệm nước vì bắt buộc, nhưng cũng có người làm vậy vì thói quen và vì tình yêu với cộng đồng. Những người phụ nữ mà tôi cùng nấu ăn sống trong một ngôi nhà có điều kiện tiếp cận nước khá đầy đủ so với nhiều người Palestine khác trong hoàn cảnh bấp bênh hơn. Việc trân trọng từng hạt gạo, từng cọng rau, từng giọt nước của họ gần như là một phản xạ vô thức trong đời sống thường ngày, chứ không phải là do thiếu thốn trước mắt. Nhưng chính ký ức về tổ tiên, và thực tại của những người thân quen đang sống giữa thiếu nước và xung đột, đã hình thành nên não trạng sinh thái của họ. Những gì trái đất ban cho—dù ít ỏi—không bao giờ được lãng phí, mà phải được trao trả lại cho đất, cho cây, cho vật bằng một tình yêu chân thành.

Trong cách người Palestine hướng dẫn làm món *malfouf*, không hề có những dòng như: "cắt nhỏ rau thừa cho gà ăn", "để dành phần bắp cải vụn làm món rau trộn", hay "tái sử dụng toàn bộ nước trong khi nấu". Thế nhưng, mỗi lần tôi cùng nấu món này với các nhóm phụ nữ Palestine khác nhau, những hành vi quan tâm đến môi trường ấy luôn hiện diện trong từng khoảng trống giữa các bước nấu ăn. Trừ những lúc tôi hiện diện với họ như khách, có lẽ chính họ cũng không bao giờ cần phải nói ra những điều này. Những hành vi sinh thái ấy hầu như không được ghi chép, nhưng lại được truyền lại từ đời này sang đời khác, từ cộng đồng này sang cộng đồng khác, như một cách gìn giữ sự sống cho con người và cho trái đất.

Tôi viết về những người phụ nữ ấy, về những người phụ nữ trong gia đình tôi, và về các người mẹ trong Kinh Thánh cũng như trong Giáo hội sơ khai, với ước mong rằng các ngài trở thành một

phần trong ký ức liên thế hệ và cộng đồng của chúng ta—để từ đó, chúng ta có thể biến đổi những thói quen thường ngày và sự chú ý của mình. Đối với tôi và nhiều người khác đang sống trong hoàn cảnh tương đối đầy đủ, chúng ta không mang trong mình ký ức trực tiếp về thiếu thốn, về hạn hán, hay về sự tàn phá môi trường do chiến tranh. Tôi luôn sống ở những nơi mà mỗi lần mở vòi là có nước sạch chảy ra. Dù tôi không phải bắt chước mọi hành vi bảo vệ môi trường mà cha mẹ tôi hay các phụ nữ Palestine ấy thực hành, tôi vẫn tự hỏi: liệu tôi có thể biến đổi các thói quen hàng ngày, sự chú ý, và mối tương quan của mình với trái đất sao cho phản ánh nhiều hơn ký ức và linh đạo của sự nghèo khó và cộng đồng mà các người mẹ ấy đã sống không?

Gần đây tôi thấy một số video Tiktok, trong đó các cô gái trẻ gọi việc vứt bỏ túi nilon dùng một lần là "phá bỏ lời nguyền truyền đời"—tức là không còn nhét chúng vào dưới bồn rửa như mẹ và bà của họ vẫn làm nữa. Cuối cùng, họ reo lên trong nhẹ nhõm, họ đã thoát khỏi thói quen của thế hệ trước. Dù tôi không cổ vũ việc chất đầy tủ bếp bằng túi nhựa cũ, nhưng tôi vẫn tự hỏi: liệu những thói quen hằng ngày của các bà mẹ—dù chúng ta không còn làm theo—có thể được nhìn nhận như là sự khôn ngoan truyền đời chứ không phải là lời nguyền truyền đời? Sự khôn ngoan truyền đời của các bà mẹ là nhận thức rằng: những thứ mà thế giới vội vã này xem là rác rưởi, đáng vứt đi, thật ra có thể mang theo nhiều tiềm năng chưa được khai mở. Rằng dù quảng cáo có thúc ép ta vứt bỏ những gì cũ kỹ, xấu xí để đổi lấy cái mới bóng bẩy, thì những vật cũ ấy vẫn xứng đáng được giữ lại cho đến ngày chúng thật sự không còn dùng được nữa. Chính sự khôn ngoan ấy là điều tôi muốn trân trọng,

trên hành trình hoán cải sinh thái của chính mình.

Nỗi Đau Khí Hậu và Hành Động Tập Thể — Sự Khôn Ngoan Của Các Người Mẹ Đấu Tranh

Sự khôn ngoan truyền đời của các bà mẹ cũng không hề ảo tưởng về tác động của từng cá nhân. Các bà biết rằng việc giữ lại một hai túi nhựa hay tận dụng nước thừa để tưới cây không làm thay đổi đáng kể tình trạng môi trường đang suy thoái của thế giới. Thế nhưng các bà vẫn tiếp tục làm như thế.

Câu hỏi về hiệu quả cá nhân cũng là điều thường xuyên được đặt ra trong các cuộc thảo luận về lối sống bền vững của thế hệ "xanh". Nhiều người trong chúng ta, bị đè nặng bởi tính không thể đảo ngược của biến đổi khí hậu và cảm thức bất lực trước sự thật rằng hành động cá nhân không thể bù đắp những tổn hại do các tập đoàn và ngành công nghiệp lớn gây ra, đã rơi vào trạng thái tuyệt vọng — cảm giác rằng mọi việc mình làm đều vô nghĩa. Chúng ta biết rằng việc dùng ống hút giấy hay túi tái sử dụng sẽ không thể nào bù lại lượng rác thải mà các nhà máy đang xả vào sông ngòi hay đất của người bản địa. Thực tế, các nghiên cứu cho thấy chỉ một trăm công ty lớn đã gây ra 71% lượng khí thải nhà kính toàn cầu. Những công ty này thường xuyên thúc đẩy quan điểm rằng chính người tiêu dùng cá nhân mới là tác nhân gây ô nhiễm môi trường, qua đó né tránh trách nhiệm thay đổi ở cấp độ cơ cấu. Nhiều hãng hàng không, chẳng hạn, yêu cầu hành khách đóng thêm "phí bù đắp khí thải" cho mỗi chuyến bay nhân danh bảo vệ môi trường, nhưng lại không thay đổi bất kỳ chính sách vận hành nào nhằm giảm phát

thải ở quy mô lớn. Một số công ty khác lại cổ súy cho việc tái chế của từng cá nhân, thay vì tự giảm thiểu lượng rác thải trong sản xuất – như thể chính hành động tái chế của người dân mới là chìa khóa để giải quyết khủng hoảng rác nhựa.

Về vấn đề lãng phí thực phẩm, vì nhiều người nghèo trên thế giới đang sống trong các vùng không tiếp cận được thực phẩm – như các "sa mạc thực phẩm" nơi đô thị hoặc vùng sâu vùng xa – thì việc cá nhân chúng ta chỉ mua vừa đủ nhu cầu ăn uống thực ra không có ảnh hưởng rõ rệt nào đến khả năng tiếp cận thực phẩm của người nghèo. Chúng ta, thế hệ sống xanh, bị giằng xé bởi một câu hỏi thực tế: Nếu việc ta tiêu dùng ít đi không giúp gì thêm cho trái đất và cho người nghèo thì ta phải làm gì?

Trước thực tế đáng buồn về giới hạn của hành động cá nhân, di sản tranh đấu của nhiều người mẹ da màu và người mẹ ở các nước Nam Bán Cầu đưa ra một hướng trả lời, trong khi linh đạo chiêm niệm của các nữ đan sĩ sa mạc mở ra một lối khác. Trong nhiều thập niên qua, các phong trào tập thể do những người mẹ khởi xướng nhằm chống lại ô nhiễm, biến đổi khí hậu và việc các tập đoàn đổ rác thải độc hại vào khu dân cư nghèo đã làm thay đổi bộ mặt của nhiều cộng đồng và thành phố trên thế giới.

Năm 1985, một nhóm các bà mẹ gốc Chicana đã thành lập tổ chức "Mothers of East Los Angeles" (MELA). Họp mặt tại một nhà thờ Công giáo, nhóm này – sau đó lên đến hàng trăm người – đã tổ chức biểu tình phản đối việc xây nhà tù, đường ống dẫn dầu, và các lò đốt rác độc hại trong các khu dân cư Latino. Tại Lahore, Pakistan, một mạng lưới các bà mẹ mang tên "Scary Moms" đã đi đầu trong phong trào chống ô nhiễm không khí, bằng cách thuyết phục các

bậc phụ huynh đưa đón con bằng xe buýt thay vì dùng xe riêng. Trong hành động của các bà mẹ này, tinh thần trách nhiệm cá nhân được kết hợp với khả năng thay đổi tập thể; vì giao thông là một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí ở Lahore, nên mỗi chiếc xe hơi giảm bớt, mỗi ngôi trường chọn dùng xe đưa rước học sinh đều là một bước nhỏ để kiềm chế ô nhiễm và bảo vệ hệ hô hấp cộng đồng. Tại các thành phố lớn như London, New York và Memphis, nhiều bà mẹ khác cũng đã lập nên các nhóm để đấu tranh chống lại bất công môi trường và đặc biệt là phân biệt chủng tộc trong lĩnh vực môi sinh. Những người mẹ này, vì lo cho sức khỏe và sự sống còn của con cái và cộng đồng, đã xem việc tổ chức tập thể là giải pháp thay thế cho sự bất lực của hành động cá nhân trước những vấn nạn như chất thải độc hại hay ô nhiễm môi trường.

Hành động tập thể là một cách đáp trả trước sự mong manh của cá nhân khi phải đối diện với sự hủy diệt môi sinh mang tính cơ cấu. Còn linh đạo âm thầm và khổ hạnh của các nữ đan sĩ sa mạc lại mở ra một con đường khác. Amma Syncletica viết:

> *"Có nỗi buồn đem lại ích lợi, và cũng có nỗi buồn gây hủy diệt. Loại thứ nhất là khóc vì lỗi lầm của mình, và khóc vì sự yếu đuối của anh em mình, để không đánh mất mục đích sống và gắn bó với điều thiện hoàn hảo. Nhưng cũng có một nỗi buồn đến từ kẻ thù, đầy mỉa mai, mà một số người gọi là 'accidie'. Thần khí ấy phải bị trục xuất, nhất là bằng lời cầu nguyện và hát Thánh Vịnh."*

Nỗi buồn thánh thiêng, vốn là trung tâm trong linh đạo của các nữ đan sĩ sa mạc, lại vang vọng mạnh mẽ trong thế giới hôm nay—nơi nhiều người trong thế hệ sống xanh đang than khóc vì mực nước biển không ngừng dâng cao. Chúng ta cũng đau buồn khi những nỗ lực hạn chế như giảm rác thải, ăn thực phẩm có nguồn gốc thực vật dường như chẳng mang lại kết quả gì đáng kể. Chúng ta buồn khi quên mang theo túi tái sử dụng, hay khi các thành viên trong gia đình cứ cố chấp tiếp tục dùng đĩa xốp trong dịp Lễ Tạ Ơn. Chúng ta buồn vì chính những giới hạn trong hành trình hoán cải sinh thái của mình. Các nhà tâm lý học thậm chí đã đặt tên cho tình trạng này là nỗi buồn khí hậu (*climate grief*)—một trạng thái lo âu, trầm cảm và than khóc trước biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng nơi giới trẻ hiện nay. Những tổ chức toàn quốc như Good Grief Network đã cố gắng xây dựng các cộng đồng gồm những người đang trải qua nỗi buồn khí hậu, với nhận thức rằng việc cùng nhau than khóc và cùng nhau tổ chức hành động có thể chữa lành chu trình lo âu cô lập do khủng hoảng môi sinh gây ra.

Chính trong nỗi buồn chung về cuộc khủng hoảng sinh thái toàn cầu, chúng ta chạm đến sự nghèo khó và mong manh nơi thân phận con người. Trong những nỗ lực và thất bại hằng ngày của chúng ta để yêu thương trái đất và muôn loài, ta bắt đầu chuyển hóa lời mời gọi "trách nhiệm cá nhân" của xã hội thành một sự chăm sóc tập thể—cho trái đất và cho người nghèo. Chúng ta tổ chức cộng đồng hành động, theo gương các người mẹ ở Los Angeles và Lahore. Chúng ta gìn giữ và tái sử dụng đồ dùng một cách trân trọng, theo gương các người mẹ và bà ngoại của chính mình. Chúng ta khóc, cầu nguyện, và nhận ra sự lệ thuộc sâu xa của mình vào

Thiên Chúa và vào nhau, theo sự khôn ngoan của các nữ đan sĩ sa mạc. Chúng ta ghi nhớ đời sống, lời dạy và cả sự thinh lặng của các thánh "xanh" – là những tổ tiên và bạn đồng hành trên hành trình lắng nghe tiếng kêu của trái đất.

2.
DỆT NÊN VÀ MẶC LẤY TẠO THÀNH

Thánh Clara thành Assisi có thể dạy chúng ta điều gì về trang phục?

Céire Kealty

Mùa hè năm 2018, tôi đặt chân đến Ý lần đầu tiên để bắt đầu một hành trình học thuật. Trong khoảng hai tuần, tôi tham dự một hội thảo chuyên sâu về linh đạo và sự bền vững. Phần lớn thời gian tôi lưu lại tại Assisi, một thị trấn trên đồi thuộc tỉnh Perugia, miền Umbria.

Khi băng qua những vùng quê Umbria, tôi thầm tự hỏi—liệu vùng đất này sẽ dạy tôi điều gì?

Là quê hương của Thánh Phanxicô và Thánh Clara—hai vị thánh được tôn kính trong truyền thống Công giáo Rôma—Assisi chan chứa vẻ đẹp thánh thiêng nhờ sự hiện diện của các ngài. Hai vị thánh ấy đã đồng hành với tôi suốt thời gian ở Assisi, và dù phải mất đến năm năm sau tôi mới nhận ra, các ngài đã để lại dấu ấn sâu đậm trong hành trình đời tôi và trong công việc tôi theo đuổi.

Với nhiều người, Phanxicô là vị thánh bổn mạng của loài vật. Tại Hoa Kỳ, lễ kính ngài thường là dịp để các giáo xứ Công giáo và

các cộng đoàn Kitô giáo khác tổ chức nghi thức chúc lành cho thú cưng. Theo cách này và nhiều cách khác, danh tiếng của Thánh Phanxicô đã phần nào che khuất người bạn đồng hành của ngài là Thánh Clara, dù cả hai đều có những đóng góp quan trọng cho thần học môi sinh, tư tưởng giáo sĩ, và nhận thức của giáo dân về việc chăm sóc môi trường. Đức Giáo hoàng Phanxicô, chẳng hạn, đã tiếp nối trực tiếp nhạy cảm thần học và sinh thái của Thánh Phanxicô trong Thông điệp nổi tiếng *Laudato Si': Chăm sóc ngôi nhà chung*, trong đó ngài trích dẫn bài *Thánh ca Tạo thành* của Thánh Phanxicô. Thông điệp này đưa ra những nét phác họa rộng lớn nhằm xây dựng một tinh thần chăm sóc đối với môi trường sống của chúng ta, xem đời sống các thánh như những mạch nguồn của sự khôn ngoan. Nhưng di sản của Thánh Clara còn chứa đựng nhiều điều đáng lưu tâm hơn, có thể đánh động cả cá nhân lẫn cộng đoàn—dù có sống đời tu trì hay không.

Chính vì danh tiếng về môi sinh đi trước của hai vị thánh ấy, một số chi tiết trong đời sống của các ngài lại dễ bị bỏ qua. Chẳng hạn, cả Thánh Clara lẫn Thánh Phanxicô đều có những mối liên hệ sâu xa với vải vóc và hàng dệt trong suốt cuộc đời: từ việc tạo ra, sử dụng làm y phục hay các vật dụng dệt, cho đến việc từ bỏ chúng. Chúng ta không thường nghe kể về chi tiết này, dù ngày càng có nhiều nghiên cứu cho thấy mối liên hệ giữa ngành dệt may—đặc biệt là sản xuất quần áo—và sự tàn phá môi trường. Tôi cho rằng mối dây "dệt kết" ấy chứa đựng những cái nhìn sâu xa về mối tương quan giữa con người và thế giới tự nhiên, cũng như những biến dạng đã xuất hiện do cách thức sản xuất, tiêu thụ và loại bỏ quần áo hiện nay.

Chương này sẽ đi vào những chi tiết nhỏ trong đời sống của Thánh Clara để khám phá những bài học ẩn chứa trong hành trình mặc và chọn mặc của ngài. Qua việc tìm hiểu mối tương quan của Thánh Clara (và thoáng qua Thánh Phanxicô) với vải vóc, tôi hy vọng làm sáng tỏ những hoa trái thiêng liêng nảy sinh từ sự gần gũi ấy, đồng thời mở ra những góc nhìn mới về việc chăm sóc ngôi nhà chung, thế giới tự nhiên, và tất cả mọi loài đang sống trong đó. Trước hết, tôi sẽ phác họa bối cảnh về thực trạng y phục và thời trang mà người mặc hiện đại chúng ta đang đối mặt. Tiếp theo, tôi sẽ khám phá những tia sáng được "dệt" nên từ đời sống, sự hình thành tu trì và lối sống của Thánh Clara. Cuối cùng, tôi sẽ đề xuất những tia sáng ấy như bàn đạp để tái xây dựng một mối tương quan đức tin đối với việc tiêu dùng, đối với y phục, và đối với những con người cùng vùng đất đã góp phần tạo nên các vật phẩm mà ta khoác lên mình.

Một Thế Giới Bị Mài Mòn Bởi Vải Vóc

Vải vóc—đặc biệt là quần áo—là cả một hệ sinh thái. Trong từng tấm áo, ta chạm vào những thế giới sáng tạo và những dấu ấn sáng tạo của thợ may, công nhân dệt và cả các sinh vật đất trời (cây cỏ và muông thú) đã để lại dấu vết trên những vật phẩm trang phục ấy. Quần áo cũng góp phần tạo nên hệ sinh thái xã hội của mỗi người. Là điều kiện thiết yếu để hiện diện trong hầu hết mọi khía cạnh của đời sống, y phục chi phối mạnh mẽ đời sống và tâm trí con người trên khắp thế giới—và điều đó phản ánh rõ trong tủ đồ đầy ắp của chúng ta. Thế kỷ vừa qua đã chứng kiến mức độ tiêu

thụ quần áo gia tăng đột biến, với một người tiêu dùng trung bình tại Hoa Kỳ mua một món đồ mới sau mỗi năm ngày. Lối mua sắm này dồn lại thành con số lớn, với người mặc sở hữu trung bình 103 món đồ trong tủ của mình.

Điều gì thúc đẩy hành vi mua sắm quần áo? Nhiều người cho rằng đó là do "liệu pháp mua sắm" (*retail therapy*), hay như nhà thần học Michele Saracino mô tả: cảm giác "cảm thấy cuộc đời tươi sáng hơn" sau khi đi mua sắm. Tương tự, học giả tôn giáo Michelle A. Gonzalez nhận định rằng "việc mua sắm trở thành thời gian giải trí, thời gian gắn kết gia đình, và là một cách để thắt chặt tình bạn." Việc chúng ta yêu thích quần áo và việc tiêu dùng chúng cũng phần nào chỉ ra mặt tích cực của tiêu dùng—nói ngắn gọn, nó giúp giải tỏa lo âu xã hội và làm người ta vui hơn.

Thế nhưng, lối tiêu dùng hiện tại cũng mang đến những lo âu riêng. Người tiêu dùng liên tục bị tấn công bởi các quảng cáo kêu gọi "gia nhập" xu hướng mới. Sức hút ấy lại càng mạnh mẽ hơn bởi các trào lưu thời trang. Các nhãn hàng hiện đại cho ra đời quần áo may sẵn với tốc độ chóng mặt, khiến người ta gắn cho ngành này cái tên "thời trang nhanh" (*fast fashion*). Ngày nay, khách hàng được giới thiệu các mẫu mới mỗi tuần, và dưới áp lực phải theo kịp, lòng ham muốn sở hữu cứ thế tăng lên.

Hệ quả dễ thấy nhất của lối tiêu dùng này là sự chất đống. Khi đồ đạc dư thừa quá mức, nó sinh ra hỗn loạn. Sự bừa bộn, dưới góc nhìn tâm lý, gây tổn hại nghiêm trọng đến cảm giác hài lòng và sức khỏe tinh thần. Xét rằng người tiêu dùng Hoa Kỳ chỉ mặc khoảng 18% số quần áo trong tủ, hiện tượng này cho thấy nó đang kiểm soát đời sống cá nhân và cộng đồng một cách sâu sắc. Tóm lại, sự

bừa bộn để lại áp lực tâm lý. Khuynh hướng tiêu dùng tạo ra nhu cầu "xả bỏ", "giải tỏa". Người ta tìm đến các kho chứa đồ tư nhân—đã gia tăng trên toàn cầu từ những năm 1960. Người khác mang đồ đi quyên góp, với hy vọng rằng những món đồ gây stress cho họ có thể giúp ích cho người khó khăn. Một số khác thì vứt thẳng vào thùng rác. Cả ba cách này đều mang chung một suy nghĩ: "khuất mắt thì yên lòng".

Tại đây, ta bắt đầu chứng kiến hàng loạt tác hại về môi trường, nhân đạo, và xã hội mà ngành sản xuất, tiêu dùng và thải bỏ quần áo đang gây ra. Nếu muốn đối diện với thực trạng này, chúng ta phải nhìn thẳng vào nó. Tôi muốn đưa ra một cái nhìn toàn cảnh về hoàn cảnh mà chúng ta đang đối mặt—hay nói cách khác, một thế giới đang bị mài mòn bởi chính những tấm vải mà ta khoác lên mình.

Trước tiên, hãy xét đến cái giá phải trả cho sản xuất. Ngành may mặc gây ra những tổn hại nghiêm trọng đến môi trường, thải các chất độc hại vào không khí và nguồn nước. Năm 2011, tổ chức Greenpeace đã công bố mối liên hệ giữa nước thải từ các khu công nghiệp dệt ở Quảng Đông và Chiết Giang (Trung Quốc) với các hợp chất gây ung thư. Thuốc nhuộm vải—vốn dùng để tạo nên màu sắc bắt mắt cho quần áo—còn gây hại hơn nữa cho trái đất. Chẳng hạn, mỗi năm có đến 1,3 nghìn tỷ gallon nước được dùng để nhuộm vải. Phần lớn lượng nước này chảy ra môi trường, gây ô nhiễm nguồn nước xung quanh. Điều này đặc biệt đáng lo ngại, vì thuốc nhuộm AZO—loại nhuộm tổng hợp phổ biến trong ngành—là chất có thể gây ung thư. Lượng hóa chất trong nước ô nhiễm này còn đe dọa sức khỏe con người, khi cư dân gần đó vẫn sử dụng nguồn nước

ấy để giặt quần áo, vệ sinh vật dụng, thậm chí để tắm rửa. Sự hiện diện của nhà máy may mặc đã biến nhiều vùng đất tươi đẹp thành những trung tâm ô nhiễm, nơi không còn sự sống dưới nước—và đe dọa sinh mạng của những người còn ở lại, đặc biệt là các cộng đồng tại các nước Nam Bán Cầu. Và dù những cộng đồng sống cạnh nhà máy và các công nhân trong nhà máy phải gánh chịu hậu quả trực tiếp, người tiêu dùng cũng bị ảnh hưởng bởi các hóa chất này. Chẳng hạn, năm 2021, một lượng lớn chì và các hóa chất độc hại đã được phát hiện trong quần áo trẻ em của tập đoàn thời trang nhanh SHEIN.

Tác hại gắn liền với quần áo từ khâu sản xuất đến khi tiêu dùng. Các chiến dịch quảng cáo, với sự góp mặt rầm rộ của những người ảnh hưởng lấp lánh, liên tục thôi thúc con người mua sắm không ngừng nghỉ, đồng thời nuôi dưỡng và củng cố những lo âu liên cá nhân xoay quanh cảm giác được chấp nhận và thuộc về. Thế hệ trẻ nhất gánh chịu những lo âu này rõ rệt nhất, với thế hệ Z được coi là nhóm bị cuốn sâu nhất vào làn sóng mua sắm "haul" và tiêu thụ quần áo quá mức, đồng thời cũng là thế hệ lo âu nhất. Người tiêu dùng bị bao vây bởi lo âu ở mọi ngả đường—từ lúc bắt gặp một quảng cáo thời trang, đến khi xuống tiền mua hàng, đến lúc mặc nó, và rồi đứng trước tủ quần áo đã chật cứng. Khi phải đối mặt với sự chất đống và quá tải cảm xúc, người tiêu dùng thường tìm đến việc vứt bỏ như một cách giải thoát.

Chỉ riêng tại Hoa Kỳ, mỗi năm người dân thải bỏ hơn 34 tỷ pound vải vóc, với mỗi người Mỹ trung bình vứt đi khoảng 81–100 pound. Trên toàn cầu, ước tính có đến 92 triệu tấn quần áo bị đưa ra bãi rác mỗi năm. Những người tiêu dùng thiện chí thường mang

đồ cũ đến các điểm quyên góp như Goodwill hay Salvation Army. Nhưng ngay cả tại đó, chỉ khoảng 20% được bán lại cho người tiêu dùng. Phần còn lại bị loại bỏ hoặc chuyển ra nước ngoài. Năm 2021, Hoa Kỳ là quốc gia xuất khẩu quần áo cũ lớn nhất thế giới, với giá trị lên đến 834 triệu đô la Mỹ, chủ yếu chuyển đến các quốc gia ở Nam Bán Cầu. Những món đồ thải loại từ các nước phương Bắc làm tắc nghẽn nền kinh tế địa phương của các nước như Ghana, tái cấu trúc ngành công nghiệp và đe dọa sinh kế. Quần áo bị vứt bỏ cũng gây ô nhiễm môi trường. Tại chợ Kantamanto ở Accra, Ghana—một trong những trung tâm thương mại hàng may mặc lớn nhất thế giới—khoảng 100 triệu món đồ được bày bán mỗi quý. Dù vậy, 40% số quần áo được tiếp nhận trở thành rác thải: "bị đốt cháy ngoài trời, bị cuốn xuống cống và sau đó trôi ra biển, hoặc bị đổ ra các khu dân cư tự phát nơi những người dễ bị tổn thương nhất của Accra sinh sống."

Dù ta không nhận ra, mỗi món quần áo đều phản chiếu những thực tại ẩn khuất của ngành công nghiệp may mặc toàn cầu. Quần áo là một hệ sinh thái kết dệt giữa con người, trái đất, lao động và nhiều mối liên hệ khác. Quần áo cũng là biểu hiện của khả năng sáng tạo nơi con người, được kết hợp với vẻ đẹp kỳ diệu của trái đất. Thế nhưng, thật bi thương, quần áo cũng là một hệ sinh thái phản chiếu và nuôi dưỡng những tổn hại về môi trường, nhân đạo và xã hội. Làm sao chúng ta có thể đối diện với những thế giới ấy, xử lý những tổn thương mà ngành may mặc toàn cầu gây ra cho môi trường rộng lớn hơn, và mở ra một lối đi mới? Tôi tìm thấy câu trả lời và nguồn cảm hứng nơi đời sống của Thánh Clara thành Assisi. Vị thánh "xanh" của nước Ý này mang đến cho những người mặc

hiện đại một bản thiết kế hướng dẫn. Qua cuộc đời và sứ mạng của ngài, chúng ta tìm được những con đường để hàn gắn lại mối tương quan của mình với y phục, với việc tiêu dùng, và với môi trường bao la hơn.

Hoa Trái từ Assisi: Đón Nhận Sự Giản Dị

Trước khi trở thành Thánh Clara, ngài là Chiara Offreduccio. Sinh ngày 16 tháng 7 năm 1194, Clara là tiểu thư của một gia đình quý tộc cả bên nội lẫn bên ngoại. Là cư dân của Assisi, Clara và gia đình sống tại *la sopra*, khu phố trên đồi của thị trấn. Là con nhà quý tộc, Clara được hưởng nhiều đặc quyền: nền giáo dục tốt, đào tạo âm nhạc, và kỹ năng thêu thùa. Thế nhưng, những đặc quyền ấy cũng mang theo cái giá phải trả. Tầng lớp quý tộc sống gần kề với chiến tranh, khi cha của Clara là một hiệp sĩ. Trong thời thơ ấu, Clara đã chứng kiến nhiều cuộc nội chiến giữa giới quý tộc và tầng lớp thương nhân (mà Phanxicô thuộc về). Những cuộc xung đột này đã gây ra nhiều tàn phá trên đất đai của giới quý tộc và buộc gia đình Clara cùng nhiều gia đình khác phải tạm thời sống lưu vong.

Dù tuổi thơ từng trải qua cảnh bạo loạn, Clara vẫn dần xác định được hướng đi của đời mình khi trưởng thành. Ngài từ chối các lời cầu hôn và những cuộc hôn nhân sắp đặt (gây không ít đau buồn cho cha mẹ), và thay vào đó, chọn bước theo ánh sáng đức tin. Dù không rõ chính xác thời điểm, nhưng trong hành trình ấy, Clara đã gặp Phanxicô—lúc ấy là Francesco Bernardone.

Là con trai một thương nhân giàu có, Phanxicô lớn lên ở *il sotto*, khu phố dưới chân đồi của Assisi. Ngài theo đuổi giấc mơ

làm hiệp sĩ qua việc tham gia chiến đấu, trải qua hai cuộc giao tranh trong đời. Một lần, ngài tham gia cướp phá nhà của giới quý tộc; lần kia khiến ngài bị bắt làm tù binh và lâm trọng bệnh. Trong thời gian dưỡng bệnh, Phanxicô trải qua một cuộc thức tỉnh đức tin. Ngài cảm nhận được tiếng gọi của Thiên Chúa, nghe thấy lời mời: "hãy xây lại Hội Thánh của Ta." Phanxicô đã hiểu lời ấy theo nghĩa đen, và bắt tay vào việc xây dựng lại các ngôi nhà thờ đổ nát quanh Assisi. Clara, lúc đó đã quen biết ngài, đã hỗ trợ tài chính cho các công trình này. Công trình đầu tiên được hoàn thành là nhà thờ San Damiano, nơi Phanxicô quả quyết sẽ dành riêng cho những người nữ thánh hiến. Chính nơi này sau đó trở thành nơi cư ngụ của Clara.

Sự hoán cải của Phanxicô không chỉ thể hiện nơi hành động, mà còn nơi mối tương quan của ngài với vải vóc và y phục. Cha của ngài là một thương nhân buôn vải lanh giàu có, nên Phanxicô thường đi lại trong thị trấn với những bộ y phục thời thượng nhất đến từ Pháp. Cách ăn mặc sang trọng ấy đã xây dựng nên hình ảnh của ngài và giúp ngài giữ được sự nổi tiếng, đặc biệt là trong mắt phụ nữ ở Assisi. Ngài cũng từng được chuẩn bị để nối nghiệp cha, nên từng được biết đến như một thương nhân vải. Nhưng khi đức tin lớn dần trong lòng, cách nhìn của Phanxicô về y phục cũng thay đổi. Trong một câu chuyện hagiography nổi bật, Phanxicô từ bỏ đời sống cũ bằng cách cởi bỏ quần áo và trả lại cho cha. Hành động này thể hiện sự đoạn tuyệt với vai trò thương nhân vải, hình ảnh người quyến rũ, và sự gần gũi với giàu sang. Dù ngay sau đó ngài được giám mục Assisi phủ lên bằng áo choàng, nhưng sự trần trụi tạm thời ấy là biểu hiện cho ước muốn được mặc lấy một giá trị

khác. Sự lựa chọn này chính là nền tảng cho cái nhìn thần học của ngài, và ảnh hưởng sâu sắc đến dòng tu mà ngài sáng lập—Dòng Phanxicô—nơi các tu sĩ sống giản dị và chia sẻ của cải với nhau.

Với lòng cảm mến và đầu tư của Clara vào sứ mạng của Phanxicô, không ngạc nhiên khi ngài đi theo bước chân khổ hạnh của vị thánh này. Đồng lòng với Phanxicô, Clara rời bỏ cuộc sống cũ, phân phát tài sản cho người nghèo. Clara bán toàn bộ gia sản thừa kế, dâng hết cho người nghèo và bước vào đời sống thánh hiến. Khi cha mẹ đau buồn tìm thấy ngài trong đan viện nơi Phanxicô đã đưa ngài đến ẩn náu, Clara cho họ thấy mái đầu đã được cạo—dấu chỉ ngài từ bỏ vẻ đẹp bề ngoài và của cải trần thế—để thuyết phục họ về lòng tin mà ngài đã chọn. Trong vài tường thuật khác, hành trình tu trì của Clara bắt đầu trong y phục lộng lẫy, "khoác lên mình chiếc áo dài sa tanh dày, thêu chỉ vàng và viền lông chồn, thân áo đính đá quý và mái tóc óng ánh ngọc trai." Ngài đã từ bỏ tất cả những sự xa hoa ấy để mặc lấy tu phục đan tu.

Cam kết từ bỏ của cải vật chất là nền tảng cho ơn gọi Phan Sinh. Việc từ bỏ những của cải trần thế, như y phục, chính là cách để nên một với Đức Kitô. Hơn nữa, lối sống ấy còn giúp các tu sĩ "không sợ sống mà không có tài sản", vì tin rằng Thiên Chúa sẽ luôn quan phòng. Từ đó, tinh thần khước từ y phục nơi truyền thống Phan Sinh có thể gợi mở nhiều điều cho người mặc quần áo hôm nay đang bị bủa vây bởi mệt mỏi và áp lực tiêu dùng. Tôi không cho rằng chúng ta cần phải mặc áo vải thô và tro bụi như lời đồn về Clara. Thay vào đó, chúng ta được mời gọi sống bằng lòng với ít hơn—một hành động đi ngược lại dòng chảy xã hội hiện nay, nơi sản xuất và tiêu thụ không ngừng nghỉ. Hài lòng với ít hơn không

có nghĩa là rơi vào cảnh thiếu thốn ngột ngạt—trái lại, sự hài lòng ấy chính là điều có thể dập tắt ngọn lửa của chủ nghĩa tiêu dùng tư bản, của sự tiêu thụ quá mức và của các chỉ tiêu sản xuất vô độ—những điều đang đe dọa đến sức khỏe thể lý và linh hồn của muôn loài và của cả trái đất.

Lòng biết đủ ấy tất yếu đòi hỏi ta phải biết no lòng với những gì mình đã có. Trong trường hợp của quần áo, điều đó có nghĩa là ta phải đối diện với tủ đồ đang chật ních của mình, thay vì chạy đến với "liệu pháp mua sắm", thói tiêu dùng cưỡng bức, hay những hành vi nhằm tê liệt hóa nỗi đau nội tâm. Ta cần học cách nhìn quần áo như nơi chốn của sự hiện diện—nơi có dấu tay của người lao động, của cây cỏ được dệt nên, dù ta chưa từng gặp họ, nơi có niềm vui, nỗi đau, và những khả thể xã hội. Để biết hài lòng với những gì mình đang có, ta cần học lại cách nhận biết y phục—nhưng cũng cần học cách trân trọng chúng như những món quà cao quý mà trái đất đã trao tặng với tất cả nhọc nhằn. Việc trân trọng ấy đòi hỏi sự chăm sóc khéo léo, đặc biệt trong bối cảnh hôm nay, vì hai lý do. Thứ nhất, nhiều loại quần áo hiện đại không được làm ra để bền lâu. Chúng thường được may bằng loại vải rẻ tiền nhất (như sợi tổng hợp polyester), và được sản xuất vội vã bởi những công nhân đang chật vật chạy cho kịp chỉ tiêu. Sự hấp tấp trong khâu hoàn thiện được thể hiện nơi chất vải mỏng, đường may kém hoặc cấu trúc dễ bung rách. Nếu không có can thiệp gì, quần áo như thế sẽ rất nhanh hư hỏng. Thứ hai, trình độ hiểu biết về may mặc trong các hộ gia đình hiện nay đã giảm sút. Dù trong thời kỳ đầu đại dịch COVID-19, sự quan tâm đến kỹ năng may vá từng tăng lên, nhưng phần lớn người mặc ngày nay không nắm rõ loại vải nào có

độ bền cao hơn (chẳng hạn như cotton và lanh thường bền hơn sợi polyester), và cũng không có kỹ năng để kéo dài tuổi thọ cho món đồ yêu quý—như vá đường chỉ, đắp miếng thủng, hay tái sử dụng quần áo theo cách khác. Khi thiếu những kiến thức này, chúng ta đã tự giới hạn cơ hội thể hiện sự tôn trọng với tạo thành, và làm giảm khả năng kéo dài vòng đời của quần áo và hàng dệt.

Chính ở đây, ta có thể quay về với Thánh Clara để tìm ánh sáng. Kỹ năng may mặc của ngài là nguồn cảm hứng cho một sự dịu dàng đối với vải vóc—và xa hơn là với toàn thể công trình sáng tạo.

Đôi Tay Thánh Thiêng: Chiêm Niệm Nghệ Thuật May Vá của Clara

Là tiểu thư nhà quý tộc, Clara được học cách cầm kim. Phụ nữ quý tộc thường bận rộn với việc thêu thùa bằng tay để giết thời gian. Nhưng việc thực hành ấy nơi Clara không hề là chuyện phù phiếm—thực tế, đó là phương tiện giúp ngài nâng đỡ cộng đoàn đan tu của mình. Hơn thế nữa, học giả Margaret Carney ghi nhận rằng: đối với những phụ nữ trong cộng đoàn của Clara xuất thân từ *minores* (tầng lớp lao động thủ công), "lao động trong ngành dệt vải ở một mức độ nào đó là cách họ sống và tồn tại." Các nữ tu dòng Clara Khó Nghèo đã sử dụng chung kỹ năng của mình để may dệt các loại vải lanh cần thiết cho việc cử hành Thánh lễ và để lưu giữ Mình Thánh cùng các thánh tích. Kỹ năng này trở nên được khao khát tại nhiều nhà thờ khắp vùng Umbria, nhất là sau các cải cách phụng vụ từ Công đồng Laterano, vốn nhấn mạnh đến việc sử dụng khăn bàn thánh sạch sẽ và bình xứng đáng để đặt Mình Thánh.

Cộng đoàn của Clara hoàn toàn có thể đáp ứng những yêu cầu này.

Thế là Clara và các chị em đã dệt nên những tấm vải quý, xứng đáng để trang hoàng cho nơi chốn và vật dụng thánh thiêng. Clara se sợi thành vải, và các nữ tu khác sẽ biến tấm vải ấy thành hình thức phù hợp. Sau khi được sắp xếp, đóng gói cẩn thận, các sản phẩm thủ công của họ được gửi đến các giáo xứ trong vùng.

Clara gắn bó sâu đậm với công việc ấy, vẫn tiếp tục se chỉ ngay cả khi ngài nằm liệt giường vào những năm cuối đời. Dù thân xác yếu đau, ngài vẫn kiên trì với đôi tay lao động. Theo lời của Carney, Clara đã dành "nhiều giờ… để làm khăn bàn thánh và khăn phủ Mình Thánh, sử dụng vải lanh và chỉ thêu." Vì thế, không lạ gì khi Clara được tôn phong là thánh bổn mạng của nghề thêu, nghề may vá và giặt giũ.

Là người từng quen thuộc với công việc thủ công này, chắc chắn Clara thấu hiểu sức mạnh và tầm quan trọng của sự chăm chút trong việc tạo nên và gìn giữ các sản phẩm dệt. Dù công việc ấy phần nào là cách để nâng đỡ tài chính cho cộng đoàn, nhưng đó cũng là một hành vi sùng kính. Những sản phẩm vải của các nữ tu Clara Khó Nghèo đã làm tăng vẻ đẹp cho phụng vụ và trang hoàng cách đầy ý nghĩa cho không gian thánh, các bí tích và cả di tích của các thánh trong truyền thống Công giáo. Nếu chúng ta tiếp cận công việc ấy với cái nhìn bí tích, ta sẽ thấy các bí tích làm sáng tỏ vẻ huy hoàng của công trình tạo dựng Thiên Chúa và tình yêu quan phòng của Người dành cho muôn loài. Và ta có thể nhận ra điều ấy ngay trong hành trình tạo nên từng tấm vải.

Trong chương ba của sách Sáng Thế, ta thấy sự dịu dàng cụ thể của Thiên Chúa được diễn tả qua hành động dệt nên áo. Khi thấy

Ađam và Evà che thân tạm bợ bằng lá cây, Thiên Chúa đã may cho họ y phục mới—có lẽ là từ da thú. Lauren Winner cho rằng: nơi đây, Thiên Chúa đã may lấy một món quà "tràn đầy dịu dàng." Tôi cũng cảm nhận rằng, đôi tay của Clara đầy dịu dàng như thế—một sự dịu dàng được đáp trả lại Thiên Chúa, Đấng hiện diện trong phụng vụ, qua những gì vật chất; và một sự dịu dàng được may vá, khâu kết trong từng tấm vải phủ nơi không gian phụng vụ.

Ở đây, ta bắt gặp bàn tay của Clara như hình ảnh phản chiếu đôi tay của Thiên Chúa trong vườn Êđen: hai người thợ may, được trao sứ mạng trang điểm cho tạo thành. Công việc của Clara cũng nổi lên như một ơn gọi trong lòng ơn gọi, một hành vi sùng kính. Ta có thể hình dung sự gắn bó của Clara trong từng lần quay sợi, từng đường kim mũi chỉ; khi ngài tận hiến tài năng của mình để bảo đảm rằng các khăn bàn thánh sẽ được bền chắc và "sống trọn đời sống" của chúng—như một dấu chỉ tình yêu mà ngài dành cho Thiên Chúa, Đấng đã dệt nên tình yêu của Người vào toàn thể công trình tạo dựng. Tôi không khỏi tự hỏi liệu kỹ năng ấy của Clara có từng giúp ngài kéo dài vòng đời của các y phục, đặc biệt là những bộ áo dòng được chị em chia sẻ trong cộng đoàn. Tương truyền rằng Clara từng đổi bộ áo dòng của mình lấy một bộ rách hơn của chị em khác; tôi hình dung ngài đã chăm chút lại tấm áo ấy để gìn giữ nó được bền lâu. Mỗi đường chỉ gia cố, mỗi vết vá được chăm chút chính là lời tuyên xưng thầm lặng về lời khấn dâng hiến, về ưu tiên thiêng liêng, và sâu xa hơn, về lòng chăm sóc của Clara dành cho công trình tạo dựng của Thiên Chúa—Đấng đã ban cho ngài vật chất để may vá và gìn giữ những điều nhỏ bé ấy.

Lòng tận hiến của Thánh Clara mang lại những cái nhìn sâu

sắc về thiêng liêng và những hệ quả thiết thực đối với môi sinh. Trong bối cảnh hàng hóa sản xuất kém chất lượng, quần áo bán đại trà dễ rách, vật dụng chóng hỏng vì kết cấu tạm bợ, thì kỹ năng thủ công của Clara trở thành một sự an ủi trước thực trạng "lỗi kế hoạch"—tức là việc cố ý thiết kế sản phẩm sao cho nhanh hỏng và buộc người dùng phải thay thế—một biểu hiện tiêu biểu của "văn hóa vứt bỏ." Tôi tin rằng, đôi tay cần mẫn của Clara chính là lời công bố giá trị của sự chăm chút dành cho tạo thành, và của cam kết gìn giữ tuổi thọ cho sự vật—một lời chứng đi ngược lại dòng chảy của xã hội tiêu dùng hiện nay. Liệu công việc thủ công ấy có thể chạm đến con tim ta?

Hãy lấy một ví dụ về thói quen quyên góp quần áo ở các nước phương Bắc, như Hoa Kỳ. Thời còn đại học, tôi từng đồng tổ chức một dự án phục vụ người vô gia cư tại Manhattan. Chúng tôi thu gom thực phẩm và quần áo cho cộng đồng này, và phải ghi rõ trong hướng dẫn quyên góp rằng không được tặng đồ rách, rách nặng hoặc đã mòn nhiều. Thế nhưng, đôi khi tôi vẫn thấy vài chiếc áo rách hoặc bị ố xuất hiện trong các thùng quyên góp. Ta có thể nghĩ rằng mình "làm điều tốt" khi chuyển đồ cũ cho người khác, nhưng thật ra ta thường chuyển đi những món đồ không còn sử dụng được. Những món đồ này thường được gửi đến các nơi như chợ Kantamanto ở Accra, Ghana, nơi chúng bị phân loại thành từng kiện và được các thương nhân địa phương mua lại. Dù các công nhân chợ nỗ lực sửa chữa lại quần áo cũ, nhưng 40% số hàng may mặc đưa vào thị trường là không thể sử dụng được và bị loại bỏ, gây nên hậu quả môi trường nghiêm trọng trong khu vực. Nơi đây, các quốc gia và cộng đồng ở Nam Bán Cầu đang phải gánh chịu hậu

quả môi sinh của các nước phương Bắc.

Sự thờ ơ của chúng ta với đồ dùng chính là nguyên nhân khiến các cộng đồng dễ tổn thương, đồng thời là nguyên nhân dẫn đến tội lỗi sinh thái—một khái niệm được Thượng Hội đồng Amazon năm 2019 của Vatican định nghĩa là những hành vi và thói quen gây ô nhiễm, phá vỡ sự hòa hợp của môi trường. Kỹ năng của Clara có thể truyền cảm hứng để ta chống lại khuynh hướng dễ dãi trong việc vứt bỏ đồ rách nát, hư hỏng, và thay vào đó là nuôi dưỡng một tình yêu chăm sóc. Trên thực tế, điều này có thể đơn giản như mang món đồ hỏng đến thợ may, đến người hàng xóm có tay nghề, hoặc tự học cách vá lại đường chỉ, đắp miếng rách, thay nút áo. Những hành động như thế trao cho vật dụng một cơ hội sống mới, đồng thời thể hiện sự quan tâm đến cộng đồng và hệ sinh thái đang gánh chịu gánh nặng từ những món đồ sau khi ta thải bỏ.

Đôi tay của Clara cũng có thể thay đổi cách ta nhìn về tạo thành. Khi chiêm ngắm công việc thủ công của ngài như là một hành vi sáng tạo thần linh, ta có thể bắt đầu nhìn những tấm vải—như quần áo—như là món quà thánh thiêng từ đôi bàn tay lao động, từ cây cối được gặt hái, và cả từ những sinh vật phải hiến xác để lấy da. Nếu ta nhìn quần áo như những quà tặng môi sinh mà ta được trao quyền để chăm nom, có lẽ ta sẽ không còn nhìn tủ đồ của mình như một điều phiền phức, mà như một nơi thánh. Những món đồ mới ta mua cũng có thể được chuyển hóa từ cuộc "săn mồi" trong vô thức thành trách nhiệm của ta đối với con người và trái đất. Tại đây, lòng ham muốn mua sắm bốc đồng, thói tích trữ không kiểm soát, và cả nhu cầu "thanh lọc tủ đồ" vì chán ngán, có thể giảm đi—mang lại lợi ích lớn cho trái đất (và cho chính chúng ta).

Kết Luận

Khi còn ở Assisi, tôi đã tìm một món đồ để ghi dấu thời gian chuyển hóa sâu sắc của mình tại thị trấn này. Cuối cùng, tôi chọn một chiếc quần ống loe bằng vải cotton, màu xanh lam như bầu trời Umbria. Trong suốt những ngày còn lại của chuyến đi, tôi mặc nó khắp nơi—khi leo núi Subasio, khi đến thánh địa của Thánh Phanxicô, khi đi ăn tối, và cả những buổi dạo bộ chiều muộn quanh phố thị. Tôi tin chắc rằng mình sẽ tận dụng món đồ này một cách tối đa, hình dung rằng nó sẽ xuất hiện thường xuyên trong tủ đồ của tôi suốt nhiều năm tới.

Thế nhưng, từ sau chuyến đi, tôi hầu như không mặc lại chiếc quần đó. Nó treo trong tủ một thời gian, rồi bị vùi lấp dưới đáy ngăn kéo. Điều ấy vẫn thường xảy ra với nhiều món đồ tôi mua. Có thể bạn cũng từng trải qua điều tương tự: chọn một món quần áo với tất cả thiện chí, mặc được vài lần rồi lại đưa nó vào đống đồ "sẽ bỏ". Một vòng lặp đầy thất vọng—chỉ tiếp tục gây hại cho cả bản thân và môi trường; sự tiêu thụ quá mức đang đe dọa thế giới như ta vẫn biết.

Tài năng của Thánh Clara, cùng với sự khôn ngoan được "dệt nên" từ đời sống của ngài và Thánh Phanxicô, có thể soi sáng con đường phía trước. Ta có thể cùng cất lời ngợi ca "Chị Đất Mẹ", như Phanxicô đã làm trong bài *Thánh ca Tạo thành*, bằng cách học sống biết đủ với những gì mình có, trân trọng những tấm vải và quần áo trong nhà như những "bông hoa muôn màu muôn sắc". Ta có thể thể hiện cam kết với những điều đẹp đẽ ấy bằng cách kéo dài tuổi thọ của chúng qua sự chăm sóc và rèn luyện kỹ năng. Những đường

kim mũi chỉ của Clara, gợi lại đường chỉ đầu tiên của Thiên Chúa trong vườn Êđen, đang mời gọi chúng ta dấn thân vào một lối sống biết trân trọng trái đất hơn. Nguyện mong chúng ta sẽ đón nhận lời mời ấy.

3.
THÁNH I-NHÃ

Nền tảng và định hướng trong thời khủng hoảng sinh thái

Jessi Beck, PBVM

Thánh I-nhã thành Loyola (1491–1556) có thể không phải là vị thánh đầu tiên bạn nghĩ đến khi nói về các thánh "xanh". Tôi cũng vậy. Ngọn lửa cảm hứng khiến tôi suy tư về Thánh I-nhã theo hướng sinh thái bắt đầu từ lời mời tham gia dự án sách này. Tia lửa nhỏ ấy – một tia sáng thánh thiện về môi trường – đã bùng lên và trở thành ngọn lửa mang lại sự sống, chiếu rọi kinh nghiệm sống, các trước tác thiêng liêng của ngài, cũng như đời sống của những ai đã bước theo linh đạo I-nhã qua nhiều thế kỷ. Trong thời khủng hoảng sinh thái hiện nay, chúng ta có thể hướng về Thánh I-nhã để tìm lại nền tảng nơi tình yêu nhiệm mầu của Thiên Chúa – Đấng là nguồn mạch của mọi tạo vật – và để tìm thấy định hướng trong việc biện phân hành động đúng đắn về sinh thái, đối diện với tuyệt vọng, và tiến bước trên hành trình hoán cải sinh thái.

Thông thường, người ta biết đến I-nhã như một bậc thầy về biện phân, người sáng lập Dòng Tên – một hội dòng hiện diện khắp

hoàn cầu, với mạng lưới trường học, nhà tĩnh tâm và các hoạt động mục vụ về công bằng xã hội. Tóm lược đóng góp của I-nhã bằng những cụm từ quen thuộc trong linh đạo Dòng Tên, có thể nói: linh đạo I-nhã là việc "tìm gặp Thiên Chúa trong mọi sự" và làm mọi việc "cho vinh danh Chúa hơn." Việc cầu nguyện theo linh đạo I-nhã thường bao gồm việc "xin Chúa ban ơn" cần thiết cho từng hoàn cảnh, sử dụng trí tưởng tượng và cả năm giác quan, và thực hành "biện phân thần khí" để hướng dẫn đời sống và các quyết định thường ngày. Những ai bước theo linh đạo I-nhã được gọi là những "người chiêm niệm trong hành động," và luôn nỗ lực trở nên "những con người sống vì người khác."

Là người mới bước vào thế giới linh đạo I-nhã, tôi rất khiêm tốn khi chia sẻ những suy tư của mình vào truyền thống phong phú mà biết bao người đã tận hiến cả đời cho sứ mạng ấy. Tôi bắt đầu làm quen chính thức với Thánh I-nhã qua khóa đào tạo linh hướng tại một trường đại học Dòng Tên, khi tôi đang đồng hành với các bạn trẻ đang tìm kiếm ơn gọi. Hành trình ơn gọi của I-nhã được ghi dấu bởi sự hoán cải và biện phân giữa muôn vàn thử thách. Trung thành với khởi điểm của mình, linh đạo I-nhã tiếp tục thích ứng và triển nở trước những nhu cầu của thời đại – đặc biệt là trước khủng hoảng sinh thái hôm nay. Trong chương này, tôi sẽ trình bày cách những trải nghiệm của I-nhã với thiên nhiên trở thành trọng tâm trong linh đạo của ngài, cách điều đó được thể hiện trong *Linh Thao* mà ngài đã soạn, và cách I-nhã tiếp tục truyền cảm hứng sinh thái hôm nay qua chính các môn sinh của ngài.

Những Kinh Nghiệm Căn Bản
Gắn Bó Với Thiên Nhiên

Các vị thánh "xanh" như I-nhã để cho thiên nhiên tác động đến con người, niềm tin và hành động của mình. Thánh I-nhã có nhiều cơ hội để chiêm ngắm vẻ đẹp lạ lùng và huy hoàng của thế giới tự nhiên khi ngài sống ở một trong những vùng phong cảnh ngoạn mục nhất miền Bắc Tây Ban Nha—nơi mà cho đến hôm nay vẫn thu hút du khách bởi những dãy núi hùng vĩ, dòng sông uốn lượn và những cánh đồng xanh mướt. Trong một giai đoạn quan trọng của cuộc đời, những trải nghiệm thiêng liêng gắn liền với thiên nhiên—dưới bầu trời đầy sao hay bên dòng sông—đã nuôi dưỡng tâm hồn và đem lại cho I-nhã những cái nhìn sâu sắc định hình nên đời sống thiêng liêng và hành trình ơn gọi của ngài. Điều khôn ngoan nhất về sinh thái mà chúng ta có thể học được từ cuộc đời của I-nhã chính là tầm quan trọng của việc dành thời gian ở giữa thiên nhiên và mở lòng đón nhận sự lạ lùng, huyền nhiệm cùng những mặc khải mà thiên nhiên mang lại.

Một điều không mấy ai biết đến hay được nhấn mạnh: I-nhã là người thường xuyên ngắm sao. Trong tự thuật của mình, ngài đã nhắc đến ý nghĩa thiêng liêng của bầu trời đêm ngay sau khi ngài quyết tâm dấn thân sống đức tin. Ngài viết về chính mình ở ngôi thứ ba: "Niềm an ủi lớn nhất mà ngài cảm nhận lúc ấy là khi ngắm nhìn bầu trời và các vì sao, và ngài thường làm điều đó trong một khoảng thời gian khá lâu, bởi vì chính khi ấy ngài cảm thấy một sự thôi thúc rất mãnh liệt trong lòng để phụng sự Chúa chúng ta." Việc ngắm sao trong một thời gian dài ấy đã đánh thức nơi I-nhã khát

vọng sống như một khí cụ thiện hảo trong thế giới và trở thành nền tảng vững chắc nuôi dưỡng đức tin, niềm hy vọng và tình yêu suốt cả cuộc đời ngài.

Khoảnh khắc đó xảy ra vào thời điểm chuyển mình trong tuổi trẻ của I-nhã—sau nhiều năm sống mà chẳng mấy bận tâm đến Thiên Chúa hay đời sống thiêng liêng. Nếu hỏi I-nhã thời niên thiếu về giấc mơ đời mình, hẳn ngài sẽ kể về những chiến thắng oanh liệt nơi chiến trường và danh tiếng rực rỡ nơi hoàng cung, nhất là với các thiếu nữ quý tộc. Nhưng cũng như bất kỳ câu chuyện anh hùng nào, biến cố bi thương là điều không thể tránh khỏi—và điều đó đã đến. Trong một trận chiến, chân I-nhã bị bắn gãy bởi đạn pháo. Biến cố ấy mở ra hành trình hoán cải cho ngài. Những người bước theo linh đạo I-nhã ngày nay thường gọi những khúc rẽ như thế là "khoảnh khắc đạn pháo." Trong những tháng ngày nhàm chán nằm trên giường dưỡng thương, sách duy nhất mà ngài có thể đọc là về Chúa Giêsu Kitô và các thánh. Dù rất muốn đọc các truyện kiếm hiệp và lãng mạn, nhưng vì không còn lựa chọn nào khác, ngài đọc những gì mình có. Với trí tưởng tượng phong phú, ngài mơ mộng được trở nên vĩ đại như các vị thánh. Dần dần, I-nhã nhận ra rằng Thiên Chúa đang mời gọi ngài sống đời tận hiến, vì những thị kiến ấy mang lại cho ngài sự bình an lâu bền, trong khi những ảo mộng về chiến công và tình ái lại để ngài trống rỗng và bất an. Linh đạo I-nhã, với trọng tâm là biện phân thần khí, được hình thành từ kinh nghiệm Thiên Chúa ngỏ lời qua trí tưởng tượng và những chuyển động sâu xa trong tâm hồn. Niềm an ủi thiêng liêng mà I-nhã nhận được từ việc ngắm sao trong những ngày đầu hoán cải là một minh chứng rõ ràng cho khả năng thiên nhiên đánh thức những nhận

thức thiêng liêng.

Khoảng một năm sau, khi đời sống thiêng liêng của ngài ngày càng sâu lắng, I-nhã lại có thêm một trải nghiệm tâm linh quan trọng giữa thiên nhiên. Khi vết thương đã lành và lòng tràn đầy nhiệt huyết, ngài bắt đầu cuộc hành hương đến Đất Thánh để sống nơi Chúa Giêsu đã từng sống. Trên hành trình ấy, ngài dừng lại tại đền thánh Đức Mẹ Da Đen ở Montserrat để canh thức suốt đêm. Tại đây, ngài dâng lại thanh gươm của người lính và khoác lên mình chiếc áo của người hành khất như dấu chỉ cụ thể cho cuộc đời mới. Chặng dừng kế tiếp của ngài là làng Manresa, bên dòng sông Cardoner. Dự định dừng chân ngắn ngủi nhưng cuối cùng ngài ở lại đến mười tháng, dành nhiều giờ cầu nguyện mỗi ngày, làm việc bác ái và ghi lại những suy tư sau này trở thành tác phẩm *Linh Thao* nổi tiếng. Vốn là người dấn thân không nửa vời, I-nhã sống trong một hang đá, thực hành khổ chế nghiêm ngặt để đền tội và bày tỏ lòng nhiệt thành với Thiên Chúa. Hang đá ấy trở thành lò luyện, nơi I-nhã cảm nghiệm một cách sâu xa về Chúa Giêsu và nhận biết Thiên Chúa như một Đấng Tạo Hóa đầy yêu thương. Nhờ sự chăm sóc dịu dàng của các phụ nữ trong làng và những lời khuyên khôn ngoan của cha giải tội, các khổ chế thái quá của ngài dần được chuyển hóa thành một lối sống đức tin quân bình và đầy cảm thông hơn.

Chính trong thời gian này, một thị kiến thần bí đột ngột bên bờ sông Cardoner đã đem đến cho I-nhã một cái nhìn mới về chính mình và về thế giới. Ngài ghi lại kinh nghiệm ấy trong tự thuật:

"Ngài ngồi xuống trong chốc lát, hướng mặt về phía dòng

sông đang cuồn cuộn chảy. Khi đang ngồi như thế, con mắt tâm trí của ngài bắt đầu mở ra; tuy không thấy thị kiến nào, nhưng ngài hiểu và nhận ra nhiều điều—cả những điều thiêng liêng lẫn các vấn đề về đức tin và tri thức—và với sự sáng soi lớn lao đến mức mọi thứ dường như hoàn toàn mới mẻ đối với ngài. Dường như ngài trở thành một con người mới với trí khôn mới."

I-Nhã tiếp tục viết rằng sự soi sáng mà ngài lãnh nhận trong kinh nghiệm duy nhất này còn sâu xa hơn tất cả những gì ngài từng học hỏi và cảm nghiệm từ Thiên Chúa trong suốt cuộc đời cộng lại! Thật khó để nắm bắt hết chiều sâu của cuộc gặp gỡ thiêng liêng và sự mặc khải tâm linh ấy. Kinh nghiệm này có thể sánh với giây phút các môn đệ nhận ra Đức Giêsu Phục Sinh trong khoảnh khắc chớp nhoáng khi cùng dùng bữa tối trên đường Emmaus. Trong thời hiện đại, Thomas Merton cũng từng có một khoảnh khắc huyền nhiệm tại ngã tư nổi tiếng ở Louisville, Kentucky, khi ông bỗng chốc nhận ra mình yêu thương mọi người sâu sắc biết bao và thấy họ "đi lại rực rỡ như mặt trời." Một lần nữa, sức mạnh biến đổi của thiên nhiên lại được thể hiện qua trải nghiệm của I-Nhã.

Các vị thánh "xanh" không chỉ là nguồn cảm hứng, mà còn là gương mẫu để noi theo. Những kinh nghiệm thiêng liêng của I-Nhã dưới bầu trời đầy sao và bên dòng sông sâu mát mẻ mời gọi chúng ta chiêm niệm chính những trải nghiệm của mình với thiên nhiên như một cách tìm kiếm hy vọng và cảm hứng – nhất là trong thời kỳ khủng hoảng sinh thái hiện nay. Bản thân tôi, là một người luôn bị cuốn hút bởi thế giới tự nhiên, dễ dàng nhận ra sự hiện diện của

Thiên Chúa trong tạo thành, kể cả khi phải đối diện với những hậu quả tiêu cực do con người gây ra. Khi còn nhỏ, tôi lớn lên ở vùng quê Iowa và rất thích thú trước những cánh đồng xanh bạt ngàn – mà khi ấy tôi chẳng hay biết rằng nơi đây đã và đang mất đi đa dạng sinh học nghiêm trọng đến mức trở thành một trong những bang bị thay đổi sinh học nhiều nhất nước Mỹ. Nơi tôi đang sống hiện nay là thành phố Chicago – thành phố lớn thứ ba của Hoa Kỳ – nơi có quá nhiều ánh sáng nhân tạo khiến tôi không thể ngắm sao như I-Nhã từng làm. Tuy nhiên, nơi tôi cầu nguyện mỗi sáng lại hướng ra một cây du lớn, và tôi thường tìm thấy sự thư thái nơi vẻ đẹp của hồ Michigan hay những khu rừng bảo tồn rộng lớn gần đó. Được hòa mình vào thiên nhiên luôn là nguồn dưỡng nuôi cho tâm hồn tôi.

Giống như I-Nhã, thiên nhiên cũng là bối cảnh cho một tia sáng tâm linh bất ngờ đã ảnh hưởng sâu sắc đến tôi. Đó là khi tôi hành hương đến Ai-len để chuẩn bị tuyên khấn trọn đời trong hội dòng của mình. Trong lúc cầu nguyện tại một khu vườn nhỏ bên mộ của vị sáng lập dòng, tôi ngước lên và thấy những tia nắng rực rỡ xuyên qua tán lá xanh và chiếu thẳng xuống mình. Thật khó diễn tả, nhưng ngay giây phút ấy, tôi cảm thấy tràn ngập sự hiện diện của Thiên Chúa và một sự xác tín mạnh mẽ về ơn gọi truyền giáo của mình. Từ đó đến nay, đã nhiều lần tôi lại cảm nghiệm ánh nắng chiếu xuyên qua những tán cây vào đúng thời điểm cần thiết – mang lại cho tôi sự an ủi và xác tín rằng Thiên Chúa vẫn luôn hiện diện. Có lẽ I-Nhã cũng đã có một kinh nghiệm tương tự, vì ngài từng mô tả ân sủng của Thiên Chúa như "những tia sáng tỏa xuống từ mặt trời."

Khi tìm kiếm hy vọng và cảm hứng giữa khủng hoảng sinh thái, mỗi người chúng ta đều có thể noi theo gương I-Nhã bằng cách dành thời gian trong thiên nhiên, mở lòng đón nhận sự kỳ diệu, kinh ngạc và ánh sáng mà tạo thành mang lại. Khi chúng ta chiêm ngắm từng chi tiết nhỏ bé của cây cỏ, chim muông, đắm mình trong vẻ đẹp của đất trời, sông suối, hoặc ngước nhìn vũ trụ bao la – chúng ta cũng mở lòng mình cho sự biến đổi. Giống như I-Nhã, nếu chúng ta để thiên nhiên tác động đến mình, biết đâu chính chúng ta cũng sẽ nhận được một cái nhìn mới về cuộc sống, hoặc được đánh thức một khát vọng mạnh mẽ dấn thân vì thiện ích chung của toàn thể tạo thành.

Căn rễ sinh thái trong Linh Thao

Hạt giống "tinh thần sinh thái" nơi I-Nhã đã được gieo trồng qua những cuộc gặp gỡ thiêng liêng của ngài với thiên nhiên và lớn lên qua những chuyến phiêu lưu cũng như những vấp ngã trong suốt cuộc đời ngài. Cuộc hành hương của ngài đến Đất Thánh tuy bị gián đoạn, nhưng lại mở ra cánh cửa cho việc học hành và tiến tới chức linh mục. Trong thời gian học ở chủng viện, I-Nhã đã gặp những người cùng chung khát vọng phục vụ Thiên Chúa và dân của Người, và cuối cùng họ cùng nhau thành lập Dòng Tên. I-Nhã được bầu làm Bề trên và dành phần đời còn lại để cụ thể hóa sứ mạng ấy: soạn thảo Hiến pháp cho dòng mới, hoàn chỉnh sách Linh Thao và viết thư liên lạc với từng nhóm tu sĩ Dòng Tên đang thi hành sứ vụ trên khắp thế giới.

Linh đạo I-Nhã được đặt nền trên tình yêu của Thiên Chúa

dành cho toàn thể tạo thành. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài – *Linh Thao* – là nguồn khôn ngoan thiêng liêng cốt lõi mà ngài đã hoàn thiện trong suốt hai mươi năm. Cuốn sách được viết như một cẩm nang dành cho các linh hướng trong các kỳ tĩnh tâm, bao gồm chuỗi lời nguyện, suy niệm và thực hành thiêng liêng để giúp người tham dự bước qua các giai đoạn khác nhau của cuộc hành trình nội tâm.

Vì khả năng thích nghi là nét đặc trưng của linh đạo Dòng Tên, nên qua nhiều thế hệ, các bản dịch mới của *Linh Thao* đã được thực hiện nhằm cập nhật theo thế giới quan hiện đại và giúp người đọc hôm nay dễ tiếp cận hơn. Linh mục Dòng Tên William Wood khẳng định rằng các nền tảng sinh thái đã được ẩn tàng ngay từ đầu trong tác phẩm này:

> *"Xuyên suốt sách Linh Thao, I-Nhã thể hiện một cảm quan tiềm ẩn về những nguyên lý nền tảng của sinh thái học mà ngày nay chúng ta biết đến: Mối tương quan gắn bó giữa mọi loài thọ tạo, Sự tiết kiệm và lưu chuyển nguồn lực của các hệ sinh thái sống, và Sự đa dạng và khác biệt phong phú làm nên những hệ sinh thái lành mạnh."*

Khi nhìn *Linh Thao* qua lăng kính sinh thái, ta sẽ khám phá được nhiều khôn ngoan sâu sắc có thể trở thành nền tảng thiêng liêng và định hướng cho đời sống, đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng sinh thái hiện nay. Những phần tiếp theo sẽ lần lượt trình bày chiều kích sinh thái ẩn chứa trong các yếu tố cốt lõi của *Linh Thao*: *Nguyên lý và Nền tảng*, *Hồi tâm xét mình (Examen)*, *Nguyên*

tắc Biện phân thần khí, và *Chiêm niệm Tình yêu Thiên Chúa*.

Nền tảng sinh thái trong "Nguyên lý và Nền tảng"

Trong sinh học, "cắm rễ" giúp cây bám chặt vào đất và hút lấy dưỡng chất, nước nuôi thân — điều này đặc biệt quan trọng khi đối mặt với khủng hoảng như bão tố hay hạn hán. Tương tự, đời sống thiêng liêng của con người cũng cần được bén rễ sâu chắc. Bài suy niệm đầu tiên trong sách *Linh Thao* của thánh I-Nhã, mang tên *Nguyên lý và Nền tảng*, mời gọi ta xét lại các mối tương quan nền tảng của mình với Thiên Chúa, với con người và với toàn thể tạo thành. Đây là điểm khởi đầu cho bất kỳ cuộc tĩnh tâm theo linh đạo I-Nhã nào. Nếu dùng hình ảnh bản đồ du lịch, thì đây chính là dấu "bạn đang ở đây" và đồng thời là động lực thúc đẩy cuộc hành trình. Trong sách *Linh Thao Được Khám Phá Lại* (*The Spiritual Exercises Reclaimed*), các tác giả giải thích rằng: "I-Nhã muốn đặt người đang thực hiện Linh Thao vào trong chương trình tạo dựng của Thiên Chúa; đồng thời, ngài hy vọng rằng việc chiêm ngắm vẻ kỳ diệu của tạo thành sẽ khơi lên một cảm xúc nội tâm sâu xa hơn — một khát khao mãnh liệt hướng về Thiên Chúa, Đấng đang khao khát từng người." Nền tảng sinh thái được gợi hứng từ phần *Nguyên lý và Nền tảng* giúp ta nhận ra căn tính của mình trong mối tương quan với tạo thành, và khơi lên ước muốn được cộng tác với Thiên Chúa trong công trình sáng tạo không ngừng của Người. Dưới đây là bản chuyển ngữ hiện đại phần *Nguyên lý và Nền tảng* của thánh I-Nhã do David Fleming, SJ thực hiện:

Thiên Chúa, Đấng yêu thương chúng ta, đã tạo dựng chúng ta và mong muốn chia sẻ sự sống với chúng ta mãi mãi. Đáp lại tình yêu ấy, chúng ta bày tỏ lòng ngợi khen, tôn vinh và phục vụ Thiên Chúa – Đấng ban sự sống cho ta.

Mọi sự trong thế giới này cũng được tạo dựng bởi tình yêu của Thiên Chúa và trở thành những hồng ân được trao ban cho chúng ta, để nhờ đó ta dễ nhận biết Thiên Chúa hơn và dễ đáp lại tình yêu của Người hơn.

Vì thế, ta tỏ lòng tôn kính đối với mọi tặng phẩm của tạo thành và cộng tác với Thiên Chúa trong việc sử dụng chúng, để khi làm người quản lý tốt, ta lớn lên như những con người yêu thương trong việc chăm sóc thế giới của Thiên Chúa và sự phát triển của nó. Nhưng nếu ta lạm dụng bất kỳ tặng phẩm nào trong tạo thành, hoặc ngược lại, đặt chúng làm trung tâm cuộc sống mình, thì ta sẽ phá vỡ mối tương quan với Thiên Chúa và cản trở chính sự trưởng thành trong tình yêu của mình.

Trong đời sống thường ngày, ta cần giữ thái độ quân bình trước mọi thọ tạo, miễn là điều đó nằm trong khả năng lựa chọn của ta và ta không bị ràng buộc bởi trách nhiệm. Ta không nên cố bám víu vào sức khỏe hay bệnh tật, giàu sang hay nghèo khó, thành công hay thất bại, sống lâu hay chết sớm. Bởi vì mọi thứ đều có khả năng đánh thức trong ta một sự đáp trả yêu thương sâu hơn đối với sự sống muôn đời

trong Thiên Chúa.

Điều ta nên ước muốn và chọn lựa duy nhất là: tôi muốn và tôi chọn điều gì giúp tôi kết hiệp sâu hơn với sự sống của Thiên Chúa trong tôi.

Khi chiêm niệm phần *Nguyên lý và Nền tảng* qua lăng kính sinh thái, người tín hữu sẽ nhận ra nhiều chân lý thiêng liêng mang hệ quả sinh thái sâu sắc. Thiên Chúa là Đấng Tạo Dựng yêu thương và luôn mong muốn sống trong tương quan với chúng ta. Mọi tạo vật đều phát xuất từ tình yêu của Thiên Chúa và xứng đáng được ta trân trọng. Con người là thụ tạo được yêu thương, được mời gọi trở thành người quản lý khôn ngoan và cộng tác viên trong công trình sáng tạo liên tục của Thiên Chúa. Việc lạm dụng hoặc coi tạo vật như cứu cánh tối hậu sẽ hủy hoại thiên nhiên và đồng thời hủy hoại chính con người, làm đứt gãy mối tương quan với Thiên Chúa và cản trở khả năng yêu thương.

Dưới ánh sáng của những chân lý này, và theo lời mời gọi của I-Nhã trong việc cầu nguyện bằng trí tưởng tượng, ta có thể mở rộng cái nhìn của mình bằng cách chiêm niệm việc hàn gắn môi sinh qua lời cầu nguyện. Ta có thể hình dung ra những con người chọn tình yêu đối với tạo thành thay vì sự tiện lợi, những doanh nghiệp ưu tiên việc chăm sóc trái đất hơn là lợi nhuận, và những chính quyền đặt việc tôn kính tạo thành lên trên quyền lực. Tuy thực tại hiện nay còn rất xa lý tưởng ấy, khi sự dửng dưng và hủy hoại môi trường vẫn tiếp diễn, thì chính cầu nguyện có thể nuôi dưỡng một tâm hồn khát khao thay đổi. I-Nhã sẽ khuyến khích ta

đặt nền trên căn tính của mình: là thụ tạo được Thiên Chúa yêu thương, sống trong tương quan với mọi thọ tạo, và được dựng nên để cộng tác trong công trình tạo dựng đang tiếp diễn của Thiên Chúa. Củng cố nền tảng linh đạo sinh thái qua *Nguyên lý và Nền tảng* của I-Nhã có thể giúp ta định hướng đời sống, soi sáng hành động và nuôi dưỡng niềm hy vọng giữa thời đại khủng hoảng môi sinh.

Hướng Dẫn từ Bài Gẫm Xét Mình Sinh Thái

Linh đạo I-Nhã vốn được biết đến là thực tiễn và gần gũi với đời sống hằng ngày. Trong số các thực hành thiêng liêng được thánh I-Nhã đề xướng, *bài gẫm xét mình* (Examen) vẫn là một cột trụ trung tâm của linh đạo Dòng Tên cho đến hôm nay. Đây là một cách cầu nguyện giúp người tín hữu nhìn lại những sự kiện trong ngày để nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa cũng như những phản hồi của bản thân — có thể là đức tin, hoặc thiếu vắng đức tin. Qua thời gian, nhiều hình thức *Examen* đã được phát triển, trong đó có *Bài gẫm xét mình sinh thái* (Ecological Examen). Dù biến thể ra sao, cấu trúc nền tảng vẫn gồm năm yếu tố: hiện diện, biết ơn, nhận thức, hoán cải, và ân sủng. Một phiên bản rút gọn của *Bài gẫm xét mình sinh thái* có thể trình bày như sau:

1. **Tạ ơn Thiên Chúa vì công trình tạo dựng và vì tôi được dựng nên cách kỳ diệu.** Hôm nay tôi cảm nhận sự hiện diện của Thiên Chúa trong thiên nhiên ở đâu?
2. **Xin ơn để nhìn tạo thành như Thiên Chúa nhìn — trong tất cả vẻ huy hoàng và cả những khổ đau của nó.** Tôi có

nhận ra vẻ đẹp của thiên nhiên và lắng nghe được tiếng kêu của trái đất và người nghèo không?

3. **Xin ơn để nhìn rõ hơn cách mà các chọn lựa của tôi ảnh hưởng đến thiên nhiên và những người dễ tổn thương.** Tôi cảm thấy niềm vui hay thử thách nào khi nhớ lại những hành động của mình dành cho môi sinh? Làm sao tôi có thể từ bỏ nền "văn hóa loại bỏ" và chọn sống hiệp thông với tạo thành và người nghèo?
4. **Xin ơn hoán cải hướng đến công lý sinh thái và hòa giải.** Tôi đã thiếu sót thế nào trong việc chăm sóc thiên nhiên và anh chị em của mình? Tôi cần hoán cải tâm hồn ra sao?
5. **Xin ơn để hòa giải với Thiên Chúa, với tạo thành và với nhân loại, và sống liên đới qua hành động cụ thể.** Tôi có thể hàn gắn mối tương quan với thiên nhiên như thế nào, và có thể chọn lựa lối sống nào phù hợp với khát vọng hòa giải với tạo thành?
6. **Kết thúc bằng lời cầu nguyện cho trái đất và những người dễ tổn thương trong xã hội.**

Bài gẫm xét mình sinh thái là một khí cụ quý giá trên hành trình chữa lành trái đất. Khi thực hành thường xuyên, bài cầu nguyện này giống như người đi đường kiểm tra lại chiếc la bàn để biết mình đang đi đúng hướng hay đã lạc lối. Bài gẫm này có thể xác nhận rằng lời nói và hành động của ta đang phản ánh đúng các giá trị cốt lõi, hoặc cũng có thể nhắc nhở ta cần điều chỉnh để trở lại đường lối của Thiên Chúa. Linh mục Dòng Tên Joseph P. Carver nhận định rằng bài gẫm xét mình có khả năng biến đổi sâu xa: "Lời cầu nguyện này mời gọi hoán cải và nhắc chúng ta rằng mọi giải

pháp nghiêm túc cho cuộc khủng hoảng sinh thái hiện nay đều đòi hỏi con người phải thay đổi cách suy nghĩ, các mối tương quan và lối sống của mình, để chúng ta có thể được đan kết lại trong sự hiệp nhất với toàn thể tạo thành." Khi tràn đầy lòng biết ơn vì thế giới tự nhiên, chúng ta dễ phát triển một mối tương quan hỗ tương với mọi tạo vật. Để sống trong tương quan đúng đắn, ta cần nhận thức rõ tác động của các chọn lựa cá nhân, và sẵn sàng hành động để sửa chữa những tổn hại đã gây ra. Cầu nguyện theo cách này giúp ta mở lòng đón nhận sự soi dẫn của Chúa Thánh Thần, để trung thành hơn với sứ mạng chăm sóc ngôi nhà chung.

Hướng Dẫn trong Những Thời Điểm Tuyệt Vọng về Môi Sinh

Vào bất kỳ thời điểm nào, trên bất kỳ châu lục nào, cũng có thể kể ra một chuỗi dài những tàn phá môi trường gây hậu quả sinh thái nghiêm trọng: khủng hoảng khí hậu đang tàn phá các hệ sinh thái và cướp đi sinh mạng con người khắp mọi nơi — từ lũ lụt nghiêm trọng ở Nam Sudan, sóng nhiệt và cháy rừng ở Úc, nạn phá rừng ở Amazon, các cơn bão dữ dội tại Hoa Kỳ, cho đến băng tan ở vùng cực và mực nước biển dâng cao đang nhấn chìm các đảo quốc Thái Bình Dương. Sự tuyệt vọng là một phản ứng rất tự nhiên của con người trước viễn cảnh ấy. Tuy nhiên, *Những quy tắc phân định thần khí* của thánh I-Nhã có thể hướng dẫn ta vượt qua nỗi tuyệt vọng này và hành động trong đức tin và hy vọng.

Thánh I-Nhã khám phá rằng việc chú tâm đến những chuyển động nội tâm của con người — như tuyệt vọng hay niềm vui — mang

ý nghĩa quan trọng cho đời sống thiêng liêng và cho hành động trong thế giới. Ngài đưa ra những lời khuyên để đối phó với trạng thái xa cách Thiên Chúa, gọi là *sầu khổ thiêng liêng* (*desolation*), và với trạng thái vui mừng và bình an khi cảm nhận sự gần gũi của Thiên Chúa, gọi là *an ủi thiêng liêng* (*consolation*). Khi nhìn từ lăng kính sinh thái, *Những quy tắc phân định thần khí* trở nên hữu ích đặc biệt khi ta cần phân định một chọn lựa — chẳng hạn hành động cụ thể vì công lý môi sinh. Với đức tin, chúng ta có thể bắt đầu từ những việc đơn giản như ủ phân hữu cơ hoặc tham gia nhóm Laudato Si' tại giáo xứ. Khi chiều sâu của cuộc khủng hoảng môi sinh khiến chúng ta chìm trong tuyệt vọng, thánh I-Nhã đưa ra bốn lời khuyên quan trọng: giữ vững đường lối, chống lại sự tê liệt, nhớ rằng bạn không đơn độc, và kiên nhẫn tìm kiếm hy vọng.

1. Giữ vững đường lối

Tuyệt vọng thường xúi giục ta từ bỏ: "Mình chẳng làm được gì cả, vậy còn cố gắng để làm gì?" Thánh I-Nhã sẽ nhắc rằng: đừng để tuyệt vọng làm chệch hướng cam kết mà bạn đã đưa ra khi tinh thần còn đầy hăng hái — như việc dấn thân vì công lý sinh thái. Cám dỗ lớn là bị phân tán và xao nhãng khỏi điều cốt lõi, nhưng ta cần nhớ đến nền tảng tâm linh của mình và tiếp tục trung thành với hành trình ấy.

2. Chống lại sự tê liệt

Tuyệt vọng khiến ta như bị kẹt trong bùn lầy, hay như đang

hứng chịu cơn bão. Nó làm ta không còn muốn hành động. Thánh I-Nhã dạy rằng: hãy kháng cự sự tê liệt bằng cách hành động ngược lại. Hãy làm một điều tích cực. Hãy cầu nguyện nhiều hơn. Tình nguyện. Làm một hành động nhỏ vì môi trường — dù có vẻ nhỏ bé — như điều chỉnh chế độ ăn bền vững hơn, giảm sử dụng năng lượng hay giảm rác thải. Kỷ luật và ý chí sẽ giúp ta vượt thoát khỏi sự bất động này.

3. Nhớ rằng bạn không đơn độc

Tuyệt vọng thường kéo theo cảm giác cô lập. Thánh I-Nhã sẽ nhắc rằng: bằng đức tin, ta biết Thiên Chúa luôn ở bên ta — dù cảm xúc không luôn xác nhận điều đó. Nỗi cô đơn là một thực tại đau đớn, nhưng việc giãi bày với Thiên Chúa hoặc một người bạn thân tín có thể phá vỡ sức mạnh hủy hoại của nó. Cầu nguyện hoặc một cuộc trò chuyện có thể đem đến sự đồng cảm, một ý tưởng mới, hoặc một khoảnh khắc nhẹ nhõm. Hòa mình vào vẻ đẹp thiên nhiên cũng có thể giúp ta cảm nhận rõ hơn sự hiện diện của Thiên Chúa trong ta và quanh ta.

4. Kiên nhẫn tìm kiếm hy vọng

Tuyệt vọng khiến thời gian trôi chậm rãi một cách đau đớn và khiến ta quên mất những thời điểm từng đầy năng lượng và hy vọng. Thánh I-Nhã khuyên ta hãy kiên nhẫn và nhớ lại những dự án, nhóm người hay sự kiện đã từng khơi dậy đam mê và hy vọng trong lòng ta. Những ký ức tươi sáng ấy có thể nâng đỡ tâm hồn

ta. Hãy chú tâm vào những dấu hiệu tích cực — như tiến bộ công nghệ trong lĩnh vực phát triển bền vững, các nỗ lực bảo tồn loài và hệ sinh thái, và mạng lưới ngày càng lớn mạnh của những người dấn thân vì ngôi nhà chung. Hãy cố ý tìm kiếm những câu chuyện hy vọng và tin tưởng rằng chính niềm hy vọng trong ta sẽ hồi sinh.

Các nhóm hoạt động vì công ích sinh thái cũng có thể rơi vào trạng thái tuyệt vọng tập thể. Dean Brackley đưa ra lời khuyên: "Khi trải qua sự nản lòng tập thể, một nhóm đang theo đuổi mục tiêu tốt đẹp không nên thay đổi những cam kết và chiến lược căn bản của mình." Ông cũng gợi ý: "Nhóm đó nên chia sẻ những khó khăn với người khác để tìm ra các cám dỗ nguy hiểm và nhận diện những điểm yếu cần điều chỉnh." Mỗi lời khuyên vừa nêu về việc đối phó với tuyệt vọng cá nhân cũng hoàn toàn áp dụng được cho các nỗ lực tập thể trong việc chăm sóc ngôi nhà chung.

Ngược lại, khi ở trong trạng thái hân hoan của *an ủi thiêng liêng*, lời khuyên chính yếu của thánh I-Nhã là: hãy trân quý và thưởng nếm ân sủng ấy. Bài gẫm xét mình sinh thái có thể giúp ta nhận ra những ân huệ và hồng ân Thiên Chúa ban. Bằng việc thực hành lòng biết ơn đối với những trải nghiệm đem lại đức tin, niềm hy vọng và tình yêu, ta ghi nhớ và củng cố những ký ức ấy — như hành trang cho những lúc sầu khổ sẽ đến. Khi thảm họa môi trường tiếp theo xảy ra, hoặc khi một làn sóng tuyệt vọng sinh thái tràn đến, lời khuyên của thánh I-Nhã có thể nâng đỡ ta vượt qua và khơi lại hy vọng rằng nhân loại sẽ biết sống hài hòa hơn với toàn thể tạo thành.

Hoán Cải Sinh Thái qua Tình Yêu Thiên Chúa

Tinh thần "sinh thái" nơi thánh I-Nhã đạt đến cao điểm trong bài cầu nguyện cuối cùng của *Linh Thao*, gọi là Chiêm niệm để Đạt đến Tình Yêu Thiên Chúa. Bài chiêm niệm này được xây dựng từ chính những trải nghiệm của thánh nhân với thiên nhiên và hành trình hoán cải nội tâm. Ân sủng được cầu xin trong bài chiêm niệm này là để được biến đổi hoàn toàn bởi tình yêu và lòng quảng đại của Thiên Chúa, đến mức toàn bộ cuộc đời của người cầu nguyện trở thành một hành vi của tình yêu và sự quảng đại. Khi áp dụng lăng kính sinh thái, tình yêu và sự quảng đại ấy được mở rộng đến cả mối tương quan của con người với toàn thể tạo thành và việc chăm sóc ngôi nhà chung. Trong *Laudato Si'*, Đức Giáo hoàng Phanxicô kêu gọi một cuộc hoán cải sinh thái: "Sống ơn gọi trở thành người bảo vệ công trình của Thiên Chúa là một phần thiết yếu của đời sống nhân đức; đó không phải là một lựa chọn tùy ý hay khía cạnh phụ trong đời sống Kitô hữu." (số 217). *Chiêm niệm để Đạt đến Tình Yêu Thiên Chúa* của thánh I-Nhã làm nổi bật sự khôn ngoan thiêng liêng được mạc khải qua thiên nhiên và nhu cầu hoán cải của con người.

Dựa trên chính kinh nghiệm hoán cải của mình, thánh I-Nhã đã thiết kế *Linh Thao* với mong muốn chia sẻ hành trình biến đổi ấy cho tha nhân. Thông thường, người thực hiện trọn vẹn các bài *Linh Thao* sẽ kinh qua ba chuyển động chính, mô phỏng mầu nhiệm vượt qua: nhận biết mình là thụ tạo được Thiên Chúa yêu thương dù đầy tội lỗi; đáp lại lời mời gọi bước theo Đức Kitô; và đồng hành cùng Người qua đau khổ và cái chết, trước khi bước vào sự sống mới trong phục sinh. Tương tự như trải nghiệm của thánh nhân bên dòng sông Cardoner — nơi ánh sáng thiêng liêng giúp ngài

nhìn thế giới bằng đôi mắt mới — bài chiêm niệm này nhằm khơi dậy một cách nhìn và hành động mới trong thế giới, được thúc đẩy bởi tình yêu Thiên Chúa đang tràn đầy và hoạt động trong toàn thể tạo thành.

Tạo thành là yếu tố trung tâm trong cả bốn điểm chiêm niệm của bài cầu nguyện: Ở điểm thứ nhất, thánh I-Nhã mời gọi người cầu nguyện dùng trí tưởng tượng một cách trìu mến và quảng đại để "hồi tưởng những hồng ân đã lãnh nhận: công trình sáng tạo, công cuộc cứu độ và các ân huệ cá biệt." Ở điểm thứ hai, ngài mời gọi "chiêm ngắm cách Thiên Chúa ngự trong thụ tạo: trong các yếu tố – ban cho chúng hiện hữu, trong cây cối – cho chúng sự sống, trong thú vật – cho chúng cảm xúc… và cũng vậy, Thiên Chúa làm cho tôi trở nên đền thờ của Ngài, được dựng nên giống hình ảnh và họa ảnh của Thiên Chúa." Những tiến bộ khoa học ngày nay càng làm tăng thêm cảm giác kinh ngạc và tôn kính trong bài chiêm niệm này — từ hình ảnh kỳ vĩ về sự ra đời của các vì sao qua kính viễn vọng, đến việc phát hiện ra các hạt hạ nguyên tử như quark. Louis Savary, chuyên gia về linh đạo của Pierre Teilhard de Chardin, đã mở rộng bài chiêm niệm này thành bảy lĩnh vực riêng biệt của tạo thành, và nhấn mạnh rằng: "Mục đích sau cùng là để giúp bạn khám phá định mệnh Thiên Chúa trao ban trong Dự Phóng của Đức Kitô, và phát triển bạn thành người yêu mến ở bốn cấp độ: yêu Thiên Chúa, yêu tha nhân, yêu hành tinh của mình và yêu toàn thể tạo thành."

Điểm thứ ba nhấn mạnh rằng Thiên Chúa không ngừng hành động và "cư xử như người lao động." Công trình sáng tạo vẫn tiếp diễn. Việc chiêm niệm về các hồng ân Thiên Chúa làm tràn đầy tâm

hồn ta bằng năng lượng thần linh có khả năng biến đổi cuộc đời. Trong tâm thế biết ơn, ta mở lòng cộng tác vào công trình sáng tạo đang tiếp tục của Thiên Chúa. Điểm thứ tư nhấn mạnh rằng mọi sự thiện hảo đều bắt nguồn từ Thiên Chúa — bao gồm công lý, lòng tốt và lòng thương xót. Thánh I-Nhã dùng những hình ảnh từ thiên nhiên để diễn tả điều này: "Ơn Thiên Chúa tuôn trào như tia nắng từ mặt trời, như nước từ dòng suối." Hy vọng là khi chiêm ngắm tình yêu Thiên Chúa, trong ta sẽ nảy sinh một ước muốn quảng đại đáp lại tất cả những ân huệ ấy, bằng hành động cụ thể trong thế giới.

Việc nhấn mạnh sự hiện diện và các ân huệ của Thiên Chúa trong tạo thành như một phần của tiến trình hoán cải là điều then chốt. Cuộc đời thánh I-Nhã chứng minh rằng thiên nhiên có thể trở thành cánh cửa dẫn đến biến đổi nội tâm. Eric Jensen, SJ, liên kết *Linh Thao* với lời mời gọi hoán cải sinh thái như sau:

> *"Rõ ràng bài Chiêm niệm để Đạt đến Tình Yêu không chỉ dẫn chúng ta đến tình yêu đối với Đấng Tạo Hóa, mà còn đến tình yêu đối với công trình tạo dựng – để biết yêu cả hai, nhờ lòng trắc ẩn dành cho mọi sự đang sống, đang chịu đau khổ và đang chết dần. Nếu Thiên Chúa ngự trong ta và trong mọi loài, làm cho tất cả trở thành đền thờ của Người, thì chúng ta phải cảm thấy được thúc đẩy để bảo vệ những điều thánh thiêng ấy."*

Nhận thức nội tâm chân thật sẽ dẫn đến hành động bên ngoài. Nếu ta sống từng khoảnh khắc với ý thức rõ ràng rằng Thiên Chúa hiện diện trong và qua mọi sự, thì trong những lúc tốt đẹp nhất,

suy nghĩ và hành động của ta sẽ được đánh dấu bởi lòng biết ơn, sự tương liên, lòng trắc ẩn và tình yêu. Với nhận thức ấy, khi chứng kiến bất kỳ điều gì trong tạo thành bị tổn thương, ta sẽ cảm thấy nỗi đau đó như chính của mình và sẽ đáp lại bằng công lý, lòng tốt và lòng thương xót — để đưa ta trở về lại mối tương quan đúng đắn với toàn thể tạo thành.

Những Môn Đệ Mang Cảm Hứng Sinh Thái

Là một thành viên thuộc một cộng đoàn nữ tu Công giáo, tôi nhìn thánh I-Nhã như một vị thánh "xanh" qua lăng kính về cách mà các môn đệ của ngài đã thích nghi tinh thần sáng lập để đáp ứng những nhu cầu của thời đại. Chính cộng đoàn Nữ tu Trình bày của tôi được thành lập nhằm cung cấp giáo dục và chăm sóc mục vụ cho những người đang bị áp bức tại Ireland, và ngày nay đã mở rộng sứ mạng hiếu khách triệt để — để đáp lại tiếng kêu cứu của phụ nữ và trẻ em sống trong cảnh nghèo — đến cả Trái đất bị tổn thương và toàn thể tạo thành. Ngày nay, những người gia nhập Dòng Tên với tư cách là linh mục hay tu huynh, cũng như tất cả những ai gắn bó với các trường học, nhà tĩnh tâm hay tổ chức công lý theo tinh thần I-Nhã, đều là những tấm gương thể hiện cảm hứng sinh thái được thánh I-Nhã khơi dậy.

Nổi bật nhất là Đức Giáo hoàng Phanxicô, một tu sĩ Dòng Tên, đã ban hành thông điệp đầu tiên về sinh thái, *Laudato Si'*, trong đó trình bày cuộc khủng hoảng sinh thái và kêu gọi người tín hữu hành động. Có lẽ ngài được truyền cảm hứng từ một trong những nguyên tắc hướng dẫn của thánh I-Nhã: "Tình yêu phải được thể

hiện bằng hành động hơn là bằng lời nói." Tòa Thánh đã thiết lập *Nền tảng Hành động Laudato Si'* nhằm hỗ trợ mọi người trong việc triển khai các giải pháp cho cuộc khủng hoảng sinh thái. Mối quan tâm đến môi trường và lòng trân trọng khoa học của Đức Giáo hoàng Phanxicô hoàn toàn phù hợp với truyền thống Dòng Tên. Thật vậy, Dòng Tên có một lịch sử lâu dài về các nhà khoa học, như nhà cổ sinh vật học Pierre Teilhard de Chardin, và thầy Guy Consolmagno — một nhà thiên văn học hành tinh và là giám đốc Đài Thiên văn Vatican. Thầy Guy giải thích: "Linh đạo Dòng Tên xoay quanh câu hỏi về vị trí của chúng ta trong tạo thành: tại sao chúng ta được tạo dựng, tại sao thế giới được tạo dựng, chúng ta tương quan thế nào với tạo thành — và điều đó dẫn đến châm ngôn nổi tiếng của Dòng Tên: 'Tìm kiếm Thiên Chúa trong mọi sự.'"

Cảm hứng sinh thái thấm đẫm trong thế giới I-Nhã. Gần hai năm biện phân đã dẫn đến việc tổ chức quốc tế của Dòng Tên chọn bảo vệ ngôi nhà chung là một trong bốn Ưu tiên Tông đồ Phổ quát để định hướng cho các hoạt động của Dòng. Cam kết kéo dài một thập kỷ này mời gọi mọi cơ sở của Dòng Tên: "cộng tác với chiều sâu Tin Mừng để bảo vệ và canh tân công trình Sáng tạo của Thiên Chúa." Các cơ sở Dòng Tên đã tích cực đáp lại lời mời gọi này, như Dòng Tên Canada và Hoa Kỳ đã thành lập *Văn phòng Công lý và Sinh thái*. Những kênh truyền thông toàn cầu như *Ecojesuit*, các chương trình giới trẻ như *Common Home Corp*, và mạng lưới hoạt động như *Ignatian Solidarity Network* đang hiện thực hóa sứ mạng bảo vệ và canh tân tạo thành.

Để đối diện hiệu quả với các thách đố sinh thái ngày nay, chúng ta cần có nền tảng và định hướng với tư cách là những người

có đức tin. Thánh I-Nhã Loyola mang lại cho chúng ta cả hai. Giống như ngài, chúng ta có thể bén rễ trong niềm kinh ngạc khi nhận ra Thiên Chúa đã tạo dựng chúng ta và toàn thể tạo thành vì tình yêu. Những kinh nghiệm thiêng liêng nảy sinh từ sự hòa mình vào thiên nhiên có thể khơi dậy sự thán phục và những cái nhìn sâu xa dẫn đến biến đổi nội tâm. Khi nhìn qua lăng kính sinh thái, các công cụ thiêng liêng của thánh I-Nhã sẽ giúp chúng ta thường xuyên xét mình và điều chỉnh lại mối tương quan với tạo thành, cũng như đối diện với nỗi tuyệt vọng phát sinh từ tình trạng tàn phá sinh thái không ngừng. Việc sống trong tương quan với Thiên Chúa Tạo Hóa đã thúc đẩy thánh I-Nhã hành động bằng tình yêu và lòng quảng đại, và điều đó đã biến đổi cuộc đời ngài. Việc cộng tác vào công trình sáng tạo liên lỉ của Thiên Chúa là một hệ quả tự nhiên của tình yêu Thiên Chúa — và là con đường hướng đến hoán cải sinh thái. Thánh I-Nhã và các tổ chức I-Nhã đương đại đang dấn thân chăm sóc ngôi nhà chung chính là những chứng nhân sinh thái mang lại cảm hứng và niềm hy vọng. Các ngài nhắc nhở chúng ta rằng: Thiên Chúa Tạo Hóa đang mời gọi chúng ta đáp lại bằng một tình yêu hành động để biến khủng hoảng sinh thái thành sự trổ hoa sinh thái.

4.
ĐỨC MẸ GUADALUPE VÀ JUAN DIEGO

Một Mẫu Gương về Hoán Cải Sinh Thái trong bản *Nican Mopohua*

Amirah Orozco

Tại góc đông bắc đường Cullerton và đường Wood, trong một khu dân cư có đông người Mexico và người Mỹ gốc Mexico sinh sống ở phía Nam thành phố Chicago, có một bức tranh tường rực rỡ về Đức Mẹ Guadalupe, được Ủy ban bởi Viện Bảo tàng Nghệ thuật Mexico Quốc gia. Hình ảnh Guadalupe và Juan Diego chỉ chiếm chưa đến một nửa không gian bức tranh. Phần còn lại là những hình ảnh chi tiết của các loài hoa đổ tràn từ áo choàng của Mẹ và chảy vào *tilma* (áo choàng truyền thống) của ngài. Ở tiền cảnh của bức tranh là hình một con đại bàng dang cánh, ngậm một con rắn trong miệng (một hình ảnh gợi rõ ràng đến quốc kỳ Mexico). Sau lưng Juan Diego là một cây xương rồng mọc trên đỉnh núi đá, và nhiều bông hoa khác – hoa hồng và hoa loa kèn hồng – tiếp tục nối dài xuống nền gạch đỏ. Những bông hoa, cây xương rồng, và ngọn núi tạo nên một khung cảnh bao quanh giây phút Đức Mẹ hiện ra. Nếu thiếu những yếu tố này, bức tranh có thể vẫn

mang nội dung, nhưng sẽ mất đi vẻ rực rỡ tuyệt mỹ.

Câu chuyện Đức Mẹ Guadalupe hiện ra kể lại cuộc gặp gỡ giữa Đức Mẹ và người nông dân bản địa Juan Diego Cuauhtlatoatzin. Câu chuyện diễn ra tại khu vực ngày nay là thành phố Mexico, trên một ngọn đồi gọi là Tepeyac, nằm ở vùng ven đô. Theo văn bản được biết đến với tên *Nican Mopohua* ("Tại đây được kể lại"), Đức Mẹ đã hiện ra với Juan Diego tổng cộng bốn lần. Mẹ truyền cho ông đến gặp vị giám mục – được nêu rõ là Đức cha Juan de Zumárraga – để xin xây một đền thờ dâng kính Mẹ trên đồi Tepeyac. Cuối cùng, khi vị giám mục không tin vào sứ điệp của Juan Diego, Đức Mẹ trao cho ông những bông hoa lạ nở vào tháng Mười Hai, ông mang theo trong chiếc *tilma* của mình. Khi đến lần cuối cùng tại dinh giám mục, ông mở chiếc *tilma* ra và hình ảnh Đức Mẹ Guadalupe liền hiện lên rõ ràng trước mắt mọi người. Đền thờ đã được xây dựng để tôn vinh Mẹ, và chính hình ảnh ấy được cho là hiện vẫn đang được lưu giữ tại Đền Thánh Đức Mẹ Guadalupe ở thành phố Mexico ngày nay.

Bức tranh tường ở Chicago cho thấy cách thiên nhiên đóng khung cho biến cố hiện ra và làm nổi bật tầm quan trọng của nó – một khía cạnh thường bị bỏ quên trong thần học về Đức Mẹ Guadalupe, mặc dù điều này lại được thể hiện rõ trong lòng đạo bình dân, nơi người ta thường đặc biệt tôn kính các hình ảnh và nhấn mạnh đến những bông hoa. Trong chương này, tôi tập trung vào ba hình ảnh thiên nhiên xuất hiện trong *Nican Mopohua*: tiếng chim hót gọi Juan Diego, những bông hoa quanh Đức Mẹ khi Mẹ hiện ra với ông, và những bông hoa tháng Mười Hai mà Juan Diego mang đến cho Đức cha Juan Zumárraga. Dựa vào ba hình ảnh này,

tôi triển khai một mô hình hoán cải sinh thái nơi nơi Juan Diego – khởi đi từ một lời mời gọi, đi qua một khoảnh khắc biến đổi hay *metanoia*, và đạt đỉnh điểm nơi một sự thay đổi mang tính cơ cấu qua việc hoán cải của vị giám mục.

Hoán Cải Sinh Thái

Các bản dịch tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh của *Nican Mopohua* đã truyền cảm hứng cho nhiều thần học gia đương đại trong việc triển khai và hệ thống hóa các nền thần học cho thời đại mới. Với tư cách là một người "Guadalupana" suốt đời, tôi xem công trình hiện tại này như một hành động *tejiendo* — tức "dệt nên" — trong tấm chăn lớn của những câu chuyện đã được truyền lại cho tôi. Một trong những vai trò của người làm thần học là khơi dậy sức tưởng tượng nơi cộng đoàn tín hữu bằng cách giải thích truyền thống theo các dấu chỉ của thời đại trong từng thế hệ. Các thánh giữ vai trò quan trọng trong đời sống đức tin Công giáo như những mẫu gương sống đức tin Kitô hữu. Cái nhìn "xanh" giúp ta hiểu lại các câu chuyện của các thánh dưới ánh sáng của cuộc khủng hoảng sinh thái. Đức Mẹ Guadalupe và thánh Juan Diego Cuauhtlatoatzin, với vai trò là những vị thánh quan trọng trong trí tưởng tượng của rất nhiều người Công giáo, cần được quan tâm và tái khám phá qua những cái nhìn mới, để có thể tiếp tục suy tư lại về ơn gọi môn đệ Kitô giáo trong từng thời đại. Ngày nay, sống ơn gọi môn đệ Kitô giáo đòi hỏi một cuộc hoán cải sinh thái.

Thuật ngữ "hoán cải sinh thái" được mượn từ thông điệp *Laudato Si'* của Đức Thánh Cha Phanxicô, ban hành năm 2015.

Như Đức Phanxicô ghi nhận trong thông điệp, vấn đề suy thoái môi trường đã là mối quan tâm hàng đầu của các vị tiền nhiệm của ngài, bắt đầu từ Đức Gioan Phaolô II, người đã viết trong *Redemptor Hominis* về việc con người chỉ sử dụng môi trường tự nhiên cho mục tiêu tiêu thụ mà thôi (số 15). Đức Phanxicô, trong *Laudato Si'*, gọi đây là một "nền văn hóa loại bỏ" (số 16). Trong thông điệp này, kế thừa tư tưởng của Đức Gioan Phaolô II, ngài nhấn mạnh chiều kích sám hối nơi việc chăm sóc ngôi nhà chung của chúng ta – điều này hàm ý rằng cần phải có một cuộc hoán cải. Điều mà ngài gọi là "tội thờ ơ" (số 246), tức là việc phớt lờ hoặc trì hoãn các vấn đề môi sinh như thể đó là chuyện của tương lai, không phải là một sự thiếu sót vô tình, mà là hành động đang gây hại trực tiếp cho Trái đất và xâm phạm đến phẩm giá con người. Ý thức cấp bách này phải thúc đẩy tất cả chúng ta suy nghĩ lại vai trò của các vấn đề môi trường trong nền thần học của mình.

Một trong những điểm quan trọng mà Đức Phanxicô đã tiến thêm trong giáo huấn của Hội Thánh về hoán cải sinh thái là ở phần thảo luận của ngài về thuyết lấy con người làm trung tâm (anthropocentrism). Thần học gia Daniel Castillo gọi cái nhìn của Đức Phanxicô là "một hình thức anthropocentrism đã được phân định rõ". Theo Đức Phanxicô, dù con người giữ một vai trò trung tâm trong công trình tạo dựng, điều này cũng kéo theo những trách nhiệm đặc biệt – nhưng chúng ta không phải là loài duy nhất có phẩm giá nội tại. Thay vì giữ quan điểm truyền thống cho rằng con người được trao toàn quyền kiểm soát khu vườn, Castillo đề xuất hình ảnh người làm vườn để mô tả cách con người được ủy thác chăm sóc cho khu vườn ấy.

Từ *anthropocentrism*, bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "con người" và "trung tâm", ám chỉ lối tư duy đặt con người vào trung tâm vũ trụ. Trong huấn quyền Công giáo, nó mang ý nghĩa rằng chỉ con người mới có giá trị nội tại, còn mọi loài thụ tạo khác thì hiện hữu vì con người hoặc để phục vụ con người. Đức Phanxicô dạy rằng: "Ngày nay, Giáo hội không còn đơn giản tuyên bố rằng các loài thụ tạo khác hoàn toàn lệ thuộc vào lợi ích của con người, như thể chúng chẳng có giá trị gì tự thân và có thể bị đối xử theo ý muốn của chúng ta" và ngài viện dẫn cả Sách Giáo lý cũng như các Giám mục Đức về "sự thiện hảo nội tại" nơi mỗi loài thụ tạo (LS, số 69).

Các nhà thần học nữ quyền sinh thái (*ecofeminists*) từ lâu đã phê phán mạnh mẽ thuyết anthropocentrism, lập luận rằng chế độ phụ hệ đã góp phần tạo ra việc thống trị những gì bị coi là yếu hơn hoặc kém lý trí, đồng thời thiết lập mối liên hệ giữa phụ nữ và thiên nhiên như những thực thể không lý trí. Từ đó, sự thiếu lý trí trở thành tiêu chí để bị thống trị. Các nhà nữ quyền sinh thái chỉ ra rằng: lý trí của con người không chỉ là kết quả tự nuôi dưỡng của chính con người, mà trước hết là một ân huệ Thiên Chúa ban – và vì thế phải được dùng cho điều thiện. Việc thay đổi cái nhìn từ một sự phân đôi đối lập giữa hợp lý (tốt và có giá trị) và vô lý (kém tốt và kém giá trị) trong việc hiểu về thụ tạo sẽ giúp chúng ta kể lại các câu chuyện của mình. Ivone Gebara – một nữ thần học gia nữ quyền sinh thái nổi bật người Brazil – đã viết về điểm này: "[Chủ nghĩa nữ quyền sinh thái cho phép] khả năng tái diễn giải một số yếu tố then chốt trong truyền thống Kitô giáo, nhằm tái kiến tạo thân thể Trái đất, thân thể con người, và mối tương quan của chúng ta với

mọi thân thể sống". Trong trường hợp Đức Mẹ Guadalupe, điều đó có nghĩa là chúng ta bắt đầu tái kiến tạo mối tương quan giữa Guadalupe, Juan Diego và thiên nhiên bao quanh họ.

Dù chúng ta đang dùng một ngôn ngữ mới để diễn giải các hình ảnh ấy – cụ thể là "một mẫu gương hoán cải sinh thái" – nhưng các hình ảnh thiên nhiên trong *Nican Mopohua* không phải là những chi tiết vô tình. Trong phần mở đầu của văn bản dài hơn *Huei Tlamahuigoltica*, tác giả viết: "Vì vậy, hãy viết điều này bằng các thứ tiếng khác nhau, để tất cả những ai nói các ngôn ngữ khác nhau đều có thể thấy và biết được vinh quang và phép lạ vĩ đại mà Ngài đã thực hiện vì họ". Người viết ý thức rằng tài liệu này được viết cho độc giả bản địa. Những hình ảnh và ngôn từ trong *Nican Mopohua* được định hình trong bối cảnh thế giới quan của người bản địa. Timothy Matovina, dựa trên công trình của các sử gia nghiên cứu dân tộc Nahua, giải thích rằng việc câu chuyện mở đầu bằng tiếng chim hót du dương và kết thúc bằng những bông hoa nhiệm mầu tuyệt đẹp không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Matovina viết: "Theo quan điểm của người Nahua, việc khung truyện bắt đầu bằng tiếng chim và kết thúc bằng hoa báo hiệu rằng các biến cố tại Tepeyac là do Trời định". Vì thế, ta thấy rằng việc sử dụng những hình ảnh thụ tạo phi nhân linh này không hề ngẫu nhiên, mà là có chủ đích – nhằm diễn tả ý nghĩa vũ trụ và thiêng liêng của biến cố.

Nican Mopohua và Hoán Cải Sinh Thái: Lời mời gọi, Biến đổi, và Thay đổi cơ cấu

Xuyên suốt trình thuật trong *Nican Mopohua* là một lời mời gọi hoán cải. Virgilio Elizondo viết: "Toàn bộ biến cố Guadalupe nói về nhiều hình thức hoán cải khác nhau, chứ không chỉ đơn thuần là việc gia nhập Giáo hội Công giáo, như các nhà truyền giáo vẫn quan niệm về sự hoán cải". Có điều gì đó bất ngờ trong cách câu chuyện về Guadalupe được truyền lại. Mặc dù, dĩ nhiên, Mẹ được biết đến như là nhà truyền giáo vĩ đại của châu Mỹ, nhưng đối với nhiều người, Guadalupe còn là dấu chỉ của hy vọng lớn lao và là lời kêu gọi hướng đến một sự hoán cải cá nhân và cộng đoàn, nhằm xây dựng một xã hội công bằng và đầy hy vọng hơn. Đức Phanxicô viết trong *Laudato Si'*: "Một tương quan lành mạnh với thụ tạo là một chiều kích của sự hoán cải toàn diện nơi mỗi cá nhân, điều này đòi hỏi phải nhìn nhận những sai lầm, tội lỗi, thiếu sót và thất bại của mình, dẫn đến lòng sám hối chân thành và ước muốn được thay đổi" (số 218).

Suốt chương này, cần trích dẫn nguyên văn nhiều từ chính văn bản, bởi vẻ đẹp của nó – dù không thể giữ nguyên hoàn toàn qua bản dịch – vẫn là yếu tố thiết yếu giúp ta hiểu chiều sâu của văn bản và sự phong phú nhiều tầng lớp ý nghĩa trong đó. Như Elizondo nói: "Đây là một kiệt tác văn chương bằng tiếng Nahuatl. Ngôn ngữ của bài thơ nhấn mạnh mạnh mẽ vào tính hình ảnh, sự tao nhã, vẻ đẹp, âm điệu và ý nghĩa biểu tượng". Những yếu tố này cần được giữ lại tối đa để làm nổi bật luận điểm của tôi.

Văn bản mở đầu bằng việc thuật lại hoàn cảnh lịch sử và năm 1531 – chỉ mười năm sau cuộc chinh phạt. Đây là phần dẫn nhập cho biến cố lớn đầu tiên được trình thuật: lời mời gọi dành cho Juan Diego. Tuy nhiên, lời gọi ấy không đến từ Guadalupe, mà từ

tiếng hót của các loài chim. Cuộc gặp gỡ đầu tiên trong số bốn lần giữa Guadalupe và Juan Diego trên đồi Tepeyac được mở đầu bằng đoạn sau:

> *"Ông nghe thấy tiếng ca trên đỉnh đồi, giống như tiếng hót của nhiều loài chim quý. Giọng chúng vút cao rồi lại ngân dài, như thể chính ngọn đồi đang hòa âm đáp lại. Khúc ca ấy thật êm dịu và dễ chịu, vượt xa tiếng hót của chim chuông, chim trogon và các loài chim quý khác. Juan Diego dừng lại để lắng nghe, tự nhủ: 'Có phải ta may mắn hay xứng đáng đến mức được nghe điều này? Hay ta đang nằm mơ? Ta đang mộng du tưởng tượng điều gì chăng? Ta đang ở đâu? Đây có phải là miền đất của hoa, vùng đất của mùa màng sung túc, nơi mà cha ông ta từng nói đến? Đây có phải là thiên đàng?' Ông đứng lặng nhìn về phía đỉnh đồi ở phương đông – nơi phát ra khúc ca quý giá ấy. Khi tiếng hát ngừng lại và không gian lặng xuống, ông nghe thấy một tiếng gọi từ trên đỉnh đồi. Một người phụ nữ cất tiếng gọi: 'Con yêu dấu Juan, Juan Diego thân yêu của Mẹ.' Thế rồi ông bước tới nơi mình được gọi. Lòng ông không chút xao động, cũng không ngạc nhiên điều gì; trái lại, ông rất hạnh phúc và cảm thấy bình an khi đi lên đồi, tiến về nơi có tiếng gọi mình."*

Chính thiên nhiên là yếu tố đầu tiên cất tiếng gọi Juan Diego – và ông đáp lại, như ông sẽ còn đáp lại nhiều lần khác trong trình thuật – bằng một sự nghi ngại chính mình. Sự do dự ban đầu này vang vọng sâu xa kinh nghiệm Kinh Thánh, bắt đầu từ Môsê, người

cảm thấy mình không đủ khả năng thi hành thánh ý Thiên Chúa. Ở đây, ta có một nhân vật được mời gọi bởi tiếng chim, vẻ đẹp của chúng khiến ông nhận ra khoảnh khắc siêu việt và, ít nhất là trong lúc ấy, không còn bị xao động. Theo một ấn bản phê bình của văn bản, Sahagún – một tu sĩ dòng Phanxicô và là nhà truyền giáo có vai trò chủ chốt trong việc ghi chép về dân tộc Nahua – đã cho thấy rằng văn bản dùng những tên gọi quen thuộc như chim chuông, chim trogon, để người đọc cảm nhận được vẻ đẹp tuyệt vời của âm thanh ấy.

Phản ứng của Juan Diego cho thấy đây là một mô tả mang tính văn chương về cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa. "Miền đất của hoa" mà Juan Diego nhắc đến – trong tiếng Nahuatl là *Xochitlalpan* – là một từ có từ trước thời châu Âu, dùng để chỉ thiên đàng hoặc một nơi đầy hạnh phúc. Điều quan trọng là tác giả đã chọn dùng hình ảnh hoa – thay vì, chẳng hạn, "cộng đoàn các thánh." Hơn nữa, Juan Diego không hỏi liệu ông có đang ở giữa các thánh hay không, mà hỏi: "[Ta có đang ở] nơi mà tổ tiên xưa của ta từng nói đến chăng?" Ở đây, chính tổ tiên người Nahua mà Juan Diego ước ao được gần gũi. Khi những cánh chim gọi ông đến với Guadalupe – trước khi Mẹ lên tiếng – Juan Diego đã được dẫn ra khỏi chính mình, được kêu gọi bước vào sự hiệp thông với tổ tiên và gặp gỡ Guadalupe, Mẹ Thiên Chúa.

Một mối tương quan đúng đắn với thiên nhiên cần có khả năng dẫn ta ra khỏi chính mình để gặp gỡ tha nhân và – hệ quả là – gặp gỡ Thiên Chúa. Đức Phanxicô giải thích trong *Laudato Si'* rằng hoán cải sinh thái "bao hàm lòng biết ơn và sự cho không, là việc nhìn nhận rằng thế giới này là hồng ân yêu thương của Thiên Chúa,

và chúng ta được mời gọi âm thầm bắt chước lòng quảng đại của Người qua sự hy sinh bản thân và các việc lành" và rằng nó cũng "bao hàm một ý thức yêu thương rằng chúng ta không tách rời khỏi các loài thụ tạo khác, nhưng cùng hiệp thông trong một cộng đoàn phổ quát tuyệt vời" (số 220). Thái độ biết ơn và ý thức hiệp thông phổ quát này được biểu hiện trong cách Juan Diego cảm nhận vẻ đẹp, trong những câu hỏi ông đặt ra cho mình, và cuối cùng là sự thanh thản khi ông bước lên đồi Tepeyac. Đó chính là lời mời gọi.

Hình ảnh tiếp theo cần tập trung là sự biến đổi của đất trời khi Juan Diego gặp gỡ Guadalupe. Thiên nhiên quanh Mẹ biến đổi để làm nổi bật tầm vóc vũ trụ của biến cố. Lời gọi dành cho Juan Diego không chỉ nâng phẩm giá con người ông, mà cả trái đất cũng tham gia vào thánh ý của Đấng mời gọi. Cuộc hoán cải của Juan Diego và sự biến đổi của vũ trụ có thể được đọc như hình ảnh tượng trưng cho những khoảnh khắc hoán cải rộng lớn hơn nơi châu Mỹ, và – dưới lăng kính sinh thái – là một cuộc hoán cải sinh thái dành cho toàn thể nhân loại. Khi Juan Diego lên tới đỉnh đồi và thấy Guadalupe lần đầu tiên, *Nican Mopohua* ghi lại:

> *"Y phục của Mẹ rực sáng như mặt trời, ánh hào quang từ Mẹ chiếu lên những tảng đá xung quanh, khiến chúng trở nên như ngọc lục bảo và vòng tay đính ngọc. Mặt đất lấp lánh như ánh cầu vồng, còn cây keo, xương rồng và các loài cỏ mọc ở đó trở nên như ngọc thạch xanh, và lá của chúng như lam ngọc tinh tế. Thân cây, gai nhọn và cành của chúng ánh lên như vàng ròng."*

Mặt đất quanh Đức Mẹ biến đổi trong cảnh này. Dù có thể điều này làm lu mờ vẻ đẹp vốn có của sa mạc bản địa, nhưng điểm mấu chốt là: vẻ đẹp ấy được viết vào văn bản nhằm chuyển tải cho Juan Diego và độc giả ý nghĩa thiêng liêng trọng đại của khoảnh khắc.

Lời của Elizondo vang vọng ở đây, khi ông nói rằng cuộc hiện ra của Mẹ là "khởi đầu của một công trình tạo dựng mới," và rằng Guadalupe là "hiền mẫu của một nhân loại mới". Elizondo rút ra điều ông quan sát được trong sứ vụ của mình với cộng đoàn Công giáo gốc Tây Ban Nha: cuộc gặp gỡ giữa Juan Diego và Guadalupe được ghi nhớ như một khoảnh khắc biến đổi trong cách cộng đoàn hiểu về chính mình. Câu chuyện ấy kiến tạo một cái nhìn mới về chính nhân loại trên mảnh đất này. Cụ thể, Elizondo chỉ ra cách những người bị gạt ra bên lề xã hội nhận thấy chính mình trong câu chuyện hiện ra ấy, qua hình ảnh của Juan Diego. Họ được mời gọi hoán cải – nhưng không như cách mà các nhóm thống trị thường bị kêu gọi hoán cải, tức là trở nên khiêm nhường hơn – mà là: để nhận ra hình ảnh Thiên Chúa nơi chính mình, để nhận ra mình được tạo dựng theo hình ảnh và họa ảnh Thiên Chúa. Elizondo viết: "[Thiên Chúa] đã gọi họ hoán cải – nghĩa là thay đổi tâm hồn – để nhận ra họ thực sự là ai: những người con cao quý của Thiên Chúa với tiềm năng vô hạn để làm điều thiện". Sự biến đổi của trái đất chính là khởi đầu của cuộc hoán cải nơi Juan Diego, và là biểu tượng cho những cuộc hoán cải liên tục nơi mọi người bị bỏ quên, để họ nhận ra phẩm giá của mình như là thụ tạo của một Thiên Chúa duy nhất.

Trái đất, khi biến đổi, đã tham dự vào lời mời gọi dành cho Juan Diego để ông bước đi trong niềm tín thác, và đồng thời phản

chiếu sự tự mạc khải của Guadalupe. Trong biến cố này, cả Juan Diego lẫn Trái đất đều được Thiên Chúa trao ban một phẩm giá mà các thụ tạo khác không có: họ được Thiên Chúa biến đổi, từ kẻ thấp hèn trở nên xứng đáng được trực tiếp đối thoại với Thiên Chúa. Phân tích của các nhà thần học nữ quyền sinh thái đã bổ sung cách hữu ích cho những gì Elizondo khám phá từ văn bản, rằng: những người bị gạt ra bên lề và cả Trái đất được phục hồi phẩm giá cùng nhau, bởi vì họ cùng kháng cự lại một thế lực thống trị phụ hệ. Cuộc hoán cải của họ, tiếng kêu của họ, gắn chặt với nhau. Chính phân tích nữ quyền sinh thái này cho phép ta giải thích mối liên hệ giữa cuộc hoán cải của người nghèo – tức là sự gia tăng phẩm giá – với cuộc hoán cải của người giàu – tức là sự khiêm nhường và từ bỏ quyền lực.

Hoán cải luôn là một sự từ bỏ tội lỗi. Các sách Tin Mừng cho ta nhiều ví dụ về điều được gọi là *metanoia*, tức là một sự thay đổi tâm hồn, một cuộc hoán cải. Trong Tin Mừng theo thánh Mátthêu, chính Đức Giêsu đã nói rằng Người đến vì những ai cần được hoán cải (nghĩa là: tất cả chúng ta). Đức Giêsu gọi Mátthêu, và người thu thuế ấy đứng dậy bước theo Người, nhưng những người Pharisêu lại chỉ trích vì sao Người lại kêu gọi một người thu thuế. Đức Giêsu đáp: "Người khỏe mạnh không cần thầy thuốc, người đau ốm mới cần. Hãy về học cho biết ý nghĩa của câu này: 'Ta muốn lòng nhân, chứ đâu cần lễ tế.' Vì Ta không đến để kêu gọi người công chính, mà để kêu gọi người tội lỗi" (Mt 9,12–13). Trong tiếng Hy Lạp, câu này kết thúc bằng một từ có nghĩa là *metanoia*, nhằm nhấn mạnh cách mà người tội lỗi được mời gọi hoán cải qua tiếng gọi của Đức Giêsu. Lịch sử cứu độ không được đánh dấu bởi sự công chính của

con người, mà bởi lời mời gọi từ bỏ tội lỗi.

Việc tàn phá hành tinh là một dấu chỉ của tội lỗi nhân loại và là triệu chứng của một thế giới bất công. Đức Thánh Cha Phanxicô viết trong *Laudato Si'*: "Bạo lực hiện diện trong tâm hồn con người – tâm hồn bị thương tổn bởi tội lỗi – cũng được biểu lộ qua các dấu hiệu của bệnh tật đang hiện diện trong đất, trong nước, trong không khí và trong mọi hình thức sự sống" (số 2). Những vấn đề ấy – như ngài chỉ rõ – ảnh hưởng không đồng đều, đặc biệt lên người nghèo, gắn kết "tiếng kêu của người nghèo" và "tiếng kêu của Trái đất". Ngài viết: "Chính người nghèo phải gánh chịu hậu quả" (số 189). Đức Phanxicô gọi "sinh thái toàn diện" là một cách suy tư để thấy rằng các vấn đề xã hội, chính trị và kinh tế đều gắn liền với các vấn đề sinh thái (số 138). Hoán cải sinh thái là một sự quay lưng với tội lỗi – cả ở cấp độ xã hội và cá nhân (số 176–181). Sám hối đòi chúng ta phải nhận ra tội lỗi của mình và bắt đầu thay đổi. Đó chính là sự biến đổi.

Tuy nhiên, kết thúc của câu chuyện Guadalupe không chỉ là sự hoán cải của Juan Diego, mà còn là sự hoán cải của vị giám mục và, sau cùng, của cả cộng đồng dân chúng. Theo lời của de la Vega: "Đã có một làn sóng chuyển động khắp các *altepetl* (thành bang), nơi người ta tuôn đến để chiêm ngưỡng và thán phục hình ảnh quý giá của Mẹ". Cuộc gặp gỡ với một con người cá nhân, như vậy, không chỉ vì cá nhân ấy, mà vì vận mệnh của toàn thể nhân loại – nhờ đó Guadalupe đã đâm thấu trái tim của biết bao người, mời gọi họ bước vào hiệp thông với Con của Mẹ là Đức Giêsu Kitô. Đó là một khoảnh khắc của *metanoia*.

Hình ảnh thứ ba và cũng là hình ảnh cuối cùng trong văn bản

là những bông hoa mùa đông mà Juan Diego mang đến cho vị giám mục. Chúng đóng vai trò kết nối vị giám mục, Juan Diego và cả các loài thụ tạo phi nhân linh – tất cả được quy tụ để thực hiện thánh ý của Guadalupe. Khi Juan Diego xin một dấu chỉ để thuyết phục vị giám mục – người trước đó không tin ông – Guadalupe chỉ ông hướng về ngọn núi nơi họ từng gặp, nơi ông tìm thấy hoa đang nở rộ trên nền đất tháng Mười Hai. Khi các lính gác tại dinh giám mục – những người từng nhiều lần làm vai trò rào cản giữa giám mục và Juan Diego – đón tiếp người nông dân này, họ chỉ cho ông vào sau khi được thoáng thấy những bông hoa. *Nican Mopohua* mô tả những bông hoa ấy là "tươi tắn", "thơm ngát", "rực rỡ". Nhưng khi các lính gác với tay lấy hoa, chúng dường như biến mất và trở thành hình thêu hoặc hình vẽ hiện ra trên chiếc áo *tilma* của Juan Diego. Juan Diego có một mối tương quan đặc biệt với những bông hoa này: ông mang những hoa trái nhiệm mầu của Trái đất đến dinh giám mục – nơi đại diện cho quyền lực – để đem lại sự hoán cải.

Vị giám mục cuối cùng được thuyết phục khi hình ảnh của Guadalupe hiện ra trên áo choàng từng mang những bông hoa ấy. Văn bản viết:

> *"Lập tức ông [Juan Diego] trải chiếc áo choàng trắng ra – áo mà ông đang dùng để mang hoa – và khi mọi loài hoa Tây Ban Nha khác nhau rơi xuống đất, hình ảnh quý giá của Đức Trinh Nữ Maria chí thánh, Mẹ của Thiên Chúa hằng sống, được in lên và hiện rõ trên áo choàng ấy – giống như cách nó vẫn còn được lưu giữ cho đến hôm nay trong ngôi nhà quý giá của Mẹ, đền thánh của Mẹ trên đồi Tepeyac, được gọi*

là Guadalupe. Khi vị giám mục và tất cả những người hiện diện thấy điều ấy, họ quỳ xuống, họ sửng sốt vô cùng, họ nhìn chăm chú, họ xúc động, trái tim họ nghẹn ngào; dường như tâm hồn và trí óc họ được nâng lên trời. Vị giám mục, trong nước mắt và nỗi ăn năn, khẩn thiết cầu xin Mẹ tha thứ vì đã không lập tức thực hiện ý muốn và sứ điệp của Mẹ."

Phép lạ Guadalupe đạt tới đỉnh điểm nơi khoảnh khắc hình ảnh của Mẹ hiện ra cho mọi người, không chỉ riêng Juan Diego. Dưới lăng kính sinh thái, gần như không thể phân định rõ ràng ai đã làm hình ảnh ấy xuất hiện – Guadalupe hay những bông hoa. Những bông hoa chắc chắn là một phần trong kế hoạch của Mẹ để hoán cải vị giám mục và sau đó là dân tộc châu Mỹ. Không có chúng, Guadalupe vẫn ở trên đồi Tepeyac – trong mối tương quan cá vị với Juan Diego.

Đây là bước cuối cùng trong mô hình hoán cải sinh thái theo tinh thần Guadalupe: nhận ra rằng chúng ta đều có liên kết với nhau, không chỉ như con người, mà còn với các thụ tạo khác – những loài đóng vai trò thiết yếu trong đời sống chúng ta. Những loài không có lý trí – các bông hoa, các loài chim – trở thành một phần trong sứ điệp của Guadalupe. Từ lời mời gọi, đến sám hối, hay thay đổi tâm hồn, tất cả đều dẫn đến hành động chung. Giám mục và Juan Diego ở đây được hợp nhất để cùng nhận ra họ là anh em. Trong khi Juan Diego được nâng cao phẩm giá, thì vị giám mục được hạ mình để hiểu mối tương quan đặc biệt mà Thiên Chúa dành cho người nghèo. Ơn cứu độ của họ gắn liền với nhau và phụ thuộc vào mối tương quan với nhau – sự vâng phục của Juan Diego

5.
ĐƯỢC KHOÁC LÊN VẺ ĐẸP CỦA THIÊN CHÚA

Thánh Gioan Thánh Giá và Khả Năng Mặc Khải của Vũ Trụ

Cecilia Ashton, OCD

Ôi rừng cây và bụi rậm,
được bàn tay Đấng Ta yêu trồng nên!
Ôi đồng cỏ xanh tươi,
đầy hoa rực rỡ và tươi sáng,
hãy nói cho ta, Người đã đi ngang qua đây phải không?

Trao ban ngàn ân sủng,
Người vội vàng đi ngang qua những khu rừng ấy;
và sau khi đã nhìn ngắm chúng,
chỉ bằng chính hình ảnh của Người,
Người đã khoác cho chúng vẻ đẹp tuyệt vời.

—Thánh Gioan Thánh Giá,
Thánh Thi Thiêng Liêng (Spiritual Canticle), khổ 4–5

Trong nhiều năm qua, cộng đồng khoa học đã đưa ra rất nhiều lý do thuyết phục vì sao chúng ta cần chăm sóc môi trường. Các nhà khoa học đã mở mắt chúng ta trước vẻ kỳ diệu, huy hoàng và mỹ lệ của thế giới tự nhiên, cũng như cho thấy cách Trái đất đang chịu tổn thương vì bị bỏ rơi và tàn phá. Mặc dù chúng ta có đủ lý do từ quan điểm thế tục và nhân đạo để quan tâm đến ngôi nhà chung của mình, thì chính đức tin và niềm tin vào Thiên Chúa cũng phải thúc đẩy ta hành động.

Trong suốt mười năm qua, Đức Thánh Cha Phanxicô đã cùng với nhiều nhà lãnh đạo tôn giáo đáng kính khác tiếp tục cất tiếng kêu gọi khẩn thiết này. Trong các văn kiện của mình, Đức Phanxicô không những khẳng định các phát hiện của giới khoa học mà còn nhắc nhở người Công giáo rằng: chính đức tin của chúng ta đòi buộc ta phải đặc biệt lưu tâm đến việc chăm sóc công trình tạo dựng. Trong thông điệp *Laudato Si': Chăm sóc Ngôi nhà chung của chúng ta* năm 2015 – một phần trong học thuyết xã hội của Hội Thánh – Đức Phanxicô tha thiết kêu gọi một "cuộc đối thoại mới về cách chúng ta đang định hình tương lai của hành tinh này." Ngài viết: "Phong trào sinh thái toàn cầu đã đạt được nhiều bước tiến đáng kể... Tuy vậy, thật đáng tiếc, nhiều nỗ lực tìm kiếm giải pháp cụ thể cho cuộc khủng hoảng môi trường vẫn chưa mang lại hiệu quả... Ngay cả nơi các tín hữu, vẫn tồn tại những thái độ cản trở – từ việc phủ nhận vấn đề cho đến sự thờ ơ" (số 14). Trong Tông huấn *Laudate Deum* năm 2023, Đức Phanxicô viết:

> *Vì thế, [trích từ LS, số 68] "trách nhiệm đối với trái đất của Thiên Chúa có nghĩa là con người, được ban cho lý trí, phải tôn trọng các quy luật của thiên nhiên và sự cân bằng mong manh giữa các thụ tạo trên thế giới này."*
>
> *Đồng thời, "toàn thể vũ trụ, trong mọi mối tương quan đa dạng của nó, bày tỏ sự phong phú vô tận của Thiên Chúa" [LS, số 86]. Trên hành trình khôn ngoan này, việc quá nhiều loài sinh vật đang biến mất và cuộc khủng hoảng khí hậu đang đe dọa sự sống của nhiều loài khác không thể là điều khiến chúng ta dửng dưng" (LD, số 62–63, nhấn mạnh thêm).*

Trong *Laudato Si'*, Đức Phanxicô cũng làm nổi bật các nỗ lực của các vị giáo hoàng tiền nhiệm trong việc kêu gọi một "cuộc hoán cải sinh thái toàn cầu" (số 5). Trích dẫn Đức Thượng Phụ Đại kết Bartholomew, Đức Phanxicô viết rằng, với tư cách là Kitô hữu, chúng ta được mời gọi "đón nhận thế giới như một bí tích của sự hiệp thông, như một cách để chia sẻ với Thiên Chúa và với tha nhân trên quy mô toàn cầu. Niềm xác tín khiêm tốn của chúng tôi là: điều thần linh và điều nhân loại gặp nhau trong từng chi tiết nhỏ nhất của tấm áo liền mạch nơi công trình tạo dựng của Thiên Chúa – ngay cả trong hạt bụi cuối cùng trên hành tinh của chúng ta" (số 9). Thật tuyệt vời khi nghĩ rằng thế giới – vũ trụ này – lại là nơi được đặc ân và thiêng liêng cho cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa! Hãy tưởng tượng xem sự chữa lành và biến đổi sẽ lớn lao đến thế nào, nếu ta thực sự sống sâu vào mầu nhiệm hiệp thông ấy.

Như được minh chứng qua các bài thơ của ngài, thánh Gioan

Thánh Giá – vị thánh dòng Camêlô và là tiến sĩ Hội Thánh (1542–1591) – tin rằng thiên nhiên có khả năng mặc khải Thiên Chúa. Trong chương này, tôi sẽ tìm hiểu niềm xác tín của thánh Gioan về năng lực mặc khải của thiên nhiên qua hai tác phẩm thơ của ngài: *Romances* và *Thánh Thi Thiêng Liêng (Spiritual Canticle)*. Trước khi khám phá tình yêu của thánh Gioan đối với thiên nhiên và niềm tin của ngài vào khả năng mặc khải nơi thiên nhiên, chúng ta hãy cùng tìm hiểu đôi nét về hành trình cuộc đời của ngài.

Thánh Gioan Thánh Giá: Một Phác Họa Tiểu Sử Ngắn

Người mà chúng ta biết đến với danh xưng Thánh Gioan Thánh Giá, tên thật là Juan de Yepes, sinh năm 1542 tại Fontiveros, một thị trấn nhỏ ở Tây Ban Nha, là con của ông Gonzalo de Yepes và bà Catalina Álvarez. Thân phụ ngài xuất thân từ một gia đình thương nhân lụa giàu có ở Toledo, trong khi thân mẫu ngài là "một thợ dệt có xuất thân nghèo khó và khiêm nhường." Juan là con út trong ba người con trai: Francisco, Luis và Juan. Bi kịch xảy ra khi ông Gonzalo qua đời lúc Juan mới hai tuổi. Trong cảnh goá bụa sớm, bà Catalina đã làm hết sức mình để nuôi dưỡng các con nhỏ, trong đó có một người qua đời khi còn thơ ấu. Sau cùng, gia đình rời Fontiveros đến Arévalo, rồi chuyển đến Medina del Campo, nơi bà Catalina tìm được công việc dệt vải.

Khi sống tại Medina del Campo, "Gioan theo học tại một trường dành cho trẻ em nghèo, nơi ngài được giáo dục bậc tiểu học, chủ yếu là giáo lý Kitô giáo, và có cơ hội học nghề hay theo

đuổi một chuyên môn nào đó. Trường này giống như một cô nhi viện, nơi các trẻ em được cung cấp thực phẩm, quần áo và chỗ ở" (tr. 9–10). Khi còn trẻ, Gioan từng làm điều dưỡng tại một bệnh viện địa phương dành cho người nghèo mắc dịch hạch và các bệnh truyền nhiễm khác. Ngài được đội ngũ y tế và bệnh nhân biết đến như một hiện diện hiền lành, nhẫn nại và đầy lòng trắc ẩn.

Bị thu hút bởi tinh thần chiêm niệm và lòng sùng kính Đức Mẹ của Dòng Camêlô, Gioan gia nhập nhà tập Dòng Camêlô tại Medina năm 1563, khi vừa tròn hai mươi mốt tuổi. Trong thời gian tập viện, Gioan đã suy niệm về mục tiêu kép của đời sống Camêlô được trình bày trong *Sách của các Đan sĩ đầu tiên*, một tác phẩm trung cổ của Dòng:

> *"Một phần, chúng ta đạt được nhờ ân sủng Thiên Chúa trợ giúp qua nỗ lực và các việc lành nhân đức. Đó là dâng lên Thiên Chúa một tâm hồn thanh sạch, không vương tội trọng... Phần còn lại là hồng ân nhưng không mà Thiên Chúa ban cho chúng ta: cụ thể là cảm nếm nơi tâm hồn và cảm nghiệm trong linh hồn, không chỉ sau khi chết mà ngay trong cuộc sống trần thế này, sự mãnh liệt của sự hiện diện Thiên Chúa và sự ngọt ngào của vinh quang thiên đàng. Đó là được uống từ dòng suối tình yêu của Thiên Chúa." (số 10–11, nhấn mạnh thêm)*

Ý niệm về việc "cảm nếm"—cảm nghiệm được—chiều sâu của sự hiện diện Thiên Chúa trong cuộc sống này và được "uống" từ dòng suối tình yêu của Người đã là một nguồn cảm hứng và hình

thành căn bản trong đời sống thiêng liêng của Gioan, điều mà ta sẽ thấy rõ trong thơ ca của ngài. Năm 1567, Gioan gặp Thánh Têrêsa Avila và gia nhập phong trào cải tổ Dòng Camêlô của thánh nữ.

Những nỗ lực của Gioan trong việc hỗ trợ Thánh Têrêsa cải tổ Dòng Camêlô đã gặp phải sự chống đối dữ dội từ một số tu sĩ trong Dòng. Ngày 2 tháng 12 năm 1577, ngài bị chính các tu sĩ anh em giam cầm tại Toledo—gần sông Tajo—và trải qua chín tháng bị giam một mình trong một căn phòng nhỏ chỉ có sách kinh Nhật tụng. Ngài sống "không có không khí hay ánh sáng, ngoại trừ những gì lọt qua một khe hẹp cao trên tường... Thêm vào đó là những trận đòn, những ngày chỉ có bánh mì và nước, mặc đi mặc lại cùng một bộ đồ rách rưới suốt nhiều tháng không được giặt—và cả rận rệp" (18). Trong thời gian bị giam cầm ở Toledo, Gioan đã sáng tác tập *Romances* và ba mươi mốt khổ thơ của *Thánh Thi Thiêng Liêng*. Thơ ca của ngài hát về một Thiên Chúa ẩn mình, được mặc khải qua thiên nhiên, và "gợi ý rằng trong căn tù chật hẹp đó, nơi không còn chút an ủi trần gian nào, ngài đã được chạm đến bởi một vài tia sáng thần linh" (18–19). Sau đó, Gioan đã trốn thoát khỏi nhà tù và tiếp tục hỗ trợ công cuộc cải tổ Dòng Camêlô của Thánh Têrêsa.

Năm 1576, Gioan được bổ nhiệm làm đại diện tại El Calvario, "một tu viện tọa lạc nơi thanh vắng trên núi gần Baeza thuộc vùng Andalusia." Tại El Calvario, Gioan đã "lắng nghe thiên nhiên qua các giác quan của mình; những bông hoa, làn gió vi vu, màn đêm, bình minh, dòng suối cuộn chảy—tất cả đều lên tiếng với ngài. Thiên Chúa hiện diện khắp nơi" (19–20). Là một linh hướng tài năng, Gioan đã nhiều lần băng qua núi đồi tuyệt đẹp để hướng dẫn các nữ tu ở Baeza. Ngài chia sẻ thơ của mình với các nữ tu, và phần

chú giải *Thánh Thi Thiêng Liêng* của ngài được hình thành từ những bài giảng chuẩn bị cho họ.

Gioan đã uống sâu từ dòng suối tình yêu thần linh và cảm nghiệm sự hiện diện mãnh liệt của Thiên Chúa qua thiên nhiên. Khi làm hướng dẫn cho các tu sĩ trẻ tại Baeza (1579–1582), Gioan mua một mảnh đất ở vùng quê để có thể đưa các tu sĩ ra núi. Khi sống tại Segovia (1588), ngài ngừng viết để dành nhiều thời gian hơn cho cầu nguyện, thường xuyên đến "hang đá yêu thích, được thiên nhiên khoét vào núi, cao trên sườn núi phía sau, nhìn ra một vùng trời, sông và phong cảnh tuyệt đẹp" (26). Gioan đắm mình trong thiên nhiên và nhận ra nơi tạo vật những dấu vết của vẻ đẹp, quyền năng và khôn ngoan yêu thương của Thiên Chúa. Ngài kết hiệp mật thiết với Thiên Chúa khi quỳ dưới chân bàn thờ trước Thánh Thể, cũng như dưới những tán cây trong khu vườn hay nơi khung cửa sổ phòng ngài, nơi có thể nhìn ra đồng quê. Khi nằm hấp hối vì nhiễm trùng da gây lở loét ở chân và lưng, Gioan xin người ta đọc cho ngài nghe một vài câu trong *Diễm Ca*—một bản văn Kinh Thánh tuyệt đẹp diễn tả tình thân mật sâu sắc giữa con người và Thiên Chúa. Từ trong đau đớn, ngài được ban "một thị kiến hiếm hoi và rõ ràng về vẻ đẹp của công trình tạo dựng và một sự thân mật với Ba Ngôi Chí Thánh" (23). Qua các tác phẩm và giáo huấn thần học của mình, Gioan "đã cố gắng truyền đạt phần nào cảm nghiệm mật thiết của chính ngài về mầu nhiệm Thiên Chúa, để khơi dậy nơi người đọc một cảm nghiệm tương tự. Ngài trình bày mầu nhiệm ấy hầu mong người ta có thể đến gần và được hoàn toàn biến đổi bởi mầu nhiệm ấy" (37).

Sự Siêu Việt của Con Người:
Ngưỡng Cửa của Mầu Nhiệm

Thánh Gioan Thánh Giá để cho kinh nghiệm thiêng liêng của mình soi sáng các xác tín thần học. Tương tự như vậy, nhiều vị thần bí trong suốt dòng lịch sử đã không ngừng mời gọi Hội Thánh nhìn nhận chính kinh nghiệm sống trong hành trình thiêng liêng của mỗi người như một nơi chốn của thần học. Dĩ nhiên, truyền thống của Hội Thánh là nguồn mạch giúp ta hiểu biết về Thiên Chúa, nhưng đồng thời, kinh nghiệm về Thiên Chúa cũng cần góp phần soi sáng chính truyền thống ấy. Trong Thông điệp *Laudato Si'*, Đức Thánh Cha Phanxicô đã dẫn chứng kinh nghiệm thần bí của Thánh Gioan Thánh Giá:

Thánh Gioan Thánh Giá dạy rằng mọi điều tốt lành hiện diện trong những thực tại và kinh nghiệm của thế giới này "đều hiện diện cách trổi vượt và vô biên nơi Thiên Chúa, hoặc đúng hơn, trong mỗi điều cao cả ấy chính là Thiên Chúa." Điều này không có nghĩa là những thực tại hữu hạn của thế gian này chính là thực tại thần linh, nhưng bởi vì người thần bí cảm nghiệm được mối liên kết mật thiết giữa Thiên Chúa và muôn loài thọ tạo, nên họ cảm thấy rằng "mọi sự đều là Thiên Chúa." Khi đứng sửng sốt trước một ngọn núi, người ấy không thể tách rời trải nghiệm ấy khỏi Thiên Chúa, và nhận ra rằng niềm kính sợ sâu thẳm đang sống trong mình phải được dâng lên cho Thiên Chúa. Ngài viết: "Núi non có độ cao, và chúng thật nhiều, bao la, xinh đẹp, duyên dáng, rạng rỡ, và thơm ngát. Những ngọn núi ấy chính là Người Yêu Dấu của tôi. Những thung lũng cô tịch thật yên tĩnh, dễ chịu, mát mẻ, râm

mát, và tràn đầy những dòng nước trong lành; giữa vẻ đa dạng của các lùm cây và trong tiếng hót ngọt ngào của các loài chim, những thung lũng ấy mang lại cho các giác quan sự khuây khoả và hoan lạc dồi dào; nơi sự tĩnh lặng và cô liêu của chúng, chúng làm mới lại và đem đến sự nghỉ ngơi. Những thung lũng ấy chính là Người Yêu Dấu của tôi." (*số 234*)

Đức Giáo hoàng Phanxicô nhấn mạnh rằng những thực tại hữu hạn trong thế giới này không phải là bản thể thần linh, nhưng chúng có khả năng chuyển tải ân sủng của Thiên Chúa, tức là chính sự tự thông ban của Thiên Chúa cho con người. Thánh Gioan Thánh Giá đã nhận ra điều ấy và thường cầu nguyện ngoài trời, bởi ngài có thể cảm nhận được sự tự thông ban của Thiên Chúa qua thiên nhiên. Vẻ đẹp của thiên nhiên đã kéo Gioan ra khỏi chính mình, bước vào ngưỡng cửa của Mầu Nhiệm.

*

Giờ đây, tôi mời bạn nhớ lại những lần bạn đã thực sự xúc động trước vẻ đẹp và sự bao la của thiên nhiên. Hãy để những hình ảnh ấy hiện lên trong tâm trí một cách sống động, rồi dần dần tan biến, cảnh này nối tiếp cảnh kia. Có thể bạn đang đứng bên bờ nước, hay ngước nhìn bầu trời đầy sao. Có thể bạn đang chiêm ngưỡng vẻ uy nghi của núi non, lắng nghe tiếng cú kêu trong đêm, bước đi giữa cánh đồng hoa dại, hay chạm tay vào lớp vỏ xù xì của một thân cây. Bạn đã bao giờ dừng lại và để ý xem có bao nhiêu kiểu vỏ cây khác nhau chưa?

Có thể bạn đang cảm nhận bàn tay nhỏ xíu của một em bé siết lấy ngón tay mình, hay đang nhìn vào ánh mắt của người thân yêu, hay ngồi bên giường của một người bạn quý. Có thể đó là lúc mặt

trời mọc hay lặn, là lúc cơn giông kéo đến, hay khoảnh khắc bạn nhìn thấy cầu vồng. Khi bạn bước qua những khung cảnh ấy, bạn thấy gì, bạn ngửi thấy gì, bạn nhận ra điều gì? Hãy lắng nghe tiếng lá xào xạc trong mùa thu, hít hà mùi cỏ mới cắt trong mùa hè, cảm nhận đất bám vào tay vào mùa xuân, và ngắm nhìn ánh nắng lấp lánh trên tuyết trắng mới rơi vào mùa đông.

Hãy ra ngoài, hoặc mở cửa sổ, và hít một hơi thật sâu làn không khí trong lành, mát lạnh vào phổi – để nó thấm vào toàn thân bạn. Hãy chiêm ngắm vẻ đẹp đang bao quanh bạn. Nhìn thật kỹ một bông hoa, một nhành cỏ, hay một con bọ rùa. Lắng nghe tiếng chim hót. Trong thiên nhiên, đâu là nơi bạn cảm thấy tâm hồn ngập tràn ngỡ ngàng và kính sợ? Điều gì nơi vẻ đẹp của thiên nhiên có thể lôi kéo bạn vượt thoát khỏi chính mình, để rơi vào một vực thẳm của sự viên mãn – điều mà nhà thần học Dòng Tên Karl Rahner gọi là "biển cả của mầu nhiệm vô tận"?

*

Chính trong những khoảnh khắc giữa thiên nhiên ấy, tôi cảm nhận mình được kết nối sâu xa với nền tảng của mọi hiện hữu, Đấng mà tôi gọi là Thiên Chúa. Mỗi khoảnh khắc ấy, một cách nghịch lý, vừa đem lại cảm giác viên mãn nhất thời, vừa khơi dậy một sự vắng bóng – biểu hiện thành nỗi khao khát khôn nguôi hướng đến một điều gì đó lớn lao hơn. Rahner gọi đó là kinh nghiệm siêu việt (transcendental experience), tức là những trải nghiệm phổ quát nơi toàn bộ con người được hướng trọn về "điều hơn nữa" (the more). Những trải nghiệm kéo ta vượt ra khỏi chính mình — hướng về "điều hơn nữa" — chính là những trung gian diễn bày sự hiện diện của Thiên Chúa. Vì thế, dù là dưới bầu trời tuyệt đẹp, hay khi nhìn

sâu vào mắt một người, hay khi tâm hồn được nâng lên bởi một giai điệu trác tuyệt, chúng ta được tạo dựng cho "điều hơn nữa" ấy – chính là Thiên Chúa. Và một trong những cách mà "điều hơn nữa là Thiên Chúa" ấy được thông truyền cho chúng ta, là qua thiên nhiên.

Thiên nhiên có khả năng mở lòng ta ra với Đấng Siêu Việt. Truyền thống của chúng ta dạy rằng Thiên Chúa không phải là cái cây; tuy nhiên, theo cảm nghiệm của tôi, Thiên Chúa đang tuôn chảy qua từng chiếc lá. Cái cây ấy vừa đẫm đầy Thiên Chúa, vừa chỉ về sự viên mãn nơi Thiên Chúa – trong đó, cả cây và tôi cùng được hiệp thông. Thiên Chúa là Đấng hiện hữu vô biên, tự hiến mình trong một tương quan tình yêu năng động. Là thụ tạo, chúng ta được chia sẻ vào sự hiện hữu vô biên ấy của Thiên Chúa, nhưng trong một cách thế hữu hạn.

Mọi ngôn ngữ cố gắng diễn tả thực tại vô biên của Thiên Chúa đều có giới hạn. Điều hữu ích là luôn ghi nhớ: ngôn ngữ về Thiên Chúa chỉ là những chỉ dấu hướng về một thực tại vượt quá lời nói. Trong khổ thơ thứ 7 của *Bài ca Linh Thánh* (*Spiritual Canticle*), thánh Gioan Thánh Giá gọi điều này là "sự ấp úng" (stammering). Thơ của ngài cất tiếng hát về vẻ đẹp của Thiên Chúa – Đấng bao trùm và thấm nhập mọi tạo vật. Những dòng viết của ngài nhấn mạnh rằng: Thiên Chúa tỏ mình cho thụ tạo trong và qua thiên nhiên. Là Dân Thánh Thể – những người tuyên xưng và cử hành mầu nhiệm Thiên Chúa nhập thể vào vật chất – chúng ta được mời gọi đón nhận công trình tạo dựng và nhận ra mối tương quan gắn bó giữa chúng ta với toàn thể tạo thành. Hãy cùng lắng nghe thơ của thánh Gioan để thấy ngài nói về tương quan giữa Thiên Chúa với thế giới thụ tạo bằng ngôn ngữ của một tình yêu tuôn trào rực

rỡ, liên kết chàng rể là Đức Kitô với hiền thê là thế giới thụ tạo – trong đó, con người chúng ta là một phần.

Thơ của Thánh Gioan Thánh Giá

Trong phạm vi chương này, tôi chọn tập trung vào các bài *Romances* và *Bài ca Linh Thánh* (*Spiritual Canticle*) của thánh Gioan. Trước hết, chúng ta hãy đến với các bài *Romances*. Trong bài *Romance* đầu tiên, thánh Gioan khởi đầu bằng việc tuyên xưng sự hiện hữu của Ngôi Lời từ thuở ban đầu. Ngay từ khởi thủy, Ngôi Lời – Con Thiên Chúa – đã ngang hàng với Thiên Chúa về cả bản thể (thực thể hiện hữu) lẫn bản tính (tương quan nội tại). Gioan dựa trên Kinh Thánh, Thánh Truyền và chính kinh nghiệm cá nhân của ngài với Thiên Chúa để khai triển sự hiểu biết của mình về dòng chảy tình yêu thần linh tuôn đổ vào thế giới thụ tạo. Nói về Ba Ngôi Thiên Chúa, ngài viết:

> *Một tình yêu nơi cả Ba Ngôi*
> *làm nên một Đấng Yêu Thương,*
> *và Đấng Yêu Thương chính là Đấng Được Yêu,*
> *trong Đấng ấy, mỗi Ngôi đều sống.*

Chính tình yêu Ba Ngôi tuôn trào nơi con người Đức Giêsu đã kết hiệp thế giới thụ tạo với Thiên Chúa bằng một dòng suối tình yêu, khao khát một mối tương quan hỗ tương, đạt tới đỉnh điểm ở cuối bài *Romance* thứ tư, khi hiền thê được hoàn toàn dẫn vào trong Thiên Chúa, nơi nàng sẽ sống sự sống tương quan của chính

Thiên Chúa.

Trong bài *Romance* thứ hai, Thiên Chúa thốt lên lời vui mừng với Người Con, và tuyên xưng rằng Con là sự khôn ngoan của Người, "là hình ảnh bản thể của Người". Gioan cho biết: chính nhờ Người Con mà chúng ta bước vào mối tương quan viên mãn với Thiên Chúa. Trong bài *Romance* thứ ba, Thiên Chúa nói với Con về công trình tạo dựng. Thế giới được mô tả như "một cung điện dành cho hiền thê". Gioan cũng nhắc đến sự hoàn tất của thế giới này, xác định Ngôi Lời là Đầu của hiền thê, và mọi phần tử cấu thành hiền thê đều được kết hợp thành một thân thể. Điều này diễn tả mối tương liên sâu xa giữa các tạo vật. Gioan tuyên bố: chính tình yêu của Người Con đã kết hiệp hiền thê với Người Con, và nhờ sự hiệp nhất yêu thương này, hiền thê trở nên một với Chúa Cha và được dự phần vào đời sống tương quan thần linh của Thiên Chúa. Cao điểm của sự hiệp nhất này được diễn tả nơi phần kết bài *Romance* thứ tư, nơi Gioan viết:

Như Cha và Con
và Đấng phát xuất từ các Ngài
sống trong nhau,
thì hiền thê cũng vậy;
vì được dẫn hoàn toàn vào trong Thiên Chúa,
nàng sẽ sống đời sống của Thiên Chúa.

Thật kỳ diệu biết bao! Nhờ và trong tương quan với Người Con, chúng ta được dự phần vào chính đời sống tương quan của Thiên Chúa. Người Con tiếp tục đáp lời với một tâm tình tri ân sâu

sắc về việc tình yêu giữa các Ngài sẽ lan tỏa đến toàn thể tạo thành:

Con sẽ chiếu tỏa ánh huy hoàng của mình
cho hiền thê mà Cha ban,
để nhờ đó nàng nhận biết
Cha cao cả dường nào,
và rằng con đã lãnh nhận
hiện hữu từ hiện hữu của Cha.
Con sẽ ôm nàng vào lòng,
và nàng sẽ bừng cháy trong tình yêu của Cha,
và trong niềm hoan lạc vĩnh cửu,
nàng sẽ ngợi ca lòng nhân hậu của Cha.

Và để hiền thê được sống, Người Con sẽ tiếp tục tự hủy mình, để chính hiện hữu thần linh của Thiên Chúa được tuôn đổ qua Người, nhờ đó hiền thê được dẫn vào sự hiệp thông trọn vẹn với Thiên Chúa. Gioan tiếp tục trong bài *Romance* thứ bảy:

Điều này thật xứng hợp, lạy Cha,
Đấng Tối Cao, như điều Cha đã phán;
vì theo cách này
lòng nhân hậu của Cha sẽ được biểu lộ rõ hơn,
quyền năng cao cả của Cha sẽ được nhìn thấy
cũng như sự công minh và khôn ngoan của Cha.

Với Gioan, "cách này" chính là dòng chảy của thế giới tự nhiên và lịch sử cứu độ – mà ngài gọi chung là công trình tạo dựng, hay

"hiền thê". Như vậy, Gioan cho chúng ta biết rằng: lòng nhân hậu, quyền năng, sự công minh và khôn ngoan của Thiên Chúa được biểu lộ trong và qua công trình tạo dựng. Ta có thể cảm nhận nhịp đập dồn dập của tình yêu thần linh khi thi ca của ngài trở nên rạo rực. Người Con tiếp lời:

Con sẽ đi và loan báo cho thế giới,
rao truyền lời về
vẻ đẹp và sự dịu ngọt của Cha
và vương quyền của Cha.
Con sẽ đi tìm hiền thê của mình
và mang lấy
những nỗi mệt nhọc và khổ đau của nàng,
những điều nàng đang gánh chịu;
và để nàng được sống,
Con sẽ chết vì nàng,
và đưa nàng ra khỏi vực sâu ấy,
Con sẽ dẫn nàng trở về cùng Cha.

Các bài *Romances* thật đẹp, diễn tả dòng chảy liên tục của tình yêu thần linh từ chiều sâu của đời sống Ba Ngôi lan tỏa đến thế giới thụ tạo, để sự viên mãn của Thiên Chúa được tỏ lộ cho thụ tạo. Nếu như các bài *Romances* nói về cuộc hôn phối giữa Thiên Chúa và toàn thể tạo thành, thì *Bài ca Linh Thánh* (*Spiritual Canticle*) lại mô tả cách con người nhận ra và đón nhận tình yêu này qua tiến trình biến đổi thiêng liêng.

Bài ca Linh Thánh của Gioan là một bản tình ca tuyệt đẹp giữa

linh hồn và Đức Kitô, trong đó, khả năng mạc khải của thế giới thụ tạo cho thấy những dấu vết của một Thiên Chúa ẩn mình đang dần được linh hồn nhận biết. Bài thơ mở đầu bằng một câu hỏi: Ở đâu?

Người yêu dấu ơi, Người ẩn mình nơi đâu
để con rên xiết tìm Người?
Người vụt chạy như nai,
sau khi đâm tim con bị thương;
con cất tiếng gọi Người, nhưng Người đã khuất.

Ngay từ khổ đầu, ta thấy linh hồn đã từng cảm nếm những chạm nhẹ đầu tiên của tình yêu Thiên Chúa, và những chạm nhẹ ấy đã khơi dậy một khát khao mãnh liệt hơn nơi linh hồn. Nỗi khát khao ấy, cùng với cảm giác như Thiên Chúa rút lui, đã thúc đẩy cuộc tìm kiếm hiện tại – một hành trình mà linh hồn đang bước đi với tất cả sự cấp bách. Hãy lưu ý: thiên nhiên chính là bối cảnh cho bài thơ của Gioan. Môi trường sống của ngài là thế giới thụ tạo; nơi đó, Thiên Chúa vừa là Đấng được kiếm tìm, vừa là Đấng được tìm thấy.

Trong các khổ thơ 14 và 15, Gioan sử dụng ngôn ngữ mô phỏng (mimetic) để diễn tả rằng: dấu vết của Thiên Chúa có thể được nhận ra khắp nơi trong thế giới thụ tạo; toàn thể tạo thành cất tiếng nói về Thiên Chúa:

Người yêu dấu của con là: núi non,
những thung lũng cô tịch rợp bóng cây,
những hòn đảo lạ lùng,

những dòng sông vang vọng,
những cơn gió khẽ khàng khơi dậy tình yêu,
đêm yên tĩnh
vào lúc rạng đông hé mở,
âm nhạc thinh lặng,
cô tịch vang vang,
bữa tiệc nhẹ nhàng làm tình yêu thêm nồng nàn.

Ở khổ thơ 23, chàng rể đáp lại câu hỏi đầu tiên của hiền thê trong khổ thơ 1 – "Ở đâu?" – bằng một lời khẳng định: "Chính ở đó":

Dưới gốc cây táo:
chính ở đó, Ta đã nhận nàng làm của riêng,
chính ở đó, Ta đã chìa tay đón lấy nàng
và phục hồi nàng,
nơi người mẹ của nàng đã sa ngã.

Hiền thê cũng lặp lại lời khẳng định ấy của chàng rể trong các khổ 26–27, 37 và 38–39:

Trong hầm rượu sâu thẳm
con đã uống Người Yêu Dấu của con, và khi ra khỏi
ngang qua thung lũng này
con chẳng còn biết gì nữa,
và mất dấu cả đoàn vật con từng chăn dắt.

Ở đó, Người đã trao cho con dòng sữa của Người;
ở đó, Người đã dạy con một sự hiểu biết ngọt ngào và sống động;
và con đã trao chính mình cho Người,
không giữ lại điều gì;
ở đó, con đã hứa trở thành hiền thê của Người.

Và rồi chúng con sẽ cùng đi
đến những hang động cao vút giữa vách đá
nơi ẩn giấu thật sâu;
chúng con sẽ bước vào
và thưởng thức vị tươi mát của trái lựu.

Ở đó, Người sẽ tỏ cho con thấy
điều mà linh hồn con vẫn kiếm tìm,
và rồi Người sẽ trao cho con,
chính Người – sự sống của con – sẽ ban cho con ở đó
điều Người đã từng trao con hôm nào:
hơi thở của khí trời,
tiếng hót của chim họa mi ngọt ngào,
khu rừng với vẻ đẹp sống động của nó
trong đêm yên bình,
với một ngọn lửa thiêu đốt mà không gây đau đớn.

Những dấu vết của Thiên Chúa mà linh hồn tìm thấy nơi thế giới tự nhiên bên ngoài giống như những cành nhỏ mà từ đó linh hồn đã đan nên một tổ ấm – nơi linh hồn trở nên có khả năng đón

nhận Thiên Chúa từ nội tâm. Sự hiện diện bên ngoài của Thiên Chúa đã mở ra trong lòng linh hồn một chốn nội tâm để Người ngự vào. Ân sủng của Thiên Chúa tuôn chảy từ cả hai hướng: từ tận những hang sâu của linh hồn, cũng như từ vẻ đẹp của thế giới thụ tạo. Trong khổ thơ 35, chàng rể công bố:

Nàng sống trong cô tịch,
và nay trong cô tịch, nàng đã dựng tổ;
và trong cô tịch, Người hướng dẫn nàng,
chỉ một mình Người, Đấng cũng mang
trong cô tịch vết thương của tình yêu.

Niềm khao khát ngày càng lớn và vết thương tình yêu được chia sẻ giữa Thiên Chúa và linh hồn đạt đến sự viên mãn của tình yêu – một tình yêu không còn gây đau đớn nữa, bởi sự hiện diện của tình yêu ấy nay đã vĩnh viễn.

Tôi muốn kết thúc phần suy niệm về thi ca của thánh Gioan bằng cách trở lại với một phân biệt mà Đức Thánh Cha Phanxicô đã nêu trong *Laudato Si'*, và cũng được thánh Gioan diễn đạt trong thi ca của ngài: đó là phân biệt ở cấp độ bản thể học giữa thực tại hữu hạn và Thiên Chúa. Gioan diễn tả sự khác biệt này như là sự khác biệt giữa ảnh hưởng từ cái nhìn của Thiên Chúa đối với thế giới thụ tạo và ảnh hưởng của cái nhìn ấy đối với con người. Tôi cho rằng điểm này cần được làm rõ hơn, bởi lẽ trong một số trường hợp, nó đã dẫn đến việc con người thống trị cách hủy diệt trên tạo thành. Để minh họa điều này, tôi muốn đối chiếu khổ thơ 5 với các khổ 32–33. Trước hết là khổ thơ 5:

Tuôn đổ muôn vàn ân sủng,
Người đã lướt qua những khu rừng này trong vội vã;
và khi Người nhìn đến,
chỉ bằng hình ảnh của Người,
đã khoác lên chúng vẻ đẹp rạng ngời.

Sự hiện diện của Thiên Chúa đã chạm đến thế giới thụ tạo, đến mức mọi sự được Người nhìn đến đều trở nên xinh đẹp. Ở đây, Gioan cho thấy rằng: có một dấu vết của Thiên Chúa trong toàn thể tạo thành. Mọi sự trong thế giới thụ tạo – trong đó có cả con người – theo một cách nào đó đều phản ánh Thiên Chúa, vì mọi sự đều tham dự vào hiện hữu của Thiên Chúa. Nói cách khác, thế giới thụ tạo là trung gian truyền thông ân sủng của Thiên Chúa.

Giờ đây, ta chuyển sang khổ 32–33:

Khi Người nhìn đến con,
đôi mắt Người đã in dấu ân sủng vào trong con;
vì điều ấy, Người đã yêu con tha thiết;
và nhờ đó, đôi mắt con đã xứng đáng
để chiêm ngưỡng điều chúng thấy nơi Người.

Xin đừng khinh con;
vì nếu trước đây Người thấy con đen tối,
thì giờ đây thực sự Người có thể nhìn đến con
bởi vì Người đã nhìn,
và để lại trong con ân sủng và vẻ đẹp.

Gioan đang khẳng định sự phân biệt mà truyền thống vẫn giữ: giữa thế giới tự nhiên như là trung gian của ân sủng Thiên Chúa, và khả năng của con người để đón nhận ân sủng ấy – nhờ đó được thông phần vào chính Thiên Chúa qua ân sủng được trao ban. Điều quan trọng cần nhớ là: thánh Gioan – người viết vào thế kỷ XVI – đã sáng tác trong ý thức và bối cảnh tri thức của thời đại ngài. Dù cách hiểu của Gioan về việc thế giới tự nhiên được tạo dựng vẫn còn giới hạn bởi hiểu biết khoa học thời đó, thì ngày nay, điều quan trọng là chúng ta cần nhìn thấy những chân lý đức tin – điều mà Gioan đã diễn đạt cách tuyệt vời – trong một viễn tượng tiến hóa, nghĩa là phải tích hợp cả những chân lý khoa học hiện nay vào trong cái nhìn đức tin của chúng ta.

Cuộc cách mạng Copernicus

Sự tương hợp giữa các tác phẩm của thánh Gioan Thánh Giá và lời kêu gọi của Đức Thánh Cha Phanxicô gửi đến toàn thể những người thiện chí trong việc bảo vệ ngôi nhà chung của chúng ta đặt ra một câu hỏi quan trọng: Mối tương quan giữa khoa học và tôn giáo là gì? Nói cách khác, những khám phá của cộng đồng khoa học nên định hình thần học như thế nào? Theo quan điểm của tôi, để đức tin vào Thiên Chúa vẫn giữ được tính thời sự, điều cốt yếu là triết học, nhân học, tâm lý học, thần học và khoa học phải đối thoại với nhau. Mỗi lĩnh vực phải nghiêm túc cân nhắc các phát hiện của lĩnh vực khác và sẵn sàng điều chỉnh khi có bằng chứng đáng tin cậy mới được đưa ra. Một bước ngoặt khoa học có lẽ đã ảnh hưởng đến cái nhìn vũ trụ (cosmology) của thánh Gioan Thánh Giá chính

là Cuộc cách mạng Copernicus.

Trước cuộc cách mạng Copernicus, cách hiểu về vũ trụ của Ptolemy chiếm ưu thế. Theo hệ thống Ptolemaic, Trái đất là trung tâm bất động của vũ trụ, xung quanh đó các hành tinh, các vì sao và mặt trời quay quanh. Trong thế giới quan địa tâm (geocentric) này, con người được xem là trung tâm và là phần quan trọng nhất của vũ trụ. Về mặt thần học, điều này dẫn đến một cách đọc mang tính nhân loại trung tâm (anthropocentric) đối với St 1,26:

> *Thiên Chúa phán: "Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh và giống như chúng ta; để họ làm chủ cá biển, chim trời, gia súc, mọi dã thú trên mặt đất và tất cả loài bò sát di chuyển trên đất."*

Cách hiểu này, đến lượt nó, đã góp phần hình thành nên một lối tự hiểu nơi con người rằng mình có quyền thống trị thế giới thụ tạo một cách hủy diệt. Năm 1543, Nicolaus Copernicus đưa ra một quan niệm nhật tâm (heliocentric) về vũ trụ, trong đó mặt trời nằm ở trung tâm, còn Trái đất cùng các hành tinh khác quay quanh nó. Sự chuyển dịch từ cách hiểu địa tâm Ptolemaic sang cách hiểu nhật tâm Copernican đã làm thay đổi tận gốc cái nhìn của con người về vũ trụ và vị trí của mình trong đó. Trong thời kỳ ấy, ý thức của con người đang mở rộng; tuy nhiên, nhân loại vẫn được xem là phần cao quý nhất trong công trình sáng tạo của Thiên Chúa, và thường bị coi là tách biệt, vượt trội so với phần còn lại của tạo thành.

Trong bài tiểu luận nổi tiếng *"Sự biến đổi trong khôn ngoan"* (*Transformation in Wisdom*), nữ học giả dòng Cát Minh Constance

FitzGerald, OCD, ghi nhận:

> *Theo Kieran Kavanaugh… dường như thánh Gioan đã chấp nhận thuyết Copernicus. Đại học Salamanca – nơi Gioan theo học – là trường đầu tiên chấp nhận và giảng dạy hệ thống Copernicus, nhưng đến khi ấn bản đầu tiên các tác phẩm của Gioan được phát hành, thì tác phẩm của Copernicus đã bị đưa vào Chỉ mục Sách Cấm (Index of Forbidden Books).*

Trong các tác phẩm của mình, thánh Gioan nhìn nhận rằng con người được dệt nên trong toàn bộ kết cấu của vũ trụ trong một mối tương quan liên đới hỗ tương. FitzGerald viết:

> *Trên thực tế, thánh Gioan đã có một cái nhìn về sự thân thuộc với trái đất – một cái nhìn mà sự thật và ý nghĩa tiến hóa của nó, với vũ trụ quan thế kỷ XVI của ngài, ngài chưa thể nào hiểu hết được. Thế nhưng cái nhìn ấy đã trào dâng từ những cội nguồn ngàn đời nơi chính hữu thể của ngài – từ Nguồn của mọi sự sống, từ Đức Khôn Ngoan của vũ trụ – từ toàn bộ năng lượng của vũ trụ, từ tất cả các tiềm năng của sự sống trong lòng đất quy tụ lại, rồi vươn lên thành ý thức trong con người thần bí thế kỷ XVI này. Sự khôn ngoan của ngài vượt trước thời đại – theo một nghĩa nào đó, vượt cả chính bản thân ngài. Thế mà ngài lại đứng ở rìa mép của ý thức nhân loại và cư ngụ ở đó. Và đời sống ngài, hiến dâng cho việc đồng hành với Đức Khôn Ngoan – Đức Giêsu, không chỉ chịu đựng bóng tối của một thời đại hấp hối, mà còn thực sự*

gọi mời những năng lượng hợp nhất của vũ trụ và cưu mang chúng trong chính bản thân mình. Vũ trụ đã cất lên ý nghĩa của nó nơi con người ngài.

Ở nhiều khía cạnh, thánh Gioan đang viết trong một thị kiến thần bí về ý thức vũ trụ – một cái nhìn về mối tương liên giữa con người và thế giới tự nhiên mà khoa học khi ấy chưa thể chứng minh được. Phải đến năm 1859 – tức 281 năm sau khi Gioan bắt đầu viết thi ca của mình – thì Charles Darwin mới công bố học thuyết tiến hóa của ông, khẳng định rằng "các loài mới xuất hiện một cách tự nhiên, qua tiến trình tiến hóa, chứ không phải được Thiên Chúa tạo dựng sẵn – và bất biến – từ đầu." Trong một viễn tượng tiến hóa, con người là một phần trong mạng lưới hữu thể đang không ngừng mở rộng. Về mặt thần học, thuyết tiến hóa của Darwin đã dẫn đến cách hiểu rằng: Thiên Chúa hành động qua những nguyên nhân thứ yếu, theo các định luật tự nhiên; và *Homo sapiens sapiens* chỉ là một loài tiếp nối trong dòng tiến hóa, chứ không phải là điểm đến cuối cùng của công trình tạo dựng. John Haught viết: "Khoa học tiến hóa đưa ra giả thuyết về một sự liên tục mang tính vật chất và lịch sử, xuyên suốt mọi tầng mức của tự nhiên – những tầng mức vốn trước đây được xem là rời rạc và phân cấp theo trật tự."

Đóng góp của Pierre Teilhard de Chardin

Để nối kết giữa thế giới quan của thế kỷ XVI nơi thánh Gioan Thánh Giá với thế giới quan của thời đại chúng ta, tôi xin mời bạn tìm đến công trình của một vị thánh sinh thái khác – linh mục

Dòng Tên và nhà khoa học Pierre Teilhard de Chardin, đặc biệt là học thuyết về ý thức phức hợp (*complexity consciousness*) của ngài. Học thuyết này cho rằng: khi thế giới sinh học tiến hóa, nó ngày càng trở nên phức tạp hơn theo thời gian và đồng thời gia tăng về mức độ ý thức. Hãy thử nghĩ đến sự khác biệt giữa một sinh vật đơn bào như amíp và con người. Ý thức của loài người đã phát triển đến mức chúng ta có được ý thức phản tỉnh (*reflexive consciousness*) – theo hiểu biết hiện nay – là độc nhất nơi loài người, và điều đó làm cho chúng ta trở nên khác biệt trong toàn thể thế giới thụ tạo. Bằng cách kết hợp trí tuệ khoa học sắc bén với cái nhìn thần bí, Teilhard đưa ra giả thuyết rằng: mọi vật chất đều có nội tâm, và nội tâm ấy càng tăng lên khi vật chất tiến hóa. FitzGerald viết tiếp:

> *Nếu đúng là vật chất – tràn đầy năng lượng đã kéo dài qua các thời đại ngân hà từ Vụ Nổ Lớn – thật sự tiến hóa thành tinh thần, như Teilhard de Chardin đã nói từ nhiều năm trước, và như nhiều người khác ngày nay cũng đang khẳng định, nếu tinh thần con người là vũ trụ đạt đến mức ý thức trọn vẹn, thì vị thần bí nhân được biến đổi trong Đức Khôn Ngoan Thiên Chúa (Divine Sophia) chính là tinh thần nhân loại ở mức độ ý thức cao nhất mà nhân loại có thể đạt được tại một thời điểm bất kỳ trong lịch sử. Điều này có nghĩa rằng: sự biến đổi trong Đức Khôn Ngoan không phải là một điều gì đó hoàn toàn mới mẻ hay phi thường được thêm vào vũ trụ từ bên ngoài bởi một vị Thiên Chúa xa cách với vũ trụ; trái lại, sự biến đổi này chính là khả năng tiến hóa cao nhất và biểu hiện trọn vẹn nhất của vũ trụ, là điểm nhọn của tiến*

trình tiến hóa, là đóa hoa nở rộ của trái đất và của các năng lượng vũ trụ nơi con người.

Đặt trong viễn tượng tiến hóa này, nội tâm của con người – hiện đang ở đầu mũi tên của tiến trình tiến hóa – đã trở nên phức tạp đến mức chúng ta có thể đón nhận một phần sự viên mãn của Thiên Chúa trong chính mình. Vì thế, khi thiên nhiên trở nên phức hợp hơn, khả năng đón nhận sự sống thần linh cũng gia tăng. Từ cách hiểu này, ta có thể kết luận rằng con người là một loài đặc biệt trong trật tự thụ tạo; tuy nhiên, ta không bao giờ được quên rằng mình là một phần của tạo thành. Ta được dệt nên trong toàn bộ kết cấu của vũ trụ. Trong mầu nhiệm Ngôi Lời làm người nơi Đức Giêsu, sự sống thần linh và thế giới thụ tạo đã được liên kết vĩnh viễn trong một hiệp nhất của tình yêu. Sự sống thần linh tuôn trào từ Ba Ngôi xuyên qua toàn bộ tiến trình tiến hóa và không ngừng chuyển động hướng tới sự sống dồi dào và sự viên mãn.

Teilhard tin rằng Đức Kitô vũ trụ, Đấng Phục Sinh, đang chuyển động trong và hướng dẫn thế giới thụ tạo đi tới sự viên mãn ngày càng lớn hơn trong Thiên Chúa. Đức Thánh Cha Phanxicô cũng đã diễn tả điều này cách thật đẹp ở phần kết của *Laudate Deum*:

Đức Giêsu "đã có thể mời gọi người khác lưu ý đến vẻ đẹp hiện diện trong thế giới, bởi chính Người luôn sống trong sự tiếp xúc mật thiết với thiên nhiên, và Người đón nhận thiên nhiên với một cái nhìn đầy trìu mến và ngỡ ngàng. Khi băng qua các miền đất, Người thường dừng lại để chiêm ngắm vẻ

đẹp được Cha Người gieo rắc khắp nơi, và Người mời gọi các môn đệ nhận ra một sứ điệp thần linh nơi mọi sự vật."

Vì thế, "các tạo vật của thế giới này không còn hiện ra với chúng ta chỉ như những thực thể tự nhiên, bởi vì Đấng Phục Sinh đang mầu nhiệm gắn kết chúng với chính Người và hướng dẫn chúng đi tới sự viên mãn nơi Người. Những bông hoa đồng nội và các loài chim trời mà đôi mắt nhân loại của Người từng chiêm ngưỡng và ngợi khen nay đang ngập tràn sự hiện diện rạng ngời của Người." Và nếu "vũ trụ được triển nở trong Thiên Chúa, Đấng lấp đầy nó hoàn toàn… thì có một ý nghĩa thần bí cần được khám phá nơi một chiếc lá, một lối mòn trên núi, một giọt sương, hay khuôn mặt của một người nghèo." (Laudate Deum, số 64–65)

Thánh Gioan Thánh Giá đã chiêm ngắm Thiên Chúa trong vẻ đẹp của thế giới tự nhiên, và giáo huấn của ngài mạnh mẽ khẳng định sự tốt lành của công trình tạo dựng cũng như khả năng của nó trong việc làm trung gian cho sự hiện diện của Thiên Chúa. Ngài nêu rõ mạng lưới tương quan giữa các tạo vật là một biểu hiện chính yếu của tình yêu Thiên Chúa, và ngài khẳng định rằng: càng tham dự vào Thiên Chúa, con người càng được tham dự cách trọn vẹn và vui tươi vào cộng đoàn của các thụ tạo. Gioan nhận ra rằng thiên nhiên được khoác lên vẻ đẹp của Thiên Chúa, và do đó là một mặc khải về Người; với Gioan, vẻ đẹp hữu hình của tạo thành mặc khải một Thiên Chúa ẩn mình – Đức Kitô Phục Sinh, Đấng tràn ngập toàn thể vũ trụ. Giống như thánh Gioan Thánh Giá, Đức

Thánh Cha Phanxicô cũng xác tín rằng: "thế giới cất tiếng hát về một Tình Yêu vô tận", và ngài hỏi: "làm sao chúng ta có thể thờ ơ không chăm sóc nó?" (*Laudate Deum*, số 65). Và tôi xin hỏi: bạn sẽ góp phần như thế nào vào cuộc "hành hương hoà giải với thế giới – chính là ngôi nhà của chúng ta" (*Laudate Deum*, số 69), cung điện nơi hiền thê đang đến để được kết hôn?

6.
KHIÊM HẠ TRIỆT ĐỂ NHƯ MỘT NHÂN ĐỨC SINH THÁI

Chứng tá của thánh nữ Marguerite Bourgeoys

Libby Osgood, CND

Tất cả những gì vận động, di chuyển hay hô hấp, mọi năng lượng vật chất, tinh tú hay sinh động, mọi mảnh lực, mọi tia sống, đều linh thiêng như nhau; bởi trong hạt nguyên tử nhỏ bé nhất và trong vì sao rực rỡ nhất, trong con côn trùng thấp hèn nhất và trong trí khôn tinh tế nhất, đều có nụ cười rạng rỡ và sự rung động của cùng một Đấng Tuyệt Đối.

—Pierre Teilhard de Chardin,
Tác phẩm viết trong thời chiến

Đối với nhà khoa học và linh mục Pierre Teilhard de Chardin, những phẩm tính như khiêm hạ và rực rỡ đều là phản chiếu

của Thiên Chúa – Đấng ban sự sống cho cả nguyên tử lẫn các vì sao. Đối với tôi, một kỹ sư hàng không vũ trụ, tôi thường bị thôi thúc phải ngước nhìn bầu trời, đắm mình trong sự bao la của vũ trụ, nhưng đồng thời cũng cảm nhận sâu sắc dấu chân nhỏ bé của mình trên mặt đất. Cảm giác kinh ngạc và thán phục trước vẻ huy hoàng của bầu trời trăng sao không chỉ là cảm nghiệm riêng của tôi. Khi đứng trước sự hùng vĩ của không gian và thời gian, ta ý thức được sự nhỏ bé của mình, và được dẫn vào một trạng thái khiêm hạ. Tuy nhiên, sự khiêm hạ ấy không khiến ta bị hạ thấp; ngược lại, nó giúp ta nhận ra rằng ta thuộc về một toàn thể lớn lao hơn.

Chúng ta là một phần trong hệ sinh thái Trái đất, vốn cũng nằm trong một vũ trụ rộng lớn hơn – đang sống trong tương quan với tất cả những gì đang là, đã là và sẽ là. Thật vậy, chính từ "humility" (khiêm hạ) bắt nguồn từ tiếng Latinh *humilitas*, nghĩa là "thuộc về đất," "gắn liền với đất," hay thậm chí là "mang tính đất." Do đó, khiêm hạ diễn tả trạng thái nền tảng của việc được bén rễ sâu nơi đất, và là một phần không thể tách rời trong hệ sinh thái của Trái đất. Tương tự như điều các phi hành gia cảm nhận khi họ nhìn thấy Trái đất từ vũ trụ, hiệu ứng gọi là *overview effect* (hiệu ứng toàn cảnh) mô tả sự chuyển đổi nhận thức thông qua sự thán phục và khiêm hạ dẫn đến cảm thức gắn kết. Như phi hành gia Ron Garan diễn tả:

> *"Khi tôi nhìn xuống Trái đất – ốc đảo tuyệt đẹp và mong manh này, hòn đảo được trao ban cho chúng ta và đã che chở mọi sự sống khỏi sự khắc nghiệt của vũ trụ – một nỗi buồn bao trùm lấy tôi, và tôi như bị đâm mạnh vào tâm can*

bởi một nghịch lý không thể chối cãi. Dù cảnh tượng ấy đẹp choáng ngợp, thì bất công nghiêm trọng vẫn đang hiện diện trên thiên đàng tưởng chừng được trao ban ấy. Tôi không thể không nghĩ đến gần một tỷ người không có nước sạch để uống, đến vô số người mỗi đêm phải đi ngủ trong cơn đói, đến bất công xã hội, xung đột và đói nghèo vẫn còn tràn lan khắp địa cầu."

Với Garan, cảm giác ngưỡng mộ và thán phục đã được chuyển hóa thành một nhận thức khiêm hạ về sự gắn bó toàn cầu giữa con người với nhau và với mọi sinh vật – đặc biệt là những ai đang chịu đau khổ và thiếu thốn. Đối với tôi, ý thức rằng mình là một phần của vũ trụ liên kết chặt chẽ – nơi vẫn đang tồn tại bất công – đã đưa tôi ra khỏi sự chiêm ngắm đơn thuần để bước vào hành động dũng cảm nhằm bảo vệ hành tinh và những sinh linh trên đó.

Trong thông điệp *Laudato Si'* năm 2015 của Đức Thánh Cha Phanxicô, có nhiều lời mời gọi cấp bách để hành động – không chỉ vì con người mà còn vì toàn bộ hệ sinh thái của trái đất. Nói về khái niệm "sinh thái toàn diện," ngài giải thích rằng có một "mối liên hệ mật thiết giữa người nghèo và sự mong manh của hành tinh" (số 16). Vì thế, sinh thái toàn diện vừa là vấn đề môi trường vừa là vấn đề xã hội: "một cách tiếp cận sinh thái đích thực luôn mang tính xã hội; nó phải tích hợp các vấn đề công lý vào trong các cuộc tranh luận về môi trường, để có thể lắng nghe cả tiếng kêu của trái đất lẫn tiếng kêu của người nghèo" (số 49). Thực tế, thông điệp về môi trường này dành hơn 40 đoạn để bàn về tiếng kêu của người nghèo – cho thấy sự gắn bó không thể tách rời giữa công lý xã hội

và môi sinh.

Việc chấp nhận một linh đạo hiểu rằng tiếng kêu của người nghèo cũng chính là tiếng kêu của trái đất – đó chính là linh đạo sinh thái: một linh đạo nhận ra rằng chúng ta là loài thụ tạo thuộc về toàn thể vũ trụ đang vận động và tiến hóa. Linh đạo sinh thái phát sinh từ nhận thức rằng con người là một phần sâu sắc và không thể tách rời khỏi hệ sinh thái Trái đất. Khi hướng đến chứng tá sinh thái của các thánh – cả những vị được tuyên thánh và những nhân chứng thánh thiện được gọi là "những người được chúc phúc giữa chúng ta" – nữ thần học gia Sallie McFague nhận định rằng các vị thánh như Phanxicô Assisi, Dorothy Day và Nelson Mandela "xem tình trạng vật chất của tha nhân là một vấn đề thiêng liêng… thể xác và những nhu cầu của nó là trọng tâm trong mối bận tâm của họ." Có thể nói rằng những vị thánh này dạy chúng ta chăm sóc nhu cầu vật chất của tha nhân như một phần của thực hành linh đạo sinh thái. Chúng ta được mời gọi để đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của người thân cận – như đói khát, vô gia cư, bệnh tật – vốn là kết quả của sự loại trừ kinh tế và môi trường một cách có hệ thống trong một xã hội chạy theo lợi nhuận. Mọi thực tại trên trái đất đều đang bị ảnh hưởng bởi lòng tham vô độ của những người giàu có. Việc bước theo gương sống khiêm hạ của các thánh – như việc chăm sóc thể xác cho những người nghèo nhất – chính là cách để chống lại sự suy thoái của nhân phẩm và hệ sinh thái bằng cách đề cao phẩm giá nội tại của toàn thể thụ tạo.

Qua chương này, tôi muốn trình bày rằng khiêm hạ là một nhân đức sinh thái. Thứ nhất, bằng việc nhận biết sự gắn bó của ta với thụ tạo, ta có thể hiểu rằng chính ta cũng là thụ tạo. Thứ hai,

khi nhận ra phẩm giá nội tại của muôn vật, ta có thể hiệp thông với toàn thể thụ tạo và chọn đứng về phía người nghèo. Thứ ba, ta có thể hành động một cách dũng cảm chống lại bất công – bằng việc theo đuổi thay đổi mang tính hệ thống và thực hành sinh thái. Thay vì nói chung chung, tôi xin trình bày ba điểm trên qua chứng tá của một nữ nhân chứng sinh thái thế kỷ XVII: thánh nữ Marguerite Bourgeoys. Lối sống khiêm hạ triệt để của ngài thể hiện nhân đức sinh thái qua ba phương diện: (1) thúc đẩy bình đẳng và cởi mở trong sứ mạng và cơ cấu của hội dòng do ngài sáng lập, (2) các văn bản viết về thân phận thụ tạo, và (3) mẫu gương sống đơn sơ nhưng hành động can đảm.

Thánh nữ Marguerite Bourgeoys

Khiêm hạ là một nét đặc trưng nổi bật nơi thánh nữ Marguerite Bourgeoys (1620–1700), cũng như lòng can đảm phi thường của ngài khi vượt Đại Tây Dương bảy lần giữa Pháp và Canada, nhiệt huyết không nguôi trong việc phục vụ tha nhân, và khát vọng không nao núng khi thành lập hội dòng sống giữa đời đầu tiên ở Bắc Mỹ: Dòng Đức Bà Montréal (CND). Là người tiên phong trong nhiều phương diện, ngày 30 tháng 4 năm 1658, ngài trở thành người giáo dục đầu tiên của Ville-Marie, tức Montréal ngày nay, và ngày 31 tháng 10 năm 1982, ngài trở thành người phụ nữ Canada đầu tiên được tuyên thánh.

Marguerite chào đời tại thành Troyes, Pháp, vào ngày Thứ Sáu Tuần Thánh, 17 tháng 4 năm 1620, là con thứ bảy trong số mười ba người con được biết đến trong gia đình. Cha ngài là một người

làm nến, thương nhân, chủ đất, và cũng là viên chức tại xưởng đúc tiền ở Troyes. Thuộc tầng lớp thợ thủ công, việc phụ nữ cùng làm việc với nam giới là điều bình thường trong xã hội lúc ấy; gia đình ngài không quá nghèo nhưng cũng không thuộc hàng giàu có. Marguerite mô tả thời niên thiếu của mình là "phù phiếm", quan tâm đến sự nổi bật và "những bộ áo đẹp". Tuy nhiên, bước ngoặt xảy ra khi ngài 20 tuổi, một ngày kia đi ngang qua một bức tượng Đức Maria "xinh đẹp", và như ngài kể lại: "Tôi thấy lòng mình bồi hồi và biến đổi đến độ chính tôi cũng không còn nhận ra mình nữa."

Trải nghiệm huyền nhiệm đó đã thôi thúc Marguerite bước vào đời sống đơn sơ và dâng hiến bản thân cho việc phục vụ. Dù rất mong được sống đời tu, nhưng ngài bị nhiều hội dòng sống chiêm niệm từ chối. Thay vào đó, Marguerite cộng tác với một nhóm phụ nữ thế tục để "giáo dục tất cả trẻ em, cả nghèo lẫn giàu," với vai trò là một "giáo dân dạy học bên ngoài" (extern) cho Dòng Đức Bà Troyes, một hội dòng đã chấp nhận sống nội vi để được Giáo hội phê chuẩn, nên phải dựa vào giáo dân để giảng dạy ngoài tường rào tu viện.

Khi còn giảng dạy tại Troyes, Marguerite đã được đánh động sâu xa bởi hình ảnh Đức Maria như một người sống "cuộc đời lữ hành" (*vie voyagère*) – một lối sống bị cấm đối với nữ tu thời đó, minh chứng là việc dòng Đức Bà Troyes phải sống nội vi. Theo sử gia kiêm nữ tu dòng CND, sơ Patricia Simpson, cái nhìn của Marguerite về Đức Maria – "hoạt động tích cực và công khai… được đặt nền vững chắc nơi hai sách Tân Ước của thánh Luca: Tin Mừng và Công vụ Tông Đồ, nơi Maria được trình bày như người tín hữu đầu tiên và môn đệ đầu tiên của Đức Giêsu." Chính thị kiến

táo bạo ấy đã dẫn đến ước mong của Marguerite, theo chính lời ngài: thành lập một "nhóm nhỏ các phụ nữ, dù sống đời cộng đoàn nhưng không bị ràng buộc bởi đời sống nội vi, để họ có thể được sai đi khắp nơi hầu dạy dỗ các thiếu nữ." Đây chính là nền móng cho hội dòng mà ngài sẽ sáng lập.

Ở tuổi 33, Marguerite vượt đại dương để trở thành một giáo dân dạy học tại thuộc địa Tân Pháp (New France) ở Canada. Thống đốc dự án Ville-Marie, ông Paul Chomedey de Maisonneuve, đã mời Marguerite tham gia đoàn thám hiểm năm 1653 của Hội Đức Bà Montréal (*Société de Notre-Dame de Montréal*). Hội này quy tụ những người Pháp giàu có và đạo đức, mong muốn thành lập một cộng đoàn sống theo hình mẫu Giáo hội sơ khai như được mô tả trong sách Công vụ Tông Đồ – nơi các thành viên sống như một lời mời gọi đối với người bản địa tin vào Kitô giáo. Nữ thần học gia kiêm nữ tu CND, sơ Mary Anne Foley, mô tả ý hướng của hội này là "bao gồm tất cả, vượt qua ranh giới chủng tộc… một thị kiến không tưởng về kiểu tương quan mới giữa các thành viên trong 'Giáo hội mới' tại Tân Thế giới." Marguerite bị cuốn hút bởi thị kiến lý tưởng này, và với lời khích lệ từ linh hướng rằng "những gì Thiên Chúa không muốn tại Troyes, có lẽ Người sẽ thực hiện tại Montréal," ngài đã nhìn thấy cơ hội sống cuộc đời lữ hành như Đức Maria, trong một cộng đoàn các phụ nữ. Ngài nhận lời lên đường sau khi được "Đức Trinh Nữ Rất Thánh" hiện đến khi đang tỉnh táo, khích lệ ngài và nói: "Con hãy đi, Mẹ sẽ không bỏ rơi con."

Khi Marguerite đến Ville-Marie vào năm 1653, nơi này chỉ có khoảng 200 cư dân – là một tiền đồn nhỏ cách Thành phố Québec 180 dặm. Nguồn tiếp tế rất khan hiếm. Người ta có thể nghĩ rằng

để chuẩn bị cho hành trình dài xuyên nước Pháp và vượt đại dương để định cư vĩnh viễn tại nơi hẻo lánh ấy, ngài sẽ mang theo nhiều thứ cần thiết. Nhưng trái lại, ngài không mang gì: "không mảnh vải, không đồng xu, chỉ có một gói nhỏ tôi có thể ôm dưới tay." Đáp lại lời Đức Giêsu trong Luca 9,3 – truyền các tông đồ không mang theo gì khi lên đường – Marguerite là một chứng nhân sống động cho tinh thần chống tiêu dùng triệt để trong thế giới hôm nay, đặc biệt khi đối chiếu với sự xa hoa tột độ của vị vua đương thời là Louis XIV.

Tại Ville-Marie, Marguerite làm việc không mệt mỏi để dạy dỗ các thiếu nữ và hình thành hội dòng. Tổng cộng, ngài trở về Pháp ba lần: năm 1658 để tháp tùng một người bạn bị gãy tay và chiêu mộ thêm nữ tu; năm 1670 để xin vua Louis XIV ban tư cách pháp lý cho hội dòng; và năm 1680 để tìm kiếm sự công nhận giáo luật cho hội dòng. Trong chuyến đi thứ ba, ngài đã theo chân Đức Giám mục Laval từ thành phố Québec về tới tận Paris, nhằm xin phê chuẩn luật dòng. Vị giám mục đã trách Marguerite rằng ngài "đã làm sai khi thực hiện chuyến đi này" và cấm không được tuyển thêm nữ tu từ Pháp. Tuy nhiên, vì mong muốn thiết lập một cộng đoàn phụ nữ đúng theo thị kiến ban đầu, Marguerite kiên trì suốt nhiều thập kỷ, đàm phán với hai giám mục khác nhau tại Québec, qua nhiều phiên bản luật dòng khác nhau, để cuối cùng được phê chuẩn vào năm 1698. Những nỗ lực can đảm của ngài đã ngăn chặn hội dòng khỏi bị áp đặt lối sống nội vi hoặc bị sáp nhập vào Dòng Ursuline – điều sẽ khiến các nữ tu không còn được phép dạy học ngoài tu viện. Luật dòng mang tính cách mạng này đã ứng nghiệm lời tiên tri của cha linh hướng: rằng lối sống lữ hành của Đức Maria hoàn toàn khả thi

tại Montréal. Hội dòng do ngài sáng lập trở thành hội dòng sống giữa đời đầu tiên tại Bắc Mỹ.

Khi Marguerite qua đời năm 1700, hội dòng đã có bảy cộng đoàn cố định cùng một số cộng đoàn lưu động hoạt động khắp Tân Pháp để giáo dục thiếu nữ. Cảm hứng từ đức khiêm nhường của Đức Maria – Đấng mà Marguerite tôn nhận là Đấng sáng lập hội dòng – ngài dạy: "Các chị em thân mến, hãy luôn là những người nhỏ bé và nghèo khó. Suốt đời mình, hãy giữ mãi tâm tình hèn mọn mà Thiên Chúa đã ban cho các con. Hãy luôn là những người bé nhỏ và giản dị như những quả bí và bắp cải vậy."

Chứng tá của Marguerite về sự khiêm hạ sâu xa cho thấy một sự gắn bó mật thiết với các yếu tố thiên nhiên như quả bí. Ngài khích lệ các chị em hãy để thiên nhiên làm thầy dạy, để sống trong trạng thái khiêm hạ và khó nghèo bền bỉ. Sử gia Canada, bà Jan Noel, nhận định: "Điều đặc biệt nơi Marguerite Bourgeoys là ngài thật triệt để – một người luôn đi đến tận căn rễ để tìm kiếm sự đổi mới. Ngay khi còn sống, ngài đã được người ta xem là một vị thánh." Thánh nữ Marguerite đã sống đến tận cùng của sự khiêm hạ – như các phần tiếp theo sẽ cho thấy – trong việc cổ vũ bình đẳng và cởi mở, trong những suy tư của ngài về thân phận thụ tạo, cũng như trong lối sống đơn sơ mà đầy can đảm.

Thúc đẩy bình đẳng và cởi mở

Sứ mạng của dòng là giáo dục cả trẻ em Pháp và thổ dân bản địa, bất kể giai cấp. Khi vượt ra khỏi bức tường tu viện với tư cách là một "kẻ lữ hành" tự xưng, Marguerite "đã rời xa những chuẩn mực

của thời đại mình" để mang lại cơ hội học tập cho một tầng lớp nữ sinh mà nếu không, sẽ không bao giờ có cơ hội ấy. Các nữ tu đã thành công đến mức, trong một thời gian của lịch sử Canada, tỷ lệ biết chữ của phụ nữ cao hơn nam giới. Miêu tả sự táo bạo của các nữ tu, Noel giải thích rằng họ "đi bộ, cưỡi ngựa hoặc dùng xuồng để đến với những người định cư sống dọc theo dòng sông," thường đi thành từng cặp, và vì không thu học phí ở các trường của họ, nên "họ nghèo khổ như chính những người mà họ phục vụ." Trong sứ mạng giáo dục con gái của những người đến định cư ở vùng hoang dã, các nữ tu đã sống giữa những người dân ấy, hoàn toàn hòa mình vào vẻ đẹp thiên nhiên của Bắc Mỹ thế kỷ XVII. Các ngài không tách biệt với thiên nhiên hay với những người nghèo nhất trong xã hội, nhưng hoàn toàn gắn bó với những người mình phục vụ trong chính ngôi nhà giữa đất trời của họ.

Sứ mạng của Marguerite vượt ra ngoài phạm vi giảng dạy truyền thống để đón nhận những người phụ nữ đang lâm cảnh khốn cùng. Bằng nhiều dịch vụ xã hội khác nhau, bà đã mở xưởng thủ công cho các bé gái nghèo và lập nơi trú ngụ lâu dài cho các góa phụ và phụ nữ không nơi nương tựa. Bà dạy họ các kỹ năng nội trợ và những kỹ năng sống cần thiết để tồn tại và phát triển trong vùng hoang dã phương Bắc khắc nghiệt. Ngoài ra, Marguerite còn đón tiếp các nữ di dân đến Ville-Marie được gọi là *les filles du roi* – những người đến từ Pháp để kết hôn với số lượng lớn binh lính và thương nhân trong khu định cư. Năm 1663, bà mở nhà đón tiếp các cô dâu tương lai và sống cùng họ, giúp họ học cách thích nghi với môi trường khắc nghiệt. Trong phụng vụ phong thánh cho bà năm 1982, Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II giải thích rằng Marguerite

"không dừng lại ở đó," vì bà còn tiếp tục giúp đỡ các đôi vợ chồng trẻ trong những cơn dịch bệnh, nạn đói và hướng dẫn thiêng liêng. Marguerite thể hiện lòng thương mẫu tử đối với phụ nữ tại Ville-Marie bằng cách tổ chức các kỳ tĩnh tâm vừa nâng đỡ đời sống thiêng liêng vừa giúp họ có nơi nghỉ ngơi, nhất là để thoát khỏi những bổn phận gia đình nặng nề.

Cốt lõi trong tinh thần khiêm nhường của Marguerite là ước muốn phục vụ Thiên Chúa bằng sự liên đới với người nghèo, vượt qua mọi ranh giới giai cấp. Bà đón nhận mọi người phụ nữ vào dòng bất kể xuất thân, và loại bỏ yêu cầu của Giáo hội về việc phải có của hồi môn đối với những ứng sinh không có khả năng đóng góp. Nhờ vậy, con gái của nông dân, thợ thủ công hay binh lính đều có thể bước vào đời sống tu trì, góp phần giúp dòng phát triển nhanh chóng. Mặc dù lý tưởng về một cộng đoàn bao gồm mọi tầng lớp trong kế hoạch ban đầu của Société de Notre-Dame de Montréal không thành hiện thực tại Ville-Marie, nhưng theo Foley, "một yếu tố của kế hoạch ban đầu – điều không thể thực hiện trong khu định cư lớn hơn – lại trở thành hiện thực trong [dòng tu của Marguerite]," khi hai phụ nữ bản địa thuộc các sắc tộc Huron và Onondaga gia nhập dòng. Trong thời gian bà còn sống, các nữ tu trong dòng bao gồm phụ nữ Pháp sinh ra tại Pháp lẫn tại Canada, phụ nữ bản địa, và cả phụ nữ người Anh sinh tại Massachusetts. Thật vậy, một người trong số họ – Lydia Longley – được biết đến như "nữ tu người Mỹ đầu tiên." Như thế, Marguerite đã thể hiện tinh thần cởi mở bằng cách đón nhận mọi phụ nữ vào dòng, không phân biệt hoàn cảnh kinh tế hay sắc tộc.

Marguerite có một tầm nhìn rõ ràng và cam kết xây dựng một

cộng đoàn bình đẳng, điều này thể hiện cả trong cách bà nhìn nhận về phẩm trật trong dòng. Bà đặc biệt phản đối việc phân chia hai hạng nữ tu – điều vốn phổ biến trong các dòng tu Công giáo: nữ tu phục vụ (lay sisters) thường làm việc tay chân, và nữ tu ca đoàn (choir sisters) thường giữ vai trò giảng dạy hoặc điều hành. Bà cho rằng điều đó "rất trái với tinh thần khó nghèo." Marguerite còn đưa tinh thần khiêm nhường vào ngay cả trong cấu trúc phẩm trật, điều được thể hiện trong những lời dạy của bà về vai trò lãnh đạo. Trước hết, điều gây ấn tượng sâu sắc là bà khẳng định Đức Maria mới là Đấng sáng lập thực sự của dòng chứ không phải mình, và bà khuyến khích các nữ tu lãnh đạo hãy là "người cầm đuốc" để soi sáng và hướng dẫn cộng đoàn. Bà cũng tin rằng, bất kể giai cấp hay hoàn cảnh kinh tế, bất kỳ nữ tu nào cũng có thể trở thành người lãnh đạo nếu có khả năng. Bà giải thích: "Mọi nữ tu đều bình đẳng… Bề trên có thể là người nấu bếp và người nấu bếp có thể là bề trên, nếu họ có khả năng." Thực tế, từ năm 1693 đến 1796, mười một trong mười hai vị bề trên đầu tiên là con gái của nông dân, thợ thủ công hoặc thương nhân. Như thế, ảnh hưởng của Marguerite trong việc xóa bỏ sự phân biệt giai cấp vẫn luôn được duy trì mạnh mẽ.

Nhìn chung, Marguerite đã đón nhận và nâng đỡ các di dân, các góa phụ và những phụ nữ từ mọi tầng lớp kinh tế. Tinh thần bao dung của bà được khơi nguồn từ sự cảm nhận về Đức Maria trong biến cố Chúa Giêsu giáng sinh. Marguerite viết: "Đức Trinh Nữ Rất Thánh đã đón tiếp các vị vua và những người chăn chiên với cùng một tình yêu thương. Mẹ không nhận về mình những vinh dự dành cho Con của Mẹ. Các nữ tu không được quý trọng những nữ tu giàu có hơn những người nghèo. Điều này cũng phải đúng với

những người phụ nữ khác và với cả các học sinh." Qua đoạn văn này, Marguerite thể hiện rõ cam kết của mình với chứng tá khiêm nhường của Mẹ Maria, gắn liền một cách mật thiết sứ mạng phục vụ người nghèo của bà với khát vọng về một cộng đoàn bình đẳng và rộng mở, không chỉ trong nội bộ dòng mà còn với cả thế giới bên ngoài.

Tính thụ tạo trong các trước tác của Marguerite

Hải ly, cải bắp, gia súc, chó, bồ câu, lươn, cá, hoa, trái cây, cây cỏ, bí ngô, cá mút đá, hạt giống, bông tuyết, các vì sao và nước hằng sống – đó chỉ là một vài yếu tố thuộc tạo thành xuất hiện xuyên suốt trong *Các Trước Tác của Marguerite Bourgeoys*, thường được gọi tắt là "các trước tác." Thật vậy, các hình thức của từ "thụ tạo" như "tạo thành" hay "được dựng nên" xuất hiện hơn năm mươi lần trong văn bản ngắn này. Các trước tác này – được dịch từ tiếng Pháp – là tập hợp những đoạn thư, ghi chú và chỉ dẫn còn sót lại sau trận hỏa hoạn và việc phân phát bản thảo tay của bà như những di vật. Văn bản hé mở cho ta thấy những nguồn cảm hứng, đấu tranh, hành trình và những kinh nghiệm thiêng liêng sâu sắc nhất của bà. Có những đoạn viết về động đất, hỏa hoạn, chiến tranh và cái chết, cũng như những mẩu chuyện về tiếng cười, hành lý thất lạc, tình bạn và lòng can đảm.

Dù ngắn ngủi và rời rạc, các trước tác của bà vẫn cho thấy một nền thần học thụ tạo, theo cách mô tả của hai thần học gia Celia Deane-Drummond và David Clough là "ý thức về bản thân như một loài thụ tạo" và là "một loài thụ tạo suy tư về loài thụ tạo khác."

Marguerite tin rằng chính mình "được dựng nên và được đặt vào thế gian này để yêu mến Thiên Chúa," cùng với "mọi yếu tố và mọi hữu thể khác hiện hữu trong tạo thành." Bà không tự đặt mình ra ngoài tạo thành, mà hoàn toàn ý thức mình thuộc về thế giới được dựng nên, hòa điệu với một cái nhìn thiêng liêng mang tính sinh thái – trong sự khiêm nhường và kinh ngạc.

Có lẽ ví dụ cảm động nhất về lòng trân trọng của bà đối với tạo thành chính là khi bà nhiều lần gọi Đức Maria là "người thụ tạo diễm phúc" (trang 57, 66). Marguerite đã đặt tên dòng tu của mình theo tước hiệu "Đức Bà," và hướng dẫn các nữ tu noi gương "Đức Trinh Nữ Rất Thánh, vị thầy dạy đầu tiên của họ" (63). Nếu đối với Marguerite, Đức Maria là một thụ tạo, thì mọi loài thụ tạo đều được bà xem là linh thánh. Hơn thế nữa, Marguerite tin rằng toàn thể tạo thành phản chiếu sự khôn ngoan của Thiên Chúa. Bà viết rằng Thiên Chúa không chỉ "nói với chúng ta qua các nhà giảng thuyết và qua các bài đọc, [mà còn] qua mọi loài thụ tạo của Người và các huấn lệnh của Người" (169). Để minh chứng điều này, bà trình bày các yếu tố trong thế giới tự nhiên như là gương mẫu để các nữ tu noi theo, chẳng hạn trong đoạn mô tả loài cá mút đá nhỏ bé – có khả năng điều hướng cả một con tàu lớn – như một cách khích lệ các nữ tu hãy làm những việc lớn lao, dù thoạt nhìn có vẻ không thể (58). Bà cũng so sánh sự vững vàng của một ngôi sao với bông tuyết "tan chảy chỉ vì chút hơi ấm" (81), qua đó kêu gọi các nữ tu hãy kiên cường. Có rất nhiều đoạn tương tự liên quan đến thụ tạo xuyên suốt các trước tác của bà.

Đối với Marguerite, Thiên Chúa không chỉ là Đấng sáng tạo thế giới, mà còn đang hiện diện nhập thể trong thế giới và tiếp tục

chăm sóc cho tạo thành. Bà mô tả Thiên Chúa như một Người Làm Vườn "hết mực chăm bón và làm cho mảnh đất này thêm màu mỡ, rồi dọn dẹp nó. Người chăm sóc mọi hạt giống mà Người muốn gieo" (63). Lòng trìu mến của Thiên Chúa đối với tạo thành cũng chính là cách mà Marguerite muốn các nữ tu đối xử với mọi loài thụ tạo. Trong một ẩn dụ đầy màu xanh, bà ví dòng tu như là "một ô vuông trong khu vườn lớn" (63), và bà đặt ra một luật sống cho cộng đoàn khởi đi từ ý thức về tính thụ tạo:

> *Luật cho cộng đoàn này và cho mọi người chính là luật mà Thiên Chúa đã ban từ thuở tạo thiên lập địa: 'Ngươi phải yêu mến Thiên Chúa hết lòng và yêu tha nhân như chính mình.*
>
> *Lời này đã vang ra khắp địa cầu, vì người ta nói rằng Người sẽ phái lửa của Người bay đến tận cùng thế giới… để mọi thụ tạo – các thiên thần, con người, thú vật, vật vô tri – đều thốt lên theo ngôn ngữ riêng của mình rằng: 'Không phải chúng tôi đã tự làm ra mình; Thiên Chúa đã ban cho chúng tôi sự hiện hữu.' Mặt trời công bố chân lý này, rằng nếu không có Đấng Tạo Hóa nâng đỡ, nó sẽ rơi trở về hư vô. Những tảng đá nói rằng chúng nhận được sự rắn chắc và sức mạnh từ Thiên Chúa. Các thụ tạo nhỏ bé nhất cũng lặp lại điều tương tự bằng một thứ ngôn ngữ câm lặng đối với loài người nhưng được Đấng Tạo Hóa thấu nghe. Chúng vâng lời Người, và luôn luôn vâng lời, vì chúng không được ban cho ý chí tự do như con người hay các thiên thần.*

Trong đoạn này, Marguerite hình dung vũ trụ như một bài ca chúc tụng. Bao trùm cả không gian và thời gian, bà chứng kiến mọi hữu thể trên địa cầu đều cất tiếng ca ngợi Đấng Tạo Hóa, cúi mình trong sự công nhận chung về tính thụ tạo của mình. Nêu bật những "sợi chỉ xanh" xuyên suốt các trước tác của Marguerite, nữ tu Dòng Đức Bà (CND) kiêm thần học gia Kathleen Deignan nhận định: "Cái nhìn thiêng liêng và nhạy bén về sinh thái của Marguerite sống động đến mức bà lấy chính câu chuyện Tạo Dựng làm luật sống cho Dòng!"

Cùng một cảm quan như thế, luật dòng Thánh Biển Đức cũng kết nối tính thụ tạo với sự khiêm nhường. Thần học gia Terrence G. Kardong giải thích: "Những ai khiêm nhường sẽ dễ dàng nhìn nhận rằng mình không phải là Đấng Tạo Hóa của vũ trụ, mà chỉ là một loài thụ tạo." Tương tự, lòng khiêm nhường sâu xa của Marguerite gắn liền với ý thức rõ ràng về bản thân như một thụ tạo, và điều này hài hòa với tinh thần bao dung của bà dành cho mọi người. Linh đạo thụ tạo của Marguerite mời gọi chúng ta sống với tâm thế khiêm nhu như chính tự nhiên, chăm sóc tạo thành với tình thương trìu mến như Người Làm Vườn Vĩ Đại, và ý thức rằng chúng ta là thụ tạo trong đại sinh thái của công trình Tạo Dựng.

Sống Giản Dị, Nhưng Hành Động Can Đảm

Chắc hẳn Marguerite đã từng vấp phải nhiều phản đối vì lối sống khổ hạnh đến cùng cực của mình; Noel mô tả bà là một "người kỳ dị" trong thời đại của mình. Thế nhưng, Marguerite chất vấn: "Người ta có khiển trách thánh Phanxicô vì đã để các tu sĩ đi

chân trần hay không?" Thánh Phanxicô là nguồn cảm hứng và mẫu gương cho Marguerite vì đã sống khiêm hạ trong việc chăm sóc muôn loài và phục vụ người nghèo. Bà từng kể rằng mình đã cảm nhận được sự hiện diện an ủi của ngài trong một giấc mơ, khi bà đang phân định có nên sang Canada hay không. Những thực hành khổ hạnh của bà phản ánh chính mẫu gương đơn sơ và gần gũi với thiên nhiên của thánh nhân, thể hiện rõ nơi nơi cư trú và trường học đầu tiên của dòng – là gác mái của một chuồng trại từng dùng để nuôi bồ câu và gia súc. Hơn nữa, trong một chuyến trở về Pháp để mời gọi ơn gọi, bà từng miêu tả nơi ăn chốn ở cho thân phụ của một ứng sinh, và hứa rằng "chúng tôi sẽ có bánh mì và súp, và chúng tôi sẽ lao động để kiếm sống. Điều đó đã khiến ông bật khóc." Ký ức về phản ứng xúc động của người cha trước lối sống khiêm hạ của bà vẫn hằn sâu trong tâm trí bà, dù nhiều thập kỷ đã trôi qua từ sự kiện đó đến khi bà viết lại. Điều này cũng cho thấy rõ việc bà bị coi là "người kỳ dị" và cho thấy lối sống của bà hoàn toàn đi ngược lại với chuẩn mực xã hội thời bấy giờ.

Marguerite cũng không hề e ngại lao động tay chân, và bà đã thách thức quan niệm phổ biến thời ấy bằng cách không tìm kiếm sự tài trợ từ giới quý tộc để duy trì dòng tu đang phát triển. Thay vào đó, theo lời kể của Noel, bà "đã chấp nhận một trong những công việc thấp hèn nhất: bà hoàn trả chi phí chuyến tàu sang Canada bằng cách giặt quần áo cho Thống đốc Maisonneuve." Và đó không phải là lần duy nhất bà lao động bằng chính đôi tay mình. Vào ban đêm, sau một ngày dài dạy học, bà cùng các nữ tu kiếm sống bằng cách may vá, đan len, là ủi, và dọn dẹp – vì trường học của các ngài không thu học phí. Các ngài cũng canh tác nông trại, chăm sóc

vật nuôi và trồng trọt. Các ngài ý thức sâu sắc về sự tương quan và tương thuộc với thế giới tự nhiên, và không để bất cứ điều gì trở nên vô ích.

Lòng trung thành của bà với tinh thần đơn sơ còn thể hiện qua một sự kiện trên chuyến hành trình trở lại Pháp: hành lý của bà bị bỏ lại trên bờ. Khi ấy, bà "không có tiền, không có quần áo," phải ngủ trên một cuộn dây thừng và dùng vải buồm làm chăn suốt hành trình vượt biển dài 31 ngày. Sự thiếu thốn ấy, khi kết hợp với tinh thần đơn sơ, lại trở thành một sự chuẩn bị tuyệt vời cho mọi tình huống bất ngờ. Sau này, bà dạy các nữ tu rằng: "Chúng ta không được sở hữu bất cứ thứ gì riêng cho mình, và hãy bằng lòng với những gì cộng đoàn ban cho: từ thức ăn, quần áo, căn phòng, đồ đạc cho đến mọi sự khác." Với Marguerite, sống đơn sơ gắn liền với sự thánh thiện. Bà giải thích: "Nếu chúng ta ghi nhớ cuộc đời của Chúa và của Mẹ Maria, chúng ta sẽ để cho sự khó nghèo thánh thiêng hiện diện khắp nơi." Vì thế, Marguerite tin rằng nếu noi theo gương các Đấng Thánh, ta sẽ có vô vàn cơ hội để sống đơn sơ, và với bà, sự khiêm hạ chính là biểu hiện linh thiêng sâu sắc nhất.

Tuy hành động của Marguerite phản ánh tinh thần đơn sơ và khiêm tốn, nhưng không hề thể hiện sự nhút nhát. Trái lại, bà được thúc đẩy hành động bằng một sự can đảm bắt nguồn từ sứ mạng. Trong một sự kiện khi đang dạy học ở Pháp, bà nghe tin một cô gái trẻ bị bắt cóc. Với thánh giá trong tay, Marguerite đến thương lượng để giải cứu cô gái, dù những kẻ bắt cóc đang chĩa súng vào bà và đe dọa tính mạng bà. Marguerite đã thể hiện lòng dũng cảm phi thường để bảo vệ sự sống của người khác. Trong một câu chuyện khác thể hiện sự bền bỉ, người ta kể rằng ở tuổi 69, bà

đã băng qua rừng tuyết giữa mùa đông, từ Montréal đến thành phố Québec để giúp đỡ các nữ tu đang gặp khó khăn. Một câu chuyện khác, cũng đầy kịch tính và tinh thần bảo vệ, diễn ra khi bà trở về từ Pháp vào năm 1672, giữa thời chiến. Khi biết con tàu mình đang đi bị bốn chiến hạm – mỗi chiếc có 36 khẩu thần công – truy đuổi, Marguerite đã trấn an các nữ tu đi cùng: "Nếu bị bắt, chúng ta sẽ đến Anh hoặc Hòa Lan – nơi mà chúng ta vẫn sẽ gặp được Thiên Chúa như ở bất cứ nơi nào khác." Dũng cảm trước sự bất trắc, bà luôn chú tâm đến những người xung quanh. Trong hai trên bảy chuyến vượt biển của mình, Marguerite đã chăm sóc các hành khách trên những con tàu bị dịch bệnh mà không màng đến sự an nguy của bản thân. Sứ mạng phục vụ những người khốn khó luôn là ưu tiên hàng đầu của bà – và bà đã thi hành sứ mạng ấy cách quả cảm, không hề màng đến chính mình.

Kết luận

Suốt cuộc đời mình, Thánh nữ Marguerite Bourgeoys đã hiện thân của một tinh thần khiêm nhường triệt để, và sống đức khiêm nhường ấy như một nhân đức sinh thái theo ba cách. Trước hết, bà nhận biết mình chỉ là một loài thụ tạo giữa mạng lưới tạo thành rộng lớn, vươn tới tận cùng vũ trụ. Kế đến, bà đón nhận mọi người với sự tôn trọng trọn vẹn đối với sự sống và sự bình đẳng trong tạo thành, đặc biệt quan tâm đến những người nghèo khổ tại Troyes, trên các chuyến tàu, và khắp Tân Pháp quốc. Cuối cùng, bà chống lại các cấu trúc phẩm trật trong dòng tu cũng như ngoài xã hội, và hành động can đảm trước bất công. Qua những lối sống khiêm

nhường ấy, bà đã thể hiện các nhân đức của một vị thánh xanh. Như khi bà khuyên các nữ tu hãy noi gương quả bí ngô và cây bắp cải mộc mạc, hãy "luôn sống bé nhỏ và nghèo khó," chứng tá sinh thái của bà có thể được cất lên thành một kinh cầu truyền cảm hứng cho con người hôm nay:

Khi Marguerite băng qua đại dương, rừng rậm, núi non và sông suối – chèo xuồng vào mùa hè, đi bộ vào mùa xuân, băng tuyết vào mùa đông, xin cho chúng con cũng biết kiên cường và kiên định trong sứ mạng chăm sóc Trái Đất và mọi thụ tạo đang cư ngụ nơi đây.

Khi tưởng nhớ chứng tá cấp tiến của vị nữ thánh đầu tiên của Canada và là đấng sáng lập dòng nữ hoạt động đầu tiên tại Bắc Mỹ, xin cho chúng con can đảm dấn thân vào những hành động ngược dòng, không được ưa chuộng, nhưng thật sự cần thiết.

Khi noi theo gương bà từ bỏ đời sống đan viện để sống như Đức Maria trong hành trình "vie voyagère", xin cho chúng con dám bước ra khỏi những bức tường cloister do chính mình tạo nên và những vùng an toàn của bản thân, để đến với các loài thụ tạo đang cần sự chăm sóc của chúng con trong ngôi nhà chung này.

Khi tôn vinh sự dấn thân trọn vẹn của Marguerite đối với sự cởi mở và đón nhận,

xin cho chúng con biết sẵn sàng mở lòng đón tiếp hàng triệu người tị nạn khí hậu trên khắp địa cầu – những người đang rời bỏ vùng đất khắc nghiệt để tìm kiếm tương lai bền vững hơn cho chính họ và gia đình.

Khi học theo gương sống bình dẳng của bà, xin cho chúng con biết tỉnh thức, xét lại sự tham dự hay đồng lõa của mình trong các cấu trúc phẩm trật, và can đảm góp phần tháo dỡ bất công có hệ thống.

Khi cảm nghiệm tinh thần thụ tạo từ các trước tác của bà, xin cho chúng con luôn ý thức rằng mình chỉ là một thụ tạo giữa mạng lưới sinh thái liên kết, và luôn sẵn lòng học hỏi từ cỏ cây, muông thú, nấm mốc, từ khoáng sản, núi non, sao trời, cũng như từ tổ tiên và cả người trẻ hôm nay.

Khi chiêm ngắm hình ảnh Thiên Chúa như Người Làm Vườn Thánh, xin cho chúng con bén rễ sâu trong khu vườn tạo thành, luôn biết lưu tâm đến vẻ đẹp của những thửa đất và cành lá quanh mình.

Khi nhìn vào sức mạnh và sự bền chí của bà – người vẫn tiếp tục làm việc đến khuya thay vì đi tìm sự hỗ trợ tài chính, xin cho chúng con được thêm can đảm để xây dựng một thế giới công bằng hơn, không chờ đợi người khác làm thay điều đúng.

Sau cùng, khi nhận ra sự đơn sơ và lời cảnh tỉnh của bà về việc từ bỏ của cải riêng, xin cho chúng con sống như những lữ khách, từ bỏ thói tiêu dùng thái quá và xây dựng những nếp sống bền vững hơn.

Qua chứng tá của Thánh Marguerite Bourgeoys – người sống khiêm nhường đến mức triệt để – chúng ta được mời gọi suy nghĩ lại về đức khiêm nhường như một nhân đức sinh thái. Bà có thể truyền cảm hứng cho chúng ta hành động cách mạnh mẽ khi được thúc đẩy bởi sứ mạng, không ngừng dấn thân xây dựng một thế giới công bằng hơn, và luôn sống liên đới với người nghèo, để phục vụ và chữa lành toàn thể tạo thành.

7.
"TÔI LÀ NGƯỜI DA ĐEN VÀ XINH ĐẸP"

Tưởng tượng sinh thái của Toni Morrison như một cuộc trở về với thân thể da đen

LaRyssa D. Herrington

Tôi là người da đen và xinh đẹp,
hỡi các con gái Giêrusalem,
như những trại của Kêđa,
như những bức màn của Salômôn.
— Diễm Ca 1:5

Toni Morrison, tên khai sinh là Chloe Ardelia Wofford, sinh năm 1931, là một tiểu thuyết gia người Mỹ gốc Phi của thế kỷ XX, nổi tiếng với những tác phẩm kinh điển như *The Bluest Eye* (1970), *Sula* (1973), *Song of Solomon* (1977), *Beloved* (1987) và *Paradise* (1998). Tốt nghiệp cả Harvard lẫn Cornell, các tác phẩm của Morrison nổi bật khi đặt trọng tâm vào trải nghiệm của phụ nữ da đen, và thường được mô tả như "văn chương làng xã" hay

"truyện viết cho làng, cho bộ tộc." Dù được nuôi dạy trong Giáo hội Giám lý Phi châu, bà đã quyết định cải đạo sang Công giáo khi 12 tuổi, chọn tên rửa tội là Anthony để tôn kính thánh Antôn thành Padova, và từ đó có biệt danh Toni. Nhiều chủ đề và biểu tượng Công giáo xuất hiện trong văn chương của Morrison, bao gồm vai trò của thân thể — được khai triển qua nỗi đau của Đức Maria và cuộc khổ nạn của Đức Giêsu —, mối liên hệ giữa điều thánh thiêng và điều tục hóa, thần tính nơi phụ nữ da đen, và sức mạnh của họ khi đối diện với nỗi đau và mất mát khôn xiết.

Học giả văn học Mỹ gốc Phi Anissa Janine Wardi đã khai triển chủ đề về thân thể trong tác phẩm *Toni Morrison and the Natural World: An Ecology of Color*, sử dụng cách tiếp cận sinh thái phê bình để phân tích môi trường sinh học trong các sáng tác của Morrison, và lập luận rằng những khoảnh khắc then chốt liên quan đến thân thể được truyền đạt qua thế giới tự nhiên. Dựa vào khái niệm "mạng lưới" (mesh) của nhà sinh thái học và triết gia Timothy Morton, Wardi cho rằng "ý thức sinh thái của Morrison khẳng định rằng địa lý của con người luôn đan xen và gắn kết với tự nhiên phi nhân loại." Hơn nữa, vật chất mang tính chủ thể và năng động, tức là thế giới sinh vật mang theo những câu chuyện, hay như Serenella Iovino và Serpil Oppermann (được Wardi trích dẫn) gọi là "vật chất mang truyện tích" — những câu chuyện được trao đổi trong mối tương tác giữa con người và phi nhân loại, giữa hữu cơ và vô cơ.

Trong mọi phân tích liên quan đến người Mỹ gốc Phi và mối tương quan của họ với môi trường, cần nhận thức rằng mối quan hệ này vốn tinh tế và chất chứa nhiều căng thẳng trong lịch sử. "Những gì thường xuất hiện trong văn học Mỹ gốc Phi," Wardi

nhận định, "là hình ảnh 'thiên nhiên' như một địa hình mang tính chính trị và chủng tộc, mang dấu vết của lịch sử nô lệ, phân biệt chủng tộc, và luật Jim Crow man rợ, nơi rừng núi không chỉ là thiên nhiên thuần khiết, mà còn là 'nơi người ta có thể bị kéo đi, bị đánh đập hay bị treo cổ.'" Hơn nữa, chế độ nô lệ và sự thoái hóa đất đai, vốn là hai hệ thống bóc lột song hành, đã dẫn đến những hình thức đầu tiên của chủ nghĩa phân biệt môi trường. Trong thời kỳ Tái thiết, người Mỹ gốc Phi bị buộc phải mua đất bằng đồng lương lao động, trong khi ở những vùng khác, đất lại đang bị cướp từ tay người bản địa. Sau này, hiện tượng người da trắng rời bỏ đô thị để đến vùng ngoại ô đã khiến cộng đồng da đen phải gánh chịu những hình thức đầu tiên của ô nhiễm môi trường. Các khu dân cư da đen trở thành nơi đổ rác độc hại một cách thực sự. Nhưng dĩ nhiên, đó không phải là toàn bộ câu chuyện. Carolyn Finney đã chỉ ra một cách thuyết phục rằng:

> *"Tường thuật chủ đạo về môi trường tại Hoa Kỳ chủ yếu được hình thành và chi phối bởi các tiếng nói da trắng, Tây Âu hoặc Âu Mỹ. Câu chuyện này không chỉ ảnh hưởng đến cách mà môi trường thiên nhiên được tái hiện, kiến tạo và cảm nhận trong đời sống thường nhật của chúng ta, mà còn định hình cả căn tính quốc gia. Điều còn thiếu trong tường thuật đó là cái nhìn của người Mỹ gốc Phi — một căn tính môi sinh da đen không bị rập khuôn, được hình thành từ di sản kinh nghiệm của người Mỹ gốc Phi tại Hoa Kỳ."*

Chính vì thế, trong bối cảnh truyền thống và lịch sử ấy, thiên

nhiên trở thành một lực lượng hai mặt: vừa là đồng minh, vừa — khi va chạm với các hệ thống áp bức — là thế lực nguy hiểm và chết chóc.

Dù vậy, Wardi vẫn thấy rằng các nhân vật của Morrison đã có những khoảnh khắc mặc khải khi tiếp xúc với thiên nhiên. Tính bền vững sinh thái cũng được hiểu theo chiều kích liên kết trong tác phẩm của Morrison, khi sức mạnh chính nuôi dưỡng nhiều cộng đồng và nhân vật chính là ký ức và sự công nhận mối quan hệ của họ với lịch sử tổ tiên. Quả thật, "mối gắn bó sâu sắc và thân mật của các nhân vật với thế giới tự nhiên cho phép họ tái chiếm căn tính quốc gia và tái hòa nhập vào cảnh quan sinh học-văn hóa."

Chính sức tưởng tượng sinh thái độc đáo và căn tính của một người phụ nữ da đen Công giáo của Morrison đã truyền cảm hứng để tôi khai triển trong chương này vấn đề thân thể trong tư tưởng sinh thái da đen. Để thực hiện điều đó, phần đầu tiên sẽ khảo sát tưởng tượng sinh thái của Morrison qua văn chương của bà, cụ thể là cách thức màu sắc và thân thể được gắn kết với thế giới tự nhiên trong hai tiểu thuyết *Paradise* và *Beloved*. Phần thứ hai và cũng là phần cuối sẽ đào sâu trải nghiệm thân thể của tôi qua điều tôi gọi là "sinh thái màu tím." Tầm nhìn sinh thái đặc biệt này sẽ được thể hiện qua một bài thơ cá nhân của tôi cùng với phân tích chuyên sâu, trong đó tôi cũng sử dụng sắc màu và hình ảnh sinh thái để bàn về thân thể — cụ thể là thân thể nữ giới da đen. Qua việc xác định và diễn tả hệ sinh thái mang tính cá nhân này, tôi tự đặt mình trong mạch liên tục với những trải nghiệm, câu chuyện và lịch sử của thân thể da đen được truyền lại từ các thế hệ trước, bao gồm chính Morrison.

Phác họa tưởng tượng sinh thái của Morrison qua văn chương của bà:Màu sắc và Thân thể

Để bắt đầu phác họa tầm nhìn về tưởng tượng sinh thái của Toni Morrison qua các tác phẩm văn học của bà, Anissa Janine Wardi sử dụng lý thuyết màu sắc, cụ thể là *chromatics* (màu học), làm trọng tâm phân tích. Với Wardi, *chromatics* — ngành màu học nghiên cứu về sắc độ và độ bão hòa — trở thành dấu chỉ bán ngữ nghĩa cụ thể về màu da, gắn với mạng lưới ý nghĩa trong một xã hội và thế giới mang tính phân tầng và phân biệt chủng tộc. Thật vậy, Wardi cho rằng: "Màu sắc là một phương thức nhận thức mà con người dùng để định hướng trong cảnh quan môi trường, và việc tương tác với màu sắc cho thấy mối liên hệ không thể tách rời giữa màu học và sinh thái học." Để minh họa mối quan hệ giữa thân thể da đen và thế giới tự nhiên, Wardi xác định bốn "hệ sinh thái màu sắc" trong văn chương của Morrison: hệ sinh thái màu nâu của sự sinh sản, hệ sinh thái màu xanh lá của sự chữa lành, hệ sinh thái màu cam của cái chết và sự đổi mới, và hệ sinh thái màu xanh lam (*blue(s)*) của sự kháng cự. Vì lý do dung lượng, tôi sẽ chỉ đề cập đến phần trình bày của Wardi về hệ sinh thái màu nâu trong tiểu thuyết *Paradise* và hệ sinh thái màu xanh lá trong tiểu thuyết *Beloved*.

Hệ sinh thái màu nâu: *Paradise*

Paradise (tạm dịch: *Thiên Đàng*), lấy bối cảnh trong cuộc khủng hoảng văn hóa của thập niên 1960–1970, kể về thị trấn toàn người da đen Ruby ở Oklahoma và một tu viện phụ cận nơi những

người phụ nữ bị xã hội ruồng bỏ tìm về nương náu. Là con cháu của những người từng bị bắt làm nô lệ, dân cư của Ruby đã chọn sống cách ly khỏi thế giới bên ngoài để bảo vệ mình khỏi sự bao trùm của nạn phân biệt chủng tộc bằng cách tạo ra một thực tại không tưởng dựa trên sự thuần chủng và hiệp nhất sắc tộc. Khi viễn cảnh "vườn Địa đàng" ấy dần sụp đổ, những xung đột nổ ra giữa người dân thị trấn và các phụ nữ sống tại tu viện. Wardi bắt đầu bằng cách giới thiệu *Paradise* như một tiểu thuyết khám phá các mối quan hệ mẹ - con gái, cả sinh học lẫn tinh thần, trong bối cảnh một cộng đồng những người phụ nữ bị tổn thương, những người tìm thấy sự chữa lành lẫn nhau khi cùng kiến tạo nên những không gian nữ tính và chủ ý tương tác với nhau cũng như với thế giới tự nhiên. Ngoài ra, tiểu thuyết còn khắc họa các chu kỳ sinh – tử – tái sinh, đặc biệt chất vấn khái niệm tái sinh từ trong cái chết và sự phân hủy, điều mà Wardi gọi là "một công trình ủ phân của sự biến đổi và chuyển hóa. Điều này thể hiện rõ rệt qua cách khắc họa các phụ nữ trong tu viện. Suốt tiểu thuyết, họ liên tục bị dân cư thị trấn Ruby bên cạnh gọi là "bẩn thỉu," rằng họ "hấp dẫn người ta đến đó như ruồi bu vào phân," và nơi ở của họ bị gán cho những nhãn hiệu như "bừa bộn," "dơ dáy," "bị vấy bẩn," và "không sạch sẽ."

Điều này mang ý nghĩa sâu sắc, vì các phụ nữ ấy trở thành hiện thân cụ thể của đất — thứ thường bị xem là ô nhiễm, khó tẩy sạch. Wardi ghi nhận rằng cách đối xử thù địch của cộng đồng Ruby đối với họ có thể được so sánh với quá trình tạo ra phân hữu cơ (*compost*): một chất sinh học hình thành từ sự phân hủy của cây cối hoặc thực phẩm, là sự tái chế vật chất hữu cơ, và cả phân chuồng. Sau vài tuần hay vài tháng, chất hữu cơ bị phân hủy ấy trở thành

phân bón màu nâu giàu dưỡng chất — một tiến trình biến rác thải thành vật chất màu mỡ. Như Wardi chỉ ra:

> *Việc những người đàn ông ví các phụ nữ với phân rõ ràng là sự lên án lối sống của họ, nhưng nếu nhìn qua lăng kính sinh thái phê bình, chất thải có thể được hiểu như một hình thức phì nhiêu. Phân hữu cơ được tạo thành một phần từ chất bài tiết, do đó, ta có thể đọc hình ảnh các phụ nữ ấy như biểu tượng cho sự màu mỡ của đất — một mối liên kết mà Morrison khai triển xuyên suốt tiểu thuyết.*

Ta thấy tiềm năng sống và khả năng sinh sản ấy trong chính mối quan hệ giữa các phụ nữ với nhau. Mỗi người đến tu viện đều mang trong mình một vết thương với hình ảnh người mẹ: Mavis là người phụ nữ bị bạo hành và vừa mất hai đứa con; Gigi (tên thật là Grace) là cô gái từng chứng kiến cảnh một cậu bé bị giết; Pallas là nạn nhân của nhiều hình thức bạo hành và tấn công tình dục; còn Seneca là cô gái bị mẹ bỏ rơi, phải sống trong các gia đình nuôi tạm. Thực tại đầy tổn thương của từng người bắt đầu được chữa lành nhờ vào sự liên đới với những người phụ nữ khác — như Wardi nói, đó là sự cân bằng giữa mục rữa và hồi sinh. Một chi tiết cũng rất đáng chú ý là chính tựa đề *Paradise* — "Thiên Đàng" — là một ám chỉ đến Vườn Địa đàng, một khu vườn không chỉ là địa điểm vật lý mà còn là nơi ẩn náu khỏi bối cảnh sinh thái và xã hội đan xen đầy bạo lực của miền Nam thời Jim Crow.

Cuối cùng, Wardi nhận thấy rằng khu vườn ngoài tu viện — nơi các phụ nữ chăm sóc — cũng được gắn kết với thân thể nữ giới

một cách tinh tế nhưng rõ rệt. Tính vật chất không kìm hãm và khả năng sinh sản phong phú ấy đã đánh dấu nên những địa điểm của kháng cự xuyên suốt tiểu thuyết. Hình thức kháng cự ấy, được tạo nên qua các hành vi hiệp thông và chữa lành có chủ ý, thể hiện rõ nhất nơi nhân vật Pallas. Wardi ghi nhận rằng Pallas — người được mô tả là câm lặng — đã giao tiếp với các phụ nữ khác bằng cách viết tên mình trên mặt đất, nhưng sau đó nhanh chóng xóa đi. Như vậy, "vết thương tâm lý của Pallas được [tượng trưng] ghi dấu lên mặt đất, và sắc đỏ đất sét, cho thấy thành phần cấu tạo của đất, phơi bày một mối liên kết không thể phủ nhận với tình trạng thân thể của Pallas. Việc [cô ấy] tương tác với đất… mang tính thanh tẩy. Tất cả các phụ nữ ấy, dưới sự dẫn dắt của Consolata, và qua mối thân tình với mặt đất, đã học được cách sống bền vững và bắt đầu hành trình chữa lành."

Hệ sinh thái màu xanh lá: *Beloved*

Beloved là một tiểu thuyết hư cấu lịch sử lấy bối cảnh thời kỳ Tái thiết sau Nội chiến Hoa Kỳ, kể về cuộc đời của một phụ nữ da đen tên là Sethe — từ những ngày còn là nô lệ ở Kentucky cho đến khi sống ở Cincinnati, Ohio vào năm 1873. Câu chuyện khắc họa nỗ lực của Sethe nhằm xây dựng cuộc sống sau khi được giải phóng, trong khi vẫn bị ám ảnh bởi những tổn thương từ thời nô lệ. Nỗi ám ảnh này hiện diện một cách rõ ràng lẫn ngấm ngầm nơi Sethe và những nhân vật khác, những người đang cố gắng hòa giải với quá khứ để tìm kiếm tự do đích thực qua sự tái sinh thiêng liêng sau chấn thương kinh hoàng của kiếp nô lệ. Theo Wardi, cách sử

dụng màu xanh lá đặc biệt của Morrison trong *Beloved* là một hệ thống ký hiệu truyền tải nỗi buồn, mất mát và niềm vui. Dù thế giới tự nhiên vốn đa sắc, bà ghi nhận rằng màu xanh lá — dưới hình dạng của cỏ, cây và các loài thực vật khác — tượng trưng cho mọi thứ có thể duy trì sự sống. Ta có thể hiểu tính bền vững này qua quá trình hô hấp tế bào, trong đó cây xanh hấp thụ khí carbonic do chúng ta thở ra và chuyển hóa thành oxy cho các sinh vật khác hô hấp. Wardi xem hành vi "thở cùng" với thiên nhiên ấy như một không gian khác của hiện thân da đen, và lập luận rằng tiểu thuyết của Morrison mô tả thiên nhiên như một nơi trú ẩn, một "không gian để thở" giữa một thế giới đầy dẫy những thế lực phân biệt chủng tộc và bá quyền da trắng. Thật vậy, Wardi cho rằng sự sống thực vật không hề là yếu tố ngoài lề trong các cuộc bàn luận về chế độ nô lệ và chủ nghĩa thực dân, mà chính thế giới tự nhiên là nền tảng cho nhiều hoạt động chính trị và chủng tộc trong các tác phẩm của Morrison.

Dù nhiều nhân vật trong *Beloved* có thể được nhìn thấy đang khám phá thân thể da đen của mình qua sự hòa nhập với thiên nhiên, thì Paul D và Sethe là hai nhân vật nổi bật nhất trong phương diện này. Với Paul D, sự thân mật và an ủi giữa hiện thực khắc nghiệt tại đồn điền Sweet Home được tìm thấy qua việc ông lén lút tìm đến những không gian xanh bao quanh đồn điền, đặc biệt là một cái cây mà ông gọi là "Anh Em" (*Brother*). Wardi nhận xét rằng việc Paul D giao cảm với cái cây này không chỉ là nơi ông tạm lánh khỏi lao động khổ sai, mà còn là một mối hiệp thông tâm linh sâu sắc, trở thành tiền đề cho cuộc đào thoát sau này. Sự liên kết này càng rõ nét hơn về sau khi người Cherokee giúp Paul D tìm đường

trốn thoát bằng cách hướng dẫn ông đi theo hoa của các loài cây:

> *"Hãy đi theo những bông hoa của cây... chỉ hoa của cây thôi. Chúng đi đâu, anh đi đó. Khi chúng biến mất, anh sẽ đến nơi mình muốn." Và thế là ông chạy từ cây dogwood đến cây đào đang trổ hoa. Khi hoa thưa dần, ông chuyển sang đi theo hoa anh đào, rồi đến mộc lan, chinaberry, hồ đào, óc chó và xương rồng lê gai... Khi chẳng còn thấy hoa nào nữa, ông dừng lại, trèo lên một gò đất và nhìn ra chân trời để tìm một tia sáng hồng hay trắng giữa biển lá xanh bao phủ chung quanh. Ông không chạm vào, cũng chẳng hít hương hoa. Ông chỉ đơn giản đi theo dấu hoa, như một bóng đen tơi tả được dẫn đường bởi những bông mận đang nở.*

Chúng ta còn thấy sự liên kết sâu sắc với thiên nhiên nơi nhân vật chính Sethe, người được nhân hóa qua ngôn ngữ cây cối — đặc biệt là những vết sẹo trên lưng bà, được mô tả như hình cây anh đào hoang (*chokecherry*). Wardi khẳng định rằng những vết sẹo của Sethe cho thấy "sự hòa lẫn giữa bà với cây cối. Bà là một phần thân thể xuyên thân xác (*transcorporeal*) của thế giới thực vật. Trong khi Paul D gắn liền với cây cối, thì Sethe chính là cái cây — một sự khác biệt giới tính đầy ý nghĩa, phù hợp với suy tư của Morrison về cây như những thực vật mang hình ảnh mẫu tính."

Từ phân tích của Wardi, ta có thể thấy màu sắc nơi Morrison không phải là một thực tại trừu tượng, mà là một thực tại nhập thể — được ghi dấu trên thân thể vật chất cũng như trên các thực thể thiên nhiên. Quả thật, lối nhận thức mang tính bản thể về màu

sắc trong tưởng tượng sinh thái của Toni Morrison — dù hiện diện trong nhiều tác phẩm của bà — có thể được cô đọng qua lời nhân vật Pilate trong *Song of Solomon*, người quan sát rằng việc ánh xạ màu sắc lên thế giới tự nhiên, đặc biệt là thân thể da đen, luôn mang tính chính trị. Morrison viết:

> *"Cậu nghĩ màu đen chỉ có một sắc độ thôi à? Không phải đâu. Có năm hay sáu loại đen cơ. Có loại mượt, có loại xoăn, có loại rỗng không. Có loại giống như ngón tay. Và nó không đứng yên. Nó thay đổi, chuyển từ loại đen này sang loại đen khác. Nói thứ gì đó đen kịt cũng giống như nói thứ gì đó màu xanh lá vậy. Nhưng xanh lá kiểu nào? Xanh như mấy cái chai của tôi? Hay xanh như con châu chấu? Xanh như quả dưa leo, rau xà lách? Hay xanh như bầu trời trước cơn giông? Thì màu đen của đêm cũng vậy thôi. Cũng đa sắc như cầu vồng vậy."*

Lời của Pilate mở ra cánh cửa cho ta nhìn vào một thế giới đa sắc mang tên "hiện hữu da đen" — một thực tại nhiều khi đã bị che mờ bởi lịch sử phân biệt chủng tộc và bá quyền da trắng, những thế lực từng cố biến thân thể người da đen thành một "thứ vật thể đơn sắc" không còn nhân tính, không khác gì bóng tối mà họ bị gán cho là đại diện. Wardi đúng khi ghi nhận rằng cũng như trong thế giới tự nhiên và nghệ thuật, màu sắc — cũng như "tính da đen" — là một hệ nhận thức không ổn định. Bà viết:

> *"Chúng ta đang nhìn, đang gọi tên và gán nghĩa cho điều*

mà vật thể ấy không hấp thụ được... Chúng ta đang gán ý nghĩa màu sắc cho một vật thể mà thực chất không mang màu sắc ấy. Khi mở rộng mô hình này sang thân thể bị phân biệt chủng tộc — nơi mà màu da đã trở thành định nghĩa về nhân vị — thì điều đó cho thấy, trong một bối cảnh vật chất và chính trị, sự ngụy biện trong cách lý giải ý nghĩa của màu sắc."

Khám phá chính thân thể của tôi: Một hệ sinh thái màu tím

Phân tích của Wardi về tác phẩm của Morrison — nơi lý thuyết màu sắc và hình ảnh sinh thái được sử dụng để khai mở các chủ đề liên quan đến thân thể da đen — cho thấy rằng thân thể và trí tưởng tượng của người da đen không hề liên hệ với môi trường hay thế giới xã hội–chính trị xung quanh một cách đơn chiều hay đồng nhất. Quan niệm ấy vốn được duy trì bởi định kiến, nhiều thế kỷ bạo lực và khủng bố chủng tộc, cũng như sự gạt bỏ của người da trắng đối với thân thể da đen trong các không gian sinh thái. Trái lại, Morrison mời độc giả bước vào một dạng hồi tưởng (*anamnesis*), một ký ức mang tính nhập thể, nơi ta không chỉ đơn thuần nhớ lại lịch sử một cách thụ động mà còn được gắn kết với những hành động cụ thể về bảo tồn, chữa lành và công lý — điều mà ký ức ấy đòi hỏi. Một số tác phẩm văn học và nghệ thuật tiêu biểu khác của người Mỹ gốc Phi cũng sử dụng màu sắc và hình ảnh sinh thái để diễn đạt các chủ đề tương tự về thân thể da đen, chẳng hạn như

choreopoem đoạt giải năm 1976 của nhà viết kịch kiêm nhà thơ Ntozake Shange, *"For Colored Girls Who Have Considered Suicide / When the Rainbow Is Enuf"* (Dành cho những cô gái da màu từng nghĩ đến cái chết / Khi cầu vồng là đủ) — dựa phần lớn trên chính cuộc đời của Shange, bao gồm cả những lần bà toan tự tử; hay bài thơ *"Bitter Fruit"* (Trái đắng), về sau được huyền thoại nhạc jazz Billie Holliday phổ thành ca khúc nổi tiếng *"Strange Fruit"* (Trái lạ) năm 1939, trong đó hình ảnh xác người da đen bị treo cổ được ví như những trái cây rùng rợn đung đưa trên cây.

Trong các tác phẩm của riêng mình — theo tinh thần của Morrison và các nữ văn sĩ, nhà thơ da đen nổi tiếng khác — tôi thường sử dụng hình ảnh sinh thái và lý thuyết màu sắc để khám phá chủ đề thân thể, đặc biệt là qua thơ. Tình yêu của tôi dành cho thế giới tự nhiên bắt nguồn từ thuở nhỏ, khi tôi dành phần lớn thời gian chơi đùa ngoài trời, bơi lội bất cứ khi nào có thể, và cùng anh trai và chị em họ đi bắt đom đóm. Lớn lên ở vùng nông thôn Illinois, sự say mê thiên nhiên ấy được nuôi dưỡng nhờ việc tham gia Hướng đạo sinh, ngắm sao nghiệp dư, làm vườn, và tiếp xúc thường xuyên với vẻ đẹp của thế giới tự nhiên qua những chuyến leo núi và đi bộ đường dài trong các công viên cấp bang và quốc gia suốt nhiều năm. Thật vậy, tình yêu dành cho thiên nhiên đã đóng vai trò thiết yếu trong hành trình hình thành nhân cách của tôi — như một phụ nữ da đen, một học giả, và nhất là trong việc kiến tạo giọng nói và trí tưởng tượng thần học của bản thân.

Trong phần cuối cùng này, thân thể phụ nữ da đen — theo cách tôi cảm nghiệm — được thể hiện qua một bài thơ của chính tôi mang tựa đề *"Màu tím"* (*The Color Purple*). Lấy cảm hứng từ tiểu

thuyết dạng thư tín *The Color Purple* (1982) của Alice Walker, bài thơ được viết dưới góc nhìn của bông hoa tím mà Celie và Shug bắt gặp trong một cánh đồng. Trong tiểu thuyết của Walker, bông hoa tím là biểu tượng cho tình trạng của phụ nữ da đen — cả trong hiện tại lẫn lịch sử — những người phải đối mặt với sự vô hình mang tính biểu tượng lẫn cụ thể. Cảnh Celie và Shug nhìn thấy bông hoa ấy phản ánh một thực tại rằng: với nhiều phụ nữ da đen, sự chữa lành được tìm thấy trong sự hiệp thông với Đấng Thánh và với những người phụ nữ da đen khác — những mối liên hệ mang lại cho họ sự công nhận về phẩm giá và giá trị vốn có của mình.

Bài thơ này cũng phản ánh một nhận định về những quy chuẩn và áp lực xã hội đặt lên thân thể phụ nữ da đen — từ văn hóa ăn kiêng cho đến các tiêu chuẩn sắc đẹp phương Tây mang tính da trắng. Hơn nữa, bài thơ còn là hành trình đi vào thế giới nội tâm của tôi, nơi tôi đối diện với cảm giác bị vô hình hóa và lợi dụng — những trải nghiệm kết nối tôi với nhiều thế hệ phụ nữ da đen đã dùng nghệ thuật và văn chương để cất lên tiếng nói cho những thương tổn của chính họ.

Đôi khi tôi thấy

mệt mỏi / sợ hãi.
Đôi khi tôi thấy
tức giận / bị hiểu sai.
Đôi khi tôi thấy
cô đơn / bị bỏ rơi.
Đôi khi tôi thấy mình như một bông hoa tím,

đứng lặng lẽ một mình giữa cánh đồng.
Bị phớt lờ.
Bị giẫm đạp.
Bị bỏ qua mỗi ngày.

Nhưng chẳng phải tôi cũng xinh đẹp,
với chính con người tôi sao?
Tôi chẳng xinh đẹp ư?
Chẳng phải tôi cũng do Thiên Chúa dựng nên sao?

Tôi có thể không phải là một đóa hồng rực rỡ,
với vẻ quyến rũ khiêu gợi —
khiến người ta phải mở rộng đùi mình;
Cũng chẳng phải là một bông huệ mảnh mai, chạm khẽ —
gợi lên những con bướm bay trong bụng bạn.

Quá sẫm? Quá vàng?
Thì đấy, tôi đâu phải là hướng dương rực rỡ nhất,
thu hút đám đàn ông như ong tìm mật.

Nhưng tôi biết mình đẹp,
dù có thể với ai đó quá ngọt ngào,
tôi biết mình là một điều gì đó,
tôi biết tôi xứng đáng.

Hoa violet dại vốn được xem là xinh đẹp,
nhưng cũng là loài cỏ dại cứng đầu;

một loài cây rất khỏe, chịu được hạn hán.
Được mô tả là dễ thương và mảnh mai nhưng thực ra,
lại dữ dội... với một kiểu nở hoa kỳ lạ,
và chắc chắn là một trong những loài cỏ dại khó diệt nhất.

Quá giận dữ, quá mập, quá sáng, quá ồn ào
một mâu thuẫn,
một giống lai,
một loài xâm lấn.

Tôi nhỏ bé và hoang dại với—
rễ xoăn, rối, quăn chặt.
Bám víu và dai dẳng nhưng
mạnh mẽ và kiên cường,
vô cùng bền bỉ
trước những cố gắng yếu ớt của bạn muốn xóa bỏ tôi;
những lời nói và ý thức hệ của bạn như thuốc diệt cỏ độc hại.

Nhưng em này, tôi không dễ gì mà chết được.

Tôi thích những từ như "liều lĩnh" và "tự quyết,"
chứ không héo rũ vì chút ánh nắng hay
cơn nóng hừng hực;
những cơn gió gắt cũng chẳng làm tôi—
ngã xuống.

Cô ấy bảo rằng điều khiến Thiên Chúa nổi giận,
là khi bạn đi ngang tôi,
mà chẳng thèm lắng nghe điều tôi muốn nói.

Tôi đang gào thét và kêu gào,
ve vãn cơn gió,
cố gắng làm vui lòng người khác.

Tôi chẳng đáng được yêu sao?
Tôi chẳng xứng đáng được nhìn thấy sao?

Và đúng vậy, tôi là sự pha trộn...
một chút đỏ và cả một trời xanh u buồn.

Tôi là ai?

Tôi là màu tím.

Và tôi đến từ chính miệng Thiên Chúa,
hoàng tộc —
sắc độ của tôi, không bị vấy bẩn bởi xấu hổ.

Phản kháng à? Chắc chắn rồi.
Tưng tửng à? Em yêu, quá đúng.

Tôi có thể nhỏ bé nhưng tôi đứng thẳng,
vai ngẩng cao như cây.

Giữa những cánh đồng mỗi ngày
lay động trong gió,
bị mọi người phớt lờ trừ CÔ ẤY.

Một người phụ nữ da đen đang mỉm cười
với tôi?
Cô ấy đang cười với tôi sao?

Một người phụ nữ da đen,
người khi người khác mù lòa, đã cả gan—
nhìn thấy.

Tôi là màu tím.
Và Thiên Chúa sống trong tôi.

Suốt bài thơ, hình ảnh hoa cỏ mở ra cho người đọc một cuộc đối thoại rộng lớn hơn về vẻ đẹp và thẩm mỹ, đặc biệt là khi bàn đến thân thể của phụ nữ da đen. Bài thơ trở thành một lời bình luận về cách mà hiện thân ấy, qua dòng lịch sử, đã bị thách thức bởi các lực giao thoa của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt giới, giai cấp và dị tính. Nhà xã hội học tôn giáo Cheryl Townsend Gilkes cho rằng một trong những nguồn gốc sâu xa nhất của rối loạn và xung đột trong cộng đồng người da đen hiện nay chính là vấn đề tự ghét bỏ bản thân. Dù thoạt nhìn, vấn đề này có vẻ nhỏ bé so với bạo lực chống người da đen, nghèo đói, bất công môi trường hay sự tái chiếm đô thị, nhưng Townsend Gilkes cho rằng nhiều vấn đề xã hội có liên hệ đến lòng tự ti và sự tự khinh bỉ, đặc biệt là với phụ nữ

và thân thể của họ.

Những nghiên cứu hiện tại về sang chấn cho thấy rằng trải nghiệm phân biệt chủng tộc — dù công khai hay ngấm ngầm — đều có thể dẫn đến cảm giác tự ghét bản thân ở giới trẻ da đen. Thêm vào đó, các nghiên cứu về sang chấn chủng tộc cho thấy trải nghiệm phân biệt chủng tộc không chỉ có khả năng được di truyền qua nhiều thế hệ, mà còn có thể "sống" trong thân thể, biểu hiện thành các rối loạn tâm thể hoặc tâm thần, bao gồm rối loạn căng thẳng hậu sang chấn, lo âu và trầm cảm. Townsend Gilkes định nghĩa tự khinh bỉ là "tổn hại và đổ vỡ đối với tầm nhìn bên trong" của chúng ta, khiến việc chia sẻ những "tầm nhìn giải phóng" độc đáo của mình trở nên khó khăn — đặc biệt là với cộng đồng và thế giới.

Bà còn lưu ý rằng di sản đau đớn ấy đã khiến phụ nữ da đen dễ bị tổn thương bởi các hình thức làm nhục văn hóa, dựa trên tiêu chuẩn sắc đẹp và vấn đề yêu thương chính mình. Điều này liên quan đến thực tế rằng mọi hình thức phân biệt giới đều bị phân biệt chủng tộc hóa, và khi được đồng nhất hóa, chúng ta thường bỏ qua cách mà giới tính có thể vừa củng cố đặc quyền chủng tộc cho một số người, vừa làm trầm trọng thêm hậu quả của áp bức chủng tộc với người khác. Edwin Schur — được Townsend Gilkes trích dẫn — giải thích rằng dù do hoàn cảnh hay lựa chọn, người Mỹ gốc Phi luôn bị xem là "lệch chuẩn về thị giác," và do đó vi phạm mọi chuẩn mực giới của Hoa Kỳ. Dĩ nhiên, sự làm nhục về văn hóa này có cội rễ sâu xa trong lịch sử hiện thân của phụ nữ da đen, điều có thể truy ngược về sang chấn đầu tiên: chế độ nô lệ sở hữu thân thể (*chattel slavery*).

Nữ thần học gia theo hướng nữ quyền (*womanist*) Delores Williams cho rằng chính sự làm nhục văn hóa ấy bắt nguồn từ sự bóc lột hủy hoại thân thể phụ nữ da đen trong thời kỳ Tiền Nội chiến (*Antebellum*). Williams đã mạnh mẽ so sánh hành vi xâm phạm ấy với một vấn đề sinh thái: khai thác mỏ lộ thiên (*strip mining*) — hình thức sử dụng chất nổ và máy móc hạng nặng để vắt kiệt khả năng sinh sản của Trái đất. Williams lý giải rằng cũng như việc khai thác và làm tổn thương thân thể Trái đất (đất đai) vì lợi nhuận, thì sự sinh sản quá mức, đòn roi, lao động kiệt quệ và lạm dụng tình dục đã khiến nhiều phụ nữ da đen, cùng với khả năng sinh sản của họ, bị vắt kiệt. Trên thực tế, việc bắt các phụ nữ đẻ nhiều con vẫn tiếp diễn cho đến khi họ không còn khả năng sinh sản nữa — vì ép đẻ được xem là cách rẻ hơn để có thêm nô lệ thay vì phải mua trên thị trường. Williams nhận xét rằng kiểu tư duy của chủ nô này đã hình dung người da đen như tầng lớp thấp hơn trong thế giới tự nhiên, và vì thế, việc thuần hóa và kiểm soát thân thể của họ được biện minh giống như cách người ta làm với môi trường thiên nhiên.

Để diễn tả cuộc xâm phạm này đối với thân thể phụ nữ da đen và với Trái đất, Delores Williams gọi tội lỗi ấy là "sự xúc phạm" (defilement). Thay vì hiểu tội lỗi đơn thuần là sự xa cách hay chia lìa khỏi Thiên Chúa và nhân loại, thì theo Williams, tội lỗi như sự xúc phạm "biểu hiện qua hành vi tấn công của con người vào công trình tạo dựng — nhằm chiếm đoạt, xâm phạm và hủy diệt tạo thành: khai thác và kiểm soát năng lực sinh sản và tái sinh của tự nhiên, phá hủy sự hợp nhất trong trật tự thiên nhiên, và xóa nhòa tinh thần của những gì đã được dựng nên."

Williams khẳng định rằng sự xâm phạm và khai thác đất đai

cùng với thân thể phụ nữ da đen xuất phát từ việc con người không còn tôn trọng sự hiệp nhất trong trật tự tạo thành, dẫn đến sự phá vỡ các tiến trình tự nhiên trong thiên nhiên. Cụ thể, điều này thể hiện qua việc bắt cóc đàn ông, phụ nữ và trẻ em khỏi quê hương bản quán của họ, làm gián đoạn vị trí tự nhiên của họ trên trái đất, đồng thời làm cạn kiệt nguồn nhân lực của châu Phi — nguồn lực từng đóng vai trò thiết yếu trong đời sống cộng đồng của nhiều làng mạc châu Phi. Tóm lại, "cuộc tấn công vào môi trường tự nhiên hôm nay chính là sự tiếp nối của cuộc tấn công vào thân thể phụ nữ da đen trong thế kỷ XIX."

Townsend Gilkes kết luận rằng sự làm nhục văn hóa là một đòn tấn công vào phụ nữ da đen, làm xói mòn khả năng yêu thương chính mình, trong khi yêu cầu của xã hội về 'sự đồng nhất về hình thức' lại gắn với chủ nghĩa tôn thờ màu da trắng. Đáng buồn thay, điều đó đã dẫn đến một dạng thái độ mâu thuẫn trong cộng đồng da đen liên quan đến ngoại hình và hiện tượng xã hội được gọi là *"passing"* — khi người da đen cố gắng "qua mặt" xã hội bằng vẻ ngoài gần giống người da trắng để được chấp nhận. Townsend Gilkes tin rằng chính sự mâu thuẫn ấy đối với việc hiện thân da đen — dù là nữ giới hay không — có lẽ là di sản tàn khốc nhất mà chế độ nô lệ và áp bức chủng tộc để lại ở Hoa Kỳ, bởi như bà nói: "Không chỉ kinh nghiệm sống là hiện thân, mà cả các khuôn mẫu định kiến, các biểu tượng văn hóa độc hại về con người, cũng là những hình ảnh nhập thể" — chúng bám chặt lấy những thân thể thực sự.

Một hình ảnh minh họa khác về ngôn ngữ màu sắc trong bài thơ là phần mô tả về loài violet, nơi bản tính thực vật của nó được

diễn tả là hung hãn, dai dẳng, và khó kiểm soát. Những mô tả này gợi lên trong tâm trí người đọc các định kiến lâu đời về phụ nữ da đen, và cách thân thể của họ bị nhìn nhận (và kiểm soát) bởi người khác — thường bị gán cho là "ồn ào," "giận dữ," hay "quá mức." So với hoa hồng, hoa huệ và hướng dương — những loài hoa gợi lên sự sang trọng, đoan trang và chuẩn mực — thì loài violet, khi đặt cạnh chúng, chỉ được xem như một "thứ" được chấp nhận một cách miễn cưỡng, bị giữ ở khoảng cách, cả về vẻ đẹp lẫn sự hấp dẫn.

Hơn nữa, lời thơ trong khổ thứ sáu:

Và đúng vậy, tôi là sự pha trộn...
một chút đỏ và cả một trời xanh u buồn.
Tôi là ai?
Tôi là màu tím.

— có thể được hiểu theo nghĩa kép (*double entendre*). Dù về mặt vật lý, đỏ và xanh hòa lại tạo thành màu tím, nhưng trong ngữ cảnh này, đó là sự pha trộn giữa cơn giận từng bị kìm nén vì từng là nạn nhân của nhiều hình thức bạo hành (tượng trưng bằng màu đỏ) và những trải nghiệm trầm cảm, lo âu (tượng trưng bằng màu xanh). Sự kết hợp đó tạo nên một người phụ nữ đang sống trong không gian của sự sinh tồn, chữa lành và hồi phục, được biểu trưng bằng màu tím.

Câu thơ ấy cũng ẩn dụ cho căn tính đa chủng tộc và đa sắc tộc của tác giả, bởi màu tím là màu thứ cấp — nó chỉ có được khi hòa trộn hai màu cơ bản: đỏ và xanh. Theo nghĩa này, màu tím tượng trưng cho tính lai ghép và tính biên địa, vì sự tồn tại của nó đến từ

hai sắc tố đối lập — tức là hai nền văn hóa, hai lịch sử, hai chủng tộc và hai sắc tộc — vốn tồn tại đối diện nhau trên vòng tròn màu sắc. Cuối cùng, câu hỏi tu từ mà loài violet đặt ra trong khổ thơ thứ hai:

Nhưng chẳng phải tôi cũng xinh đẹp,
với chính con người tôi sao?
Tôi chẳng xinh đẹp ư?

— đã được trả lời ở cuối bài thơ, qua việc công nhận phẩm giá và giá trị của tôi — điều chỉ được nhận ra bởi:

Một người phụ nữ da đen đang mỉm cười
với tôi?
Cô ấy đang cười với tôi sao?

Một người phụ nữ da đen,
người khi người khác mù lòa, đã cả gan—
nhìn thấy.

Chính tại khoảnh khắc ấy, chúng ta — cùng với violet — nhận ra rằng không những cô ấy được dựng nên theo hình ảnh Thiên Chúa, mà cô ấy còn:

đến từ chính miệng Thiên Chúa, hoàng tộc—
sắc độ của tôi, không bị vấy bẩn bởi xấu hổ.

Với người đọc mang tâm thức tôn giáo, đoạn này gợi nhắc đến

sách Sáng Thế, nơi hơi thở của Thiên Chúa tạo dựng sự sống — và ở đây, là một sắc màu đã từng gắn liền với hoàng gia và hàng tư tế. Ẩn dụ về violet đồng hình với Đức Kitô vũ trụ trở thành một khoảnh khắc mặc khải sâu sắc. Nhà thần học Công giáo M. Shawn Copeland đã mạnh mẽ khẳng định rằng: tuyên bố "Da đen là đẹp" chính là một hành động phá vỡ tính độc tôn của cái nhìn da trắng đầy thành kiến — một lời tuyên xưng lay động nền tảng của sự phân phối quyền lực và thẩm mỹ bất công. Việc khẳng định thân thể da đen là đẹp tự bản chất là điều thiết yếu để tận diệt chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì vẻ đẹp không chỉ là cảm quan, mà còn là hành vi thể hiện qua thân thể — của luân lý và đạo đức, của thói quen và nhân đức. Thật vậy, **vẻ đẹp là "việc sống đúng và sống trọn vẹn tình yêu và lời mời gọi của tạo thành, trong tất cả sự riêng biệt và độc đáo của chúng ta với tư cách là thụ tạo của Thiên Chúa."

Dù Toni Morrison chưa từng được phong thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo, nhưng hồng ân mà chứng từ sinh thái của bà đem lại — cho tôi và cho những ai được truyền cảm hứng bởi đời sống và di sản văn chương của bà — chính là sự nhận thức đơn sơ rằng: chăm sóc thân thể người da đen cũng là chăm sóc môi trường sống, bởi máu, mồ hôi và nước mắt của người da đen luôn gắn liền với mảnh đất nơi câu chuyện sống còn của họ đã, đang và sẽ tiếp tục được viết nên. Đối với Morrison — người được cộng đồng mình nhìn nhận như một "vị thánh văn hóa" không thể tranh cãi — thì các vấn đề giao thoa về chủng tộc, giai cấp và giới tính cần phải được đặt trong khuôn khổ đúng đắn của sinh thái học và ý thức bảo vệ môi trường. Nếu không, thì công cuộc tìm kiếm sự bền vững và tái sinh cho hành tinh sẽ thiếu đi chiều sâu và sự tinh

tế cần thiết để hướng đến chữa lành toàn diện. Tưởng tượng và tầm nhìn sinh thái của Morrison, cùng với các học giả da đen lỗi lạc như Shange, Townsend Gilkes, Williams và Copeland, đã hướng ánh nhìn của người da trắng và người da màu không phải da đen đến với nhân tính và phẩm giá của thân thể da đen — vốn như môi trường sống, đã bị tước mất quyền tự chủ và phẩm giá dưới hệ thống tư bản chủng tộc hóa.

Là phụ nữ Công giáo da đen, Morrison và tôi cùng chia sẻ một tưởng tượng bí tích, được hình thành từ đức tin Công giáo của mình — điều vốn tự nhiên gắn kết cái nhìn của chúng tôi về thân thể da đen với trái đất, vì cả hai đều là trung gian mạc khải sự hiện diện của Thiên Chúa nơi trần thế. Chính ý thức bí tích ấy phá vỡ những hệ thống phân biệt chủng tộc do người da trắng thống trị, và đòi hỏi một lời tuyên xưng mạnh mẽ về vẻ đẹp của người da đen và hình ảnh Thiên Chúa nơi họ. Ý thức ấy không chỉ giúp chữa lành tầm nhìn nội tâm của ta, mà như nhân vật Lady in Red trong *For Colored Girls* của Shange từng nói ở đoạn kết:

> *i found god in myself*
> *& i loved her / i loved her fiercely.*
> *(tôi tìm thấy Thiên Chúa trong chính mình / và tôi yêu Người / tôi yêu Người tha thiết)*

8.
THOMAS MERTON

Hiệp Nhất Nguyên Thủy và Thần Học Sinh Thái Bản Địa

Kaitlyn Lightfoot

Nếu bạn đã từng cố gắng loại bỏ một tội lỗi hay nết xấu cụ thể nào đó trong đời sống mình, bạn sẽ hiểu rằng việc hoán cải con tim là điều không thể thiếu. Chúng ta có thể đặt ra các rào chắn hay biện pháp phòng ngừa để giúp mình tránh tội, nhưng sau cùng, chúng ta vẫn cần đến sự hoán cải. Cho đến khi chúng ta hoàn toàn phó thác chính mình cho Thiên Chúa và để Người biến đổi con tim mình, thì chúng ta sẽ không bao giờ thực sự được chữa lành. Vì vậy, để đối diện với cuộc khủng hoảng sinh thái hiện nay, chúng ta phải thay đổi cách suy nghĩ về công trình tạo dựng. Thomas Merton (1915–1968), một đan sĩ dòng Xitô Nhặt Phép sống ở thế kỷ XX, đã hiểu điều này rất rõ. Đối với mọi vấn đề của tội lỗi và bất công – kể cả trong lĩnh vực môi sinh – Merton lập luận rằng chúng ta phải hoán cải nội tâm và phục hồi nhận thức về sự hiện diện của điều linh thánh trong mọi khía cạnh của công trình tạo dựng. Việc áp thuế carbon, tắt đèn, tiết kiệm nước hay đi chung xe sẽ không

có ý nghĩa gì nếu chúng ta không thay đổi cách nhìn về công trình tạo dựng và về sự hiệp thông sâu xa giữa ta với toàn thể thụ tạo. Vì vậy, chương này sẽ khám phá thần học về công trình tạo dựng của Thomas Merton. Tôi trình bày giải pháp của ông đối với vấn đề sinh thái – đó là việc phục hồi "hiệp nhất nguyên thủy" của tạo dựng – và cho thấy rằng các nền văn hóa bản địa đã góp phần định hình và làm phong phú thêm thế giới quan ấy nơi Merton. Thật vậy, không thể xác định đầy đủ thần học tạo dựng của Merton nếu không nhận ra vai trò của các nền văn hóa và thế giới quan bản địa trong việc định hình và nâng cao đức tin Công giáo cũng như cái nhìn về tạo dựng nơi ông. Quả thật, Merton đang mời gọi tất cả chúng ta lên đường hành hương hôm nay khi ta "lên đường trở về nguồn cội, trở lại nơi có thể gặp gỡ và đổi mới sự sống", để đổi mới cái nhìn về các vấn đề môi sinh. Chúng ta được mời gọi sống một đời sống canh tân và tiếp cận công trình tạo dựng bằng một tâm thế mới.

Dù chưa được phong thánh, các tác phẩm của Thomas Merton vẫn luôn truyền cảm hứng cho người Công giáo và cả những ai không thuộc Công giáo trong nhiều lĩnh vực như công lý, chiêm niệm, thần học, đời sống thiêng liêng, và nhiều lĩnh vực khác nữa. Merton là một đan sĩ người Pháp – Mỹ, đồng thời là một nhà văn, nhà thần bí, thi sĩ, nhà hoạt động xã hội và thần học gia. Ông gia nhập Dòng Xitô Nhặt Phép năm 1941 tại Đan viện Đức Mẹ Gethsemani ở Kentucky và tuyên khấn trọn đời năm 1947. Trong thập niên 1950 và 1960, Merton ngày càng dấn thân sâu vào các phong trào công lý xã hội và đối thoại liên tôn. Ông được biết đến rộng rãi vì lập trường bất bạo động trong thời kỳ bạo loạn chủng tộc và chiến tranh Việt Nam. Ông qua đời năm 1968 trong khi đang

tham dự một hội nghị đan tu tại Thái Lan. Các tác phẩm của ông vẫn tiếp tục được nhiều người Công giáo và ngoài Công giáo tìm đọc cho đến hôm nay, đặc biệt trong các chủ đề liên quan đến đời sống thiêng liêng và công lý xã hội.

Tính Ích Kỷ Nguyên Thủy và Hiệp Nhất Nguyên Thủy

Hãy nhìn thẳng vào sự thật: chúng ta đã quá ích kỷ và tội lỗi trong cách đối xử với công trình tạo dựng được trao phó cho ta chăm sóc. Tội lỗi luôn là hệ quả của tính ích kỷ. Thật vậy, theo Merton, nguyên tội có thể được hiểu rõ nhất như là tính ích kỷ nguyên thủy. Trong tác phẩm *New Seeds of Contemplation* (Những Hạt Giống Chiêm Niệm Mới), ông viết: "Vì tôi sinh ra trong tính ích kỷ. Tôi sinh ra đã quy ngã. Và đó là nguyên tội." Chúng ta được tạo dựng là tốt lành, đúng vậy, nhưng vẫn là thụ tạo sa ngã và phải mang lấy hậu quả của nguyên tội và tính ích kỷ mà nó gây ra. Mỗi lần tôi phạm tội, tức là tôi chọn theo ý riêng ích kỷ của mình, thay vì chọn theo thánh ý Thiên Chúa dành cho tôi, cho thiên nhiên, cho cộng đoàn và cho đồng loại.

Là Kitô hữu, chúng ta phải nỗ lực vượt thắng bản tính sa ngã. Ta không thể buông xuôi trong tội lỗi để rồi để mặc nó xâm chiếm cuộc đời, cộng đoàn, xã hội và cả công trình tạo dựng được trao phó cho ta. Tuy nhiên, quá thường xuyên, ta lại chọn sự thoải mái cho bản thân thay vì vác thập giá mà Đức Kitô đã mời gọi ta. Trong vấn đề môi sinh, ta đã chọn sự ích kỷ của mình dưới nhiều hình thức, biến bản thân thành chủ nhân của chính công trình tạo dựng

mà lẽ ra ta phải gìn giữ. Thật đáng buồn, điều đó đã dẫn đến một tội lỗi xã hội mang tính toàn cầu về môi trường. Vậy tội lỗi xã hội là gì? Sách Giáo lý Hội Thánh Công Giáo định nghĩa như sau:

> *"Tội lỗi làm cho con người trở thành đồng phạm của nhau và khiến dục vọng, bạo lực, bất công thống trị giữa họ. Tội lỗi làm phát sinh những hoàn cảnh xã hội và cơ cấu trái ngược với sự thiện hảo của Thiên Chúa. 'Cơ cấu tội lỗi' là biểu hiện và hệ quả của các tội cá nhân. Chúng khiến nạn nhân của mình cũng phạm điều ác. Theo nghĩa tương tự, chúng tạo thành 'tội lỗi xã hội'."*

Những gì chúng ta đã làm – và những gì chúng ta đã không làm – đã tạo nên những "cơ cấu tội lỗi" lan rộng chống lại "Mẹ Đất" – để mượn lời trong bài *Thánh Ca Vạn Vật* nổi tiếng của thánh Phanxicô Assisi. Tội lỗi là một vòng luẩn quẩn: những cơ cấu tội lỗi ấy thường khiến ta lại phạm thêm tội. Trong trường hợp môi trường, những cơ cấu tội lỗi đó bao gồm sự lệ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch trong việc di chuyển hằng ngày, sưởi ấm trong nhà, các sản phẩm văn phòng và công nghệ, đồ nhựa dùng một lần và nhiều thứ khác. Tôi biết điều này nghe có vẻ quá tải. Nếu chúng ta đang mắc kẹt trong vòng xoáy của tội lỗi chống lại công trình tạo dựng, thì làm sao để ta có thể dừng lại?

Đó là một câu hỏi khó, thật vậy – nhưng có lẽ ta có thể hướng về thập giá để thấy cách Người phục hồi lại sự hiệp nhất nguyên thủy của ta. Trong thư thứ nhất gửi tín hữu Côrintô chương 1, thánh Phaolô viết rằng quyền năng và sự khôn ngoan của Thiên

Chúa chính là Đức Kitô chịu đóng đinh. Tất cả sự khôn ngoan của Thiên Chúa được tỏ hiện nơi thập giá! Vì thế, đối với mọi vấn đề lớn lao của đời sống, thập giá chính là câu trả lời. Thập giá là phản ứng mạnh mẽ của Thiên Chúa trước một xã hội bị đè nặng bởi gánh nặng tội lỗi xã hội. Trong thập giá, Chúa chúng ta đã mang lấy gánh nặng khôn lường ấy lên đồi Canvê và để cho nó đè xuống thân mình Người. Trên thập giá, Người trở nên Ađam mới, thể hiện sự vô vị kỷ đích thực đối lại với tính ích kỷ nguyên thủy. Trong thập giá, Đức Kitô đưa chúng ta trở lại Vườn Địa Đàng, khôi phục lại sự hiệp nhất nguyên thủy với Thiên Chúa và với toàn thể tạo thành mà ta đã đánh mất từ rất lâu.

Thật tốt nếu nền đạo đức Kitô giáo suy tư về việc Đức Kitô đã giao hòa chúng ta không chỉ với chính Người, mà còn với cả tạo thành qua thập giá. Trong thập giá, Đức Kitô chỉ cho ta thấy thế nào là phục hồi một hiệp thông cổ xưa nhất mà con người từng biết đến – một sự hiệp nhất xưa hơn, nhưng chân thật hơn, mà ta đã quên mất. Thập giá phục hồi sự hiệp thông với Thiên Chúa và với tạo dựng mà ta đã đánh mất trong Vườn Địa Đàng. Vì thế, đối với Merton, ý thức sinh thái được đặt nền trên sự hiệp nhất nguyên thủy không phải là một tư tưởng mới, mà đúng hơn là sự phục hồi một chân lý cổ xưa. Merton kêu gọi trở về với sự hiệp nhất nguyên thủy – sự hiệp thông với Thiên Chúa, với nhân loại và với toàn thể tạo dựng:

> *"Và mức sâu thẳm nhất của truyền thông không phải là truyền thông, mà là hiệp thông. Nó không cần lời. Nó vượt trên mọi ngôn từ, và vượt trên mọi diễn đạt, vượt khỏi mọi*

khái niệm. Không phải ta khám phá một sự hiệp nhất mới. Ta khám phá một sự hiệp nhất xưa cũ. Anh em thân mến, chúng ta vốn đã là một. Nhưng chúng ta lại tưởng rằng mình không như vậy. Điều chúng ta cần phục hồi là sự hiệp nhất nguyên thủy. Điều chúng ta cần sống là chính con người thật của mình."

Vì vậy, giải pháp cho cuộc khủng hoảng sinh thái hiện nay là sống trong sự hiệp nhất nguyên thủy mà Đức Kitô đã giao hòa ta trở về. Điều chúng ta phải sống là căn tính đích thực của mình – sự hiệp thông với tạo dựng – chứ không để cho tính ích kỷ nguyên thủy chi phối cuộc sống. Chúng ta là một phần của tạo dựng và được mời gọi sống trong sự hiệp thông với nó.

Đối với Merton, gốc rễ của sự dữ – ngoài nguyên tội và tính ích kỷ – chính là sự không nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa. Trong tập tiểu luận *Ishi Means Man: Essays on Native Americans* (Ishi có nghĩa là Con Người: Những tiểu luận về người bản địa Mỹ) – gồm năm tiểu luận được xuất bản sau khi ông qua đời, với lời tựa do Dorothy Day viết – bài tiểu luận đầu tiên, *The Shoshoneans*, chỉ ra rằng gốc rễ của vấn đề thực dân chính là sự không nhận ra căn tính đích thực của người bản địa, của đất đai và văn hóa bản địa – không nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa, hình ảnh của Người (imago Dei), và sự thánh thiêng nơi họ. Với Merton, Thiên Chúa đã hiện diện không chỉ nơi cư dân bản địa, mà cả trong mảnh đất của họ. Trong tiểu luận thứ ba, *Ishi: A Meditation*, ông lập luận rằng cuộc chiến Việt Nam thời ông sống thực chất là sự tiếp nối của "trò chơi cao bồi và người da đỏ" mà thực dân không bao giờ chịu

dừng lại – họ luôn muốn làm bá chủ trên đất đai và con người bản địa. Theo Merton, cái nhìn sai lạc của thực dân – rằng họ là chúa tể của đất đai và của dân cư nơi ấy – giờ đây đã trở thành một phần của "căn tính quốc gia." Trong quá trình "làm sạch" đất đai khỏi những cư dân bản địa "ngoại giáo" và nhồi nhét họ vào nền văn hóa da trắng, "Kitô giáo" của mình, chúng ta đã – một cách vô thức – trở thành thủ phạm của những tội ác lạm dụng tập thể đối với tha nhân và đối với tạo dựng. Tương tự, trong hành trình chạy theo lợi nhuận, tiện nghi và tiến bộ công nghệ, ta cũng đã phạm tội lạm dụng tập thể đối với môi trường và tạo dựng. Ta đã từ chối nhận ra sự hiện diện thánh thiêng của hình ảnh Thiên Chúa nơi tha nhân và nơi tạo vật. Vì thế, đối với Merton, thần học về công lý phải bắt đầu từ việc nhận ra sự thánh thiêng hiện diện trong mọi người và trong toàn thể tạo dựng.

Với trái tim rất Phanxicô, Merton nhận ra Đấng Thiêng Liêng trong mọi tạo vật, và thấy rằng toàn thể tạo dựng ca tụng Thiên Chúa chỉ bằng chính sự hiện hữu của mình. Ông viết: "Một cái cây tôn vinh Thiên Chúa bằng việc là chính nó – là một cái cây. … Nếu nó cố gắng trở thành một thứ khác mà nó không được dựng nên để trở thành, thì nó sẽ kém giống Thiên Chúa hơn, và vì thế, nó cũng tôn vinh Người ít hơn." Tạo vật tuân phục đúng bản tính mình khi là chính mình – và chính điều ấy dạy cho con người bài học về sự vâng phục! Thiên Chúa mời gọi chúng ta chăm sóc tạo dựng, nhưng thay vào đó, chúng ta lại tự đặt mình làm chủ trên nó. Chúng ta không vâng phục Thiên Chúa trọn vẹn, nhưng tạo vật thì có. Tạo vật ngợi khen Thiên Chúa bằng chính sự hiện hữu của mình. Thật vậy, sự thánh thiêng của tạo vật làm cho con người phải xấu hổ.

"Hình dáng và đặc tính riêng biệt của các sinh vật đang sống và lớn lên, của các vật vô tri, của muôn loài thú vật, của hoa cỏ và toàn thể thiên nhiên – chính là sự thánh thiện của chúng trước mặt Thiên Chúa. Bản chất sâu kín của chúng là sự thánh thiêng của chúng. Đó là dấu ấn của sự khôn ngoan và hiện thực của Người nơi chúng. Vẻ đẹp thô mộc riêng biệt của chú ngựa con này, trong ngày tháng Tư này, nơi cánh đồng này, dưới bầu trời đầy mây này – chính là một sự thánh thiện được Thiên Chúa thánh hiến bằng chính Nghệ Thuật của Người, và nó tuyên xưng vinh quang Thiên Chúa. Những cánh hoa nhạt màu của cây mộc lan ngoài cửa sổ này là các vị thánh. Những đóa hoa vàng bé nhỏ không ai chú ý bên vệ đường cũng là các vị thánh, ngước mặt lên nhìn Thiên Chúa. Chiếc lá này có vân riêng, có cấu trúc riêng và có hình dạng thánh thiêng của riêng nó, còn những con cá vược và cá hồi trốn trong hố nước sâu kia đã được tuyên thánh bởi vẻ đẹp và sức mạnh của chúng. Nhưng ngọn núi lớn, rách toạc, trơ trọi kia cũng là một vị thánh của Thiên Chúa. Không có gì giống nó. Nó là một mình nó – không gì khác trên đời từng hay sẽ bắt chước Thiên Chúa theo cách giống hệt như nó. Và đó chính là sự thánh thiện của nó. Nhưng còn bạn thì sao? Còn tôi thì sao? Khác với cây cỏ và muông thú, chúng ta không thể chỉ sống đúng theo bản tính tự nhiên mà nên thánh được. Chỉ là con người thôi thì chưa đủ. Để nên thánh, chúng ta phải vượt lên chính mình. Nếu chúng ta chỉ sống như người trần thế, chỉ là "người" mà thôi, thì chúng ta sẽ không trở thành thánh, và sẽ không thể dâng lên Thiên Chúa sự thờ phượng

của việc noi gương Người – chính điều ấy mới là sự thánh thiện."

Việc phục hồi lại nhận thức về hiệp nhất nguyên thủy không phải là đón nhận một ý tưởng mới, mà là trở về với một chân lý rất xưa. Đó là lời mời gọi khám phá lại sự thánh thiêng của tạo dựng. Đó là lời mời gọi khám phá và đón nhận lại chính nhân tính của mình – điều gì làm nên con người đích thực. Đó là lời mời gọi bước vào hiệp thông với Thiên Chúa, với tha nhân và với tạo dựng. Đó là lời mời gọi sống ý thức sinh thái như một phần của sự hiệp thông ấy. Đó là lời mời gọi sống trọn vẹn nhân vị của mình.

Hiệp Nhất Nguyên Thủy và Cách Merton Tiếp Cận Thế Giới Quan Bản Địa: Người Zapotec và Thành Cổ Monte Alban

Nếu chúng ta muốn phục hồi lại sự hiệp nhất nguyên thủy này, ta cần tìm một điểm khởi đầu. Đối với những ai đang sống trong bối cảnh Âu – Bắc Mỹ, một điểm khởi đầu như thế chính là việc lắng nghe sự khôn ngoan của các xã hội, nền văn hóa và cộng đồng bản địa – những tiếng nói đã từ lâu bị đàn áp và làm cho câm lặng bởi Giáo hội và xã hội thực dân. Thomas Berry, một linh mục dòng Thương Khó sống ở thế kỷ XX, đồng thời là học giả nghiên cứu các tôn giáo thế giới, đã viết về sự khôn ngoan to lớn mà các nền văn hóa này có thể trao tặng cho những người định cư Bắc Mỹ:

"Chúng ta vẫn thấy điều này nơi các dân bản địa khắp thế

giới. Họ sống trong một trật tự vũ trụ, trong khi chúng ta – những con người của thế giới công nghiệp – thì không còn sống trong một vũ trụ nữa. Ở Bắc Mỹ, chúng ta sống trong một thế giới chính trị, một quốc gia, một thế giới kinh doanh, một trật tự kinh tế, một truyền thống văn hóa, một giấc mơ Disneyland. Chúng ta sống trong các thành phố, trong một thế giới của bê tông và thép, của bánh xe và dây điện, một thế giới của lao động không hồi kết. Chúng ta hiếm khi ngắm sao vào ban đêm, hoặc thấy các hành tinh hay mặt trăng. Ngay cả ban ngày, chúng ta cũng không cảm nhận được mặt trời một cách tức thời hay có ý nghĩa. Mùa hè và mùa đông đều như nhau bên trong các trung tâm thương mại. Thế giới của ta là thế giới của đường cao tốc, bãi đậu xe, trung tâm mua sắm. Ta đọc những cuốn sách được viết bằng một bảng chữ cái nhân tạo kỳ quặc. Ta không còn đọc cuốn Sách của Thiên Nhiên."

Chúng ta không cần phải sợ hãi trước khả năng thế giới quan của người bản địa có thể làm phong phú thêm sự hiểu biết của ta về hiệp nhất nguyên thủy. Thomas Merton không xa lạ gì với đối thoại liên tôn và liên văn hóa – kể cả với các tôn giáo và văn hóa bản địa, một tiếng nói từng bị Giáo hội bóp nghẹt trong lịch sử. Nhất là trong ánh sáng của Công đồng Vaticanô II và tuyên ngôn *Nostra Aetate*, Merton đã bắt đầu đọc rộng rãi và đối thoại với nhiều nhân vật nổi bật trong Do Thái giáo, Phật giáo, Tin Lành và các tôn giáo khác. Thực tế, Thomas Merton cho thấy rằng các linh đạo và thế giới quan bản địa có thể làm phong phú đức tin Công giáo và thần

học về công trình tạo dựng. Dĩ nhiên, linh đạo bản địa không bổ sung vào kho tàng đức tin, nhưng giúp ta hiểu và truyền đạt kho tàng ấy cách sâu xa hơn. Chẳng hạn, Merton so sánh các cuộc tìm kiếm thị kiến (vision quest) của người bản địa với giai đoạn tập viện trong đời sống tu trì, và so sánh linh đạo tạo dựng bản địa với cái nhìn bí tích của ông, nơi ông thấy Thiên Chúa hiện diện và phản chiếu trong mọi chiều kích của tạo dựng. Dù Merton vẫn luôn là một người Công giáo trung thành và là một đan sĩ Xitô Nhặt Phép trọn đời, nhưng chính trong cuộc đối thoại đó, ông đã hiểu sâu hơn đức tin của mình – và giúp người khác mở lòng đón nhận đức tin ấy.

Tiểu luận cuối trong tập *Ishi Means Man* của Merton, mang tựa đề *Thành Thánh* (The Sacred City), tập trung vào cách người Zapotec cổ ở Monte Alban cho thấy một hình mẫu xã hội hòa bình hơn và có ý thức sinh thái hơn có thể trông như thế nào. Tại đây, Merton khám phá Monte Alban – "thành phố thực sự đầu tiên ở châu Mỹ", tọa lạc tại Thung lũng Oaxaca hiện nay ở Mexico. Dù ngày nay vùng đất này tương đối nghèo và cằn cỗi, nhưng dưới thời người Zapotec bản địa cổ ở Monte Alban, nơi đây từng rất đông dân và màu mỡ. Merton viết rằng người Zapotec ở Monte Alban – giống như nhiều nền văn hóa bản địa – sống trong sự hiệp nhất và hài hòa với công trình tạo dựng và với Đấng Linh Thánh. Thực vậy, qua việc canh tác đất đai, người Zapotec đã cộng tác với Đấng Linh Thánh:

> *"Không phải việc quan tâm đến các vị thần khiến họ quên đi cuộc sống con người; trái lại, nhờ phụng vụ và nghi lễ,*

đời sống của con người – những người trồng ngô – được hòa nhập vào chuyển động vũ trụ của các vì sao, các hành tinh, bầu trời, gió, thời tiết, và sự hiện – đến – đi của các vị thần… Con người nhận biết chính mình, nhờ căn tính 'khách quan', nơi điểm giao nhau giữa văn hóa và thiên nhiên – những điểm giao cắt mà các vị thần đã thiết lập."

Người Zapotec có cách nhìn về tạo dựng và đồng loại rất khác với tổ tiên phương Tây của ta. Thay vì một xã hội cá nhân chủ nghĩa, cạnh tranh, đặt nặng lợi nhuận và tiến bộ tương lai, thì người Zapotec sống trong hiệp thông với nhau và với đất đai. Merton chỉ ra rằng người Zapotec không có chế độ nô lệ – họ đơn giản là không cần đến điều đó. Họ yêu mến tạo vật và tha nhân đến mức chỉ cần niềm vui của việc cùng nhau tạo dựng cái đẹp và giúp đỡ nhau cũng đủ để thúc đẩy sức lao động con người. Người Zapotec có lòng kính trọng lớn lao đối với cộng đoàn, căn tính tập thể, thành quả chung và đất đai được Đấng Tạo Hóa trao phó, nên họ đã cộng tác với nhau trong lao động để làm cho cuộc sống thêm phần đẹp đẽ. Vì vậy, họ cũng là một dân tộc khá hòa bình, vì họ tự xem mình đang sống trong hòa điệu với toàn thể tạo dựng. Đồng thời, vì họ hiệp thông sâu sắc với tha nhân và tạo vật, nên người Zapotec cũng không quá quan tâm đến tiến bộ công nghệ. Thay vì hướng tới một tương lai không ngừng thay đổi, người Zapotec ở Monte Alban đã chọn một cách sống hoàn toàn khác biệt với thế giới phương Tây. Merton viết: "Nói cách đơn giản và bình dân, đó là sự khác biệt giữa một đời sống bình an, vượt thời gian, sống trong sự ổn định của hiện tại luôn được canh tân, và một đời sống

năng động, hiếu chiến, nhắm tới tương lai… Họ không mặn mà với chuyện 'đi đâu đó.'" Trái với tư duy phương Tây cá nhân chủ nghĩa – luôn bị ám ảnh bởi tiến bộ kỹ thuật dù phải trả giá bằng con người và thiên nhiên – thì người Zapotec "đặt trọng tâm vào sự cảm nhận thể lý và sự đồng hóa bản thân với thế giới tự nhiên gần gũi, hiện diện mọi nơi, và được cảm nhận một cách sâu sắc."

Nói đơn giản, người Zapotec ở Monte Alban đã sống và phát triển mạnh mẽ trong một bối cảnh mà tư duy phương Tây thường xem là không tưởng hoặc bất khả thi. Tuy vậy, lối sống ấy không phải là một giấc mơ viển vông. Trong một xã hội đang phải đối diện với biết bao tội lỗi môi sinh, việc ghi nhớ điều ấy thật sự là một lời nhắc nhở hữu ích. Merton viết:

> *"Đối với những ai sống như chúng ta – giữa cơn khủng hoảng – thì việc thở dài tiếc nuối một xã hội từng hiển nhiên là thanh bình và ổn định là điều rất dễ xảy ra. Thế nhưng, sẽ rất hữu ích nếu ta ghi nhớ rằng: hòa bình, thanh thản và an ninh không những từng có thể, mà thực sự đã tồn tại. Và trên hết, cần thiết cho ta là nhận ra rằng: chúng chỉ có thể tồn tại dựa trên những nền tảng hoàn toàn khác với những gì ta vẫn mặc nhiên cho là bình thường… Với sự phát triển của các xã hội đông đúc (phương Tây), sự tích lũy của cải, sự hình thành những thiết chế chính trị – tôn giáo phức tạp, và nhất là với sự gia tăng phát minh cũng như tài nguyên dành cho chiến tranh, đời sống con người trên địa cầu đã bị đảo lộn. Cuộc đảo lộn ấy bắt đầu từ điều mà ta gọi là 'lịch sử', và giờ đây đã lên đến đỉnh điểm trong một cuộc cách mạng khác – lớn*

hơn nhiều – có thể, theo một cách nào đó, đưa chúng ta đến hồi kết của lịch sử."

Merton hình dung rằng người Zapotec cổ ở Monte Alban đã sống một đời sống hoàn toàn khác với thế giới phương Tây của chúng ta. Đó là một xã hội được định hình bởi lòng tôn kính sâu xa đối với thiên nhiên và đối với phẩm giá con người. Và người Zapotec chỉ là một ví dụ giữa muôn vàn bộ tộc và nền văn hóa bản địa khác. Thật vậy, ngay cả nhiều cộng đồng bản địa đương thời cũng có thể dạy cho chúng ta một đôi điều trong lãnh vực đạo đức Kitô giáo. Chẳng hạn, hiện tại tôi đang sống và làm việc ở vùng đất Mi'kma'ki – lãnh thổ lịch sử, tổ tiên và chưa từng bị nhượng lại của người Mi'kmaq, nay thuộc miền duyên hải phía Đông của Canada. Dù tôi là một người da trắng đến định cư trên vùng đất của người Mi'kmaq, nhưng tôi đã học được rất nhiều từ các bạn người Mi'kmaq. Chính ngôn ngữ Mi'kmaq cũng rất đáng kinh ngạc. Chẳng hạn, các từ "con người", "Trái Đất", "trống" và "người mẹ" trong tiếng Mi'kmaq đều bắt nguồn từ một thuật ngữ có nghĩa là "mặt đất mà chúng ta đứng trên đó và cùng chia sẻ với các cư dân khác cùng đứng trên mặt đất ấy". Điều này nói lên một điều rất sâu sắc về mối tương quan của ta với nhau và với Đấng Tạo Hóa. Trong văn hóa truyền thống Mi'kmaq, tất cả chúng ta đều là con cái của Mẹ Trái Đất – Đấng mà trên đó chúng ta cùng đứng và cùng sống. Câu chuyện tạo dựng của người Mi'kmaq cũng rất thú vị. Trước tiên, cần lưu ý rằng trong câu chuyện tạo dựng của người Mi'kmaq có bảy tầng cấp tạo dựng. Tôi không thể trình bày đầy đủ cả bảy cấp độ ở đây, nhưng tôi muốn tập trung ngắn gọn vào cấp độ thứ sáu và

thứ bảy. Ở cấp độ thứ sáu, có sự xuất hiện của con người đầu tiên – Glooscap – người dâng lời cảm tạ Đấng Tạo Hóa vì công trình tạo dựng và xin lỗi vì đã lấy đi những yếu tố thuộc về Mẹ Trái Đất. Rồi đến cấp độ thứ bảy, Đấng Tạo Hóa dựng nên mẹ của Glooscap – bà đến để dạy ông biết yêu thương và biết chia sẻ với tha nhân cũng như với chính tạo vật. Từ đó, Glooscap sống một đời sống tốt đẹp trong hiệp thông với người khác và với toàn thể nhân loại. Qua câu chuyện tạo dựng này, rõ ràng văn hóa Mi'kmaq không phù hợp với não trạng ích kỷ, cá nhân chủ nghĩa vốn đang thống trị thế giới phương Tây hiện đại và hậu hiện đại.

Ôi, người Kitô hữu chúng ta có biết bao điều cần học nơi các cộng đồng bản địa! Cũng như người Mi'kmaq, người Zapotec ở Monte Alban không bị chi phối bởi lòng ích kỷ hay khát vọng tiến bộ kỹ thuật tương lai, nhưng họ tập trung vào tình yêu, sự phục vụ và hiệp thông với điều linh thánh, với tha nhân và với toàn thể công trình tạo dựng. Thật vậy, các cộng đồng bản địa này là hiện thân sống động của khái niệm "hiệp nhất nguyên thủy" mà Merton đề ra – khi họ sống trọn vẹn thế giới quan bí tích mà ta được mời gọi bước vào. Quả thật, Merton dạy ta – và nhiều linh đạo bản địa cũng dạy ta – rằng tất cả chúng ta đều được nối kết với nhau, là những phần tử duy nhất trong công trình tạo dựng của Đấng Tạo Hóa. Khi đón nhận sự hiệp thông mà hiệp nhất nguyên thủy mời gọi, chúng ta có thể cùng nhau ca ngợi Thiên Chúa. Trong bài thơ "Ôi, Sự Thờ Phượng Ngây Ngô Ngọt Ngào" (*O, Sweet Irrational Worship*), Merton viết:

Gió và một chú chim bobwhite

Và ánh nắng buổi chiều.

Khi tôi thôi không đặt câu hỏi với mặt trời

Tôi đã trở nên ánh sáng,

Chim và gió.

Những chiếc lá tôi hát vang.

Tôi là đất, là đất

Tất cả những thứ được ánh sáng rọi chiếu này

Mọc lên từ trái tim tôi.

Một cây thông cao, mảnh

Đứng như chữ cái đầu trong

Tên tôi thuở tôi còn có một cái tên.

Khi tôi có linh hồn,

Khi tôi bừng cháy

Khi thung lũng này

Được tạo dựng từ làn không khí tươi mới

Ngài đã gọi tên tôi

Trong lời Ngài đặt tên cho sự thinh lặng của Ngài:

Ôi, sự thờ phượng ngây ngô ngọt ngào!

Tôi là đất, là đất

Tình yêu nơi trái tim tôi

Bùng nổ trong cỏ khô và hoa đồng nội.

Tôi là một hồ khí trời xanh thẳm

Nơi tôi đứng đúng vị trí

Đồng bằng và thung lũng

Hiện hình trong đó.

Tôi là đất, là đất

Từ trái tim đầy cỏ của tôi

Chú bobwhite cất tiếng gọi.

Từ những đám cỏ dại không tên của tôi

Là lời thờ phượng khờ dại của nó.

Kết luận

Thomas Merton, vị đan sĩ và nhà thần bí đáng kính của thế kỷ XX, đã truyền cảm hứng cho tất cả chúng ta trong hành trình dấn thân vì công lý sinh thái hôm nay. Khái niệm hiệp nhất nguyên thủy của ngài và cách ngài suy tư về người Zapotec ở Monte Alban – một bộ tộc bản địa cổ xưa ở Mexico – cho thấy hình ảnh một mối tương quan được canh tân với Thiên Chúa, với nhau và với tạo dựng có thể trông như thế nào. Thật vậy, khái niệm "hiệp nhất nguyên thủy" của Thomas Merton là việc phục hồi lại sự hiệp thông mà ta từng có với Thiên Chúa, với nhau và với tạo dựng nơi Vườn Địa Đàng – điều đã không may bị đánh mất bởi biến cố sa ngã. Nhưng nhờ thập giá, Đức Kitô đã đưa ta trở về Vườn Địa Đàng, phục hồi sự hiệp nhất nguyên thủy với Thiên Chúa và với toàn thể tạo dựng mà ta đã đánh mất từ lâu. Là những con người được giao hòa với Thiên Chúa và với nhau, giờ đây chúng ta được đưa vào một sự hiệp thông mới – trọn vẹn hơn – với tạo dựng, mà ta vốn là một phần trong đó. Merton cho thấy rằng "hiệp nhất nguyên thủy" không phải là một tư tưởng mới, mà là một chân lý rất xưa. Đó là lời mời gọi khám phá lại sự hiệp thông của ta với tạo dựng, với Thiên Chúa và với nhau – cũng là lời mời gọi sống ý thức sinh thái như một phần thiết yếu của sự hiệp thông ấy.

Hiệp nhất nguyên thủy và sự hiệp thông mà nó kéo theo chính là lời mời gọi khám phá lại điều gì làm nên một con người và làm nên một phần của công trình tạo dựng của Thiên Chúa. Đó là lời mời gọi sống trọn vẹn nhân vị của mình. Để phục hồi sự hiệp thông ấy và phẩm giá con người trọn vẹn ấy, Merton dạy rằng ta không cần tìm đâu xa ngoài chính những người anh chị em bản địa – một tiếng nói đã từng bị làm cho im lặng bởi Giáo hội thực dân da trắng. Được truyền cảm hứng từ công trình của Thomas Merton, Giáo hội Công giáo có thể nhận ra rằng anh chị em bản địa của chúng ta có thể trao tặng một mẫu gương tuyệt đẹp về sự hiệp thông sâu xa ấy – chính là hiệp nhất nguyên thủy.

9.
NỮ TU PAULA GONZÁLEZ, SC

"Sống Giản Dị Để Người Khác Được Đơn Giản Mà Sống"

Nữ tu Réjane Cytacki, SCL

Tôi lần đầu tiên biết đến nữ tu Paula González, SC khi đang dạy một lớp giáo lý lớp Năm vào năm 2006. Cả lớp tôi khi ấy đang học về nguyên tắc "chăm sóc công trình tạo dựng của Thiên Chúa" trong Học thuyết Xã hội Công giáo. Và ngay trong cuốn sách giáo lý ấy là một đoạn giới thiệu về nữ tu Paula – một nữ tu Dòng Bác Ái Cincinnati – người đã cải tạo một chuồng gà thành một căn nhà sử dụng năng lượng mặt trời thụ động. Tôi đã nghĩ thầm: "Wow! Mình nhất định phải gặp người phụ nữ này."

Khoảng năm năm sau, tôi đã gặp được Paula. Lúc đó tôi ở Cincinnati, và tôi đã dành hai tiếng đồng hồ cùng chị đi tham quan cả căn nhà năng lượng mặt trời của chị – *La Casa del Sol* (ngôi nhà của mặt trời) – và tòa nhà thứ hai của chị, vốn là một gara để xe bốn chỗ đã được cải tạo, có tên là *EarthConnection*. Trung tâm này hiện thực hóa ước mơ của Paula: tạo lập một "trung tâm thực hành để học hỏi và suy tư về việc 'sống nhẹ nhàng' trên Trái Đất." Tôi thực

sự ấn tượng trước niềm đam mê, năng lượng và nhiệt huyết của chị trong việc cổ vũ những nguồn năng lượng tái tạo thay thế cho nhiên liệu hóa thạch truyền thống.

Paula thực sự đã sống trọn đời mình và công bố trọn vẹn sứ điệp của mình: sống giản dị để người khác được đơn giản mà sống. Chị là một vị thánh sinh thái cho thời đại chúng ta. Trong bài viết *Những vị thánh sinh thái*, Libby Osgood mời gọi chúng ta tìm kiếm những vị thánh sinh thái:

> *"Trong thời kỳ khủng hoảng sinh thái này, ta cần có những người hướng dẫn thiêng liêng để khơi nguồn cảm hứng và thúc đẩy hành động. Trong truyền thống Công giáo Rôma, các vị thánh là những mẫu gương sống động và thường được liên kết với một sứ vụ, một địa phương, hay một ngành nghề cụ thể. Vậy ai là những vị thánh sinh thái – những người có thể truyền cảm hứng và hành động để bảo vệ môi trường?"*

Giáo hội Công giáo có hai dạng thánh: các thánh được phong thánh chính thức, đã được Giáo hội Công giáo xét duyệt và tuyên thánh, và các thánh không được phong thánh – tức những người có đời sống thánh thiện, là mẫu gương sống động cho cộng đoàn chung quanh. Paula thuộc dạng thứ hai, và bài viết của Osgood đưa ra sáu tiêu chí để nhận biết ai là vị thánh sinh thái. Chương này sẽ trình bày đời sống của nữ tu Paula theo những tiêu chí đó, nhấn mạnh mẫu gương mà chị để lại cho chúng ta – một mẫu gương của một niềm hy vọng "xắn tay áo mà hành động" cho thế giới này.

Tuổi Thơ Paula và Tiếng Gọi Đời Tu

Paula chào đời năm 1932 với tên khai sinh là Mary Regina González tại Albuquerque, bang New Mexico. Chị tự hào nhận mình là người gốc Tây Ban Nha đời thứ sáu, với tổ tiên có thể truy về tận Tây Ban Nha. Gia đình chị sở hữu quyền sử dụng đất theo luật Tây Ban Nha trong nhiều thế hệ trước khi Hoa Kỳ trở thành một quốc gia. Sau khi Hoa Kỳ chính thức sáp nhập vùng Tây Nam năm 1848, gia đình Paula vẫn giữ được quyền sở hữu đất. Theo lời chị kể: "Việc nhận ra rằng thế hệ của tôi là thế hệ cuối cùng còn giữ được bản sắc Tây Ban Nha đã giúp tôi ý thức sâu xa về những giá trị phong phú và đậm đà của 'đức tin, gia đình và lễ hội' – những điều đã ăn sâu vào tâm hồn tôi." Chị học tiếng Tây Ban Nha từ một người bà – người thường trông nom Regina và em trai chị sau giờ học.

Ngay từ nhỏ, Regina đã thể hiện một trong những tiêu chí của Osgood: thường xuyên hòa mình vào thế giới thiên nhiên – điều đòi hỏi phải thoát ra khỏi thế giới do con người tạo dựng để tìm về với rừng, vườn, núi non và biển cả. Hơn cả việc thưởng ngoạn phong cảnh, tiêu chí này thể hiện một khát khao mãnh liệt được sống giữa thiên nhiên.

Lớn lên trong những năm Đại Khủng hoảng thập niên 1930, gia đình Regina đã tự trồng và chăn nuôi phần lớn thực phẩm của mình. Cả cha mẹ chị đều là giáo viên, và vào mùa hè, họ trồng vườn, nuôi gà và có cả vườn cây ăn quả để sống dựa vào đất đai. Họ bảo quản thực phẩm cho mùa đông bằng cách đóng hộp. Regina làm việc bên cha mẹ, học được giá trị của lao động và nền kinh tế

trao đổi với các hàng xóm. Những mùa hè đó đã tạo điều kiện cho chị được hòa mình vào thế giới thiên nhiên ngay từ thuở nhỏ.

Regina – hay "Gina" theo cách bạn học gọi chị – là một học sinh rất thông minh và năng động. Chị nhảy hai lớp ở tiểu học và tham gia thể thao ở bậc trung học. Chị được các nữ tu Dòng Bác Ái Cincinnati dạy dỗ tại trường trung học, và tốt nghiệp khi mới mười lăm tuổi. Nhờ học bổng bán phần, chị theo học Trường Đại học Mount St. Joseph ở Cincinnati – thời ấy nằm ngay trong khuôn viên của nhà mẹ Dòng Bác Ái Cincinnati. Nhờ những hy sinh tài chính của cha mẹ, Regina được đi học đại học và rất xuất sắc trong ngành khoa học – như chị nói: "Tôi luôn bị cuốn hút bởi vẻ huyền nhiệm của vũ trụ." Chị theo ngành sinh học, học thêm phụ môn hóa học và toán.

Năm mười chín tuổi, trong kỳ tĩnh tâm năm cuối đại học, chị đã cầu nguyện trong nhà nguyện: "Lạy Chúa, Chúa muốn con làm gì cho phần đời còn lại của con?" Theo lời chị kể, câu trả lời đến với chị như một luồng sáng sét đánh ngang trời – giống như thánh Phaolô: "Hãy trở thành nữ tu Dòng Bác Ái Cincinnati." Regina trước đó chưa từng nghĩ đến con đường này. Cha mẹ chị cho rằng chị còn quá trẻ để đi tu và yêu cầu sau khi tốt nghiệp thì nên về nhà và đi làm. Vâng lời cha mẹ, chị trở về Albuquerque, và với sự giúp đỡ của các nữ tu, chị dạy môn giải phẫu và sinh lý học cho các sinh viên điều dưỡng tại Trường Điều dưỡng Regina – đặt tại bệnh viện của Dòng Bác Ái – nơi chị được sinh ra mười chín năm trước. Chị giảng dạy ở Albuquerque được một năm rưỡi, trong khi tiếng gọi tu trì vẫn không ngừng vang lên trong lòng chị. Sau đó, chị trở lại Cincinnati và gia nhập đời sống tu trì năm 1954. Regina lấy tên

dòng là Paula – theo tên thánh Phaolô – vì chị cảm thấy một sự liên kết sâu xa với vị thánh này từ kinh nghiệm ơn gọi mãnh liệt trong kỳ tĩnh tâm cuối đại học.

Noi gương cha mẹ là những người giáo viên, chị trở thành giáo viên môn sinh học ở trường trung học Seton tại Cincinnati trong năm năm. Chị rất yêu mến giới trẻ và luôn niềm nở hỏi thăm các tập sinh và thỉnh sinh trẻ mà chị từng dạy: "Mấy cô gái Seton của tôi dạo này sao rồi? Chị khấn trọn đời vào ngày 15 tháng 8 năm 1960.

Ngay sau khấn trọn, hội dòng gửi Paula đến Đại học Công giáo Hoa Kỳ ở Washington DC để học thạc sĩ chuyên ngành sinh lý học tổng quát, với môn phụ là sinh thái học. Sau đó, chị tiếp tục học tiến sĩ về sinh lý học tế bào, với các môn phụ là vi sinh học và hóa sinh. Khi trở lại Cincinnati, chị giảng dạy tại Đại học Mount St. Joseph từ năm 1965 đến năm 1982. Như một bằng chứng rõ ràng cho thấy đam mê của chị với thế giới tự nhiên, việc giảng dạy sinh học đại học đã giúp Paula kết nối giữa khoa học – ngành học nghiên cứu sự sống – với thần học – ngành học nghiên cứu Thiên Chúa.

Hiểu Biết Thần Học và Sinh Học của Paula

Tại đây, chúng ta đi sâu vào hai tiêu chí nữa của Osgood trong bối cảnh các bài viết của nữ tu Paula:

> *"Một mối tương quan mật thiết, tương thuộc với môi trường… một sự tương thuộc qua lại nhận ra rằng mọi vật và mọi người đều gắn kết với nhau… Ý thức về thần tính hiện diện trong thiên nhiên chính là sự nhận ra tính thánh*

thiêng trong từng yếu tố và sinh thể. Đó là sự hiểu biết về mầu nhiệm Nhập Thể – sâu xa hơn cả việc trân trọng những sinh vật sống. Đó là một sự kiếm tìm chủ động, gắn chặt tâm linh với thế giới."

Hai tiêu chí này xuyên suốt nhiều bài viết và bài thuyết trình của Paula. Nền tảng sinh học của chị – với sự hiểu biết về các tiến trình tuần hoàn trong thiên nhiên – đã được kết hợp một cách hài hòa với cái nhìn về thần tính Nhập Thể nơi tạo thành. Đối với Paula, không có sự xung đột giữa khoa học và tôn giáo, vì cả hai đều cần thiết để hiểu biết đời sống tương thuộc kỳ diệu của chúng ta trên hành tinh này. Chính lời của chị đã diễn tả điều ấy cách rõ ràng nhất:

"Nếu bạn chưa bao giờ gieo một hạt giống rau, chăm chút mầm cây bé nhỏ, tưới nước và bón phân cho cây lớn lên, rồi cuối cùng hái trái cà chua chín đỏ dưới ánh nắng đầu tiên, thì bạn đã bỏ lỡ một kinh nghiệm mang đậm tính bí tích. … Ngay cả nếu bạn chỉ mua một cây con tại cửa hàng cây giống, bạn vẫn có thể cảm nghiệm việc mình trở thành một phần sống động trong phép màu khó tin của quá trình quang hợp. Bạn có thể học cách ăn 'trong tỉnh thức,' và tự thân cảm nghiệm những kỳ công của thiên nhiên. Khi bạn cắn một trái cà chua chín mọng còn ấm nắng trên dây hay cảm nhận hương vị thật sự của những trái đậu non mềm, bạn sẽ bị cuốn hút. Bạn cũng có thể khám phá điều mà tôi đã học được qua thói quen thường niên của mình: Khu vườn

của tôi là người hướng dẫn thiêng liêng của tôi và là không gian thánh thiêng yêu dấu nhất của tôi."

Paula thường nhắc đến khu vườn của mình như là "người hướng dẫn thiêng liêng" trong nhiều bài viết. Đó là nơi chị cảm thấy được nối kết với cộng đoàn Trái Đất và với Thiên Chúa của chị. Chị tự xem mình là một người học trò và người quản lý của công trình tạo dựng – học hỏi từ các chu trình sống – chết – tái sinh của thiên nhiên, và liên kết nó với mầu nhiệm Vượt Qua của Chúa Giêsu: sự sống – cái chết – sự phục sinh.

"Một trong những bài học quan trọng mà một khu vườn được chăm sóc kỹ lưỡng có thể dạy ta, đó là: sự sống đến từ cái chết. Với tôi – với tư cách một nhà sinh học Công giáo – việc khám phá rằng lễ Phục Sinh không chỉ là biến cố Đức Giêsu lịch sử sống lại từ cõi chết, đã bắt đầu lay động tôi cách sâu xa. Cấu trúc của vũ trụ tự nó cũng đã cho thấy cùng một nguyên lý kỳ diệu này, nhất là kể từ khi sự sống xuất hiện cách đây bốn tỷ năm. Con người thời đại công nghiệp phần lớn không ý thức về các chu trình sinh – địa – hóa học trong thiên nhiên, nên nhiều người sống như thể tách rời hoàn toàn khỏi những gì đang xảy ra trong thiên nhiên. Nhưng thực ra, không hề tồn tại cái gọi là 'sinh vật sống độc lập' – mọi sinh thể đều là một phần của cộng đồng sinh thái. Do đó, sinh quyển tồn tại như một mối tương quan ba ngôi của các dạng sống tương tác và tương thuộc: nhà sản xuất (các loài cây xanh hấp thụ và lưu trữ ánh sáng mặt trời), người tiêu thụ (các sinh vật không

thể lưu trữ ánh sáng – tất cả động vật, kể cả con người!), và nhóm phân hủy (những 'người tái chế' vĩ đại – phân hủy vật chất chết thành các phân tử để các nhà sản xuất sử dụng lại, hết lần này đến lần khác). Để có thể bền vững lâu dài, những chu trình tuần hoàn nơi mọi sinh thể tương tác với nhau này phải hoạt động trong giới hạn của các tài nguyên hữu hạn: đất (khoáng chất), không khí và nước."

Qua sinh học và qua công việc làm vườn, Paula có thể cảm nhận rõ mối tương quan mật thiết và tương thuộc giữa con người và tạo dựng. Sơ đồ mô tả vòng tuần hoàn giữa nhà sản xuất – người tiêu thụ – nhóm phân hủy xuất hiện trong nhiều tài liệu của chị. Paula nhận thấy mối liên hệ giữa sự sống – cái chết – sự phục sinh nơi Đức Giêsu với chu trình dinh dưỡng và sự sống của Trái Đất. Đây chính là nguyên lý nền tảng cho mọi sự sống trên hành tinh này – đặc biệt trong bối cảnh tài nguyên tự nhiên hữu hạn. Con người là một phần trong chu trình đó, chứ không nằm ngoài nó:

"Việc các thành viên của cộng đồng sinh thái gắn kết với nhau qua chuỗi mắt xích nuôi dưỡng nhau có thể nhắc nhở ta rằng chúng ta đang sống trong một vũ trụ Thánh Thể. Đây là một cái nhìn Kitô giáo, nhưng tôi tin rằng điều này cũng hiện diện trong nhiều nền văn hóa xuyên suốt lịch sử. Từ các nghi lễ bộ lạc cho đến những buổi họp mặt gia đình, các lễ hội lớn thường đi kèm với việc chia sẻ bữa ăn cách long trọng. 'Quây quần quanh bàn tiệc của Chúa' là một hành động cộng đoàn trong truyền thống Kitô giáo – là việc cùng

nhau bẻ bánh và chia rượu. Không ai có thể cử hành Thánh Thể một mình. Khi ta càng ý thức rằng chính bánh và rượu cũng là đất, không khí và nước, thì ta càng có thể mở rộng cái nhìn để bao gồm cả thế giới vô tri như một phần của cộng đoàn – tất cả cùng tham dự vào hành vi thờ phượng kỳ diệu này. Tính thánh thiêng nội tại của Vũ Trụ tạo dựng mời gọi ta đón nhận một thái độ chiêm niệm. Tuy nhiên, khi ta thức tỉnh trước vẻ huyền nhiệm của việc sống trong cộng đồng Trái Đất, ta cũng được mời gọi suy xét: chính lối sống hiện tại của chúng ta đang làm gián đoạn các quy luật tự nhiên vốn là một đại phụng vụ – một lễ hội của hiện hữu."

Cảm thức sâu xa về sự hiện diện của Thiên Chúa nơi tạo vật thể hiện rất rõ trong đoạn trích trên. Người ta có thể nghe được tiếng vọng của *Thánh Thi Vũ Trụ* của Teilhard de Chardin trong cách chị Paula nói về bánh và rượu như là một phần của cộng đoàn đang chiêm ngưỡng sự thánh thiêng của công trình tạo dựng, đồng thời cảm nghiệm sự thán phục và huyền nhiệm khi chính mình trở nên người tham dự tích cực trong công trình ấy. Câu cuối cùng của đoạn trích trên là lời thừa nhận rằng: chúng ta – hơn là người học trò hay người quản lý khôn ngoan – lại đang là kẻ phá vỡ phụng vụ thánh thiêng ấy, và chu trình sự sống của hành tinh này. Đó cũng là lời tuyên sấm và động lực ngôn sứ – đi ngược dòng xã hội – tạo nên di sản sâu xa của nữ tu Paula.

Sứ vụ và Hành Trình của Paula

Nếu tiếng gọi trở thành nữ tu Dòng Bác Ái nơi chị giống với thánh Phaolô, thì cảm thức về việc được Thiên Chúa sai đi của chị cũng tương tự như vậy. "'Bức ảnh Trái Đất chụp từ không gian năm 1969 đã thay đổi hoàn toàn cuộc đời tôi,' nữ tu Paula González nói. 'Bức ảnh của tàu Apollo như thể nắm tóc kéo tôi dậy, và tôi trở thành công dân toàn cầu ngay lập tức! Linh đạo của tất cả điều này bén rễ trong tôi rất nhanh.'" Với Paula, hình ảnh ấy chính là động lực thúc đẩy chị dành sứ vụ giáo dục của mình cho môi trường.

Từ năm 1969 trở đi, Paula bắt đầu thể hiện thêm hai tiêu chí khác trong các chỉ số về thánh sinh thái của Osgood:

> *"Lớn hơn cả đời thường về mặt huyền thoại… Tiêu chí này – vốn phổ biến trong các truyện tích thánh – làm nổi bật sự cảm hứng nơi một người và lý do vì sao người ấy được xem là thánh… Việc trung thành với thiên nhiên theo cách đi ngược dòng xã hội cho thấy một niềm tin hay hành động vượt ra khỏi tư duy phổ biến. Các thánh làm nên lịch sử, không phải vì họ phản ánh tư tưởng thời đại mình, mà vì họ cất lên tiếng nói ngôn sứ."*

Trước cả khi việc sống "xanh" trở nên được chấp nhận, Paula đã rao giảng điều ấy. Giống như thánh Phaolô, Paula đi lại rất nhiều và giảng thuyết không ngừng – chị đã thực hiện hơn 1.800 bài thuyết trình từ năm 1970 đến 2015. Nữ tu Mary Bookser – một người bạn thân của Paula hơn năm mươi năm – đã nhận ra tiếng gọi và sứ điệp ngôn sứ nơi chị. Trong một bài suy niệm về Paula, sơ Mary viết: "Trong nhiều năm, Paula đã giảng dạy, thuyết trình

và tổ chức các hội thảo trên khắp Hoa Kỳ và Canada. Dù thính giả có khác nhau, nhưng thông điệp vẫn luôn như nhau: Hãy sám hối! Tỉnh thức! Hãy hoán cải! Nhận ra lời mời gọi của Thiên Chúa để trở thành người 'quản lý' trước khi quá muộn!"

Đi khắp nước Mỹ, và cả đến Mexico, châu Mỹ Latinh, châu Âu, châu Phi, Paula đã lan tỏa sứ điệp của mình. Chị tin rằng cam kết sống đơn giản và sử dụng năng lượng tái tạo chính là cách đền bù cho lượng nhiên liệu hóa thạch tiêu hao trong các chuyến đi. Việc chị luôn ý thức và xét mình về hành động cá nhân cho thấy Paula nghiêm túc thế nào trong chứng tá sinh thái của mình.

Bài viết của nữ tu Mary tiếp tục: "Khi tôi hỏi những người quen biết Paula hãy chọn một từ để mô tả chị, từ được chọn nhiều nhất là 'nhiệt huyết.' Niềm đam mê, năng lượng và nhiệt tình của chị trong việc kiến tạo một cách sống mới thật sự lây lan."

Việc Paula kết hợp giữa sinh học, cảm thức thần linh và tiếng gọi nội tâm đã chạm đến và truyền cảm hứng cho nhiều người, đặc biệt là người trẻ. Chị tự nhận mình là một người nhìn về tương lai (futurist) chứ không chỉ là nhà môi sinh, vì chị tin vào sức mạnh của trí tưởng tượng và sáng tạo để giải quyết vấn đề và hình dung ra một lối sống mới trong hiệp thông với các chu kỳ sống của Trái Đất. Chị biết mình cần phải biến lời nói thành hành động.

Di Sản Bền Vững của Paula

Paula luôn trăn trở về việc các quốc gia phát triển đang tiêu dùng quá mức các tài nguyên thiên nhiên – vốn có thể được phân phối và chia sẻ cách tốt hơn cho hàng tỷ người đang sống trong

cảnh nghèo đói. Ngày nay, chúng ta nói đến cuộc khủng hoảng nhà ở giá rẻ tại Hoa Kỳ – một cuộc khủng hoảng vốn đã âm ỉ từ lâu. Thời của Paula, cuộc khủng hoảng này bắt đầu manh nha tại Cincinnati vào thập niên 1980. Trong một tạp chí địa phương, chị đã đề cập đến vấn đề này:

> *"Xu hướng thứ nhất là cuộc khủng hoảng ngày càng tăng về nhà ở giá rẻ, đặc biệt đối với người có thu nhập thấp… Xu hướng thứ hai là việc vẫn tiếp tục lệ thuộc vào nguồn nhiên liệu không tái tạo để sưởi ấm, nấu ăn và cung cấp nước nóng… Cincinnati là một ví dụ rõ ràng của cuộc khủng hoảng nhà ở xét về phương diện xã hội và sinh thái. Nhưng nơi đây cũng là nguồn hy vọng cho tương lai của nhà ở. Nữ tu Paula González… đã hiện thực hóa điều đó. Chị nói đây không phải là kiểu hy vọng 'viển vông trên trời,' mà là một hy vọng kiểu 'xắn tay áo lên và bắt đầu hành động.'"*

Chính cuộc khủng hoảng nhà ở đã thúc đẩy Paula bắt đầu biến tầm nhìn của mình thành hiện thực. Bookser mô tả điều này: "Giống như các ngôn sứ xưa, Paula bắt đầu nhận ra rằng chị cần có một dấu chỉ – một điều gì đó cụ thể để nâng đỡ cho lời nói và thị kiến vẫn đang bừng cháy trong lòng chị." Đây cũng là nơi mà tiêu chí cuối cùng trong sáu tiêu chí về thánh sinh thái của Osgood được thể hiện nơi đời sống Paula:

> *"Trở thành nguồn cảm hứng với một di sản bền vững là biểu hiện của khát vọng và khả năng thúc đẩy người khác hành*

động… Tiêu chí này xét đến các hành động cụ thể, ý hướng và những gì nằm trong tầm tay của họ."

Để thực hiện lời cam kết cá nhân sử dụng ít nhiên liệu hóa thạch hơn, năm 1981, giấc mơ về một ngôi nhà năng lượng mặt trời thụ động của Paula đã hình thành. Trong khoảng thời gian từ 1982 đến 1985, chị "xắn tay áo và bắt tay vào việc" bằng cách cải tạo một chuồng gà cũ nằm trong khuôn viên của Dòng Bác Ái thành một ngôi nhà 1500 foot vuông, sử dụng năng lượng mặt trời thụ động – mang tên *La Casa del Sol* (ngôi nhà của mặt trời). Việc Paula được nuôi dưỡng trong một gia đình thực hành sửa chữa và xây dựng cùng cha đã chuẩn bị cho chị công việc này, vì trước đó chị từng giúp cha thiết kế và mở rộng ngôi nhà gia đình ở Albuquerque. *La Casa del Sol* được xây dựng nhờ công sức không mệt mỏi của các tình nguyện viên – thường là vào ngày thứ Bảy – với bữa trưa là món súp gà nóng hổi do chính Paula chuẩn bị. "Từ việc gom góp tiền nhờ bán sắt vụn và những món 'đồ cũ' mà người này coi là 'phế thải' nhưng người khác lại xem là 'báu vật', [chúng tôi] đã cố gắng tái sử dụng càng nhiều vật liệu cũ càng tốt." Ngôi nhà sử dụng năng lượng mặt trời thụ động và vật liệu cách nhiệt siêu việt cho tường và mái – giúp tiết kiệm năng lượng, đặc biệt trong những tháng mùa đông lạnh giá.

Trong khi *La Casa del Sol* là nơi ở của chính chị và sơ Mary Bookser, Paula muốn mở rộng giấc mơ này thành một trung tâm giáo dục để truyền tải sứ điệp đến với cộng đồng rộng lớn hơn tại Cincinnati. Động lực của chị lần này chính là tuyên ngôn chương năm 1990 của Dòng Bác Ái: "Hàn gắn ngôi nhà chung toàn cầu của

chúng ta."

Với sự giúp đỡ của Diane Armpriest – phó giáo sư ngành kiến trúc tại Đại học Cincinnati – chị bắt đầu một dự án xây dựng mới vào năm 1991, với sự tham gia của nhiều sinh viên của Armpriest. Dự án này "hoàn toàn đúng với tinh thần giáo dục của Paula: dạy bằng gương sáng và học qua hành động." Paula khởi đầu với một gara bốn chỗ trong khuôn viên dòng.

Tại đây, Paula triển khai sâu hơn tầm nhìn của mình về việc tái tích hợp thiên nhiên vào nền kinh tế công nghiệp và đời sống đô thị. Mục tiêu xây dựng của chị là: "phản ánh các yếu tố và quy trình tự nhiên của Trái Đất, dựa trực tiếp vào năng lượng mặt trời và tiết kiệm năng lượng ở mọi nơi có thể, đồng thời sử dụng vật liệu và phương pháp xây dựng tái chế, tự nhiên hoặc thân thiện với môi trường." Thiết kế năng lượng của *EarthConnection* vượt xa mô hình năng lượng mặt trời thụ động của *La Casa del Sol*. Trung tâm này được lắp đặt tấm pin mặt trời quang điện và hệ thống địa nhiệt. Tòa nhà được cách nhiệt đặc biệt bằng polystyrene giãn nở – tạo ra các bức tường dày 15 cm và mái nhà dày 20 cm. Khi xây dựng, các kỹ sư đảm bảo không có khe hở nào nhờ sử dụng cửa sổ hai lớp. Về phần tái sử dụng: Trường Đại học Mount St. Joseph đã tặng các cửa chống cháy cũ, tủ bếp và kệ sách. Thảm của trung tâm được làm từ chai nhựa hai lít, còn gạch lát được làm từ đất sét và thủy tinh nghiền từ các bóng đèn huỳnh quang cũ. *EarthConnection* chính thức mở cửa vào mùa xuân năm 1995 và cho đến nay vẫn đang hoạt động như một trung tâm học hỏi và suy tư về việc sống nhẹ nhàng trên Trái Đất.

Ngoài các chương trình môi trường, trung tâm còn có 26 luống vườn nâng. Trong hơn 11 mùa vụ, nữ tu Winnie Brubach và nhóm tình nguyện "Những phụ nữ làm vườn" đã trồng được hơn 10.423 pound nông sản – toàn bộ đều được quyên góp cho các tổ chức hỗ trợ người thiếu ăn tại Cincinnati.

Kết luận

Paula là một sức mạnh không thể ngăn cản của năng lượng. Những gì chị đã thực hiện trong suốt đời mình thật phi thường. Chị đã truyền cảm hứng cho biết bao người biết chăm sóc tạo dựng một cách tích cực và mơ ước về một cách sống mới trong tương quan với Trái Đất. Tôi tin rằng hôm nay, câu chuyện đời chị vẫn có thể tiếp tục truyền cảm hứng, đặc biệt là cho các thế hệ trẻ, để họ vẫn giữ vững hy vọng giữa khủng hoảng khí hậu. Tinh thần cấp bách của Paula luôn được quân bình bằng sự hy vọng "xắn tay áo" và lao động không mệt mỏi. Mẫu gương của chị về sự quân bình chắc chắn đã truyền cảm hứng cho chính tôi.

Sự kết hợp thiêng liêng của Paula giữa các chu trình tuần hoàn của Trái Đất và mầu nhiệm Vượt Qua Kitô giáo – sự sống, cái chết và sự phục sinh – là nền tảng cho cảm thức hy vọng của tôi. Tôi cũng chia sẻ với Paula cái nhìn rằng làm vườn là một thực hành thiêng liêng. Làm vườn còn là một sứ vụ hiện diện. Khi tôi làm việc trong khu vườn cộng đồng địa phương, các hàng xóm thường ghé qua để trò chuyện và chia sẻ rau quả với tôi. Mỗi lần tôi được ở gần bên Paula, chị luôn hiện diện trọn vẹn và lắng nghe điều tôi muốn nói. Chị đã khích lệ tôi tiếp tục những dự án môi trường của mình,

như việc làm vườn chẳng hạn.

Lần cuối cùng tôi gặp Paula là tại Emmitsburg, bang Maryland, trong một cuộc tĩnh tâm của Liên đoàn Dòng Bác Ái về chăm sóc công trình tạo dựng, vào mùa hè năm 2015. Cuộc tĩnh tâm ấy diễn ra đúng vào tuần Đức Thánh Cha Phanxicô công bố thông điệp Laudato Si'. Tôi vẫn nhớ như in hình ảnh Paula, trong các giờ giải lao, ngồi say mê nghiền ngẫm thông điệp ấy. Khi đọc xong, chị đã nói lớn rằng thông điệp ấy "rất tuyệt!". Tôi tin rằng Laudato Si' đã diễn đạt cách rõ ràng cho toàn thể cộng đồng thế giới điều mà cả cuộc đời của chị đã hướng tới: "Sống giản dị để người khác được đơn giản mà sống."

10.
RỪNG HOA

Cuộc Đời, Di Sản và Chứng Từ của Ken Saro-Wiwa

Elizabeth Iwunwa

Thành Phố Vườn

Một trong những ký ức tuổi thơ đẹp nhất của tôi là những chuyến đi cùng cha. Có lần chúng tôi bay đến Port Harcourt, thủ phủ bang Rivers ở Nigeria, rồi lái xe đến thành phố lân cận Owerri. Tôi còn nhớ những hàng cọ vươn cao lên tận mặt trời, những đồng cỏ xanh mướt và phong cảnh tươi tốt, cùng những người bán cá hun khói và bắp nướng dọc các con đường. Trong tâm trí tôi khi ấy, nơi đó là vườn Địa Đàng. Chúng tôi đang ở Thành Phố Vườn—bên bờ Vịnh Guinea ở phía nam—và được bao quanh bởi những vùng đầm lầy nước ngọt và đầm lầy ngập mặn, sông ngòi và

các dải cát ven biển.

Thành phố xanh tươi Port Harcourt cũng từng là nơi mẹ tôi sinh sống một thời gian, khi bà sống với cậu ruột. Bà thường kể những câu chuyện về quãng đời thanh xuân khi sống và làm việc nơi thành phố thanh bình này. Một đặc điểm nổi bật của việc được nuôi dưỡng trong một xã hội cộng đồng như Nigeria là sự gần gũi với đại gia đình. Lối sống ấy mang lại ý nghĩa cho đời sống, nhân lên niềm vui và có thêm nhiều bờ vai để san sẻ khó khăn, đau buồn. Trong văn hóa người Igbo, ý niệm ấy được tóm gọn trong một câu: *onye aghala nwanne ya*—có nghĩa đơn giản là: "Đừng bỏ rơi anh em mình." Đó là một triết lý đã tồn tại từ khi người Igbo có mặt, và được phổ biến qua âm nhạc vào các năm 1982 và 2006, góp phần củng cố tính thời sự của thế giới quan này cho mọi thế hệ. Với tôi thời thơ ấu, điều đó có nghĩa là ngôi nhà của cha mẹ không chỉ là nơi ở của tôi và các anh chị em, mà còn là chốn dung thân của các chú, các dì. Có người đến với ngày rời đi đã được định trước, nhưng cũng có người—như những sinh viên mới ra trường—ở lại cho đến khi tìm được việc làm hoặc đi học tiếp.

Là một đứa trẻ được bao quanh bởi nhiều người lớn, tôi sớm học theo câu nói rằng Thiên Chúa ban cho ta hai tai và một miệng là có lý do, và tôi bắt đầu có thói quen nghe lỏm. Tôi nghe những người họ hàng vừa tốt nghiệp đại học nói về việc chuẩn bị cho các buổi phỏng vấn xin việc ở các công ty đa quốc gia. Họ dường như có thứ tự ưu tiên rõ ràng khi nhắc đến các vị trí và công ty. Những công ty dầu khí như Shell và Chevron luôn được đặt lên hàng đầu. Tôi nghe họ kể về các nhân viên vệ sinh và bảo vệ làm việc tại đó, với mức lương hàng tháng sáu con số tính bằng naira—quả thật là

cao, nhất là vào những năm đầu 2000 và 2010. Được nhận vào làm ở bất kỳ vị trí nào trong các công ty dầu này đồng nghĩa với việc họ đã thoát khỏi cảnh túng quẫn in hằn trên khuôn mặt của biết bao người trẻ đang tìm việc ở các đô thị lớn như Lagos và Abuja. Trong các câu chuyện của mẹ về Port Harcourt, tôi hiểu rằng tiền dầu chính là chất bôi trơn cho cả đời sống công sở lẫn xã hội nơi đây. Dù chỉ là một đứa trẻ, tôi vẫn nhận ra rằng bên dưới lớp đất màu mỡ trù phú ấy là dầu mỏ—con bò sữa của Nigeria.

Không hề e ngại lên tiếng trước những tác động nguy hại của các tập đoàn dầu khí lớn đối với con người, môi trường và xã hội Nigeria, Kenule Beeson Saro-Wiwa (1941–1995), sinh tại Bori, bang Rivers, là một nhà văn dồi dào cảm hứng, một nhà sản xuất truyền hình, thương nhân bất động sản và công chức. Ngài đã bị sát hại vì những hành động của mình, hai năm trước khi tôi chào đời, nhưng tên tuổi ngài vẫn luôn được người dân Nigeria nhắc đến, ghi nhớ và tôn kính trong suốt cuộc đời tôi. Gần ba thập niên sau, khi học về cuộc đời ngài, tôi cảm nhận được rằng ngài đã sống với một sự cấp bách mang tính ngôn sứ, như thể đã sống nhiều kiếp người trong 54 năm, và liên tục đổi mới chính mình để làm chứng cho nỗi khổ đau của quê hương và dân tộc mình—người Ogoni. Tác phẩm *Rừng Hoa* (A Forest of Flowers), một trong những cuốn sách của ngài, là tác phẩm "cho thấy một quốc gia đang tan vỡ dưới áp lực của sự cai trị tồi tệ, lòng tham vô độ của các tập đoàn, sự lười biếng, ngu dốt và chủ nghĩa vụ lợi, trong khi người dân vật lộn với sự bỏ bê và lạm quyền của chính phủ, nạn tham nhũng, đói nghèo, bệnh tật, mê tín và chia rẽ sắc tộc." Dù tôi không chắc cuốn sách này có lấy cảm hứng từ tình trạng của riêng vùng châu thổ sông Niger

hay toàn Nigeria, thì nó vẫn phản ánh đúng hoàn cảnh trong quá khứ, và buồn thay, cả hiện tại.

Ken Saro-Wiwa, dù không phải là người Công giáo và chưa được tuyên thánh, vẫn là một chứng nhân sinh thái và một "vị thánh xanh." Ngài vẫn tiếp tục cất tiếng nói với chúng ta hôm nay về sự tôn trọng sự sống con người—một giá trị không thể bị xem thường hay xúc phạm vì những tiện lợi của lợi nhuận. Chương này sẽ trình bày những tác động về kinh tế, lịch sử và môi sinh do sự phụ thuộc vào dầu mỏ ở Nigeria, và mô tả mức độ thay đổi của câu chuyện này theo thời gian. Việc hiểu rõ mức độ ăn sâu bén rễ của các tập đoàn dầu khí trong bối cảnh kinh tế và chính trị Nigeria là điều cần thiết để trân trọng hơn tiếng nói ngôn sứ và chứng từ mạnh mẽ của Ken Saro-Wiwa.

Khám Phá Dầu Mỏ Tại Nigeria: Lịch Sử và Những Hệ Lụy

Các nỗ lực tìm kiếm dầu mỏ với trữ lượng thương mại tại Nigeria đã được tiến hành từ năm 1903 và một lần nữa vào năm 1923, nhưng đều không thành công. Mãi đến năm 1956, Shell-BP mới phát hiện ra dầu với trữ lượng thương mại tại Oloibiri, bang Bayelsa. Hai năm sau, những giếng dầu quan trọng cũng được tìm thấy tại vùng Ogoni, bang Rivers. Nigeria hiện sở hữu trữ lượng dầu lớn nhất châu Phi và, với tư cách là quốc gia thành viên Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC), nước này thuộc nhóm các quốc gia chiếm 80,4% (tức 1.241,82 tỷ thùng) trữ lượng dầu đã được chứng minh trên thế giới.

Phát hiện này đã làm thay đổi sâu sắc toàn cảnh kinh tế, xã hội và chính trị của Nigeria, với những hệ quả còn vang vọng cho đến ngày nay. Trước thời điểm đó, nông nghiệp—đặc biệt là xuất khẩu các loại cây công nghiệp—là nguồn thu chính và là nguồn ngoại tệ chủ yếu cho chính phủ Nigeria. Mỗi vùng trong nước đều phát huy lợi thế riêng: vùng miền Nam sản xuất và xuất khẩu cao su; vùng miền Bắc cung cấp đậu phộng, da và lông thú; vùng miền Tây trồng ca cao và cà phê; còn vùng miền Đông thì nổi tiếng với dầu cọ và hạt cọ.

Ngân hàng Trung ương Nigeria cho biết:

> *"Theo thời gian, nguồn thu từ xuất khẩu dầu mỏ đã trở thành trụ cột của nền kinh tế. Ngân sách hàng năm—yếu tố định hình hướng đi kinh tế quốc gia—phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thu từ dầu thô. Tình trạng này có thể ví như đặt tất cả trứng vào một giỏ. Và chính điều đó đã trở thành nguyên nhân chính khiến các khu vực sản xuất dầu tại Nigeria lên tiếng đòi quyền kiểm soát tài nguyên; nói cách khác, là yêu cầu liên bang tài chính. Chính sự phụ thuộc quá mức vào dầu như nguồn thu chính cho hoạt động của chính phủ đã dẫn đến bất ổn, thiếu tiến bộ thực chất và một bộ máy nhà nước kém hiệu quả như hiện nay."*

Một nền kinh tế từng sôi động, đa ngành, giờ đây chỉ còn đứng trên một chân. Ngân hàng Thế giới báo cáo: "Nigeria trải qua cuộc suy thoái đầu tiên trong hơn hai thập niên vào năm 2016, khi nền kinh tế giảm 1,6%, do giá dầu giảm và sản lượng dầu giảm, gây ảnh

hưởng lan rộng đến các lĩnh vực không liên quan đến dầu mỏ."

Hệ quả của sự lệ thuộc này là một dạng dễ tổn thương do chính mình gây ra trước sự biến động của giá dầu quốc tế. Các công ty như Mobil và Chevron khai thác dầu thô từ Nigeria, đem đi tinh chế ở nước ngoài, rồi bán các sản phẩm đã tinh chế như xăng, dầu diesel và dầu hỏa lại cho người dân Nigeria. Hệ thống phức tạp này khiến tình trạng khan hiếm nhiên liệu—ngay cả ở một quốc gia sản xuất dầu như Nigeria—trở thành chuyện xảy ra thường xuyên. Ví dụ, vào thời điểm Giáng Sinh, các nhà kinh doanh dầu thường tạo ra sự khan hiếm giả bằng cách cố tình hạn chế nguồn cung để đẩy giá lên cao.

Nigeria—nền kinh tế lớn nhất châu Phi—vẫn tiếp tục dao động giữa những lúc no đủ và khốn khó. Nhưng ngay cả trong những lúc no đủ, người dân chỉ được hưởng phần vụn vặt rơi từ bàn tiệc của giới quyền lực. Trước khi phát hiện dầu mỏ, Nigeria từng sản xuất đủ để nuôi sống thế giới và có những công trình ghi dấu niềm tự hào quốc gia. Ở miền Bắc Nigeria từng có những "kim tự tháp đậu phộng." Tại thành phố Kano, việc sản xuất và xuất khẩu đậu phộng là một ngành kinh tế trọng điểm. Những kim tự tháp ấy từng là biểu tượng của sự thịnh vượng, là hiện thân cho tinh thần làm việc cộng tác để vươn tới các vì sao, và là điểm đến quan trọng để du khách hiểu về lịch sử và vận mệnh dân tộc. Từ thập niên 1970, những kim tự tháp ấy dần biến mất khi dầu mỏ vượt qua nông nghiệp để trở thành nguồn thu chính của quốc gia. Ngày nay, "Nigeria phải nhập khẩu khoảng 10 tỷ đô la lương thực để bù đắp thiếu hụt sản xuất trong nước, chủ yếu là lúa mì, gạo, gia

cầm, cá, các dịch vụ ăn uống và thực phẩm tiêu dùng. Châu Âu, châu Á, Hoa Kỳ, Nam Mỹ và Nam Phi là những nguồn cung chính cho các mặt hàng nông sản nhập khẩu." Các chính phủ kế nhiệm đã nỗ lực khôi phục nông nghiệp như một nguồn thu, nhưng tôi e rằng điều đó là quá ít và đã quá muộn. Cơn nghiện tiền dầu đã để lại vết thương không thể xóa nhòa trong tâm thức Nigeria.

Dầu mỏ và Cuộc nội chiến Nigeria

Năm 1914, khi các vùng bảo hộ phía Nam và phía Bắc được các đế quốc Anh sáp nhập để hình thành thực thể được biết đến ngày nay là Nigeria, người ta đã hoàn toàn phớt lờ những khác biệt văn hóa. Rắc rối bắt đầu nhen nhóm từ "cuộc hôn nhân sắp đặt" này, và sau khi giành được độc lập, cảm thức quốc gia yếu ớt đã càng làm trầm trọng thêm các vấn đề nội tại. Việc phát hiện dầu mỏ tại miền Nam Nigeria đã mở ra một thời kỳ bùng nổ kinh tế chưa từng có chỉ vài năm trước khi Nigeria giành độc lập khỏi Anh quốc vào năm 1960. Chính trị xoay quanh nguồn tài nguyên này sau đó đã đóng vai trò then chốt trong cuộc nội chiến Nigeria diễn ra bảy năm sau đó. Chinua Achebe, nhà văn lỗi lạc của Nigeria, người được quốc tế ca ngợi là cha đẻ của văn học hiện đại châu Phi, đã gọi cuộc đảo chính ngày 15 tháng 1 năm 1966 là biến cố "sẽ thay đổi Nigeria mãi mãi." Cuộc đảo chính này đã kích hoạt một chuỗi phản ứng dẫn đến việc Nigeria, dù vừa mới độc lập, đã bước vào chiến tranh từ năm 1967 đến 1970. Trong ba năm đó, ước tính có từ 500.000 đến 3.000.000 thường dân thiệt mạng.

Một phóng sự của Rick Fountain trên BBC vào năm 2000 xác

nhận rằng sự quan tâm và cạnh tranh vì dầu mỏ đã đóng vai trò then chốt trong kết quả của cuộc nội chiến Nigeria, với Anh, Pháp và Hoa Kỳ âm thầm hành động phía sau hậu trường để bảo vệ lợi ích chiến lược của họ tại Nigeria. Quan điểm chính thức của Anh là họ muốn ngăn chặn sự chia cắt Nigeria—thuộc địa cũ của họ—theo các ranh giới sắc tộc. Tuy nhiên, các nghiên cứu sâu hơn về thư từ và hồ sơ công khai cho thấy lợi ích dầu mỏ của Anh đóng vai trò quan trọng hơn nhiều so với những gì được công bố. "Cụ thể, Anh quan tâm đến việc bảo vệ khoản đầu tư của Shell-BP vào ngành dầu mỏ Nigeria. Hơn nữa, Anh tuyệt vọng muốn duy trì nguồn cung dầu từ Nigeria nhằm bù đắp tình trạng thiếu hụt dầu trong nước do cuộc Chiến tranh Sáu ngày ở Trung Đông gây ra."

Dầu mỏ và Tác động Môi sinh đối với Nigeria

Khi đọc đến đoạn này trong chương sách, có thể có người cho rằng tôi phản đối việc khai thác tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích kinh tế. Nhưng không phải vậy; tôi tin rằng việc khai thác tài nguyên có thể được thực hiện một cách có trách nhiệm. Tuy nhiên, thật khó để chấp nhận những tổn thất về con người và môi trường do việc khai thác dầu một cách liều lĩnh, cùng với các thực hành kinh tế đi kèm tại Nigeria. Tại vùng châu thổ sông Niger ở miền Nam Nigeria, hơn nửa thế kỷ dầu tràn đã làm đen sạm đất đai, gây ra những đám cháy thiêu rụi nhà cửa và đồng ruộng, làm suy giảm đa dạng sinh học của các loài bản địa, đầu độc nguồn nước ngầm và sông ngòi, đồng thời khiến người dân nơi đây bệnh tật và rơi vào cảnh nghèo đói.

Từ năm 1976 đến 1991, có 2.976 vụ tràn dầu tại Ogoniland, với hơn hai triệu thùng dầu bị rò rỉ. Trong các năm 2020 và 2021, Cơ quan Phát hiện và Ứng phó Tràn dầu Quốc gia Nigeria (NOSDRA) đã ghi nhận tổng cộng 822 vụ tràn dầu, với tổng số 28.003 thùng dầu bị đổ ra môi trường. Những con số chính thức này nhiều khả năng vẫn còn thấp hơn thực tế. Phản ứng của chính phủ Nigeria để giải quyết vấn đề này đã không đạt được kỳ vọng. Các khoản phạt và biện pháp khắc phục áp đặt lên các công ty dầu mỏ liên quan thường bị phớt lờ mà không chịu bất kỳ hậu quả nào.

Thử tưởng tượng sự bất công đó lớn đến nhường nào. Bang Rivers, quê hương của người Ogoni, nằm cạnh Đại Tây Dương và được bao quanh bởi các dòng sông và con lạch. Vùng này thuộc khu vực rừng mưa nhiệt đới và rừng ngập mặn của Nigeria. Trước khi phát hiện mỏ dầu, cư dân nơi đây từng có mùa màng trù phú quanh năm. Qua thời gian, họ đã chứng kiến sự bào mòn và xóa sổ sinh kế của mình trong vai trò những người làm nông và đánh cá do ô nhiễm gây ra. "Khi chúng tôi đào đất để trồng trọt, chúng tôi thấy dầu thô dưới lớp đất. Một số giống khoai sọ đã biến mất." Tuổi thọ trung bình tại vùng châu thổ sông Niger là 41 tuổi—thấp hơn một thập kỷ so với mức trung bình toàn quốc vốn đã rất thấp là 51 tuổi, và thấp hơn 28 năm so với tuổi thọ trung bình ở các quốc gia công nghiệp hóa là 79 tuổi. Người dân vùng châu thổ này phải chịu đựng nhiều loại ung thư, các bệnh mãn tính, vô sinh, thai chết lưu, và hàng loạt rối loạn liên quan đến sức khỏe và sự sống. Thật khó để tưởng tượng một bất công nào lớn hơn việc những người đang sống trên vùng đất giàu dầu mỏ lại không được hưởng một phần lợi ích nào từ đó. Họ chỉ nhận về những tổn hại môi sinh và sức khỏe do

khai thác dầu, mà không được hưởng chút lợi nhuận nào từ nguồn tài nguyên ấy.

Saro-Wiwa: Một tiếng nói giữa hoang vu

Bàn về chính trị dầu mỏ ở Nigeria và con người Ken Saro-Wiwa là điều không thể thực hiện một cách vội vã. Những mô tả sau đây cung cấp bối cảnh để hiểu được chính quyền Nigeria đã và vẫn đang dốc sức thế nào nhằm làm hài lòng các tập đoàn dầu mỏ lớn mà không màng đến sinh mạng của người dân Nigeria. Chính trong bối cảnh đó, chúng ta mới có thể cảm nhận sâu sắc hơn chứng tá của Ken Saro-Wiwa.

Là một học sinh xuất sắc, Saro-Wiwa theo học tại Trường Trung học Chính phủ ở Umuahia và giành được học bổng ngành Văn học Anh tại Đại học Ibadan, nơi ông tốt nghiệp năm 1965. Năm 1967, ông là giảng viên văn học châu Phi tại Đại học Nigeria, Nsukka, nhưng khi Nội chiến Nigeria bùng nổ, ông trở về quê nhà ở Borni để ủng hộ phía chính phủ Nigeria. Ông gác lại công việc giảng dạy để đảm nhiệm vai trò quản trị dân sự ở Bonny, một thành phố cảng thuộc vùng châu thổ sông Niger. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên Giáo dục vùng trong nội các bang Rivers, nhưng đã bị cách chức vào năm 1973 vì công khai ủng hộ quyền tự trị của người Ogoni. Nhiều năm sau, ông thành công trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và bán lẻ, từng thử tranh cử chính trị và quay lại với đam mê ban đầu là viết văn vào cuối những năm 1980.

Suốt cuộc đời, ông sáng tác kịch cho truyền hình và phát thanh cũng như kịch sân khấu và văn xuôi. Các tác phẩm của ông bao

gồm ba mươi hai cuốn sách và nhiều vở kịch, trong đó có một tác phẩm được chuyển thể thành loạt phim truyền hình nổi tiếng *Basi & Company*. Với lượng khán giả ước tính khoảng 30 triệu người, đây là chương trình truyền hình thành công nhất trong lịch sử Nigeria. Ken Saro-Wiwa được ngưỡng mộ cả trong và ngoài nước như một cây đại thụ văn chương. Ở nhiều phương diện, ông được xem là "Mark Twain của Nigeria." Trong một cuộc phỏng vấn do các tác giả tiểu sử về Saro-Wiwa thực hiện, Roy Doron và Toyin Falola chia sẻ rằng ông sáng tác bằng phương ngữ Nigeria và kết hợp nhuần nhuyễn sự thành thạo tiếng Anh địa phương với sự châm biếm sắc bén khiến người dân Nigeria thuộc mọi sắc tộc đều đồng cảm. Ông cho thấy tất cả người Nigeria đều có điểm chung.

Khi mô tả về Saro-Wiwa, tôi không có ý trình bày ông như một vị tử đạo không tì vết, mà là một chứng nhân cho điều thiện bất chấp những sai lỗi cá nhân. Trong cùng cuộc phỏng vấn đó, Doron và Falola tiết lộ rằng ông "đã lợi dụng vị trí trong chính quyền để tích lũy đáng kể tài sản, cả trong thời chiến lẫn sau đó, khi ông giữ nhiều chức vụ có lợi và dùng các vị trí này để hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, ông đã vấp phải sự chống đối từ các đối thủ chính trị… và bị bãi nhiệm vì sử dụng công quỹ cho các chuyến công du nước ngoài phục vụ kinh doanh cá nhân." Chính ông cũng từng bị vướng vào những căn bệnh tham nhũng và quản lý yếu kém mà ông từng mô tả về đồng bào mình trong các tác phẩm.

Những kinh nghiệm chính trị mà ông tích lũy được trong suốt những năm hoạt động đa dạng đó đã khiến các tác phẩm văn học của ông có trọng lượng lớn hơn và cho phép ông nói một cách xác

tín về các vấn đề của Nigeria, vì ông đã trực tiếp chứng kiến. Saro-Wiwa dường như đã bắt đầu cuộc đời bằng việc khám phá các tài năng của mình, nhưng rồi đã tìm thấy một vai trò và có lẽ là một sứ mệnh cần hoàn thành trong việc định hình tương lai của đất nước Nigeria, đặc biệt là trong cuộc nội chiến và những năm sau đó. Chính cảm thức trách nhiệm đó đã đưa ông đến với việc dấn thân sâu vào hoạt động môi trường, nhất là liên quan đến dân tộc Ogoni, như là *raison de vivre* (lý do để sống) của ông. Trong *A Month and a Day*, ông viết: "Một đêm cuối năm 1989, khi tôi ngồi trong phòng làm việc, đang viết một cuốn sách mới, tôi nhận được một tiếng gọi mời dâng hiến chính mình, khả năng và tài nguyên, những thứ tôi đã cẩn trọng vun đắp bao năm, cho dân tộc Ogoni và các cộng đồng khác bị ruồng bỏ, tuyệt vọng và đang biến mất ở Nigeria và nơi khác." Những vấn đề cấp bách nhất của dân tộc ông là sự lộng hành của các tập đoàn dầu khí trong việc khai thác dầu ở khu vực của họ, cũng như sự tước đoạt kinh tế và hủy hoại môi trường diễn ra không kiểm soát. Saro-Wiwa đã tập trung toàn bộ nguồn lực để lên tiếng chống lại những bất công này.

Sau khi thất bại sít sao trong lần đầu tiên tranh cử vào năm 1977, Saro-Wiwa chuyển trọng tâm sang cộng đồng mình và thành lập Phong trào Vì Sự Sống Còn của Người Ogoni (MOSOP) vào năm 1990. Điều này càng khiến ông được hàng triệu người ở Nigeria và trên khắp thế giới yêu mến—những người giống như ông đã đấu tranh chống lại bất công và đàn áp của một chế độ quân sự độc tài vô trách nhiệm, và phản kháng sự ô nhiễm môi trường bằng con đường bất bạo động. Theo Doron và Falola, sự nghiệp văn học của ông đến thời điểm đó đã mang lại cho ông sự nổi tiếng trong nước

và giúp ông tiếp cận giới trí thức châu Âu và Mỹ. Dễ hiểu rằng việc ông sáng lập MOSOP đã biến ông thành mục tiêu của chế độ độc tài tàn bạo dưới quyền tướng Sani Abacha. Sau khi đã đảm bảo an toàn cho gia đình bằng cách gửi họ đến Anh, ông bắt đầu công việc hoạt động xã hội một cách nghiêm túc. Dưới sự lãnh đạo của Saro-Wiwa, MOSOP đã công bố *Hiến chương Quyền của Người Ogoni* vào năm 1990. Văn kiện này

> *nêu bật tình trạng thiếu thốn dịch vụ xã hội của người Ogoni, sự thiệt thòi chính trị mà họ phải chịu, và sự ngược đãi mà họ phải gánh chịu từ Tập đoàn Dầu khí Shell. Bản hiến chương kêu gọi bảo vệ môi trường cho vùng Ogoni, quyền tự quyết cho quốc gia Ogoni, quyền văn hóa cho người Ogoni, đại diện trong các cơ quan của Nigeria, và một phần doanh thu công bằng từ việc bán dầu ở khu vực của họ.*

Trong những năm sau khi bản hiến chương được công bố, chính quyền Nigeria vẫn làm ngơ, còn MOSOP tiếp tục vận động sự ủng hộ từ các tổ chức quốc tế cam kết với những mục tiêu tương tự. Sự ủng hộ này đến rất chậm.

Năm 1992, MOSOP đưa ra một tối hậu thư, yêu cầu Shell bồi thường 10 tỷ đô la Mỹ cho những thiệt hại về môi trường do hoạt động khai thác dầu và xả thải ở vùng đất Ogoni, đòi quyền tham gia vào các hoạt động khai thác dầu trong tương lai, và yêu cầu chấm dứt ngay mọi hành vi bạo lực đối với môi trường ở vùng Ogoni. MOSOP cảnh báo rằng nếu các yêu sách này không được đáp ứng, họ sẽ huy động người Ogoni tiến hành kháng cự rộng khắp nhưng

trong hòa bình đối với các công ty dầu khí.

Dường như để đáp trả lời đe dọa đó, chính quyền Nigeria tuyên bố rằng mọi hành vi gây rối sản xuất dầu sẽ bị coi là tội phản quốc và cấm mọi cuộc họp hay tụ tập công cộng. Bất chấp lệnh cấm này, MOSOP đã tổ chức một cuộc biểu tình ôn hòa vào ngày 4 tháng 1 năm 1993, với sự tham gia của hơn 300.000 người Ogoni, chiếm một phần ba dân số toàn bộ dân tộc này. Các yêu sách trong tối hậu thư đã bị bác bỏ, nhưng Saro-Wiwa, không nản lòng trước thất bại đó, tiếp tục tổ chức các cuộc biểu tình khác trong suốt tháng 1 năm 1993. Những cuộc biểu tình này đã khiến hoạt động khai thác dầu bị tê liệt và kéo theo phản ứng đàn áp mạnh tay từ quân đội Nigeria, dẫn đến cái chết của khoảng hai nghìn người. Từ đây bắt đầu chuỗi bắt bớ và bách hại kéo dài. Vào tháng 5 năm 1994, Saro-Wiwa cùng tám người khác bị bắt giam, với cáo buộc sai sự thật là đã sát hại bốn trưởng tộc Ogoni.

Saro-Wiwa bị giam không có cáo trạng và không được tiếp cận luật sư trong nhiều tháng. Ông liên lạc với thế giới bên ngoài qua những bức thư được một nữ tu truyền giáo người Ireland, sơ Majella McCarron, bí mật chuyển ra khỏi trung tâm giam giữ ở Port Harcourt trong giỏ bánh mì từ năm 1993 đến 1995. Những bức thư viết tay này ghi lại chi tiết những đau khổ và thiếu thốn mà ông phải chịu với tư cách một tù nhân lương tâm, đồng thời bày tỏ hy vọng của ông về tương lai của Nigeria. Trong những lá thư ấy, ta gặp một con người biết rõ mình sẽ chết, biết rõ kẻ sẽ giết mình, nhưng vẫn hoàn toàn tập trung vào việc bảo vệ quyền lợi cho dân tộc mình. Nếu ông có sợ hãi, ông đã không để lộ. Ông tận hiến trọn vẹn cho một lý tưởng vượt trên chính bản thân mình. Trong những ngày

cuối cùng, lòng trung tín của ông là dành cho Trái đất—nơi an nghỉ cuối cùng của mọi sinh vật sống.

Những ghi chép đó đã được tập hợp lại và xuất bản dưới tựa đề *Silence Would Be Treason*, cuốn sách cuối cùng của Saro-Wiwa trước khi ông bị hành quyết vào tháng 11 năm 1995. Ông bị treo cổ tại sân nhà tù ở Port Harcourt. Cái chết của ông—và tám người khác—xảy ra dưới tay quân đội, sau một phiên tòa kiểu "giả danh công lý" nơi chính quyền vừa là thẩm phán, vừa là bồi thẩm đoàn, vừa là đao phủ. G.N.K. Vukor-Quarshie, một luật sư đã xem xét vụ án, cho rằng "chính quyền Nigeria đã định trước rằng các bị cáo phải bị trừng phạt và tiến hành thành lập một tòa án thiếu trung lập để hợp thức hóa quan điểm của mình." Cùng ngày hôm đó, Nigeria bị đình chỉ tư cách thành viên Khối Thịnh vượng chung vì vụ hành quyết Saro-Wiwa. Lệnh đình chỉ này được Nelson Mandela hoàn toàn ủng hộ và khích lệ, và kéo dài trong ba năm.

Vào thời điểm Saro-Wiwa qua đời, các cuộc biểu tình đã nổ ra tại đại sứ quán Nigeria và các văn phòng Shell trên khắp thế giới. Làn sóng lên án chính quyền quân sự Nigeria vì vụ giết người này lan rộng, với sự phản đối mạnh mẽ từ các lãnh đạo quốc tế như Tổng thống Mỹ Bill Clinton và Thủ tướng Anh John Major. Ảnh hưởng văn chương và hoạt động bảo vệ môi trường của ông đã khiến cả đời sống và cái chết của ông có tiếng vang toàn cầu. Cộng đồng quốc tế mà ông từng làm chứng đã lên tiếng trước sự bất công mà ông phải chịu đến chết.

Mặc dù luôn khẳng định mình vô can trong vụ sát hại Ken Saro-Wiwa và tám người đồng chí trong cuộc đấu tranh cho một Ogoniland thịnh vượng và một Nigeria công bằng, Shell đã đồng ý

chi trả 15,5 triệu đô la Mỹ trong một vụ dàn xếp pháp lý vào năm 2009. Trong vụ kiện diễn ra tại một tòa án liên bang ở New York, "gia đình của chín người Ogoni cáo buộc Shell đã thông đồng với chính quyền quân sự để bắt và treo cổ những người đàn ông đó. Shell cũng bị cáo buộc một loạt vi phạm nhân quyền khác, bao gồm hợp tác với quân đội để thực hiện các vụ giết người và tra tấn người biểu tình Ogoni."

Tôi buộc phải lưu ý đến sự khác biệt rõ ràng trong cách các công ty dầu khí từ trước đến nay phản ứng trước những lời chỉ trích hành động của mình. Trước hết, thật đáng lưu ý rằng vụ kiện lại được đệ trình ở tận nước Mỹ, chứ không phải ở Nigeria, nơi xảy ra cả ô nhiễm lẫn hành quyết. Nếu không nhờ danh tiếng của Saro-Wiwa, tính công khai trong sự nghiệp của ông, và sự đưa tin rộng khắp quốc tế về cái chết của ông, liệu Shell có âm thầm dẹp bỏ các vụ kiện này? Điều đó cho thấy điều gì về thái độ coi thường người châu Phi của các tập đoàn lớn—những người vẫn ảo tưởng rằng chính quyền của họ sẽ bảo vệ lợi ích của mình? Khi sự cố tràn dầu *Deepwater Horizon* xảy ra ngoài khơi Hoa Kỳ năm 2010, công ty dầu khí liên quan đã làm việc không ngừng nghỉ để khắc phục vấn đề. Không hề có hành động đổ lỗi cho các bên địa phương, không có cáo buộc phá hoại, không chối bỏ mức độ nghiêm trọng của sự cố, không tấn công người biểu tình, cũng không cố gắng bịt miệng công chúng đang phẫn nộ. Công ty chỉ đơn giản là bắt tay vào làm sạch 88.000 gallon dầu đã tràn ra Vịnh Mexico.

Câu chuyện hôm nay

Việc xử tử Ken Saro-Wiwa đã diễn ra gần ba mươi năm trước. Ngày nay, dù ông đã hy sinh mạng sống mình như một vị tử đạo của Trái đất, câu chuyện vẫn gần như y nguyên như khi ông còn sống. Ngoại lệ duy nhất là trách nhiệm của Shell và các công ty dầu mỏ khác đối với sự tàn phá môi trường ở vùng châu thổ sông Niger đã được xác lập. Các báo cáo từ những tổ chức như Liên Hiệp Quốc đã đánh giá tác động của các vụ tràn dầu này và đưa ra khuyến nghị cho chính phủ Nigeria, nhưng gần như không có hành động nào được thực hiện, và người dân vùng châu thổ Niger vẫn tiếp tục phải gánh chịu.

Theo Viện Brookings, Nigeria hiện đã trở thành "thủ đô của đói nghèo" trên thế giới, vượt qua cả Ấn Độ dù dân số chỉ bằng một phần năm của nước này. Dòng tiền dầu mỏ đã chảy đi đâu sau hơn năm thập kỷ khai thác? Nó đã bị hút cạn khỏi kho bạc nhà nước thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó có các dự án "voi trắng" dùng làm bình phong cho tham nhũng và biển thủ công quỹ. Vào tháng 11 năm 2022, Thượng viện Nigeria phát hiện đất nước đã mất hơn 2 tỷ đô la do nạn trộm dầu chỉ trong khoảng thời gian từ tháng Giêng đến tháng Tám năm 2022. Báo cáo cho thấy chỉ có 66% sản lượng dầu của quốc gia là có thể được "bảo đảm hiệu quả," còn 33% còn lại thì bị ảnh hưởng bởi tình trạng trộm cắp và thất thoát sản lượng.

Bên cạnh đó, người dân vùng châu thổ Niger—những người từ lâu đã bị từ chối hưởng lợi từ chính nguồn tài nguyên của mình—đang tìm cách tinh luyện dầu thô một cách bất hợp pháp, tự

mình hành động. Các cá nhân địa phương rút dầu thô, đun nóng trong những vạc lớn, làm nguội và ngưng tụ để tạo ra các sản phẩm như dầu diesel và dầu hỏa. Công việc bất hợp pháp đầy rủi ro này thường dẫn đến các vụ nổ tại các lò lọc dầu, cướp đi sinh mạng của hàng trăm người. Bụi khói bay lên trời và lơ lửng hàng tuần liền. Dù vậy, mỗi ngày người ta vẫn tiếp tục, nuôi hy vọng có thể trở về nhà sau một ngày nấu dầu thô bên các con rạch. Việc làm thì khan hiếm, còn những nỗ lực của chính quyền nhằm trấn áp các lò lọc dầu bất hợp pháp thì thường thất bại trong việc thay thế bằng những công việc khả thi khác, dù không sinh lời nhiều bằng.

Kết lại, lịch sử dầu mỏ ở Nigeria là một lịch sử dài và phức tạp. Kể từ cuộc "hôn nhân sắp đặt" bởi thực dân Anh, nội chiến, và các biến cố hậu độc lập, dầu mỏ đã luôn là một phần không thể thiếu trong câu chuyện quốc gia. Những vấn đề tôi vừa nêu cho thấy lòng can đảm từng sống động nơi Ken Saro-Wiwa cần tìm được chỗ cư ngụ nơi chính chúng ta—để thúc đẩy hành động vì lợi ích chung.

Saro-Wiwa từng viết rằng người cầm bút không thể chỉ là một người kể chuyện hay một nhà giáo; người cầm bút, nhất là ở châu Phi, phải trực tiếp tham gia vào việc định hình hiện tại và tương lai của xã hội. Ông xem đó là một chiến thắng luân lý khi đã giúp người Ogoni dám đối mặt với những kẻ hành hạ họ bằng chính tài năng của ông. Đây chính là bài học từ chứng tá và cuộc đời của Ken Saro-Wiwa: Chúng ta đánh mất phẩm giá con người khi tách mình khỏi cộng đồng. "Tôi" chỉ tìm thấy ý nghĩa và giá trị trong "chúng ta."

Công cuộc chăm sóc môi trường có thể quá sức đối với một người, thậm chí bất khả đối với cả một thế hệ. Nhưng nếu hôm

nay ta làm được điều gì đó khiến con cháu chúng ta ngày mai ngợi khen, và thế hệ cháu chắt ngày kia tự hào, thì ta đã chiến thắng. Đó là bổn phận ta mắc nợ với *ndị ka nabia n'iru*—những người còn chưa chào đời: "trồng cây mà chính mình sẽ chẳng bao giờ ngồi dưới bóng mát."

11.
SƠ LAURA VICUA PEREIRA MANSO VÀ CÁC VỊ TỬ ĐẠO CỦA AMAZON

Rhonda Miska

"Chúng ta sẽ bắt đầu buổi cầu nguyện tối nay bằng một kinh cầu các vị tử đạo của vùng Amazon."

Tôi đã nghe những lời ấy vào một đêm mùa đông, trong một buổi cầu nguyện được tổ chức trực tuyến qua Zoom bởi nhóm Discerning Deacons. Những người phụ nữ đến từ Brazil, Bolivia, Peru, Ecuador, Hoa Kỳ và Canada cùng nhau cầu nguyện cho Thượng Hội đồng Toàn cầu, cho nhau, và cho các nhu cầu của thế giới, với ước mong xây dựng và củng cố các mối dây liên đới quốc tế. Buổi cầu nguyện do các phụ nữ vùng Amazon chủ trì, bắt đầu bằng loạt hình ảnh tưởng niệm những người đã hiến mạng sống trong hành trình đồng hành mục vụ với người dân Amazon và trong việc bảo vệ mảnh đất ấy.

Ngoài cửa sổ, màn đêm đen thẫm dù mới chỉ sáu giờ tối, và nhiệt độ thì xuống thấp dưới mức đóng băng dọc theo dòng sông Mississippi ở St. Paul, Minnesota. Nhưng những hình ảnh trong

kinh cầu các vị tử đạo Amazon đã đưa tâm trí tôi tới khu rừng mưa nhiệt đới nóng bức, rậm rạp và trù phú—một nơi vừa đẹp đẽ vừa bị tàn phá, nơi có cộng đoàn và xung đột, có bạo lực và sự kháng cự trung tín.

Kinh cầu ấy nêu tên các nhà truyền giáo từ nhiều nơi trên thế giới từng phục vụ tại Amazon: Sơ Dorothy Stang, SND, người Hoa Kỳ; cha Ezekiel "Lele" Ramin, MCCJ, người Ý; thầy Vicente Cañas, SJ, người Tây Ban Nha; thầy Paul McAuley, FSC, người Anh. Kinh cầu cũng nhắc đến nhiều người nam nữ Amazon bản địa: sơ Cleusa Rody Coelho và Galdino Pataxó từ Brazil, cha Alcides Jiménez Chicangana từ Colombia, sơ María Agustina de Jesús Rivas López từ Peru. Sau mỗi tên gọi là điệp khúc trịnh trọng lặp đi lặp lại: *Rogai por nós. Rogai por nós. Rogai por nós* (xin cầu cho chúng con).

Hầu hết các vị tử đạo ấy đã mất đi ngay trong quãng đời tôi đang sống, kể từ năm 1980.

Ngoài kinh cầu các vị tử đạo Amazon, buổi cầu nguyện còn có bài *Magnificat* được hát bằng tiếng Bồ Đào Nha bởi sơ Laura Vicuña Pereira Manso, thành viên Dòng Nữ giáo lý viên Phanxicô. Bằng giọng hát mạnh mẽ, sơ Laura đã hát không nhạc đệm bài ca ngợi của Đức Maria. Những lời trong Tin Mừng Luca về việc Thiên Chúa hạ bệ những kẻ quyền thế khỏi ngai vàng và nâng cao người khiêm nhường, cho kẻ đói được đầy dư ơn lành và để người giàu trở về tay không—những lời ấy vốn đã quen thuộc với tôi sau khi đọc hàng trăm lần trong các giờ kinh Phụng vụ. Thế nhưng, trong bối cảnh cuộc đấu tranh cho sự sống, cho mảnh đất và cho phẩm giá ở Amazon, những lời quen thuộc ấy lại vang lên đầy khẩn thiết và ý nghĩa mới mẻ.

Sau khi buổi cầu nguyện kết thúc và tôi đóng lại chiếc máy tính xách tay, thời khắc cầu nguyện đa ngôn ngữ, do những người phụ nữ dẫn dắt ấy vẫn còn đọng lại trong tôi. Chứng tá của các nữ tu Công giáo vùng Amazon và lòng tôn kính dành cho bao vị tử đạo tiếp tục sống động trong lời nguyện của tôi. Tôi bị thôi thúc muốn tìm hiểu thêm về lưu vực Amazon—nơi được mệnh danh là lá phổi của hành tinh—và đời sống Giáo hội Công giáo tại đó.

Tôi được biết rằng vào năm 2000, có hơn hai nghìn người trên toàn thế giới bị giết vì bảo vệ đất đai hoặc môi trường. "Brazil chiếm khoảng một phần ba số vụ giết người này, phần lớn xảy ra ở vùng Amazon." Chính bạo lực, sự vô pháp, cùng cuộc tranh đấu của các dân tộc bản địa và cho đất đai là bối cảnh sống và sứ vụ của các vị tử đạo Amazon đã ngã xuống trong chính thời đại của tôi. Và cũng chính là bối cảnh của đời sống và sứ mạng của sơ Laura, người có giọng hát mạnh mẽ vẫn còn vang vọng trong tôi suốt nhiều tuần lễ sau buổi cầu nguyện. Chương này tôn vinh chứng tá sinh thái của vị thánh đang sống này, người mà đối với chị, chủ quyền của các dân tộc bản địa, vai trò lãnh đạo của phụ nữ, và việc chăm sóc sự hoán cải là những yếu tố thuộc về lời mời gọi của Thiên Chúa dành cho Giáo hội Hiệp Hành của thế kỷ XXI.

Giáo hội tại Amazon: Trái tim sinh học cho một Trái đất ngày càng bị đe dọa

Để bắt đầu cuộc tìm hiểu của mình, tôi đã đọc *Querida Amazonia* của Đức Giáo hoàng Phanxicô và tài liệu cuối cùng của Thượng Hội đồng Amazon. Cả hai tài liệu này được công bố sau

Thượng Hội đồng Giám mục dành cho vùng Liên Amazon tổ chức tại Rôma năm 2019. Mục đích của Thượng Hội đồng là "tìm ra những con đường mới cho công cuộc loan báo Tin Mừng cho Dân Chúa" tại một vùng lãnh thổ rộng 2,7 triệu dặm vuông và là nơi sinh sống của 2,8 triệu người. Các văn kiện ấy chỉ ra cách con người đang sống giữa "những nghịch lý sâu sắc," ghi nhận sức mạnh của chứng tá tử đạo, và khai mở các thách đố và cơ hội mục vụ, văn hóa, sinh thái, Hiệp Hành.

Khi tôi đọc và dần tìm hiểu về các câu chuyện đằng sau những cái tên trong kinh cầu các vị tử đạo Amazon, tôi nhận ra những sợi chỉ xuyên suốt. Những sợi chỉ này vang vọng trong lịch sử của Minnesota và Wisconsin, miền đất tôi gọi là quê hương. Và những sợi chỉ ấy cũng đan dệt nên lịch sử thuộc địa của nhiều vùng đất trên thế giới—nơi các dân tộc bản địa và những người mới đến đã gặp nhau và xung đột. Đây không đơn thuần là cuộc xung đột về lợi ích, mà là sự va chạm giữa hai thế giới quan: Trái đất như một tài nguyên để khai thác, đối chọi với Trái đất như một sinh thể sống—một mái nhà cần được trân quý.

Trên khắp chín quốc gia vùng Amazon, các tập đoàn đại diện cho ngành dầu khí, khai khoáng, cao su và lâm nghiệp xem mảnh đất này như cơ hội để khai thác và thu lợi, và họ tìm cách "phát triển" mảnh đất ấy bằng các ngành công nghiệp này. Sự "phát triển" đó tạo ra một cuộc khủng hoảng cho các dân tộc bản địa, những cộng đồng có căn tính và lối sống gắn bó sâu sắc với đất đai. Theo lời Đức Giáo hoàng Phanxicô trong *Querida Amazonia*, "Kể từ những thập niên cuối của thế kỷ trước, vùng Amazon đã được trình bày như một khoảng không khổng lồ cần được lấp đầy, một nguồn tài

nguyên thô cần được khai thác, một vùng hoang dã cần được thuần hóa" (số 12).

Nhiều chính quyền của các quốc gia Amazon thường đứng về phía các tập đoàn, ngay cả khi các hành vi của các công ty đó là bất hợp pháp, hoặc họ hoàn toàn không hành động gì, để mặc cho các hành vi phi pháp ấy tiếp diễn mà không bị giám sát hay truy cứu trách nhiệm. Quá thường xuyên, các cuộc xung đột ấy kết thúc bằng máu của các nhà lãnh đạo Giáo hội và cộng đồng, đôi khi không hề có tiến trình pháp lý nào để buộc kẻ thủ ác chịu trách nhiệm. "Lòng tham đất đai chính là căn nguyên của các xung đột dẫn đến diệt chủng văn hóa, cũng như việc hình sự hóa các phong trào xã hội và sát hại những người lãnh đạo của họ."

Vài tháng sau buổi cầu nguyện đó, tôi đã kết nối lại với sơ Laura qua một buổi trò chuyện trên Zoom để tìm hiểu thêm về công việc mục vụ của chị giữa thực tại khắc nghiệt và bạo lực này. Sinh ra tại thành phố Porto Velho, Brazil, sơ Laura là hậu duệ của dân tộc bản địa Kariri bên phía cha mình. "Người bản địa ở vùng Đông Bắc [Brazil] đã bị tàn sát qua nhiều thế kỷ," sơ Laura nói, mô tả cách mà quá trình thuộc địa hóa đã buộc dân tộc của cha chị phải rời khỏi quê hương. "Lịch sử gia đình chúng tôi đã bị xóa bỏ. Bố mẹ tôi chưa bao giờ nhắc đến điều đó, vì chúng tôi luôn phải chịu sự kỳ thị." Sơ Laura gia nhập dòng Nữ giáo lý viên Phanxicô khi mới mười ba tuổi. Khi còn nhỏ, chị nhận ra rằng các sơ "hiện diện với dân," đồng hành với họ trong gian khó và bảo vệ quyền sống và quyền trên đất đai của họ. Chị thấy các sơ không tách biệt hay đặt mình trên người dân. Chứng tá phục vụ khiêm tốn của các sơ là "nguồn động lực lớn" giúp chị nhận ra ơn gọi đời tu.

Dòng Nữ giáo lý viên Phanxicô được thành lập năm 1915 tại bang Santa Catarina (Brazil) để đáp ứng nhu cầu mục vụ địa phương. Cộng đoàn này đặc biệt ở chỗ các thành viên có thể không được rước lễ đến một năm, để có thể mục vụ cho các cộng đồng ở xa, nơi không có giáo xứ hay giáo điểm. Sơ Laura kể: "Lúc ấy, cần có những giáo lý viên, những người dạy ở những nơi không có linh mục... Thế là dòng được khởi sự bằng việc đến với những nơi không có sự hiện diện linh mục để cùng sống đời sống thiêng liêng với dân."

Sơ Laura còn chịu ảnh hưởng bởi chứng tá của mẹ mình—một giáo lý viên Công giáo, người lãnh đạo cộng đoàn, và cũng là một *reizadura*, tức một nữ lãnh đạo đức tin không chức thánh mà người ta tìm đến để xin chúc lành và cầu nguyện chữa lành. Truyền thống *reizadura* được truyền theo dòng mẹ—từ mẹ sang con gái. Dù mẹ sơ Laura nay đã cao tuổi và không còn là *reizadura*, việc chứng kiến mẹ phục vụ người khác đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống thiêng liêng và cái nhìn của sơ Laura về vai trò lãnh đạo thiêng liêng của phụ nữ và sứ mạng chăm sóc sự sống dễ bị tổn thương.

> *"Tôi nhớ có rất nhiều người đến với mẹ tôi xin cầu nguyện cho con trẻ hoặc cho những phụ nữ khó thụ thai hay gặp vấn đề trong thai kỳ," sơ Laura hồi tưởng. "Tôi đã lớn lên trong môi trường đó. Điều đó cho tôi thấy rằng cầu nguyện không chỉ nằm trong nhà thờ, mà tiếp xúc với thế giới tự nhiên cũng rất, rất quan trọng. Đất đai chính là một nguồn mạch linh đạo."*

Theo Pilar Timpane, một nhà văn và đạo diễn phim tài liệu, sơ Laura nói: "Giáo hội mà tôi đã được sinh ra, đã học từ mẹ mình, chính là Giáo hội hiện diện giữa dân, đồng hành với dân, cùng bước đi với dân. Chính là sự hiện diện ấy—không phải làm nhiều điều—mà là hiện diện."

Chứng tá của người mẹ cũng đã khắc sâu trong sơ Laura xác tín rằng căn tính Công giáo và căn tính bản địa hoàn toàn có thể cùng tồn tại, thậm chí làm phong phú lẫn nhau. Năm 2022, Timpane đến Porto Velho và tham dự một thánh lễ với cộng đoàn của sơ Laura. Cô mô tả thánh lễ ấy mang "phong cách Amazon đặc trưng," với bàn thờ được trang trí bằng cả ảnh Chúa Giêsu và Đức Mẹ, lá chuối và nhánh cây cam. Bốn yếu tố—đất, gió, nước và lửa—đều hiện diện trong phụng vụ. Mô tả của Timpane gợi tôi nhớ đến những thánh lễ tôi từng tham dự tại giáo xứ Gitchitwaa Kateri, được thành lập qua sự cộng tác giữa Tổng giáo phận St. Paul-Minneapolis với các vị bô lão Dakhóta và Ojibwe. Tại đó, thánh lễ bao gồm cả việc sử dụng thuốc lá và xô thơm linh thiêng, các bài hát bằng ngôn ngữ bản địa, trống và nhiều yếu tố của truyền thống bộ lạc.

Đối với sơ Laura, với các thành viên cộng đoàn Gitchitwaa Kateri, và với vô số người khác đang nỗ lực kết hợp giữa linh đạo bản địa và thực hành Công giáo, có một sự căng thẳng sáng tạo và mang lại sự sống. "Vâng, rõ ràng là có những điểm căng thẳng," chị nói khi suy tư về việc hòa nhập giữa thực hành tâm linh bản địa và thần học cũng như phụng vụ Công giáo. "Nhưng đây không phải là những điều tách biệt nhau. Tất cả đều là một phần của đức tin."

Đối với sơ Laura, có ba sợi chỉ xuyên suốt từ thuở ấu thơ: nhìn nhận vai trò lãnh đạo mục vụ của phụ nữ trong một Giáo hội Hiệp

Hành thực hành đức tin hội nhập văn hóa; tỏ lòng tôn kính đối với Mẹ Trái Đất và toàn bộ mạng lưới sự sống phức tạp, mong manh và tuyệt đẹp của công trình tạo dựng; và trân trọng các dân tộc bản địa vùng Amazon cùng với lối sống của họ. Ba sợi chỉ ấy qua năm tháng sứ vụ và hoạt động truyền giáo của sơ đã ngày càng đan bện chặt chẽ hơn.

> *"Tôi đã đồng hành với nhiều nhóm người bản địa trong suốt hai mươi ba năm. Đó là công việc nhằm bảo vệ con người và đất đai," sơ chia sẻ với tôi. "Năm 2005, tôi đến Peru làm nhà truyền giáo và điều đó đã tác động sâu sắc đến tôi. Tôi ở trong một khu vực khai thác mỏ—một vùng đất không người, nơi người ta giết hại lẫn nhau, tàn phá thiên nhiên. Tôi chưa từng chứng kiến điều gì như thế trước đó. Khi nhìn thấy mảnh đất bị hủy hoại, tôi cảm thấy như có điều gì đó lay động bên trong tôi, trong chính cung lòng tôi," sơ nhớ lại. "Và giờ đây tôi thấy điều tương tự đang diễn ra ngay trên quê hương mình, điều đó càng thôi thúc tôi dấn thân hơn nữa. Nó làm gia tăng khát vọng và củng cố quyết tâm nơi tôi."*

Từ năm 2017, sứ vụ của sơ Laura tập trung vào việc đồng hành mục vụ với người Karipuna, một dân tộc bản địa sinh sống tại bang Rondônia, Brazil—nơi cách nhà dòng ở Porto Velho năm giờ đi thuyền. Người Karipuna nói tiếng Tupi-Guarani, và lần đầu họ tiếp xúc với người ngoài là vào năm 1978. Các căn bệnh do người ngoài mang đến đã gây hậu quả tàn khốc. "Người Karipuna gần như bị tuyệt diệt. Chỉ còn tám người sống sót," sơ Laura kể. Nhưng nhờ

việc hôn phối giữa các bộ tộc, "hiện nay cộng đoàn này có khoảng sáu mươi người." Tuy nhiên, dịch bệnh do người ngoài mang đến không phải là mối đe dọa duy nhất, cũng không phải là mối đe dọa cuối cùng đối với người Karipuna. Các tập đoàn có lợi ích trong ngành gỗ, cao su và nông nghiệp công nghiệp tìm cách chiếm dụng vùng đất tổ tiên của người Karipuna để trục lợi. Có khi các công ty đốt rừng mưa Amazon để hăm dọa các cộng đồng bản địa—những đám cháy lớn đến mức có thể nhìn thấy từ không gian. Khu bảo tồn Karipuna đã được công nhận từ năm 1998, và pháp luật cũng ghi rõ quyền của họ đối với quê hương tổ tiên. Nhưng từ đó đến nay, họ vẫn sống trong tình trạng bất ổn vì các cơ quan chính quyền dưới thời tổng thống Jair Bolsonaro đã phớt lờ luật pháp và hầu như không hành động gì để bảo vệ đất đai và quyền lợi của họ.

"Theo hành động cũng như lời nói, Bolsonaro đang cổ vũ cho việc 'phát triển' Amazon bởi các tập đoàn khai thác gỗ, các thế lực chiếm đất bất hợp pháp và giới đào mỏ trái phép, đồng thời lại hạ thấp uy tín của các cơ quan nhà nước lẽ ra phải bảo vệ các khu vực môi sinh được bảo hộ hoặc các lãnh thổ của người bản địa," theo phát biểu năm 2019 của ông Richard Pearshouse thuộc tổ chức Ân xá Quốc tế.

Dưới thời tổng thống đương nhiệm Luiz Inácio "Lula" da Silva, tình hình có phần cải thiện hơn so với thời Bolsonaro, nhưng các thế lực tư bản lớn vẫn có quyền lực áp đảo. Nạn phá rừng bất hợp pháp và các hành vi hăm dọa cộng đồng vẫn tiếp diễn. Sứ vụ của sơ Laura bao gồm việc lên tiếng trước các cơ quan tư pháp để bảo vệ quyền lợi của người Karipuna, tố cáo hành vi của những kẻ chiếm đất trái phép. Dù cuộc chiến rất cam go và tương quan lực lượng

rất chênh lệch, nhưng sơ Laura đã chứng kiến những thành công đáng kể trong nỗ lực của mình và các cộng sự nhằm bảo vệ đất đai và người dân Amazon.

"Chúng tôi đã đạt được những chiến thắng quan trọng, và điều đó giữ cho chúng tôi luôn hy vọng. Đã có những vùng đất được khoanh vùng, được bảo vệ thay vì bị đem ra trục lợi nhờ vào công việc của chúng tôi. Và cũng có những dân tộc từng bị coi là đã tuyệt chủng, nay được phục hồi ngôn ngữ, phục hồi văn hóa của mình. Tất cả những điều đó là những chiến thắng đầy ý nghĩa," sơ nói, đôi mắt bừng sáng với hy vọng và sức sống.

Chính niềm hy vọng đó là điều cần thiết để tiếp tục giữ vững tinh thần trong cuộc chiến không ngừng nghỉ này, bởi các con đường pháp lý và hành chính vẫn tồn tại, nhưng "chúng tiến triển rất, rất chậm," sơ Laura nói. Với chứng tá của các vị tử đạo Amazon luôn hiện diện như một lời nhắc nhở, không còn nghi ngờ gì nữa: sơ Laura và các cộng sự đang chấp nhận những rủi ro rất lớn. Thật vậy, sơ đã từng bị đe dọa vì những nỗ lực lên tiếng chống lại các thế lực muốn trục xuất dân bản địa khỏi vùng đất của họ. Tôi hỏi sơ liệu những lời đe dọa ấy có khiến sơ sợ hãi không. "Dĩ nhiên là có sợ," sơ đáp, rồi ngưng lại một lúc. "Có sợ đấy… nhưng cũng có sự xác tín rằng không thể im lặng trước bất công."

Một Giáo hội mang khuôn mặt bản địa và sự chăm sóc cho ngôi nhà chung của chúng ta

Trong Thông điệp *Laudato Si'*, Đức Giáo hoàng Phanxicô viết:

> *Cần đặc biệt quan tâm đến các cộng đồng bản địa và các truyền thống văn hóa của họ. Họ không chỉ đơn thuần là một nhóm thiểu số trong số những nhóm khác, nhưng phải là những đối tác đối thoại chính yếu, đặc biệt là khi đề xuất các dự án quy mô lớn có ảnh hưởng đến đất đai của họ. Đối với họ, đất đai không phải là món hàng, nhưng là quà tặng từ Thiên Chúa và từ tổ tiên đang yên nghỉ nơi đó—một không gian thiêng liêng mà họ cần tương tác nếu muốn duy trì căn tính và các giá trị của mình. Khi còn ở trên mảnh đất ấy, chính họ là người chăm sóc tốt nhất. Tuy nhiên, tại nhiều nơi trên thế giới, người ta đang tạo áp lực buộc họ phải rời bỏ quê hương để nhường chỗ cho các dự án nông nghiệp hoặc khai thác mỏ mà không quan tâm đến sự suy thoái của thiên nhiên và văn hóa. (Laudato Si', số 146)*

Sự tàn phá ngôi nhà chung của chúng ta ngày càng trở nên khó mà làm ngơ tại nhiều nơi trên thế giới. Khi tôi hoàn tất chương sách này vào tháng 6 năm 2023, có nhiều ngày miền Bắc Hoa Kỳ phải đối mặt với không khí ô nhiễm nguy hiểm do khói dày từ các trận cháy rừng khổng lồ ở Canada—hậu quả của biến đổi khí hậu. Khi nhìn qua khung cửa sổ vào bầu trời mù khói và nghe lại đoạn ghi âm cuộc phỏng vấn để dịch sang tiếng Anh, tôi lại nhớ đến lời của sơ Laura về Trái đất như một sinh thể đang chịu đau khổ. Với bầu không khí khiến tôi khó thở và mắt cay xè, tôi cảm nhận ngay trong thân xác mình lời khẩn cầu của sơ Laura: hãy chăm sóc *nuestra Madre Tierra* (Mẹ Trái đất của chúng ta), hãy từ khước những giải pháp tư bản giả tạo, và hãy bước vào một cuộc hoán cải sâu xa hơn,

được khơi nguồn từ nhận thức rằng mọi sinh vật đều liên kết mật thiết với nhau và đều là điều thiêng liêng.

Việc sơ Laura đồng hành với người Karipuna và các dân tộc bản địa khác đã củng cố xác tín của sơ rằng việc chăm sóc ngôi nhà chung của chúng ta và đặt trọng tâm vào câu hỏi về chủ quyền bản địa là những điều thiết yếu và gắn bó chặt chẽ với nhau. "Chúng tôi—những dân tộc bản địa—cần có phẩm giá, quyền tự chủ và vai trò chủ thể," sơ quả quyết.

Tôi hỏi sơ Laura trình bày rõ hơn về sự gắn kết giữa chủ quyền bản địa và việc chăm sóc công trình sáng tạo. Khi suy nghĩ về câu hỏi của tôi, nét mặt của sơ lúc đầu có vẻ bối rối, rồi trầm ngâm. Tôi lập tức nhận ra rằng câu hỏi của mình đã đặt ra một sự phân biệt mà sơ không hề có: đối với sơ, người bản địa và vùng đất họ sinh sống không phải là hai thực thể tách biệt. Trong thế giới quan của sơ, Mẹ Trái đất là một sinh thể sống, hiện hữu trong một mối tương quan hỗ tương và có chủ ý với con người—những người từ bao đời nay đã xem đất là điều thiêng liêng. Cách đặt vấn đề của tôi đã phản ánh não trạng nhị nguyên phương Tây, vốn tách biệt đất đai khỏi con người. Sau một lúc suy nghĩ, sơ đáp:

> *"Anh thấy đó, nếu các dân tộc bản địa được làm chủ thể, thì họ sẽ muốn gìn giữ khu rừng. Không có rừng thì không có thú vật. Đó là một chuỗi mắc xích, mọi sự đều phụ thuộc lẫn nhau. Con người cần khu rừng, thú vật cần khu rừng, các loài thú cũng cần đến nhau. Khi người bản địa chăm sóc đất đai, thì có công lý, và toàn thể hệ thống được bảo vệ. Trái đất là một sinh thể sống, có cảm xúc. Trái đất cảm thấy đau đớn*

và vui mừng, và cần được chăm sóc như ta chăm sóc một đứa trẻ, cần được mọi người quan tâm."

Cái nhìn về Trái đất như một sinh thể sống ấy cũng được Đức Giáo hoàng Phanxicô thể hiện trong *Querida Amazonia*: "Đất có máu, và đất đang chảy máu; các tập đoàn đa quốc gia đã cắt đứt các mạch máu của Mẹ Trái đất" (*Querida Amazonia*, số 42).

Sơ Laura mô tả đây là một loại tri thức đã có từ thuở bé, một tri thức đến từ chính đất đai—một tri thức sống trong sự chăm sóc, bén rễ nơi cảm thức thuộc về đất, không phải như một vật vô tri mà như một sinh thể sống. Đối với sơ, tri thức ấy được củng cố bởi đức tin Công giáo và đặc biệt là linh đạo Phanxicô của cộng đoàn.

"Tôi sống linh đạo Phanxicô bởi vì thánh Phanxicô chính là hiện thân của sinh thái học toàn diện: tình huynh đệ phổ quát—not rằng đất thuộc về ta, mà là ta thuộc về đất," sơ nói với tôi.

Tuy sơ Laura xuất phát từ một kinh nghiệm cụ thể của vùng Amazon với tư cách một phụ nữ bản địa đồng hành mục vụ với các cộng đồng bản địa, sơ cũng nhanh chóng chỉ ra rằng các cộng đồng bản địa trên toàn thế giới đang phải đối mặt với những thách đố tương tự: xóa bỏ văn hóa và hủy hoại môi sinh. "Tôi đã có mặt tại Diễn đàn Thường trực về Vấn đề Người Bản địa của Liên Hiệp Quốc ở New York. Tôi đã gặp gỡ những người bản địa đến từ Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Tình hình ở đâu cũng giống nhau: thiếu tôn trọng văn hóa và lối sống của người bản địa."

Những lời của sơ khiến tôi nhớ đến lịch sử đau thương và đầy bạo lực của miền đất nơi tôi đang sinh sống—nơi mà người Dakhóta gọi là *Mni Sota Makoce*—"miền đất nơi mặt nước phản chiếu bầu

trời." Cách không xa nơi tôi ở là nơi hợp lưu của sông Minnesota và Mississippi, một địa điểm linh thiêng trong một số câu chuyện tạo dựng của họ. Bi kịch thay, chính nơi hợp lưu ấy cũng là địa điểm của pháo đài Snelling, nơi những người Dakhóta—đàn ông, phụ nữ và trẻ em—đã bị giam giữ trong điều kiện khủng khiếp vào thập niên 1860. Những người sống sót sau cuộc giam cầm đó đã bị đưa rời xa quê hương bằng tàu hơi nước—chỉ là một trong vô số hành vi tiêu diệt hoặc trục xuất người bản địa kể từ khi người châu Âu đặt chân đến Bắc Mỹ—hay như một số người bản địa gọi là *Đảo Rùa*.

Sơ Laura mô tả thách đố chung của các cộng đồng bản địa trên khắp thế giới là một lối tư duy khai thác, xem Trái đất như nguồn tài nguyên để trục lợi, và các tập đoàn đa quốc gia đặt lợi nhuận lên trên con người. "Chính hệ thống kinh tế đang gây ra hủy hoại ở đây cũng đang gây ra hủy hoại ở kia," sơ nói với tôi. Sơ nhanh chóng chỉ ra rằng cần có một cuộc hoán cải sâu xa hơn khỏi não trạng ấy. Giải pháp cho sự mất hòa hợp với công trình sáng tạo không thể đến từ thứ mà sơ mô tả là "mặt nạ của nền kinh tế xanh"—một mô hình theo logic thị trường và lợi nhuận.

> *"Bán tín chỉ carbon chính là biến không khí và cây cối thành hàng hóa, để các quốc gia giàu có có thể tiếp tục xả thải ra khí quyển, trong khi chúng tôi thì phải sống như thể mảnh đất này không thuộc về chúng tôi. Đó là một giải pháp giả tạo. 'Kinh tế xanh' chỉ là một sự chiếm đoạt mới đối với đất đai, là một hình thức tiêu dùng mới," sơ nói. Thay vì các giải pháp sai lầm theo hướng thị trường, sơ Laura tin rằng điều cần thiết là "suy tư sâu xa và tình liên đới toàn cầu từ những*

người thiện chí để bảo vệ Amazon, gia sản của toàn thể nhân loại."

Một Giáo hội Tròn Đầy
Nơi Mọi Người Đều Là Chủ Thể
Và Vai Trò Lãnh Đạo Của Phụ Nữ Được Trân Quý

Một Giáo hội mang khuôn mặt Amazon cần có các cộng đoàn được thấm đẫm tinh thần Hiệp Hành, được nâng đỡ bởi những cơ cấu tổ chức hài hòa với chiều kích này, như những cơ chế đích thực của "hiệp thông". Các hình thức thực thi Hiệp Hành rất đa dạng; chúng cần được phân quyền ở các cấp độ khác nhau (giáo phận, khu vực, quốc gia, hoàn vũ); cần phải tôn trọng và lưu tâm đến các tiến trình địa phương mà không làm suy yếu mối dây hiệp nhất với các Giáo hội chị em và với Giáo hội hoàn vũ. Những hình thức này thiết lập sự hài hòa giữa hiệp thông và tham gia, giữa tinh thần đồng trách nhiệm và các thừa tác vụ của mọi thành phần, đặc biệt chú ý đến sự tham gia thực chất của giáo dân trong việc biện phân và đưa ra quyết định, đồng thời cổ vũ sự tham gia của phụ nữ.

Đối với sơ Laura, chủ quyền của người bản địa và việc chăm sóc ngôi nhà chung không thể tách rời nhau, và cả hai điều đó cũng gắn bó mật thiết với vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong một Giáo

hội sâu sắc tính Hiệp Hành, có sự tham gia và mang hình thức tròn đầy – một Giáo hội nơi mọi người là chủ thể cùng sống hiệp thông và cộng tác với nhau. "Chúng tôi đang tiến về một Giáo hội Hiệp Hành hơn, có sự tham gia hơn và bao gồm hơn," sơ nói về nỗ lực của các vị lãnh đạo Giáo hội vùng Amazon.

Tại phương Tây cá nhân chủ nghĩa, người ta dễ rơi vào cám dỗ cho rằng những anh hùng đấu tranh cho công lý xã hội là những cá nhân đơn độc hoạt động trong sự cách biệt. Ta dễ lý tưởng hóa hình ảnh một nhà lãnh đạo ngôn sứ – người làm cho thế giới tốt đẹp hơn – như thể đó là một con người hoàn toàn khác biệt với phần còn lại của nhân loại, thay vì nhận ra rằng mọi thay đổi xã hội đều được thực hiện nhờ cộng đoàn, nhờ cộng tác, và nhờ sự nỗ lực có chủ đích trong việc xây dựng các mạng lưới quan hệ.

Sứ vụ của sơ Laura và cuộc đấu tranh cho công lý tại Amazon đi ngược lại với hình mẫu anh hùng cô độc. Thông qua việc tham gia vào các tổ chức, sơ liên tục xây dựng và củng cố các mạng lưới cộng tác và nâng đỡ giữa những người có chung viễn tượng: chăm sóc thụ tạo, bảo vệ chủ quyền bản địa và nuôi dưỡng con đường Hiệp Hành cho Giáo hội Công giáo.

Trong nhiều năm qua, sơ Laura là thành viên của Hội đồng Thừa sai người bản địa (CIMI) thuộc Hội đồng Giám mục Brazil, nơi sơ nỗ lực "xây dựng những mối dây liên kết giữa Giáo hội và cộng đồng bản địa, cùng với các tu sĩ nam nữ cũng như giáo dân," sơ chia sẻ.

Sơ cũng đang là phó chủ tịch của Hội nghị Giáo hội Amazon (CEAMA), được thành lập năm 2020 sau khi Thượng Hội đồng Amazon kết thúc. CEAMA là một thực thể độc nhất vô nhị trong

toàn Giáo hội vì đây là một hội nghị giáo hội, không phải giám mục. Trong khi các hội đồng giám mục chỉ bao gồm các giám mục, thì thành viên CEAMA bao gồm giám mục, linh mục, tu sĩ nam nữ như sơ Laura, và cả giáo dân. Cấu trúc này phản ánh điều đã được khẳng định tại Công đồng Vaticanô II: mọi người đã lãnh nhận bí tích Rửa tội đều được mời gọi nên thánh, và toàn thể dân Thiên Chúa – không chỉ các giám mục – đều có vai trò để chu toàn. CEAMA là "hội nghị đầu tiên trong lịch sử Giáo hội mang mô hình như thế," theo lời Hồng y Pedro Barreto Jimeno, SJ, người Peru.

Sơ Laura giải thích:

> *"Trong CEAMA, ban chủ tịch gồm có ba hồng y, một giáo dân nam, một giáo dân nữ bản địa và tôi – một nữ tu bản địa. Thật sự không có sự phân cấp nào cả. Chúng tôi cùng nhau bước đi, và điều đó thật đẹp. Mọi quyết định đều dựa trên sự suy tư chung. Chúng tôi làm việc dựa trên một câu tục ngữ châu Phi: những con người bình thường ở những nơi không mấy quan trọng, làm những điều nhỏ bé có thể tạo nên những biến đổi phi thường."*

CEAMA hợp tác chặt chẽ với Mạng lưới Giáo hội Liên Amazon (REPAM), một tổ chức Hiệp Hành được thành lập năm 2014 như một không gian để chia sẻ kinh nghiệm và phục vụ nhằm đáp ứng các nhu cầu của vùng Liên Amazon. REPAM điều phối hoạt động của các giám mục, linh mục, tu sĩ nam nữ, thừa sai và các nhà lãnh đạo giáo dân trên toàn vùng Amazon rộng lớn. REPAM tìm cách hiện thực hóa viễn tượng được trình bày trong tài liệu kết

thúc Thượng Hội đồng Amazon: nuôi dưỡng một "Giáo hội mang khuôn mặt, tư tưởng và trái tim của người bản địa," theo sơ Laura.

Để thúc đẩy viễn tượng gắn kết giữa chủ quyền bản địa, chăm sóc thụ tạo và vai trò lãnh đạo của phụ nữ, một hành động cộng tác lớn giữa hai tổ chức là cuộc hành trình dài từ vùng Amazon sâu thẳm đến Đền thờ Thánh Phêrô ở Vatican. Ngày 1 tháng 6 năm 2023, sơ Laura, cùng với Patricia Gualinga – một giáo dân nữ bản địa đến từ Ecuador, cũng là phó chủ tịch CEAMA – và Yesica Patiachi – một giáo dân nữ bản địa đến từ Peru, phó chủ tịch REPAM – đã có buổi tiếp kiến chính thức với Đức Giáo hoàng Phanxicô tại Rôma.

Cuộc gặp này là kết quả của một lá thư họ gửi qua Hồng y Dòng Tên Pedro Barreto. Trong thư, họ xin được gặp ngài trực tiếp để chia sẻ "những cuộc đấu tranh và vẻ đẹp của Amazon," theo lời sơ Laura. "Trong thư, chúng tôi gọi ngài là Abuelo Francisco (Ông ngoại Phanxicô)," sơ kể lại với nụ cười. "Chúng tôi gửi thư ngày 6 tháng 3, và đến ngày mùng 9, chúng tôi đã nhận được hồi âm từ ngài," sơ nói thêm.

Sơ Laura chia sẻ với Vatican Media sau cuộc gặp:

> *"Tôi biết nói gì đây... Đó là một cuộc gặp lịch sử. Đức Phanxicô là hiện thân của luồng gió mới của Chúa Thánh Thần, của mùa xuân trong Giáo hội. Một lần nữa, chúng ta đang sống trong mùa xuân này và tôi cảm nhận rằng chính Đức Phanxicô đang dẫn dắt những thay đổi ấy. Những thay đổi thật sự, và không thể quay lui, vì đó là những thay đổi được thúc đẩy bởi nền tảng là chính Đức Giêsu Kitô."*

Trong cuộc gặp, họ chia sẻ với Đức Giáo hoàng những trải nghiệm về cuộc đấu tranh vì và cùng với vùng Amazon cũng như các cộng đồng bản địa, và những nỗ lực hiện thực hóa lời mời gọi của Thượng Hội đồng Amazon: làm cho Giáo hội mang khuôn mặt Amazon. Họ cũng chia sẻ với ngài nguyện vọng được nhìn thấy vai trò lãnh đạo của phụ nữ Công giáo được công nhận.

> *"Không còn nghi ngờ gì nữa, chúng tôi – những người phụ nữ – đang hiện diện trong vô số cộng đoàn, nâng đỡ và khích lệ người ta đừng đánh mất đức tin và ý nghĩa cuộc sống. Nhưng những việc phục vụ mà chúng tôi cống hiến cho Giáo hội lại không được nhìn nhận, và điều đó tạo nên những căng thẳng có thể được hóa giải bằng việc công nhận những thừa tác vụ mới cho phụ nữ, phù hợp với tính cấp thiết của hoàn cảnh xã hội – mục vụ trong Giáo hội vùng Amazon."*

Casey Stanton, đồng giám đốc tổ chức *Discerning Deacons*, đã viết trên tạp chí *America* rằng chị nhận được một thông điệp từ sơ Laura, trong đó sơ chia sẻ: "Tôi nói với ngài [Đức Giáo hoàng Phanxicô] rằng các phụ nữ từ vùng Amazon và Bắc Mỹ đang cùng nhau dấn bước trên hành trình biện phân về thừa tác vụ của phụ nữ trong Giáo hội, và về nhu cầu phải tiến xa hơn trong việc nhìn nhận vai trò phó tế mà chúng tôi đang phục vụ trong Giáo hội." Stanton lưu ý rằng sơ Laura đã dùng thì hiện tại – *đang phục vụ*. Thực tế là, những người phụ nữ như sơ Laura đã và đang phục vụ trong vai trò phó tế trên thực tế suốt nhiều thập niên, đặc biệt tại những cộng đồng xa xôi và thiếu thốn, nơi hầu như không có linh

mục hiện diện.

> *"Tôi biết Đức Giáo hoàng Phanxicô rất lo ngại về tình trạng giáo sĩ trị ngày càng lan rộng," sơ Laura chia sẻ khi chúng tôi bàn về việc phục hồi chức phó tế cho phụ nữ. "Nhưng xin hãy để chúng tôi được cùng nhau bước đi! Xin cho chúng tôi tìm được lối đi! Giáo hội đang thực sự có một nhu cầu mục vụ – xã hội rất khẩn thiết để nhìn nhận thực tại này."*

Sơ Laura không cổ vũ cho việc phục hồi chức phó tế vĩnh viễn cho phụ nữ như một hình thức củng cố cơ cấu phẩm trật. Lặp đi lặp lại, sơ dùng từ *tính tròn đầy* (circularity) để mô tả viễn tượng của mình về một Giáo hội đề cao phẩm giá của mọi người đã lãnh nhận bí tích Rửa tội. "Chúng ta cần quay lại với ý nghĩa đích thực của chức phó tế, đó là phục vụ. Với cái nhìn mang tính Mária, đó là sự phục vụ Lời Chúa; vì rốt cuộc, Mẹ Maria đã cưu mang Lời trong cung lòng mình, đúng không? Chức phó tế là để phục vụ, chứ không phải để củng cố quyền lực phẩm trật."

Việc gọi tên và công nhận vai trò lãnh đạo của phụ nữ, cùng với viễn tượng về một Giáo hội tròn đầy và Hiệp Hành, là những yếu tố gắn bó chặt chẽ với lòng nhiệt huyết của sơ Laura trong việc chăm sóc Mẹ Trái Đất và bảo vệ chủ quyền của các cộng đồng bản địa. Với một sự kiên định âm thầm, sơ nói với tôi: "Chúng tôi là phụ nữ, và chúng tôi thi hành sứ vụ mà Thiên Chúa đã trao: sứ vụ chăm sóc. Người phụ nữ có một sứ mạng lớn lao là chăm sóc sự sống nơi nào sự sống đang bị đe dọa và mong manh nhất, để bảo vệ mọi hình thái sự sống trong ngôi nhà chung. Đó là một sứ vụ mà chúng

tôi thực hiện hết sức nghiêm túc như một cách phục vụ nhân loại và địa cầu, để các thế hệ tương lai còn có thể sống. Nếu chúng tôi không làm, sẽ không còn sự sống trong tương lai."

Lời mời gọi hoán cải:
Hướng tới một sinh thái học toàn diện được giải thực dân

Tài liệu kết thúc Thượng Hội đồng Amazon trích dẫn Thông điệp Laudato Si', trong đó khẳng định:

> *Sinh thái học toàn diện được xây dựng trên nền tảng rằng "mọi sự trên thế giới đều có liên hệ với nhau" (LS 16). Vì lý do đó, sinh thái học và công bằng xã hội có sự kết nối nội tại với nhau (x. LS 137). Với sinh thái học toàn diện, một mô hình công lý mới được hình thành, bởi "một cách tiếp cận sinh thái thực sự luôn mang chiều kích xã hội; nó phải lồng ghép các câu hỏi về công bằng vào các cuộc thảo luận về môi trường, để có thể lắng nghe cả tiếng kêu của trái đất lẫn tiếng kêu của người nghèo" (LS 49). Sinh thái học toàn diện kết hợp giữa việc chăm sóc thiên nhiên với việc thực thi công lý cho những người nghèo khổ và bị thiệt thòi nhất trên trái đất – những người vốn là đối tượng ưu tiên của Thiên Chúa trong lịch sử mạc khải.*

Thần học sống động và thực hành mục vụ của sơ Laura vừa lôi cuốn vừa thách đố toàn thể Giáo hội trong thời điểm Hiệp Hành này. Việc thực hành của sơ mang đậm nét bản địa một cách tự hào

và không biện hộ, đồng thời tìm kiếm công lý qua sự đồng hành gần gũi. Nó bén rễ sâu trong lòng đất, đặt trọng tâm nơi hồng ân và sứ mạng của người phụ nữ, không né tránh xung đột và cam kết đối thoại.

Cá nhân tôi, với tư cách là một giáo dân thi hành tác vụ trong Giáo hội Công giáo, đặc biệt chú tâm đến những người bị gạt ra bên lề và đang biện phân về ơn gọi rao giảng, cảm thấy được truyền cảm hứng mạnh mẽ từ chứng tá của sơ. Tuy nhiên, cùng lúc, tôi cũng bị thách đố sâu sắc bởi chính chứng tá ấy, vì tôi là hậu duệ của những người định cư gốc Âu đang sống trên vùng đất của người Dakhóta.

Nhu cầu đối diện với di sản của chủ nghĩa thực dân ngày càng trở nên cấp thiết và không thể phớt lờ. Tài liệu kết thúc Thượng Hội đồng Amazon đã đưa ra lời kêu gọi hành động: "Giáo hội cũng được mời gọi để gột bỏ, học hỏi và học lại, nhằm vượt qua bất kỳ xu hướng nào hướng tới các mô hình mang tính thực dân từng gây tổn hại trong quá khứ" (số 81). Từ việc nhìn nhận những tổn thương có hệ thống của các trường nội trú dành cho người bản địa, đến việc giải quyết nhu cầu hiện tại của những người sống trong các khu bảo tồn, từ việc thừa nhận sự bị gạt ra bên lề của người di dân bản địa đến từ Mexico và Trung Mỹ đang tìm đường vào Hoa Kỳ, đến việc bảo vệ quyền lợi của các cộng đồng bản địa tại vùng Amazon – những câu hỏi về việc làm sao để sửa chữa những tổn hại đã gây ra cho các dân tộc bản địa khắp châu Mỹ hiện đang rất khẩn thiết.

Cuối cùng, tài liệu làm việc năm 2022 cho Giai đoạn Lục địa của Thượng Hội đồng Toàn cầu, có tựa đề "Hãy mở rộng không gian của lều ngươi" – bản tổng hợp các cuộc tham vấn với hàng triệu tín hữu Công giáo trên toàn thế giới – đã đưa ra lời thách đố

cho Dân Chúa:

> *Lời mời gọi hoán cải trong văn hóa của Giáo hội, vì ơn cứu độ của thế giới, được gắn kết một cách cụ thể với khả thể xây dựng một nền văn hóa mới, với những thực hành và cơ cấu mới. Một lĩnh vực cấp bách và then chốt trong vấn đề này liên quan đến vai trò của phụ nữ và ơn gọi của họ, vốn bắt nguồn từ phẩm giá chung của bí tích Rửa tội, để có thể tham gia trọn vẹn vào đời sống của Giáo hội. Trên khắp thế giới, người ta đang ngày càng nhận thức rõ hơn và nhạy cảm hơn với vấn đề này. (số 60)*

Bản báo cáo đã nêu rõ rằng vai trò của phụ nữ trong các cơ cấu quản trị, trong việc rao giảng, và chức phó tế dành cho nữ giới là những lĩnh vực cụ thể được nêu lên trong nhiều bản đóng góp đã được gửi về. Tài liệu cũng nhấn mạnh rằng nhu cầu suy tư lại về sự tham gia của phụ nữ không thể bị phớt lờ trong một Giáo hội Hiệp Hành – nhất là trong bối cảnh ngày càng có nhiều thể chế tích cực theo đuổi bình đẳng giới và giải quyết tình trạng phân biệt đối xử với phụ nữ.

Sơ Laura đang sống và thi hành sứ vụ nơi điểm giao thoa giữa ba thực tại vừa phức tạp vừa đầy sức mời gọi: lời mời gọi chăm sóc ngôi nhà chung – nuestra Madre Tierra, thách đố phải chữa lành vết thương do thực dân để lại và bảo vệ vai trò chủ thể của các cộng đồng bản địa, cùng với lời mời hoán cải về văn hóa trong Giáo hội xoay quanh vấn đề tham gia của phụ nữ. Chúng ta – Giáo hội – sẽ được lợi rất nhiều nếu biết học hỏi nơi chứng tá của sơ trong hành

trình nên thánh tập thể như Dân Thiên Chúa en camino – cùng nhau lên đường.

12.

Đa Dạng Sinh Học Như Một Lời Mời Gọi Nên Thánh Xanh Trong Thời Đại Hôm Nay

Ronnie Noonan-Birch

"1, 2, 3, đi nào!" – người hướng dẫn lặn hô to khi tôi cùng sáu thợ lặn khác lăn ngược người xuống nước từ một chiếc xuồng cao su nhỏ, cách đất liền gần 350 dặm về phía nam của Baja, California. Ban đầu, mọi thứ rối tung lên bởi bong bóng và những chiếc vây lặn, nhưng tôi phải tiếp tục đạp xuống nếu không sẽ bị dòng chảy cuốn đi xa khỏi nhóm và địa điểm lặn đã định. Vài mét dưới mặt nước, mọi thứ trở nên tĩnh lặng. Sự im lặng ấy thật rõ ràng so với tiếng ồn ào liên tục của thế giới tôi vừa rời khỏi – nơi mà những công nghệ nhân tạo không ngừng giành lấy sự chú ý của tôi. Dưới mặt nước, tất cả những gì tôi cần làm là giữ bình tĩnh, thở đều và để mình được đắm chìm trong thế giới xung quanh. Tại Khu Bảo Tồn Biển Revillagigedo, đây là nơi tập trung nhiều loài sinh vật biển nhiệt đới lớn nhất Bắc Mỹ. Trong chuyến lặn, tôi được thấy cá mập đầu búa, cá ó manta khổng lồ, cá ngừ, cá voi giả sát thủ và cá nhám voi – chỉ kể một vài loài. Nhờ có các quy định pháp luật được ban hành, khu vực này đã thành công trong việc bảo vệ sự phong phú của sự sống dưới đại dương. Nhờ những khu vực biển

được bảo vệ như thế này, lượng hải sản đánh bắt tăng lên, kinh tế địa phương hưởng lợi từ du lịch, và những thợ lặn đến để chiêm ngưỡng sự bao la của thế giới sinh vật biển đều trở nên thay đổi mãi mãi. Tôi rời đi với cảm nhận về một sự hiệp thông sâu xa hơn với công trình sáng tạo của Thiên Chúa, tràn đầy sự kinh ngạc và thán phục. Chính những giây phút ấy là nguồn cảm hứng để tôi trở thành một vị thánh xanh của thời đại hôm nay – như tất cả chúng ta đều được mời gọi trở thành.

Tình yêu của tôi dành cho vẻ đẹp và sự đa dạng mà Thiên Chúa đã tạo dựng ảnh hưởng đến đời sống thiêng liêng và thể lý hằng ngày của tôi. Là một nhà khoa học biển, tôi mang theo lòng cảm mến ấy vào công việc của mình – và nó giúp tôi vượt qua những giờ phút nhàm chán hay gian nan. Nhưng sâu xa hơn nữa, việc đắm chìm trong công trình sáng tạo của Thiên Chúa khiến tôi nhận ra rằng hạnh phúc của con người, cả thể lý lẫn thiêng liêng, gắn chặt với sức khỏe của hành tinh này. Dĩ nhiên, công trình sáng tạo của Thiên Chúa ban cho chúng ta những lợi ích thiết thực qua các tài nguyên thiết yếu mà Trái đất cung cấp, nhưng còn có một giá trị nội tại mà chính các loài sinh vật tự thân mang lại. Đức Giáo hoàng Phanxicô nhấn mạnh điều này trong *Laudato Si'*, khi ngài viết rằng mọi loài thọ tạo "tự bản thân đã ca ngợi Thiên Chúa bằng chính sự hiện hữu của mình" (số 33). Tuy nhiên, nền kinh tế toàn cầu hiện nay lại dựa trên những gì có thể lượng hóa bằng tiền. Vì thế, xã hội con người thường thờ ơ cho đến khi sự hủy hoại thiên nhiên ảnh hưởng đến túi tiền của mình – nhưng có biết bao thiệt hại đã xảy ra trước khi điều đó trở thành hiện thực. Trong khoa học tự nhiên, người ta đã nỗ lực gắn giá trị nội tại của các loài với

những con số bằng cách xác định "dịch vụ hệ sinh thái" mà các loài cung cấp. Chẳng hạn, các nhà nghiên cứu đã cố gắng lượng hóa giá trị kinh tế của một con cá voi. Nghiên cứu cho thấy một con cá voi có thể trị giá hơn hai triệu đô la trong suốt đời sống của nó, nhờ những đóng góp vào việc hấp thụ carbon, tăng cường ngành thủy sản và phát triển du lịch sinh thái. Việc gán giá trị tiền bạc cho một con cá voi tạo động lực để bảo vệ chúng khỏi các mối đe dọa như va chạm với tàu, bị vướng vào lưới đánh cá hay nạn săn bắt. Phương pháp này cho thấy rằng việc bảo tồn một loài hay một hệ sinh thái có thể mang lại lợi ích kinh tế nhiều hơn là tàn phá chúng để phục vụ lợi ích ngắn hạn.

Tuy việc lượng hóa lợi ích kinh tế của các loài hoặc hệ sinh thái có thể dẫn đến những kết quả tích cực trong việc bảo tồn, nhưng việc gắn giá trị nội tại của công trình sáng tạo Thiên Chúa vào những con số có thể khiến ta đơn giản hóa quá mức và bỏ qua sự đan kết sâu xa giữa các sự sống trên Trái đất, cũng như làm ngơ trước những mạc khải thiêng liêng quý giá mà thiên nhiên có thể mang lại. Mọi sự sống trên Trái đất đều có mục đích; và từng phần trong công trình sáng tạo đều có thể dạy cho chúng ta điều gì đó về Thiên Chúa. Hơn nữa, như *Laudato Si'* dạy, khi chúng ta bước vào sự hiệp thông với toàn thể thọ tạo, lòng cảm thông với anh chị em đồng loại cũng lớn dần, bởi ta không thể làm ngơ trước tình yêu liên kết chúng ta lại với nhau (số 65–68). Vì vũ trụ được gắn bó sâu xa, ta không thể biết hết mức độ tàn phá thể lý và thiêng liêng mà mình gây ra cho đến khi nhiều thế hệ sau mới nhận ra hậu quả. Trái đất là một hệ thống khép kín, và chỉ một mình Thiên Chúa mới thấu suốt tất cả các quá trình trong vũ trụ này.

Tuy vậy, điều đó không thể là cái cớ để chúng ta không tìm hiểu những gì có thể biết được về thế giới tự nhiên. Vì thế, mỗi người chúng ta đều được mời gọi trở nên vị thánh xanh của thời đại hôm nay – và điều đó đòi hỏi ta phải khám phá sự phức tạp của hành tinh này và vị trí của chúng ta trong đó. Nhờ vậy, ta có thể nhận ra mình lệ thuộc vào phần còn lại của công trình sáng tạo và vào sự đa dạng của sự sống trên Trái đất. Chính điều ấy sẽ giúp ta hiểu rằng chúng ta có trách nhiệm đối với hành tinh, với chính mình và với nhau – để gìn giữ Trái đất này. Bước vào sự hiệp thông với công trình sáng tạo của Thiên Chúa chính là cách ta đáp lại lời mời gọi nên thánh xanh hôm nay và hòa nhịp với sứ mạng chung của Hội Thánh: hành động tập thể để đem lại thịnh vượng cho mọi người.

Những Người Láng Giềng Của Chúng Ta Trong Công Trình Sáng Tạo

Việc hiểu được vị trí của chúng ta trong công trình sáng tạo có thể bắt đầu bằng việc suy xét cách chúng ta đang lệ thuộc vào sự đa dạng sinh học phi thường của Trái đất. Được định nghĩa một cách đơn giản là sự phong phú của sự sống – từ nấm, vi khuẩn, động vật đến thực vật – đang hiện diện trên hành tinh của chúng ta, đa dạng sinh học là điều thiết yếu cho sự sống còn của nhân loại. Sức khỏe thể lý của chúng ta phụ thuộc vào sự hài hòa của các loài, bởi nếu thiếu sự hài hòa ấy, chúng ta không thể có được các hệ sinh thái lành mạnh để cung cấp lương thực và không khí cho chúng ta. Thánh ý của Thiên Chúa dành cho hành tinh này là một thế giới có

thể nuôi dưỡng sự sống con người qua sự đa dạng sinh học phong phú, để tình yêu của Người được biểu lộ và tôn vinh qua toàn thể công trình sáng tạo. Sách Sáng Thế 1,28 trao cho loài người quyền thống trị trên địa cầu. Và bởi chúng ta có quyền năng để thay đổi bộ mặt hành tinh này, nên chúng ta cũng mang trách nhiệm phải chọn sự gìn giữ thay vì phá hủy.

Tuy nhiên, các báo cáo cho thấy chúng ta chưa làm tròn vai trò người quản lý khôn ngoan. Theo Liên Hiệp Quốc, hiện đang có tới một triệu loài sinh vật bị đe dọa tuyệt chủng, và tốc độ tuyệt chủng hiện nay nhanh hơn từ hàng chục đến hàng trăm lần so với 10 triệu năm trước. Việc suy giảm đa dạng sinh học có thể thấy rõ qua sự sụt giảm số lượng côn trùng thụ phấn, đặc biệt là ong mật – vốn là mối đe dọa trực tiếp đến an ninh lương thực toàn cầu. Sự suy giảm này phần lớn là do các yếu tố do con người gây ra, như thuốc trừ sâu và đô thị hóa. Những khu vực giàu đa dạng sinh học như rừng và đại dương cũng đang bị đe dọa, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng điều hòa khí hậu của Trái đất. Khi các hoạt động của con người thải ra khí nhà kính, khoảng 50% lượng khí này vẫn tồn tại trong khí quyển, trong khi 50% còn lại được đất liền và đại dương hấp thụ. Các hệ sinh thái này, cùng với các loài sinh vật đa dạng mà chúng chứa đựng, hoạt động như những "bể chứa carbon" tự nhiên, góp phần chống lại biến đổi khí hậu. Chẳng hạn, việc bảo vệ, quản lý và phục hồi các khu rừng đóng góp khoảng hai phần ba tổng tiềm năng giảm thiểu biến đổi khí hậu đến từ các giải pháp dựa vào thiên nhiên. Các môi trường biển như cỏ biển và rừng ngập mặn có khả năng hấp thụ carbon dioxide từ không khí với tốc độ cao gấp bốn lần các khu rừng trên đất liền. Do đó, việc bảo tồn và phục hồi các

không gian tự nhiên cùng với sự đa dạng sinh học nơi đó – cả trên cạn lẫn dưới nước – đóng vai trò thiết yếu trong việc giảm phát thải khí carbon và thích nghi với khí hậu vốn đã thay đổi.

Suy giảm đa dạng sinh học không chỉ là một vấn đề sinh thái, mà còn mang lại những hậu quả trực tiếp và gián tiếp đối với đời sống con người. Hằng ngày, con người vẫn đang dựa vào sự đa dạng sinh học trong thực tế thể lý của mình, thường là vô thức hoặc chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của nó. Phúc lợi của nhân loại rốt cuộc vẫn gắn liền với các tài nguyên và dịch vụ mà hệ sinh thái cung cấp, như nguồn nước sạch, thực phẩm và năng lượng – những yếu tố thiết yếu để duy trì sức khỏe và cuộc sống bền vững. Khi đa dạng sinh học suy giảm, điều đó có thể tác động trực tiếp đến sức khỏe con người, vì làm giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ sinh thái thiết yếu, dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng. Hơn nữa, sự thay đổi trong các dịch vụ sinh thái cũng có thể ảnh hưởng gián tiếp đến kế sinh nhai, thu nhập, các dòng di cư địa phương, và trong một số trường hợp, thậm chí góp phần hoặc làm trầm trọng thêm các xung đột chính trị. Sự đa dạng phong phú của các vi sinh vật, thực vật và động vật trong môi trường sống của chúng ta mang lại những lợi ích to lớn cho các lĩnh vực như sinh học, y tế và dược phẩm. Nhiều khám phá y học và dược học quan trọng bắt nguồn từ việc hiểu sâu hơn về đa dạng sinh học trên Trái đất. Nếu sự đa dạng ấy bị suy giảm, điều đó sẽ cản trở việc phát hiện những phương pháp điều trị tiềm năng cho vô số căn bệnh và vấn đề sức khỏe của con người.

Đời sống thiêng liêng của chúng ta cũng đang bị đe dọa khi chúng ta tiếp tục thờ ơ trước sự tàn phá bừa bãi hành tinh này. Mỗi khi hành động của con người loại bỏ một sinh vật khỏi địa cầu, là

mỗi lần chúng ta tách mình xa hơn khỏi thánh ý của Thiên Chúa dành cho trái đất này. Đức Giáo hoàng Phanxicô nói trong *Laudato Si'* rằng: "Chúng ta không đối diện với hai cuộc khủng hoảng riêng biệt – một về môi sinh và một về xã hội – mà là một cuộc khủng hoảng phức tạp, vừa xã hội vừa môi sinh" (số 104). Sự dửng dưng của chúng ta đối với vận mệnh hành tinh chính là hình ảnh phản chiếu cho sự dửng dưng với nhau. Khi được truyền lệnh yêu thương tha nhân như chính mình, chúng ta cũng nên xem toàn thể công trình sáng tạo của Thiên Chúa như phần nối dài của người thân cận. Bằng cách nhận biết vị trí của mình trong công trình sáng tạo và sự lệ thuộc của ta vào các loài khác, tất cả chúng ta đều có thể cùng nhau sống trong một thời đại của sự tương hỗ. Một hành tinh được chăm sóc sẽ đáp lại bằng sự chăm sóc. Và sự tương hỗ ấy còn có thể dẫn đến sự sung túc – nơi không còn nạn thiếu lương thực hay nước uống, và xã hội loài người có thể vượt qua những cuộc đấu tranh cơ bản ấy để bước tới sự hiểu biết lớn hơn về mục đích tồn tại của mình trên trái đất và mối tương quan với Thiên Chúa.

Nếu chúng ta để mất đi đa dạng sinh học, là chúng ta đang đánh mất chính mình. Nhiều nỗi khổ của con người phát xuất từ sự tàn lụi của thiên nhiên. Những khu vực được dự báo sẽ chịu tổn thất đa dạng sinh học nhiều nhất cũng là nơi tập trung đông đảo dân bản địa và những cộng đồng nghèo khổ nhất. Thay vì trở thành những người chăm sóc trái đất như Thiên Chúa mong muốn – theo cách mà hành động của chúng ta đem lại lợi ích cho mọi sinh vật và cho các thế hệ mai sau – thì chúng ta lại đang sử dụng quyền năng với lòng tham. Và điều này đang giới hạn những lợi ích của trái đất chỉ cho một nhóm người quyền lực, trong khi lương thực

và tài nguyên lại bị lấy đi khỏi tay những người đói khát và nghèo hèn – tạo nên một sự bất công sâu sắc đối với những người vô tội.

Bảo vệ Đa dạng Sinh học: Một Hành Động Thể Lý và Thiêng Liêng

Trong sứ điệp nhân Ngày Thế giới Cầu nguyện cho Việc Chăm sóc Công Trình Sáng Tạo năm 2016, Đức Giáo hoàng Phanxicô nhắn nhủ: "Như sinh thái học toàn diện nhấn mạnh… khi ta ngược đãi thiên nhiên, ta cũng đang ngược đãi con người" (số 1). Và ngài đã thêm một việc thương xót thứ tám: "Xin cho các việc thương xót bao gồm cả việc chăm sóc ngôi nhà chung của chúng ta" (số 5). Đức Giáo hoàng khẳng định rằng hành động mới này là vừa thể lý vừa thiêng liêng. Như thế, con người mang trách nhiệm không chỉ thực hiện các hành động cụ thể để giảm tác động của mình, mà còn được mời gọi bước vào "chiêm niệm đầy lòng biết ơn về thế giới của Thiên Chúa" (số 5, trích *Laudato Si'* số 214). Việc chiêm niệm về sự đa dạng sinh học – như tôi đã cảm nghiệm sau một chuyến lặn dưới đáy biển – giúp chúng ta thực hiện bổn phận thiêng liêng đối với hành động thương xót này: chăm sóc trái đất. Khi ta dành thời gian hòa mình vào thế giới tự nhiên, tách khỏi công nghệ và chủ nghĩa tiêu thụ, ta có thể bước vào chiêm niệm biết ơn về toàn thể công trình sáng tạo của Thiên Chúa.

Khi nhận ra sự sống phong phú khôn lường trên trái đất này, ta sẽ bừng lên một cảm thức biết ơn sâu sắc đối với công trình của Thiên Chúa. Một khi đã cảm nhận được điều ấy, ta không thể nào không bỡ ngỡ và thán phục mỗi khi đối diện với nó. Hãy thử suy

nghĩ về sự phong phú đa dạng của các loài sinh vật đang hiện diện trên khắp thế giới – là kết quả của hàng triệu năm tiến hóa. Nam Cực – vốn được xem là một trong những môi trường khắc nghiệt nhất thế giới – là nơi sinh sống của hơn một ngàn loài sinh vật. Trong số đó, có 470 loài địa y, nhưng chỉ có 23 loài thú có vú và hoàn toàn không có loài nhện nào. Ngược lại, Úc – với diện tích gần bằng một nửa Nam Cực – lại có tới 10.000 loài nhện, nhưng chỉ có 3.000 loài địa y. Điều đó có nghĩa là tại Úc, số loài nhện nhiều gấp ba lần số loài địa y. Sự chênh lệch về tỷ lệ giữa nhện và địa y ở hai châu lục này là một kỳ công của tiến hóa. Tôi thực sự ngỡ ngàng trước sự đa dạng kỳ diệu ấy – chỉ khi chiêm ngắm sự hiện diện của hai loài sinh vật ở hai vùng đất. Quá trình tiến hóa của loài nhện qua hàng triệu năm đã dẫn đến sự thích nghi tinh vi – hoặc sự lẩn tránh – trước điều kiện môi trường. Phải có vô số khoảnh khắc tiến hóa tương tự như vậy mới có thể hình thành nên thế giới hiện tại – một thế giới cho phép con người sống còn và phát triển nhờ vào sự đa dạng sinh học.

Trong khi tiến trình tiến hóa là chậm rãi, con người lại có khả năng vượt qua những rào cản mà các loài khác không làm được – nhờ vào khả năng thích ứng công nghệ. Thế giới của chúng ta giờ đây được kết nối theo cách chưa từng thấy. Phương tiện giao thông hiện đại cho phép chúng ta băng qua toàn cầu chỉ trong vài giờ, và khi đến nơi, ta chỉ cần dùng điện thoại thông minh để định hướng và đáp ứng nhu cầu tại một môi trường hoàn toàn xa lạ. Trong khi con người có thể di chuyển giữa Nam Cực và Úc mà không cần đến nhiều thế hệ tiến hóa, thì một con nhện chắc chắn sẽ không thể sống sót. Tuy nhiên, khả năng thích ứng nhanh của con người

không hề miễn phí đối với môi trường tự nhiên: nhiên liệu để di chuyển, quần áo để bảo vệ thân thể, và các mạng lưới truyền thông trên đất, trên biển và cả trong không gian. Và bởi việc di chuyển đã trở nên khả thi, nên con người càng đi lại nhiều hơn. Điều này nhắc ta rằng nhịp sống nhanh của nhân loại – cùng những thay đổi do công nghệ gây ra – thường không xét đến nhu cầu của các thành phần khác trong công trình sáng tạo. Nhịp sống nhanh ấy dẫn đến sản xuất và tiêu thụ tăng vọt – vượt xa khả năng phục hồi của tự nhiên. Khi ta chiêm niệm về thực tại của các loài khác, ta sẽ được dạy bài học khiêm tốn: rằng lối sống của ta đang đè nặng lên những người láng giềng trong công trình sáng tạo – và cuối cùng sẽ quay lại hủy hoại chính ta. Linh mục Dòng Tên kiêm nhà cổ sinh vật học Pierre Teilhard de Chardin đã nói một cách súc tích: "Điều còn nghiêm trọng hơn là chúng ta đã ý thức rằng, trong canh bạc lớn lao này, chúng ta vừa là người chơi, vừa là con bài, lại vừa là phần thưởng."

Chiêm niệm về vị trí và tác động của ta trong hệ sinh thái toàn cầu một cách sâu sắc sẽ dẫn ta đến một khao khát được hành động. Gợi nhớ lại việc thương xót thứ tám của Đức Giáo hoàng Phanxicô – chăm sóc ngôi nhà chung – giúp ta nhận ra rằng từng cá nhân đều có thể góp phần cải thiện thế giới. Đồng thời, ta cũng cần tránh gán mọi trách nhiệm cho cá nhân – bởi sự tàn phá môi trường không chỉ do cá nhân gây ra, mà phần lớn là hệ quả của tập thể. Trong Tông huấn môi sinh năm 2023 *Laudate Deum*, Đức Giáo hoàng Phanxicô viết: "Đáng buồn thay, cuộc khủng hoảng khí hậu không thực sự là một vấn đề khiến các cường quốc kinh tế lớn quan tâm; mối bận tâm của họ là làm sao thu lợi tối đa với chi phí thấp nhất

và trong thời gian ngắn nhất" (số 13). Cần lưu ý rằng các tập đoàn và giới cầm quyền đang đặt lợi nhuận lên trên con người và trái đất, sẵn sàng hủy diệt hành tinh để thu về lợi ích riêng. Chẳng hạn, chỉ riêng 100 nhà sản xuất đã chiếm đến 71% lượng khí thải nhà kính công nghiệp toàn cầu. Tuy nhiên, những nỗ lực cá nhân trong việc gìn giữ môi sinh vẫn có ý nghĩa – bởi khi cộng hưởng lại, chúng tạo ra những tác động tích cực về môi trường, xã hội và kinh tế. Như lời của nữ nhân học nổi tiếng Margaret Mead: "Đừng bao giờ nghi ngờ rằng một nhóm nhỏ những công dân có suy nghĩ và cam kết có thể thay đổi thế giới. Thật ra, đó chính là cách duy nhất mà thế giới từng được thay đổi." Khi mỗi người nhận lấy trách nhiệm và ý thức quyền năng Thiên Chúa trao ban để biến đổi trái đất, họ sẽ hiểu rõ hơn mối tương quan của mình với phần còn lại trong công trình sáng tạo. Và điều đó sẽ truyền cảm hứng cho tha nhân – nhận ra rằng chăm sóc hành tinh này cũng là phần nối dài của trách nhiệm Kitô hữu, trong đó có việc yêu thương người thân cận.

Có một ranh giới mong manh giữa cảm giác được trao quyền để hành động và cảm giác bất lực. Hành động của mỗi người có thể bắt đầu từ những thay đổi đơn giản, không quá nặng nề – như đưa ra các lựa chọn bền vững khi mua sắm. Chọn mua sản phẩm từ nguồn nguyên liệu tái tạo, ủng hộ ngư trường có trách nhiệm, hoặc chọn thực phẩm địa phương, hữu cơ và theo mùa – đều giúp giảm tác động tiêu cực của việc tiêu dùng lên đa dạng sinh học. Đồng thời, điều đó cũng làm suy yếu quyền lực tài chính của các tập đoàn hoạt động thiếu bền vững – gửi đến họ thông điệp rằng người tiêu dùng sẵn sàng tìm đến những sản phẩm ít gây hại hơn. Các thay đổi đơn giản khác trong đời sống thường ngày có thể là: giảm dùng túi,

chai, ống hút nhựa dùng một lần – vốn dễ trôi ra đại dương và gây hại cho sinh vật biển. Mỗi người nên chọn lấy một trách nhiệm vừa sức. Nếu so sánh một cách khập khiễng, thì trách nhiệm với hành tinh có thể được ví như nghĩa vụ đóng thuế: ai có thu nhập cao hơn, có điều kiện tài chính hơn thì cũng mang trách nhiệm lớn hơn trong việc lựa chọn tiêu dùng bền vững – vì điều đó thường đòi hỏi thêm chi phí. Như Tin Mừng Luca 12,48 nói: "Ai đã được cho nhiều thì sẽ bị đòi nhiều." Những ai có ảnh hưởng thì càng phải sử dụng khả năng của mình để tạo ra tác động tích cực. Chẳng hạn, người sáng lập công ty thời trang Patagonia đã chuyển toàn bộ quyền sở hữu công ty (ước tính khoảng 3 tỷ USD) vào một quỹ tín thác với mục đích sử dụng lợi nhuận để đấu tranh chống khủng hoảng môi trường và bảo vệ thiên nhiên.

Dù không phải ai cũng làm được như người sáng lập Patagonia, nhưng ai cũng có thể thay đổi một phần trong đời sống thường nhật để tôn vinh Thiên Chúa và công trình sáng tạo. Chẳng hạn, chúng ta có thể tham gia vào các chương trình khoa học cộng đồng nhằm theo dõi và thu thập dữ liệu về thực vật và động vật địa phương. Những quan sát dù không chuyên của chúng ta vẫn có thể đóng góp giá trị cho các nỗ lực bảo tồn – đồng thời cũng là dịp để chiêm niệm thiêng liêng về thiên nhiên. Việc tạo ra những không gian thân thiện với sinh vật hoang dã như đặt máng ăn, chuồng chim, bể nước nhỏ hay hồ sinh thái tại sân nhà hoặc ban công sẽ cung cấp môi trường sống cho các loài. Việc trồng các loài thực vật bản địa cũng là cách để nuôi dưỡng và bảo vệ sự đa dạng sinh học. Những hành động này sẽ đưa vẻ đẹp lạ lùng của công trình Thiên Chúa đến ngay trước thềm nhà ta. Và khi đi du lịch để khám phá sự đa dạng

sinh học nơi khác, ta có thể chọn những hình thức du lịch có đạo đức và tìm đến các nhà tổ chức có trách nhiệm sinh thái.

Bổn phận thể lý của ta không chỉ giới hạn trong trách nhiệm cá nhân, mà còn đòi hỏi sự thay đổi mang tính hệ thống để có thể đạt kết quả kịp thời. Chẳng hạn, ta có thể bầu chọn cho những người đại diện có chính sách bảo vệ môi trường, và yêu cầu họ buộc các tập đoàn gây hại phải chịu trách nhiệm. Không chỉ tạo ra thay đổi tích cực, việc này còn gửi thông điệp đến các nhà hoạch định chính sách rằng: chúng ta không chấp nhận tình trạng hiện tại, và chúng ta đòi hỏi một hệ thống mới – nơi lợi nhuận không còn được đặt trên công trình sáng tạo. Khi đối diện với cuộc khủng hoảng phức tạp – vừa là môi sinh vừa là xã hội – chúng ta phải tiếp tục học hỏi và chia sẻ kiến thức với người thân, bạn bè. Kinh tế toàn cầu giống như một con tàu lớn, nặng nề và được thiết kế kém. Sẽ cần đến những hành động bền bỉ và mang tính tập thể để lèo lái nó theo một hướng khác – một hướng quy hướng về vinh quang của Thiên Chúa.

Để thực sự sống trọn việc thương xót chăm sóc hành tinh này, chúng ta được mời gọi trở nên các "vị thánh xanh" của thời đại hôm nay. Để hành động thể lý chống lại sự suy giảm đa dạng sinh học và sự tàn phá trái đất, ta cần ghi nhớ lời thường được gán cho Mẹ Têrêsa: "Hãy làm những điều nhỏ bé với tình yêu lớn lao." Thế nhưng, thật dễ để bị cuốn theo lối sống trần tục và quên rằng chăm sóc hành tinh là một hành vi yêu thương – dành cho công trình của Thiên Chúa, cho tha nhân, và cho chính ta. Đó chính là ý nghĩa của việc trở thành một vị thánh xanh hôm nay: vui tươi đón nhận trách nhiệm ấy như một cách để phản chiếu tình yêu Thiên Chúa.

Chứng tá của Thánh Phanxicô Assisi mời gọi ta bước vào tương quan mật thiết với toàn thể sự sống – để tình yêu với tạo thành thúc đẩy ta hành động. Ta bước vào tương quan ấy qua việc chiêm niệm đầy thán phục: bằng cách ra khỏi nhà, đắm mình trong thế giới tự nhiên, trân trọng sự tinh tế của nó, và nhận ra rằng ta cũng là một phần của thế giới ấy.

Đa Dạng Sinh Học Của Thân Mình Mầu Nhiệm

Nếu mục đích trọn vẹn của chúng ta trên trần thế là để sống trong tương quan với Thiên Chúa, thì chúng ta cần học cách nhận biết Người qua công trình tạo dựng. Sự đa dạng của muôn loài trên trái đất phản chiếu vô vàn khía cạnh nơi Thiên Chúa. Nếu chúng ta muốn lớn lên trong tương quan với Đấng Tạo Hóa, thì chúng ta cần nhận ra mình đang được đặt vào đâu và đang lệ thuộc vào phần còn lại của công trình tạo dựng như thế nào. Sự đa dạng của tạo thành cũng giống như thân mình mầu nhiệm của Giáo hội, nơi mọi chi thể đều góp phần vào thiện ích chung và cùng được chia sẻ trong sự sống của toàn thể thân thể. Chúng ta bước vào hiệp thông thiêng liêng ấy qua sự hiệp thông của các thánh, là nơi diễn tả sự phong phú và đa dạng của Giáo hội. Ta tìm đến thánh Antôn thành Padua khi đánh mất một vật gì đó, hay chạy đến thánh Giuđa khi mọi sự dường như tuyệt vọng. Ta cũng khao khát có bà ngoại ở bên trong những lúc gian nan, để được ôm ấp qua ký ức của tình thương. Tương tự như thế, sự đa dạng sinh học trong thế giới này là điều thiết yếu, bởi mỗi loài đều có vai trò riêng trong việc duy trì một hệ sinh thái thịnh vượng.

Dẫu ta có thể nói rằng chúng ta được mời gọi trở nên những vị thánh xanh của ngày mai, thì thực tại khẩn cấp hôm nay không cho phép chúng ta trì hoãn. Trái lại, chúng ta được kêu mời trở thành những vị thánh xanh của hôm nay, để hướng tới một tương lai tốt đẹp hơn. Tất cả mọi người, bất kể tuổi tác, nghề nghiệp hay nơi cư trú, đều có thể là những thành viên tích cực và đáng quý trong sứ mạng này. Bởi vì tạo thành là một mạng lưới gắn kết chặt chẽ, nên đó không phải là một vai trò ta có thể từ chối hay trì hoãn cho tương lai. Chỉ cần ta hiện hữu, là ta đã được mời gọi đảm nhận trách nhiệm ấy rồi – và đảm nhận với một lòng sốt mến đến độ có thể được gọi là một vị thánh xanh.

Trong cuốn sách này, chúng tôi đã tìm cách ghi lại chứng từ của nhiều vị thánh sinh thái và các nhân chứng, để khơi dậy trong ta niềm cảm hứng dấn thân hành động – hầu bảo vệ muôn loài khỏi nguy cơ tuyệt chủng. Các nữ đan sĩ sa mạc mời gọi ta gìn giữ từng giọt nước, biết tận dụng lại nước đã dùng qua các kinh nghiệm sống được truyền lại qua nhiều thế hệ. Thánh Clara thành Assisi trở nên mẫu gương chống lại não trạng tiêu dùng, khích lệ ta làm mới lại phong cách của mình thay vì tiếp tay cho nạn lãng phí dệt may. Thánh Inhaxiô nâng đỡ ta trong những lúc sa mạc nội tâm, để ta tiếp tục trung tín với con đường công chính ngay cả khi gian nan. Thánh Marguerite dạy ta học hỏi từ những sinh vật khiêm hạ quanh mình, nhắc ta nhớ đến thân phận thụ tạo của mình, và khuyến khích ta mạnh dạn tranh đấu chống lại bất công. Mỗi vị thánh trong cuốn sách này đều thúc giục ta sống tốt hơn, trở thành người tốt hơn.

Nhờ ánh sáng từ các ngài, chúng ta cần trở thành những vị

thánh xanh của hôm nay, biết chăm sóc ngôi nhà chung, bảo vệ sự đa dạng của thế giới sinh học, và dấn thân xây dựng một xã hội công bằng hơn cho mọi sinh vật trong hệ sinh thái toàn cầu này.

CÁC TÁC GIẢ CỘNG TÁC

Amirah Orozco là nghiên cứu sinh tiến sĩ thần học hệ thống tại Đại học Notre Dame. Chị chuyên nghiên cứu và viết về thần học nữ quyền, đặc biệt là các nền thần học của phụ nữ gốc Mỹ Latinh và *mujerista*. Chị từng tốt nghiệp cử nhân triết học và thạc sĩ thần học tại Đại học Boston.

Céire Kealty hiện là nghiên cứu sinh tiến sĩ chuyên ngành đạo đức thần học và linh đạo Kitô giáo tại Đại học Villanova. Nghiên cứu của chị tập trung vào tôn giáo hiện thân, đạo đức sinh thái – linh đạo, và ngành công nghiệp may mặc toàn cầu. Chị viết cho cả giới học thuật và đại chúng, với các bài viết được đăng trên *Sojourners*, *National Catholic Reporter* và các ấn phẩm khác.

Sơ Cecilia Ashton tốt nghiệp Đại học Saint Joseph's năm 1999 và tốt nghiệp Trường Nha khoa Đại học Maryland năm 2003. Sau mười năm hành nghề nha sĩ, chị gia nhập Dòng Camêlô tại Baltimore năm 2013. Hiện nay, sơ đang theo học chương trình thạc sĩ thần học tại Đại học Villanova. Là một nữ tu Camêlô chân đất, sơ đặc biệt quan tâm đến cầu nguyện như con đường biến đổi nội tâm, chữa lành và thay đổi xã hội.

Elizabeth Iwunwa sinh ra và lớn lên tại Lagos, Nigeria. Chị học tại Đại học Prince Edward Island và tốt nghiệp với bằng cử nhân và thạc sĩ quản trị kinh doanh. Các tác phẩm của chị phản ánh sự giao thoa giữa yếu tố cá nhân và chính trị qua lăng kính Nigeria, tạo ra những cộng hưởng mang tính toàn cầu. Gần đây, chị là biên tập viên của *Íjè: An Immigrant's Voyage into Prince Edward Island Life*, một tác phẩm viết về đời sống người nhập cư như một hành

trình xuyên không gian và chiều sâu nội tâm.

Flora X. Tang là nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Đại học Notre Dame, chuyên ngành hòa bình và thần học. Sinh trưởng tại Bắc Kinh (Trung Quốc), chị nghiên cứu các nền thần học về chấn thương liên thế hệ, kinh nghiệm lưu vong, và giải thực dân. Các bài viết đại chúng của chị xuất hiện trên *National Catholic Reporter* và *America Magazine*.

Sơ Jessi Beck là giáo viên, người đồng hành ơn gọi và linh hướng. Sơ có bằng cử nhân giáo dục tiểu học với chuyên ngành phụ khoa học tự nhiên và chứng chỉ linh hướng tại Đại học Creighton. Hiện nay, sơ đồng hành với các bạn trẻ đang phân định ơn gọi sống đức tin và là nữ tu Dòng Đức Mẹ Dâng Mình (Presentation Sisters) tại Dubuque, Iowa.

Kaitlyn Lightfoot đang theo học thạc sĩ thần học và làm trợ giảng tại Đại học Thần học Acadia, trực thuộc Đại học Acadia ở Wolfville, Nova Scotia. Mảnh đất này, trước khi được gọi là Wolfville, là vùng đất tổ tiên chưa từng bị nhượng lại của người Mi'kmaq. Kaitlyn quan tâm đến thần học hệ thống, Do Thái giáo, học thuyết xã hội Công giáo, tư tưởng của Thomas Merton và truyền thống Phanxicô về trí tuệ và linh đạo.

LaRyssa D. Herrington đến từ Tolono, Illinois, hiện là nghiên cứu sinh tiến sĩ thần học hệ thống và phụng vụ tại Đại học Notre Dame. Chị có hai bằng cử nhân ngành tâm lý học và công tác xã hội tại Đại học Greenville, và tốt nghiệp chương trình cao học thần học tại Đại học Emory (Candler School of Theology), chuyên ngành Công giáo học. Chị là tác giả của hai bài báo chuyên khảo trên *Black Theology: An International Journal* và *Theological Studies*, đồng

thời có nhiều bài viết đại chúng đăng trên *US Catholic* và *National Catholic Reporter*.

Sơ Libby Osgood thuộc Hội Dòng Đức Mẹ ở Montreal. Trước đây, sơ từng làm kỹ sư hàng không vũ trụ cho Orbital Sciences trong một số dự án vệ tinh của NASA. Hiện nay, sơ là phó giáo sư ngành kỹ thuật thiết kế bền vững tại Đại học Prince Edward Island (Canada). Nghiên cứu của sơ xoay quanh phương pháp giảng dạy kỹ thuật, phát triển bền vững, và mối liên hệ giữa đức tin và khoa học. Sơ cũng là đồng biên tập *Book of Hours* tập hợp các bản văn của Teilhard de Chardin dưới dạng cầu nguyện.

Sơ Réjane Cytacki thuộc Hội Dòng Bác Ái Leavenworth (Kansas) và hiện là giám đốc điều hành tổ chức *A Nun's Life Ministry*. Sơ có bằng thạc sĩ giáo dục tại Đại học Kansas và thạc sĩ ngành hiểu biết trái đất (*earth literacy*) tại Đại học Saint Mary-of-the-Woods (Indiana). Trước khi đảm nhiệm vai trò hiện tại, sơ là giám đốc trung tâm sinh thái *Eco-Justice Center* tại Racine, Wisconsin.

Rhonda Miska sống tại vùng đất Dakota, bang Minnesota. Chị từng phục vụ tại các đại học Công giáo, giáo xứ, tổ chức xã hội, cộng đoàn sống đời thánh hiến, và trung tâm tĩnh tâm. Hiện chị là giám đốc truyền thông của giáo xứ St. Timothy ở Blaine (Minnesota), đồng thời là người điều phối nhóm *Catholic Women's Preaching Circle*. Tác phẩm của chị xuất hiện trên *US Catholic*, *America*, *Presence: A Journal of Catholic Poetry* và các ấn phẩm khác. Chị cũng góp mặt trong các tuyển tập *Catholic Women Speak*, *Pope Francis Lexicon*, và *Catholic Women Preach*.

Ronnie Noonan-Birch là một nhà xã hội – sinh thái học biển, chuyên nghiên cứu về mối tương quan giữa con người và đại

dương, đặc biệt là sự gắn kết giữa phúc lợi con người và sức khỏe đại dương. Chị quan tâm đến sự giao thoa giữa tôn giáo và khoa học, nhất là ở nơi đức tin Công giáo mời gọi ta nhận biết Thiên Chúa qua công trình tạo dựng và thực thi trách nhiệm chăm sóc hành tinh này.